

807

H561D

UANG HƯNG (Chủ biên) - PHẠM THỊ THU HIỀN - TRỊNH THỊ LAN

HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA

môn

Ngữ văn



DVL.013882



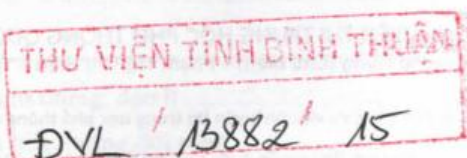
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

<http://tieulun.hopto.org>

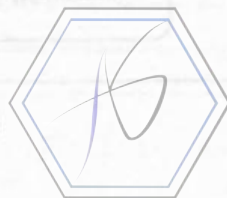
807
H561 D

LÊ QUANG HƯNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – TRỊNH THỊ LAN

HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM





UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN
Lê Quang Hưng (Chủ biên) – Phạm Thị Thu Hiền – Trịnh Thị Lan

Sách được xuất bản phục vụ việc ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia từ năm 2015.

Mã sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-2240-3

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

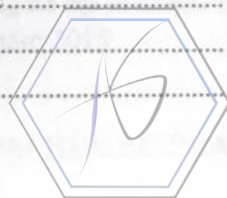
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

*Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: kehoach@nxbdhsp.edu.vn*

Mã số: 01.02.176/900 – TK 2015

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	5
LỜI NÓI ĐẦU.....	6
Phần một. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG KÌ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN.....	7
Phần hai. NỘI DUNG ÔN LUYỆN.....	8
A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	8
I. Một số vấn đề chung.....	8
1. Quan niệm về năng lực đọc hiểu	8
2. Chuẩn đọc hiểu.....	10
3. Văn bản đọc hiểu.....	13
II. Hướng dẫn học sinh ôn luyện đọc hiểu	13
1. Cách đọc hiểu các loại văn bản	13
2. Hệ thống câu hỏi ôn luyện đọc hiểu	22
3. Hướng dẫn trả lời câu hỏi đọc hiểu	48
B. LÀM VĂN	70
I. Nghị luận xã hội.....	70
1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí	70
2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống	79
3. Nghị luận tổng hợp.....	87
II. Nghị luận văn học	95
1. Yêu cầu chung.....	96
2. Yêu cầu, kĩ năng cơ bản với từng dạng nghị luận văn học.....	98
3. Vận dụng phương pháp so sánh trong bài nghị luận văn học.....	128
4. Kiến thức cơ bản của các văn bản văn học.....	133
5. Một số đề bài nghị luận văn học và gợi ý làm bài.....	170



Phần ba. MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO	180
• ĐỀ THI MÔN NGỮ VĂN – GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2014)	180
• ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI D – MÔN NGỮ VĂN – NĂM 2014.....	184
• ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI C – MÔN NGỮ VĂN – NĂM 2014.....	187
• ĐỀ THI THAM KHẢO SỐ 1	191
• ĐỀ THI THAM KHẢO SỐ 2	195

Thực hiện Quyết định số 3538/QĐ-BGDĐT ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt phương án thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng từ năm 2015 (gọi là kì thi trung học phổ thông quốc gia), hướng tới việc thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm tổ chức biên soạn và phát hành bộ sách **Hướng dẫn ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia** gồm 8 cuốn, tương ứng với 8 môn: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử và Địa lí.

Bộ sách do các tác giả là giảng viên uy tín của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, giáo viên giỏi ở trường trung học phổ thông và một số cán bộ của các cơ quan chuyên môn là những người có nhiều kinh nghiệm tham gia công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn, bám sát Chương trình giáo dục trung học phổ thông.

Cấu trúc mỗi cuốn sách gồm ba phần chính:

Phần một: Định hướng chung kì thi trung học phổ thông quốc gia (theo từng môn)

Phần hai: Các chủ đề/nội dung ôn luyện

Các chủ đề/nội dung ôn luyện được biên soạn bám sát quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cấu trúc đề thi được đổi mới theo hướng đánh giá năng lực, trong đó có phần tóm tắt lí thuyết, yêu cầu về bài tập/câu hỏi vận dụng, các bài tập/câu hỏi mẫu và hướng dẫn ôn luyện.

Phần ba: Một số đề thi tham khảo

Các đề thi có đáp án hoặc hướng dẫn trả lời. Học sinh được nâng cao kĩ năng rèn luyện thực hiện trọn vẹn một đề thi trong thời gian quy định, một mặt luyện khả năng giải bài tập, giải quyết vấn đề; mặt khác giúp hệ thống hoá các kiến thức và kĩ năng cần thiết cho kì thi trung học phổ thông quốc gia.

Cùng với bộ sách trên, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm tiếp tục giới thiệu và phát hành bộ sách **Bồi dưỡng, ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia theo bộ đề** gồm 5 môn (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí, Hoá học) phục vụ học sinh ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia một cách hiệu quả.

Đội ngũ giáo viên phổ thông có thể sử dụng sách để hướng dẫn học sinh ôn luyện kiến thức, kĩ năng theo hướng tiếp cận năng lực một cách có hệ thống để đạt hiệu quả cao nhất trong kì thi trung học phổ thông quốc gia, bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

Xin trân trọng giới thiệu!

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI NÓI ĐẦU

Các thầy cô giáo và các em học sinh thân mến!

Bắt đầu từ năm học 2014 – 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức một kì thi chung thay cho kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng như trước đây, gọi là kì thi trung học phổ thông quốc gia.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của học sinh về tài liệu ôn tập, củng cố kĩ năng cho kì thi sắp tới, chúng tôi biên soạn cuốn sách **Hướng dẫn ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia môn Ngữ văn**. Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

Phần một: Định hướng chung kì thi trung học phổ thông quốc gia môn Ngữ văn

Phần này nhằm cung cấp những thông tin chính về định hướng của kì thi trung học phổ thông quốc gia nói chung và đề thi môn Ngữ văn nói riêng.

Phần hai: Nội dung ôn luyện

Đây là phần trọng tâm của cuốn sách, nội dung bám sát vào định hướng đề thi môn Ngữ văn trong kì thi trung học phổ thông quốc gia để hướng dẫn học sinh ôn luyện. Phần này không chỉ cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về đọc hiểu và làm văn theo một hệ thống cụ thể, rõ ràng mà còn đưa ra những ví dụ, đề bài kèm theo gợi ý tương ứng với từng dạng đề để học sinh tham khảo, vận dụng và kiểm tra, đánh giá trong quá trình ôn luyện.

Phần ba: Một số đề thi tham khảo

Phần này tập hợp những đề thi tốt nghiệp, tuyển sinh đại học môn Ngữ văn năm 2014 và một số đề tham khảo của kì thi trung học phổ thông quốc gia năm 2015. Những gợi ý, hướng dẫn trả lời câu hỏi trong các đề thi sẽ giúp học sinh nâng cao được năng lực học tập để chuẩn bị tốt kĩ năng làm bài thi.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách không chỉ giúp các em học sinh hoàn thiện kĩ năng làm bài mà còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các thầy cô giáo trong quá trình hướng dẫn học sinh ôn tập, củng cố kiến thức, chuẩn bị cho kì thi trung học phổ thông quốc gia đạt kết quả cao.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các em học sinh và độc giả gần xa để chất lượng cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần tái bản.

Các góp ý cho cuốn sách xin gửi về địa chỉ:

Phòng Biên tập, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội – Số 136, Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các tác giả

Phần một

ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

KÌ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN

Từ năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức một kì thi quốc gia (gọi là kì thi trung học phổ thông quốc gia) lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và làm căn cứ tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Quyết định số 3538/QĐ-BGDĐT ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt phương án thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng từ năm 2015 đã chỉ rõ:

– Để được xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và xét tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, thí sinh phải thi 4 môn (gọi là 4 môn thi tối thiểu) gồm 3 môn bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 1 môn tự chọn trong số các môn: Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử và Địa lí. Ngoài 4 môn thi tối thiểu, thí sinh có thể đăng kí thi thêm các môn khác trong số các môn tự chọn để có thêm cơ hội xét tuyển vào đại học, cao đẳng.

– Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông các năm trước chỉ đăng kí các môn thi phục vụ cho tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Môn Ngữ văn thi theo hình thức tự luận, thời gian thi là 180 phút. Đề thi đánh giá thí sinh ở 4 mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao, đảm bảo phân hoá trình độ thí sinh. Đề thi môn Ngữ văn trong kì thi trung học phổ thông quốc gia sẽ có định dạng tương tự đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2014 nhưng sẽ tăng các câu hỏi ở mức độ vận dụng, các câu hỏi mở theo định hướng đánh giá năng lực của thí sinh.

Nội dung đề thi nằm trong chương trình trung học phổ thông hiện hành, chủ yếu là chương trình lớp 12.



NỘI DUNG ÔN LUYỆN

A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Quan niệm về năng lực đọc hiểu

Năng lực đọc hiểu được hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay coi là năng lực chung cốt lõi cần trang bị cho học sinh phổ thông. Đó cũng là một trong những năng lực cần có của một người công dân để tồn tại và phát triển trong xã hội. Vì thế, đọc hiểu đã trở thành một nội dung trọng tâm của chương trình môn Ngôn ngữ và Văn học ở trường phổ thông của hầu hết các quốc gia trên thế giới từ thế kỉ XX đến nay. Cùng với sự tiến bộ của khoa học giáo dục nói chung và khoa học về dạy học môn học này nói riêng, nội dung đọc hiểu đã được đổi mới, phát triển theo thời gian. Khi chương trình giáo dục phổ thông được biên soạn theo hướng tập trung vào nội dung, đọc hiểu được coi là một kĩ năng then chốt trong nội dung chương trình môn học tiếng với tư cách là môn học ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc với tư cách là môn học ngoại ngữ. Gần đây, từ những thập niên 80 và 90 của thế kỉ XX, với xu hướng biên soạn chương trình giáo dục dựa trên năng lực đầu ra, đọc hiểu được coi là một năng lực chung cốt lõi thuộc năng lực sử dụng ngôn ngữ trong chương trình giáo dục phổ thông của nhiều nước trên thế giới. Trong khoảng gần hai chục năm trở lại đây, đọc hiểu đã trở thành một nội dung của nhiều chương trình đánh giá kết quả giáo dục mang tính toàn cầu như TIMSS, PIRLS, PISA...

Đã có nhiều quan niệm khác nhau về năng lực đọc hiểu.

Trên thế giới, theo PISA¹, “năng lực đọc hiểu được hiểu là khả năng biết đọc, có trình độ đọc hiểu”, “là sự *hiểu biết, sử dụng và phản hồi* lại trước một bài đọc viết, nhằm đạt được mục đích, phát triển tri thức và tiềm năng cũng như việc tham gia hoạt động của một ai đó trong xã hội”². Theo đó, định nghĩa về đọc và đọc hiểu có sự thay đổi theo thời gian và điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội. Đây là quan niệm mà hơn 70 nước tham gia PISA – trong đó có Việt Nam – đồng tình và làm theo yêu cầu của Chương trình đánh giá học sinh quốc tế này. Mặc dù quan niệm của PISA về đọc hiểu không dựa vào các yêu cầu của chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông của một nước cụ thể nào mà xuất phát từ yêu cầu của xã hội đối với hệ thống giáo dục, những kĩ năng cần thiết cho cuộc sống tương lai của học sinh... nhưng những yêu cầu của PISA có liên quan mật thiết với việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông của nhiều nước trên thế giới.

¹ Chương trình đánh giá học sinh quốc tế do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đề xuất năm 1997. Tính đến năm nay đã có hơn 70 quốc gia tham gia PISA.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Sổ tay PISA*, 2011.

Điều này được thể hiện ở chỗ ngày càng có nhiều nước tham gia PISA trong đó có Việt Nam. Từ kết quả đánh giá của PISA về trình độ đọc hiểu của học sinh nước mình, Việt Nam cũng như các nước đều có sự điều chỉnh nhất định để việc dạy học đọc hiểu trong nhà trường phổ thông phù hợp với thực tiễn và bắt kịp xu thế quốc tế.

Theo GS.TS. Nguyễn Thanh Hùng: “Đọc – hiểu là khái niệm bao trùm có nội dung quan trọng trong quá trình dạy học văn”; “Đọc – hiểu là một khái niệm khoa học chỉ ra mức độ cao nhất của hoạt động đọc; đọc – hiểu đồng thời cũng chỉ ra năng lực văn của người đọc”¹. “Đọc hiểu là phạm trù khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy văn học. Bản thân nó là khái niệm có quan hệ với năng lực đọc, hoạt động đọc, kĩ năng đọc để nắm vững ý nghĩa của văn bản nghệ thuật ngôn từ. Đọc chính xác thì hiểu đúng. Đọc kĩ, đọc phân tích thì hiểu sâu. Đọc trải nghiệm thẩm mĩ thì hiểu được vẻ đẹp nhân tình. Đọc sâu, đọc sáng tạo thì hiểu được cái mới”². Tác giả đã đi vào lí giải nội hàm của “hiểu”: “Hiểu là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của các mối quan hệ đó. Hiểu là bao quát hết nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Hiểu tức là phải trả lời được các câu hỏi: Cái gì?, Như thế nào?, Vì sao?, Làm như thế nào?. Đó là biết và làm trong đọc hiểu... Hiểu là quá trình nhận thức văn bản toàn vẹn”³. Từ đó, tác giả nêu lên những nội dung cần “hiểu” trong tác phẩm văn học với các tiêu chí cụ thể:

“1. Khám phá ý nghĩa nội dung chứa đựng trong văn bản. Ý nghĩa này do tác giả bày tỏ, biểu lộ trong văn bản.

2. Hiểu mối quan hệ ý nghĩa của văn bản do tác giả xây dựng và tổ chức nên.

3. Khẳng định mục đích, ý đồ, nội dung thực hiện, tiền giả định.

4. Đánh giá tư tưởng của tác giả.

5. Sáp nhập, hoà đồng thông tin và tư tưởng của tác giả với tri thức và kinh nghiệm phù hợp của người đọc”⁴.

GS.TS. Trần Đình Sử đã chỉ ra một số nội dung quan trọng về đọc hiểu: “Một, đọc là quá trình tiếp nhận ý nghĩa từ văn bản, tất phải hiểu ngôn ngữ của văn bản (ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ thể loại của văn bản); phải dựa vào tính tích cực của chủ thể (hứng thú, nhu cầu, năng lực) và tác động qua lại giữa chủ thể và văn bản. Hai, đọc là quá trình giao tiếp và đối thoại với người tạo ra văn bản (tác giả, xã hội, văn hoá). Ba, đọc là quá trình tiêu dùng văn hoá văn bản (hưởng thụ, giải trí, học tập). Bốn, đọc là quá trình tạo ra các năng lực người (năng lực hiểu mình, hiểu văn hoá và hiểu thế giới). Như thế đọc là một hoạt động văn hoá có tầm nhân loại và ý nghĩa giáo dục sâu sắc”⁵. Tác giả còn nêu lên suy nghĩ của mình về “hiểu” trong “đọc hiểu”. Theo ông, “hiểu” có

^{1, 3, 4} Nguyễn Thanh Hùng, *Kĩ năng đọc hiểu Văn*, NXB Đại học Sư phạm, 2014, tr. 34 – 35.

² Nguyễn Thanh Hùng, *Nuôi dưỡng và xa lánh ý nghĩa của tâm ngữ học trong đọc hiểu văn chương*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 80, 2012, tr. 26.

⁵ Trần Đình Sử, *Văn bản văn học và đọc hiểu văn bản*, in trong *Tài liệu tập huấn giáo viên trường chuyên – Môn Ngữ văn*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011.

nội hàm rất rộng: “1) Cảm thụ (tiếp nhận) kí hiệu vật chất (màu sắc, con chữ,...). 2) Nhận ra kí hiệu quen hay lạ, hiểu ý nghĩa của nó được lặp lại trong ngôn ngữ. 3) Hiểu ý nghĩa của nó trong ngữ cảnh. 4) Đối thoại với ý nghĩa đó (tán thành, phản đối), trong nhận thức bao gồm cả sự đánh giá về chiều sâu và chiều rộng. Bản chất tâm lí của sự hiểu là biến cái của người khác thành cái vừa của mình, vừa của người khác. Hiểu bao giờ cũng là tự hiểu, nghĩa là biến cái được hiểu thành kiến thức, quan điểm, niềm tin của mình.”¹

PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh, dựa trên cơ sở ngôn ngữ học, khẳng định đọc hiểu “là một hoạt động giao tiếp ở đó người đọc lĩnh hội lời nói đã được viết thành văn bản nhằm làm thay đổi những hiểu biết, tình cảm hoặc hành vi của chính mình, đọc hiểu là hoạt động đọc cho mình (người đọc).”²

Như vậy, trong mỗi quan niệm trên đây, dù đứng ở góc độ nào cũng thấy “đọc” được coi là một quá trình tổng hợp, đòi hỏi sử dụng nhiều kĩ năng; “hiểu” là mục đích của “đọc”; để đọc hiểu, người đọc phải tích cực, chủ động khám phá văn bản.

Trong những năm qua, ở nhà trường phổ thông của Việt Nam, đọc hiểu trở thành nội dung chính, quan trọng vào bậc nhất trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*³ (gọi tắt là chương trình Ngữ văn). Số lượng bài đọc hiểu chiếm tỉ lệ lớn hơn các bài học về Tiếng Việt và Làm văn, nhất là ở những lớp/cấp học cao hơn. Dạy học và kiểm tra, đánh giá về đọc hiểu cũng chiếm nhiều thời gian hơn trong phân phối chương trình Ngữ văn.

2. Chuẩn đọc hiểu

Chương trình của mỗi quốc gia đều nêu lên những chuẩn kiến thức, kĩ năng/kết quả đầu ra mà học sinh phải đạt được khi đọc hiểu văn bản. Chẳng hạn, Chương trình Tiếng Anh năm 2010⁴ của Singapore nêu 5 kết quả đầu ra (LO) – được coi là những chuẩn chung, khái quát như sau:

- LO1: Sử dụng các kĩ năng nhận biết để nhận diện từ ngữ.
- LO2: Đọc hiểu các văn bản có nội dung phù hợp với trình độ, lứa tuổi.
- LO3: Áp dụng việc đọc và quan sát có tính phê phán bằng cách tập trung vào những nghĩa hàm ẩn, những cấu trúc tư duy, sự suy nghĩ và đánh giá cao hơn.
- LO4: Vận dụng các cách đọc và quan sát phù hợp, có tính phê phán đối với một loạt các tuyển chọn văn bản văn học hoặc văn bản thông tin khác nhau, từ văn bản in đến

¹ Trần Đình Sử, *Văn bản văn học và đọc hiểu văn bản*, Sdd.

² Nguyễn Thị Hạnh, *Dạy học đọc hiểu ở Tiểu học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 26.

³ NXB Giáo dục, 2006.

⁴ Curriculum Planning and Development Division, Ministry of Education, Singapore (2010), *English language syllabus 2010, Primary & Secondary (Express/ Normal [Academic])* (nguồn: <http://www.moe.gov.sg>).

những nguồn không in ấn, phục vụ cho việc học tập các lĩnh vực nội dung và hiểu xem từ vựng và các vấn đề ngữ pháp đã được sử dụng trong các văn cảnh như thế nào.

– LO5a: Đọc quan sát mở rộng để giải trí, phát triển cá nhân và thể hiện khả năng đọc độc lập cũng như phục vụ cho việc học văn học/hay các lĩnh vực nội dung khác (cho Tiểu học).

LO5b: Duy trì việc đọc và quan sát rộng rãi để giải trí, phát triển cá nhân cũng như học văn học hay các nội dung khác (cho Trung học).

Tương ứng với LO1 là những kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi bắt đầu đọc; với LO2 là những kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi đọc đúng; với LO3 là những kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi đọc có sự đánh giá, phê bình; với LO4 là những kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi đọc văn bản văn học và văn bản thông tin; với LO5 là những kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi đọc rộng rãi. Các chuẩn này mang tính chất của chuẩn thể hiện, được sắp xếp thành các kết quả đầu ra, theo sự tăng dần của độ khó, phức tạp của kỹ năng, chiến lược, thái độ và hành vi của người đọc¹. Trong Các chuẩn chung cốt lõi của bang đối với môn Tiếng Anh, trình độ đọc viết trong các môn Lịch sử/Nghiên cứu xã hội, Khoa học và Kỹ thuật dành cho các trường công lập của bang California từ lớp mẫu giáo lớn đến lớp 12, các nhà giáo dục của Mỹ yêu cầu học sinh cần đạt được 10 chuẩn cụ thể, các chuẩn này được xếp vào bốn nhóm như sau:

Các ý tưởng quan trọng và chi tiết

1. Đọc một cách kỹ lưỡng để xác định xem văn bản nói một cách rõ ràng về cái gì và đưa ra các suy luận phù hợp từ nó, trích dẫn các dẫn chứng nguyên văn, cụ thể khi viết hoặc nói để hỗ trợ cho các kết luận rút ra từ văn bản.

2. Xác định các ý tưởng hoặc các chủ đề chính của một văn bản và phân tích sự phát triển của chúng, tổng kết các chi tiết và các ý tưởng minh họa chính.

3. Phân tích cách và lí do tại sao các nhân vật, các sự kiện và các ý tưởng phát triển và tương tác với nhau thông qua diễn biến của một văn bản.

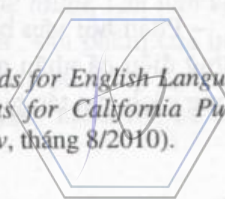
Thủ pháp nghệ thuật và bố cục

4. Diễn giải các từ và các cụm từ được sử dụng trong một văn bản, bao gồm việc xác định rõ tính hình tượng, nghĩa đen và nghĩa bóng, phân tích cách lựa chọn từ ngữ cụ thể (về nghĩa hoặc văn phong).

5. Phân tích cấu trúc của các văn bản, bao gồm cách các mẫu câu cụ thể, các đoạn văn và những phần lớn hơn của văn bản (ví dụ: một chương, một cảnh hoặc một đoạn thơ) có liên quan đến nhau và đến toàn bộ văn bản.

6. Đánh giá cách mà một quan điểm hoặc một mục tiêu làm nên nội dung và phong cách của một văn bản.

¹ California State Board of Education (2013), *Common Core State Standards for English Language Arts, Literacy in History/Social Studies, Science, and Technical Subjects for California Public Schools Kindergarten Through Grade Twelve* (nguồn: <http://www.cde.ca.gov>, tháng 8/2010).



Tích hợp các kiến thức và chủ đề

7. Tích hợp và đánh giá nội dung được thể hiện theo nhiều hình thức và phương tiện truyền thống khác nhau bằng hình ảnh, bằng lời nói và bằng số liệu.

8. Mô tả và đánh giá sự tranh luận và các lời tuyên bố cụ thể trong một văn bản bao gồm chứng cứ vững chắc của các suy luận cũng như sự phù hợp, sự đầy đủ của các dẫn chứng.

9. Phân tích cách mà hai hay nhiều văn bản đề cập đến cùng một chủ đề hoặc đề tài nhằm để xây dựng kiến thức hoặc để so sánh các phương pháp tiếp cận mà các tác giả sử dụng.

Phạm vi về kỹ năng đọc và mức độ phức tạp của văn bản

10. Đọc và hiểu thấu đáo các văn bản văn học và các văn bản thông tin có độ phức tạp cao một cách độc lập và thành thạo.

Ở Việt Nam, chương trình Ngữ văn không có phần nêu riêng chuẩn kiến thức, kỹ năng đọc hiểu chung/khái quát mà chỉ nêu chuẩn kiến thức, kỹ năng đọc hiểu của từng khối lớp, với từng văn bản cụ thể, chủ yếu là văn bản văn học. Kế thừa những yêu cầu của chương trình hiện hành, kết hợp với xu thế quốc tế về chuẩn đọc hiểu, chúng tôi cho rằng, năng lực đọc hiểu của học sinh, nhìn chung được thể hiện ở ba khía cạnh với những chuẩn kiến thức, kỹ năng cơ bản sau đây:

a) Có tri thức về văn bản

- Hiểu ý nghĩa của các từ ngữ trong văn bản.
- Hiểu cấu trúc của từng loại văn bản.
- Hiểu thể loại của văn bản.
- Hiểu phương thức biểu đạt của văn bản.
- Hiểu đề tài của văn bản.

b) Có kỹ năng thực hiện các hành động, thao tác đọc hiểu nói chung và với từng loại văn bản cụ thể

- Đọc lướt để tìm chủ đề hoặc các ý chính.
- Đọc kĩ để tìm chi tiết/thông tin.
- Nhận biết và ghi nhớ thông tin/chi tiết/hình ảnh...
- Giải thích, cắt nghĩa, phân tích, phân loại, kết nối, so sánh... thông tin/chi tiết/hình ảnh để nắm được nội dung chính của văn bản, hiểu mối quan hệ giữa các thông tin/chi tiết/hình ảnh trong văn bản.
- Rút ra được ý nghĩa hàm ẩn của văn bản từ các chi tiết/hình ảnh/thông tin từ văn bản; dùng thông tin trong văn bản để thực hành giải quyết vấn đề đơn giản tương tự như vấn đề nêu trong văn bản.
- Phản hồi văn bản bằng cách liên kết thông tin trong văn bản với kinh nghiệm, với những điều cá nhân quan tâm; đánh giá về nội dung, hình thức, ý nghĩa của văn bản và phong cách của tác giả một cách khách quan.

c) Vận dụng những tri thức, kĩ năng có liên quan hoặc cần đến đọc hiểu để thực hiện các nhiệm vụ học tập và các hoạt động đời sống

– Đọc các văn bản mới dựa trên những kinh nghiệm đã tích lũy được từ việc đọc hiểu các văn bản được dạy học trong nhà trường.

– Nói, viết về một vấn đề văn học hoặc đời sống dựa trên những kết quả đọc hiểu văn bản.

– Trình bày giải pháp để giải quyết một vấn đề cụ thể (là một nhiệm vụ trong học tập, trong đời sống) từ sự vận dụng nội dung của văn bản đã đọc.

3. Văn bản đọc hiểu

Chương trình Ngữ văn của Việt Nam nêu hai loại văn bản để dạy học đọc hiểu, đó là: *văn bản văn học* và *văn bản nhật dụng*. Trong đó, các văn bản văn học được xếp theo cụm thể loại và tiến trình lịch sử, chiếm đa số các văn bản được dạy học; các văn bản nhật dụng chiếm tỉ lệ rất nhỏ và không đa dạng về hình thức như văn bản văn học.

Theo PISA, đối tượng của đọc hiểu không chỉ là kiểu văn bản “truyền thống” mà còn là những văn bản mà “ngôn ngữ” của nó được sử dụng ở *dạng đồ họa, in và kĩ thuật số*, bao gồm cả văn bản thông tin và văn bản văn học, là những hiển thị hình ảnh như sơ đồ, bản đồ, bảng biểu, đồ thị và truyện tranh... với những chú thích bằng ngôn ngữ. Những văn bản này có thể tồn tại hoặc là độc lập hoặc có thể được nằm trong các văn bản lớn hơn.

Như vậy, xu thế quốc tế hiện nay cho thấy sự mở rộng về văn bản đọc hiểu nói chung, văn bản đọc hiểu trong nhà trường phổ thông nói riêng. Có bao nhiêu loại văn bản trong cuộc sống thì có bấy nhiêu loại được dạy đọc hiểu trong nhà trường phổ thông. Việc dạy học đọc hiểu ở nhà trường phổ thông phải đảm bảo giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực đọc, vận dụng được vào thực tế đời sống của bản thân. Trên thực tế, từ năm học 2013 – 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá năng lực của học sinh trong môn Ngữ văn, trong đó có đổi mới kiểm tra, đánh giá đọc hiểu văn bản, đưa văn bản thông tin vào đề thi môn Ngữ văn ở kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông của năm học này và sẽ tiếp tục đổi mới sâu hơn ở những năm học tiếp theo. Việc làm này có tác động rất tích cực đến quá trình dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả đọc hiểu văn bản ở nhà trường trung học phổ thông.

II. HƯỚNG DẪN HỌC SINH ÔN LUYỆN ĐỌC HIỂU

1. Cách đọc hiểu các loại văn bản

1.1. Văn bản văn học

a) Đặc điểm của văn bản văn học

Có nhiều quan niệm về *văn bản văn học* (còn gọi là *văn bản nghệ thuật, văn bản văn chương*). Song, có thể hiểu một cách chung nhất, văn bản văn học là “sản phẩm của tiến trình lịch sử... Theo nghĩa rộng, văn bản văn học là tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật. Theo nghĩa này, không chỉ văn bản thơ, truyện, kịch, mà cả các

văn bản lịch, cáo, chiếu, biểu, sử kí của thời trung đại hoặc kí, tạp văn của thời hiện đại,... đều có thể coi là văn bản văn học. Theo nghĩa hẹp, văn bản văn học chỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được xây dựng bằng hư cấu (tức là tạo ra những hình tượng bằng tưởng tượng) như sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, thơ, phú...¹.

Theo đó, văn bản văn học có những đặc điểm riêng sau đây:

– *Đặc điểm về ngôn từ*: Ngôn từ văn học có tính nghệ thuật và thẩm mĩ; dùng để sáng tạo hình tượng, tức là nói tới một thế giới tưởng tượng; có tính biểu tượng và đa nghĩa.

– *Đặc điểm về hình tượng*: Hình tượng văn học là thế giới đời sống do ngôn từ gợi lên trong tâm trí người đọc, là một phương tiện giao tiếp đặc biệt vì nó vừa biểu hiện một hiện tượng đời sống, vừa hàm chứa các ý nghĩa khái quát do tác giả gửi gắm mà người đọc cần phải “đọc” ra.

– *Đặc điểm về ý nghĩa*: Ý nghĩa của văn bản chính là ý nghĩa của hiện tượng đời sống được nhà văn nắm bắt và gợi lên qua hình tượng. Tất cả những gì hình tượng văn học gợi lên cho người đọc đều là ý nghĩa của nó. Ý nghĩa của văn bản văn học còn thể hiện qua nhân vật, sự kiện, chi tiết, qua sự sắp xếp, kết cấu của các bộ phận văn bản và qua cách sử dụng ngôn từ. Ý nghĩa của văn bản văn học được chia thành các lớp: đề tài, chủ đề, cảm hứng, tính chất thẩm mĩ, triết lí nhân sinh.

– *Đặc điểm về cá tính sáng tạo của nhà văn*: Văn bản văn học nào cũng do tác giả viết ra và ít nhiều đều để lại dấu ấn của người sáng tạo. Đặc điểm đó làm cho các văn bản văn học phong phú, mới mẻ, không lặp lại.²

b) Yêu cầu của đọc hiểu văn bản văn học

GS.TS. Trần Đình Sử cho rằng: “Khởi điểm của môn Ngữ văn là dạy học sinh đọc hiểu trực tiếp văn bản văn học của nhà văn, nhà thơ, nhà chính luận; từ đọc hiểu các văn bản ấy mà học sinh sẽ được rung động về nghệ thuật, thưởng thức giá trị thẩm mĩ, tiếp nhận tư tưởng, tình cảm, trưởng thành về nhân cách, hình thành các kĩ năng văn học như đọc, viết, quan sát, tư duy, tưởng tượng sáng tạo và cả sáng tác ngôn từ nữa”³. Vì thế, trong đọc hiểu văn bản văn học, yếu tố “văn bản” có vai trò rất quan trọng. “Văn bản là tồn tại duy nhất của tác phẩm của nhà văn, là yếu tố mang chở toàn bộ nội dung, ý nghĩa, tình cảm, mĩ cảm mà nhà văn gửi gắm; người đọc chỉ có thể tự mình đọc để khám phá và thưởng thức, không có con đường nào khác. Không ai có thể thưởng thức thay người đọc”⁴; hoặc “nếu học sinh không trực tiếp đọc các văn bản ấy, không hiểu được văn bản, thì coi như mọi yêu cầu, mục tiêu cao đẹp của môn Văn đều chỉ là nói suông.”⁵

¹ SGK Ngữ văn 10 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 45.

² Lược trích theo SGK Ngữ văn 10 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 45 – 48, 58 – 60.

^{3,5} Trần Đình Sử, *Văn bản văn học và đọc hiểu văn bản*, Sđd, tr. 10 – 22.

⁴ Trần Đình Sử, *Con đường đổi mới cơ bản phương pháp dạy học Văn*, Báo Văn nghệ, số 10, 2009.

Đề ôn tập cho kì thi trung học phổ thông quốc gia, học sinh cần nắm vững kiến thức và kĩ năng đọc hiểu các văn bản văn học của chương trình và sách giáo khoa lớp 12. Tuy nhiên, cần mở rộng phạm vi ôn tập đối với các văn bản văn học được học ở những khối lớp dưới và những văn bản mới, có cùng đề tài và thể loại với các văn bản đã học theo chương trình và sách giáo khoa lớp 12.

Sau đây là một số lưu ý khi đọc hiểu các văn bản văn học thường gặp:

** Về đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam:*

– Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam trước hết phải chú ý đến ngôn ngữ của văn bản. Ngôn ngữ của văn bản văn học trung đại được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Với văn bản chữ Hán, khi đọc, cần bám sát vào bản phiên âm (để nắm được đặc điểm thể loại, bố cục, vần, nhịp, biện pháp tu từ...) và dịch nghĩa (để hiểu nghĩa của từ ngữ, hình ảnh, chi tiết...), phần dịch thơ chỉ nên đọc để tham khảo. Văn bản Hán, Nôm lại thường dùng nhiều điển tích, điển cố, từ cổ. Khi đọc, cần phải hiểu và khai thác được ý nghĩa của các điển tích, điển cố và sắc thái biểu cảm của các từ ngữ.

– Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam phải thấy được các tác giả ít đề cập đến các hiện tượng đời sống mà chủ yếu thiên về biểu hiện *tâm, chí* của người viết. Vì vậy, hình tượng nghệ thuật trong văn bản thường mang tính tượng trưng, ước lệ. Do đó, cần thấy được ý nghĩa tượng trưng, ước lệ của hình tượng nghệ thuật cũng như *tâm, chí* của nhà văn, nhà thơ gửi gắm trong tác phẩm.

– Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam phải chú ý đến tính quy phạm chặt chẽ của văn bản: thiên về xây dựng những kiến trúc ngôn từ vững chãi, đối xứng, hài hoà như thơ luật, văn biền ngẫu; sử dụng điển cố, điển tích, lời ít ý nhiều... Do đó, cần khai thác được những phương diện này để thấy được vẻ đẹp của các tác phẩm.

** Về đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại:*

– Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại chủ yếu là đọc hiểu nhân vật. Nhân vật là yếu tố quan trọng hàng đầu của các thể loại này. Nhà văn sáng tạo nhân vật để gửi gắm tư tưởng, tình cảm và quan niệm của mình về cuộc đời. Vì thế, khi đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn, đầu tiên, cần phải chú ý đến nhân vật với những biểu hiện ngoại hình, nội tâm, hành động, cử chỉ, ngôn ngữ...; các mối quan hệ của các nhân vật và giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh để thấy được địa vị, tính cách và số phận của nhân vật.

– Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại phải tìm và phân tích cốt truyện và chi tiết. Cốt truyện là hệ thống sự kiện/biến cố xảy ra trong đời sống của nhân vật, giúp bộc lộ tính cách, số phận nhân vật. Chi tiết là những biểu hiện cụ thể cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của chúng, đồng thời thể hiện sự quan sát và nghệ thuật kể chuyện của nhà văn. Do đó, cần chú ý phân tích, cắt nghĩa, bình luận chi tiết để thấy được sức hấp dẫn, thú vị của chúng.

– Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại phải thấy được sự miêu tả đặc điểm, hoàn cảnh của nhân vật. Hoàn cảnh là toàn bộ các quan hệ xã hội, điều kiện sống

tạo thành “môi trường” sống của nhân vật. Phân tích, lí giải hoàn cảnh sống của nhân vật giúp người đọc hiểu được địa vị, tâm tình của nhân vật.

– Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại cần chú ý cấu trúc, lí giải kết cấu của tác phẩm. Đó là cách nhà văn tổ chức tác phẩm. Thông thường, phần mở đầu và kết thúc của truyện thường có sự phối hợp với nhau để tạo ra ý nghĩa của tác phẩm; sự lựa chọn và sắp xếp các chi tiết theo một trình tự nào đó có tác dụng làm nổi bật ý nghĩa của tác phẩm; sự sắp xếp thứ tự các chương, phần, đoạn có hiệu quả tạo sự tò mò, gây hứng thú cho người đọc. Do đó, cần khai thác cách tổ chức tác phẩm để thấy được dụng ý nghệ thuật của nhà văn.

– Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại không thể không chú ý lời kể chuyện. Lời kể chuyện trong tiểu thuyết, truyện ngắn cho thấy điểm nhìn, cá tính, giọng điệu của người kể chuyện. Cần phân tích lời kể chuyện để thấy quan điểm nghệ thuật, khuynh hướng thẩm mĩ và phong cách độc đáo của nhà văn.

** Về đọc hiểu kịch bản văn học:*

– Đọc kịch bản văn học chủ yếu là đọc lời thoại của các nhân vật. Đó là những lời nói hướng đến người nghe, người xem, mang tính hành động. Cần cấu nghĩa, lí giải, bình luận... các lời thoại để nhận ra tâm tư, tình cảm, sắc thái, động cơ bên trong và biểu hiện bên ngoài của các nhân vật, nhất là nhân vật chính. Từ đó, nhận ra tính cách của từng nhân vật.

– Đọc kịch bản văn học phải nhận ra và phân tích được các hành động kịch và xung đột kịch. Hành động kịch thể hiện tính cách và ý chí của nhân vật chính, gây xung đột với hoàn cảnh xung quanh. Xung đột kịch là xung đột về tư tưởng, nhân cách được nảy sinh, phát triển và giải quyết trong phạm vi kịch bản. Cần nắm bắt được xu thế phát triển của xung đột, phát hiện xung đột chủ yếu đang dẫn nhân vật đến chỗ kết thúc đau buồn hoặc vui vẻ.

** Về đọc hiểu thơ Việt Nam hiện đại:*

– Đọc hiểu thơ nói chung, thơ Việt Nam hiện đại nói riêng, đầu tiên cần nắm được hình thức tổ chức của bài thơ (sự sắp xếp các dòng/câu thơ; sự hiệp vần, phối xen tiếng bằng tiếng trắc, tiếng bổng tiếng trầm; cách ngắt nhịp...).

– Đọc hiểu thơ Việt Nam hiện đại chủ yếu là cảm nhận được tâm trạng của nhân vật trữ tình. Nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình, cái tôi trữ tình) là người trực tiếp cảm nhận và bày tỏ cảm xúc trước một sự kiện, đối tượng nào đó được nói đến trong bài thơ.

– Đọc hiểu thơ Việt Nam hiện đại cần chú ý đến lời thơ. Lời thơ thường dùng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá,... để biểu hiện trực tiếp sự rung động trong tâm hồn của nhân vật trữ tình; từ những cảm xúc, tâm sự riêng tư, lời thơ có ý nghĩa khái quát về con người, xã hội, mang tính thẩm mĩ và giá trị nhân văn sâu sắc. Tuy nhiên, do ngôn từ thơ thường mang tính hàm súc, ý nghĩa của văn bản thơ thường không được thông báo trực tiếp qua lời thơ nên người đọc phải biết cảm nhận, suy đoán, phân tích để tìm được ý ở ngoài lời.

– Đọc hiểu thơ Việt Nam hiện đại cần biết vận dụng ngữ cảnh (hoàn cảnh sáng tác) để hiểu bài thơ. Ngữ cảnh lịch sử, xã hội, ý đồ và tâm thế của nhà thơ khi sáng tác là một căn cứ để giải thích ý thơ.

1.2. Văn bản nhật dụng và văn bản thông tin

a) Đặc điểm của văn bản nhật dụng và văn bản thông tin

* Văn bản nhật dụng

Trong chương trình Ngữ văn hiện hành của Việt Nam, văn bản nhật dụng “không phải là một thể loại văn học hay một kiểu văn bản. Sở dĩ gọi văn bản nhật dụng là xuất phát từ nội dung đề tài... và vì thế những văn bản này có thể thuộc bất kì thể loại nào của văn học hoặc không phải văn bản văn học”¹. Các văn bản này có nội dung đề cập đến những vấn đề có tính thời sự, quan trọng, bức thiết đối với cuộc sống hằng ngày của con người và xã hội hiện đại như: thiên nhiên, môi trường, dân số, đổi mới tư duy, ứng dụng công nghệ thông tin... Các văn bản nhật dụng, do đó, rất đa dạng về đề tài và thể loại. Một số văn bản còn có nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật (bố cục, ngôn từ, hình ảnh, các phép tu từ,...) vì được viết theo các thể loại của văn học. Mục đích của việc đọc hiểu các văn bản này là để nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với các vấn đề của đời sống xã hội.

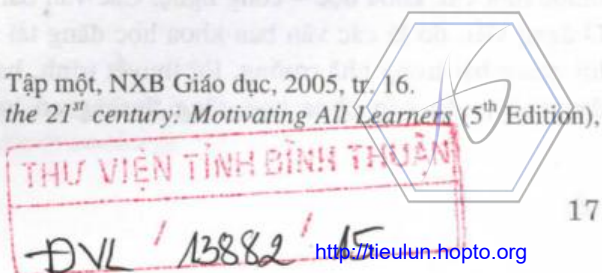
* Văn bản thông tin

Trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Ngôn ngữ và Văn học của nhiều nước trên thế giới hiện nay xuất hiện khái niệm “văn bản thông tin”. Khái niệm này cũng đã được nhiều nhà khoa học giáo dục Ngữ văn trong nước quan tâm và đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu. Văn bản thông tin khác với văn bản văn học, chủ yếu được viết để truyền đạt thông tin hoặc kiến thức. “Về cơ bản, chúng ta đọc loại văn bản này để chuyển hoá các thông tin hoặc kiến thức trong văn bản thành tri thức của mình với mục đích sử dụng luôn trong học tập và đời sống hoặc làm tư liệu cho mai sau”, “người đọc sẽ có hai tư tưởng khi đọc văn bản thông tin, một là để trải nghiệm; hai là để định vị và ghi nhớ thông tin. Do đó, với hầu hết các văn bản thông tin, sự chú ý của người đọc sẽ tập trung chủ yếu vào những điều họ sẽ thu được từ việc đọc – tức là thông tin chứa đựng trong văn bản.”²

Có thể thấy, văn bản thông tin bao giờ cũng trình bày thông tin một cách khách quan, cung cấp thông tin về đối tượng một cách chi tiết, giúp người đọc, người nghe hiểu những gì được mô tả bằng cách tổ chức hoặc phân loại thông tin. Trong văn bản, tác giả sử dụng những cách thức hoặc phương tiện/tính năng để hỗ trợ người đọc trong việc tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Đó có thể là một bảng nội dung, một chỉ số, chữ in đậm hoặc in nghiêng, chú giải cho vốn từ vựng chuyên ngành, định nghĩa từ vựng

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, SGK Ngữ văn 6, Tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr. 16.

² Michael R. Graves, *Teaching Reading in the 21st century: Motivating All Learners* (5th Edition), Pearson, p. 302.



chuyên ngành, minh hoạ cho hình ảnh, ghi chú, chú thích đồ thị và biểu đồ... Những tính năng này của văn bản thông tin giúp người đọc dễ dàng hơn trong việc điều hướng thông tin để hiểu nội dung của nó.

Văn bản thông tin thường xuất hiện trong sách giáo khoa các môn học, các tài liệu quảng cáo, các báo hoặc trang web..., được viết theo các phong cách ngôn ngữ như sinh hoạt, báo chí, chính luận, khoa học, hành chính. Chúng có thể là văn bản được in trên giấy theo kiểu truyền thống hoặc là những văn bản kĩ thuật số. Đây là loại văn bản rất phổ biến và hữu dụng trong học tập và đời sống sinh hoạt của mỗi cá nhân. Vì vậy, học sinh rất cần được dạy học đọc hiểu loại văn bản này trong nhà trường để ứng dụng vào thực tiễn.

Sau đây là đặc điểm của một số phong cách ngôn ngữ mà văn bản thông tin thường sử dụng:

– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: là kiểu diễn đạt được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày, mang tính chất tự nhiên, thoải mái và sinh động, giàu cảm xúc, ít trau chuốt. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt tồn tại ở cả dạng nói và viết. Ở dạng nói, đó là *những lời trò chuyện tâm tình, thăm hỏi nhau, trao đổi ý kiến về những công việc và sự kiện hằng ngày...* Ở dạng viết, đó là *các bức thư từ cá nhân, những dòng nhắn tin, lưu niệm, nhật ký...* Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: tính cá thể; tính sinh động, cụ thể; tính cảm xúc.

– Phong cách ngôn ngữ báo chí: là kiểu diễn đạt được sử dụng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng, như văn bản dùng trong báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, báo tiện từ,... Phong cách ngôn ngữ báo chí được sử dụng trong những loại văn bản chính như *tin tức, phóng sự, quảng cáo*. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ báo chí: tính thông tin sự kiện; tính ngắn gọn; tính hấp dẫn.

– Phong cách ngôn ngữ chính luận: là kiểu diễn đạt được sử dụng trong các văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ đối với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị, xã hội. Các văn bản này tồn tại ở cả hai dạng: viết và nói. Ở dạng viết là các văn bản *tuyên ngôn, báo cáo chính trị, xã hội, bình luận chính trị...* Ở dạng nói là các bài *diễn thuyết, phát biểu trong mít tinh, phát biểu trong nghị thức ngoại giao...* Chức năng cơ bản của văn bản chính luận là tuyên truyền, cổ động, giáo dục, thuyết phục người đọc, người nghe để họ có nhận thức và hành động đúng. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận: tính công khai về quan điểm, tư tưởng, lập trường chính trị, xã hội; tính chặt chẽ trong lập luận; tính truyền cảm mạnh mẽ.

– Phong cách ngôn ngữ khoa học: là kiểu diễn đạt được sử dụng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ. Các văn bản này tồn tại ở cả hai dạng: viết và nói. Ở dạng viết, đó là các văn bản khoa học đăng tải trong sách, báo. Ở dạng nói, đó là các lời giảng bài trong nhà trường, lời thuyết trình, báo cáo trong hội thảo khoa học... Dù ở dạng nào, văn bản khoa học cũng thường có ba loại: văn bản khoa học chuyên sâu

(công trình nghiên cứu, chuyên luận, luận án,...), văn bản khoa học giáo khoa (sách giáo khoa, giáo trình,...) và văn bản khoa học phổ cập (phổ biến kiến thức khoa học phổ thông,...). Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ khoa học: tính khái quát, trừu tượng; tính lí trí, logic; tính khách quan, phi cá thể.

– Phong cách ngôn ngữ hành chính: là kiểu diễn đạt được sử dụng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. Văn bản hành chính chủ yếu tồn tại dưới dạng viết, bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật (*hiến pháp, các văn bản luật, các văn bản dưới luật,...*); văn bản hội nghị (*biên bản, báo cáo, đề án, nghị quyết,...*); văn bản thủ tục hành chính (*công văn, đơn từ, hợp đồng, văn bằng, hoá đơn,...*). Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ hành chính: tính khuôn mẫu; tính minh xác; tính công vụ.

b) Yêu cầu của đọc hiểu văn bản nhật dụng và văn bản thông tin

Để ôn tập cho kì thi trung học phổ thông quốc gia, học sinh cần huy động những hiểu biết của mình về các vấn đề có tính thời sự, quan trọng, bức thiết đối với cuộc sống hằng ngày của con người và xã hội hiện đại như: thiên nhiên, môi trường, dân số, đổi mới tư duy, ứng dụng công nghệ thông tin...; nắm vững các phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, báo chí, chính luận, khoa học, hành chính để đọc hiểu những văn bản nhật dụng, văn bản thông tin có nội dung và hình thức phù hợp với trình độ của học sinh lớp 12.

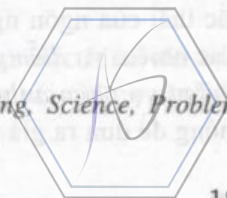
Khi đọc hiểu các văn bản nhật dụng và văn bản thông tin, người đọc cần phải quan tâm đến việc nắm được vấn đề/thông tin chính và ý nghĩa xã hội, giáo dục, thời sự, tư tưởng... của hai loại văn bản này. Từ đó, ứng dụng những điều đã đọc được vào học tập và cuộc sống. Với hai loại văn bản này, nhất là văn bản nhật dụng, thường hạn chế đặt ra vấn đề tìm hiểu hình thức nghệ thuật trong quá trình đọc.

Có thể tham khảo quan niệm của PISA trong việc đề ra các nhiệm vụ/nội dung đọc hiểu bởi các nhiệm vụ/nội dung đọc hiểu mà PISA đưa ra rất phù hợp với loại văn bản này. PISA 2012 cho rằng khi đọc hiểu, người đọc phải hoàn thành năm nhiệm vụ đọc, cũng là năm bước trong quá trình đọc hiểu như sau:

- Lấy thông tin từ văn bản.
- Tạo nên sự hiểu biết chung về văn bản.
- Giải thích về văn bản.
- Phản ánh và đánh giá về nội dung của văn bản.
- Phản ánh và đánh giá về hình thức của văn bản.

Năm nhiệm vụ trên được tổ chức thành ba khía cạnh chính: *truy cập và lấy thông tin; tích hợp và giải thích; phản ánh và đánh giá*. PISA 2012 còn đưa ra sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa khung đọc và các khía cạnh của đọc¹ như sau:

¹ PISA 2012 Assessment and Analytical Framework Mathematics, Reading, Science, Problem solving and Financial literacy (nguồn: <http://www.oecd.org>).





Khả năng đọc



Với hai loại văn bản này, có thể áp dụng sáu mức độ mà PISA đã nêu để tiến hành đọc hiểu. Cụ thể là:

– Mức độ 6: Người đọc tạo ra được nhiều suy luận, so sánh và phân bác một cách chi tiết và cụ thể. Yêu cầu người đọc phải thể hiện/trình bày một cách đầy đủ và tỉ mỉ hiểu biết của mình về một hoặc nhiều văn bản và có thể tích hợp thông tin từ nhiều văn bản. Nhiệm vụ này cũng có thể yêu cầu người đọc bộc lộ suy nghĩ của mình về những chủ đề mới hoặc khác nhau bằng việc nêu ra những ý tưởng/thông tin nổi bật, mang tính khái quát của văn bản. *Phản ánh và đánh giá* có thể yêu cầu người đọc đưa ra giả thuyết hoặc phê bình về một văn bản có tính tổng hợp/đa dạng về chủ đề và hình thức thể hiện, đồng thời vận dụng sự hiểu biết sâu sắc về văn bản. Một điều kiện quan trọng đối với *phản ánh và đánh giá* ở cấp độ này là độ chính xác của phân tích và sự quan tâm đến từng chi tiết nhỏ trong văn bản.

– Mức độ 5: Liên quan đến việc lấy thông tin, người đọc xác định vị trí và tổ chức một số mạng thông tin liên quan đến các ý nằm sâu trong văn bản. Các nhiệm vụ *phản ánh* đề cập đến việc người đọc đưa ra đánh giá hoặc giả thuyết dựa trên kiến thức chuyên sâu/chuyên ngành. Cả hai nhiệm vụ *diễn giải* và *phản ánh* đều đòi hỏi một sự hiểu biết đầy đủ và chi tiết về một văn bản có nội dung hoặc hình thức mới (không được in trong sách giáo khoa – chúng tôi nhấn mạnh). Đối với tất cả các khía cạnh của đọc, nhiệm vụ ở cấp độ này thường liên quan đến việc xử lý các vấn đề trái với suy nghĩ thông thường.

– Mức độ 4: Bao gồm việc lấy thông tin, người đọc xác định vị trí và tổ chức một số thông tin lấy từ trong văn bản. Một số nhiệm vụ ở cấp độ này yêu cầu *giải thích* ý nghĩa sắc thái của ngôn ngữ trong một đoạn văn bằng cách đặt nó vào chính thể của văn bản. Các nhiệm vụ *diễn giải* khác đòi hỏi sự hiểu biết và áp dụng vào một ngữ cảnh mới. Các nhiệm vụ *phản ánh* ở cấp độ này yêu cầu độc giả sử dụng các kiến thức cơ bản và phổ thông để đưa ra giả thuyết hoặc phê bình đánh giá một văn bản. Người đọc phải thể hiện

một sự hiểu biết chính xác về một văn bản dài hoặc phức tạp với nội dung hoặc hình thức có thể không quen thuộc.

– Mức độ 3: Đòi hỏi người đọc xác định vị trí, và trong một số trường hợp nhận ra các mối quan hệ giữa một số thông tin. Các nhiệm vụ *giải thích* ở cấp độ này đòi hỏi người đọc tích hợp một số phần của một văn bản để xác định nội dung chính, hiểu một mối quan hệ hoặc giải thích ý nghĩa của một từ hoặc cụm từ. Người đọc cần phải đưa ra được những biểu hiện cụ thể trong khi so sánh, đối lập hoặc phân loại. Các thông tin đưa ra thường không phải là nổi bật hoặc có nhiều thông tin cạnh tranh/nhiều, hoặc có những trở ngại khác từ văn bản, chẳng hạn như các ý tưởng (của người viết) trái với kỳ vọng/suy nghĩ thông thường hoặc có những cách diễn đạt tiêu cực. Những nhiệm vụ *phản ánh* ở mức này có thể yêu cầu kết nối, so sánh và giải thích hoặc có thể yêu cầu người đọc đánh giá một đặc điểm của văn bản. Một số nhiệm vụ *phản ánh* yêu cầu độc giả chứng minh một ý hay của văn bản liên quan đến tri thức hằng ngày. Các nhiệm vụ khác không yêu cầu hiểu chi tiết văn bản, nhưng yêu cầu người đọc rút ra kiến thức ít phổ biến hơn.

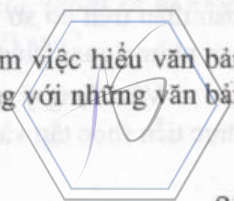
– Mức độ 2: Đòi hỏi người đọc xác định vị trí của một hoặc nhiều mẫu thông tin có thể cần phải được suy ra và có thể gặp trong một số hoàn cảnh nhất định. Những yêu cầu khác như nhận ra nội dung chính của một văn bản, hiểu các mối quan hệ hoặc giải thích ý nghĩa của một phần trong văn bản được giới hạn khi thông tin là không nổi bật và người đọc phải đưa ra được suy luận ở mức độ thấp. Các nhiệm vụ ở cấp độ này có thể liên quan đến việc so sánh hoặc tương phản dựa trên một đặc điểm nào đó của văn bản. Các nhiệm vụ phản ánh tiêu biểu ở cấp độ này yêu cầu độc giả so sánh hoặc tạo ra sự kết nối giữa các văn bản và kiến thức bên ngoài, bằng cách dựa trên kinh nghiệm và thái độ của cá nhân.

– Mức độ 1:

+ Mức độ 1a: Đòi hỏi người đọc xác định vị trí của một hoặc nhiều phần thông tin để nhận ra chủ đề chính hay mục đích của tác giả trong một văn bản về một đề tài quen thuộc, hoặc để tạo ra một kết nối đơn giản giữa các thông tin trong các văn bản và kiến thức thông thường hằng ngày. Thông thường, các thông tin cần thiết trong văn bản là nổi bật và có rất ít tính cạnh tranh/nhiều. Người đọc được định hướng một cách rõ ràng để xem xét các yếu tố liên quan trong nhiệm vụ và trong văn bản.

+ Mức độ 1b: Đòi hỏi người đọc xác định vị trí của một mẫu thông tin duy nhất được quy định rõ ràng ở một vị trí nổi bật trong một văn bản đơn giản về cú pháp, ngắn và quen thuộc về chủ đề và thể loại, chẳng hạn như một văn bản tự sự hay một bản danh sách đơn giản. Các văn bản thông thường cung cấp cho người đọc các dấu hiệu, chẳng hạn như sự lặp đi lặp lại các thông tin, hình ảnh hoặc biểu tượng quen thuộc với rất ít các thông tin cạnh tranh/nhiều. Trong các nhiệm vụ giải thích, người đọc có thể cần phải thực hiện các kết nối đơn giản giữa các thông tin gần kề nhau.

Như vậy, theo cách diễn giải của PISA, mức độ 6, 5, 4 bao gồm việc hiểu văn bản được học, vận dụng vào đọc văn bản mới; các mức độ còn lại áp dụng với những văn bản được học hoặc quen thuộc với người đọc.



2. Hệ thống câu hỏi ôn luyện đọc hiểu

Để đánh giá đúng năng lực đọc hiểu văn bản của học sinh, cần xây dựng hệ thống câu hỏi liên quan đến những văn bản mới nhưng có cùng đề tài, chủ đề hoặc thể loại với các văn bản học sinh đã học trong chương trình, sách giáo khoa.

Các câu hỏi, bài tập đánh giá kĩ năng đọc hiểu và cảm thụ nên được thiết kế theo cách làm của PISA, bao gồm: câu hỏi, bài tập mở yêu cầu trả lời ngắn; câu hỏi, bài tập mở yêu cầu trả lời dài; câu hỏi, bài tập đóng yêu cầu trả lời dựa trên những trả lời có sẵn; câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn; câu hỏi *có – không, đúng – sai* phức hợp. Trước mắt, theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đề thi môn Ngữ văn chỉ sử dụng câu hỏi, bài tập tự luận. Song, trong quá trình ôn luyện, nên sử dụng thêm các câu hỏi trắc nghiệm để rèn luyện năng lực đọc hiểu cho học sinh.

Nội dung các câu hỏi, bài tập đọc hiểu văn bản tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Nội dung của văn bản: đề tài, chủ đề, ý chính của văn bản/đoạn/câu,...
- Hình thức của văn bản: thể loại, bố cục, phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, các biện pháp tu từ, chi tiết, hình ảnh, sự kiện, thông tin...

Các câu hỏi, bài tập đọc hiểu văn bản được chia làm ba mức độ: *nhận biết, thông hiểu, vận dụng* với những định hướng cơ bản sau đây:

* Nhận biết:

- Nhận biết đề tài, thể loại, phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, các biện pháp tu từ, chi tiết, hình ảnh, sự kiện, thông tin...
- Nhận biết các thông tin được thể hiện, phản ánh trực tiếp trong văn bản.
- Diễn đạt hoặc mô tả lại nội dung của văn bản bằng ngôn ngữ của mình.

* Thông hiểu:

- Nêu chủ đề hoặc nội dung chính của văn bản.
- Sắp xếp, phân loại được thông tin trong văn bản.
- Kết nối, đối chiếu, lí giải mối quan hệ của các thông tin để lí giải nội dung của văn bản.
- Cắt nghĩa, lí giải nội dung, ý nghĩa của các biện pháp tu từ, chi tiết, sự kiện, thông tin... có trong văn bản.

– Dựa vào nội dung văn bản để lí giải hoặc giải quyết các tình huống/vấn đề tương tự tình huống/vấn đề trong văn bản.

* Vận dụng:

- Đánh giá nội dung và hình thức của văn bản (bày tỏ ý kiến, quan điểm, thái độ của bản thân trên cơ sở kết nối giữa nội dung, ý nghĩa của văn bản với thực tiễn cuộc sống, với những quan niệm, hiểu biết về thế giới xung quanh).

– Vận dụng ý nghĩa hoặc bài học rút ra từ văn bản để giải quyết những vấn đề của thực tiễn (học tập và đời sống), thể hiện được trải nghiệm của bản thân.

Khi trả lời câu hỏi, bài tập đọc hiểu, học sinh cần viết ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ các thông tin mà câu hỏi, bài tập yêu cầu. Không viết quá dài; không cần viết thành đoạn hoặc bài văn. Tùy theo yêu cầu của câu hỏi mà giáo viên đánh giá câu trả lời của học sinh theo hai hoặc ba mức: *Mức đầy đủ* (trả lời đúng, đầy đủ các yêu cầu của câu hỏi, bài tập); *Mức chưa đầy đủ* (trả lời đúng một phần yêu cầu của câu hỏi, bài tập; trả lời đầy đủ các yêu cầu của câu hỏi, bài tập nhưng nội dung câu trả lời còn chung chung, sơ sài hoặc diễn đạt chưa rõ ý); *Không đạt* (trả lời sai hoặc không trả lời).

Sau đây là các câu hỏi đọc hiểu:

Văn bản 1: GIẢNG SÁNG¹

...*Điền thương con lắm. Vứt cái, Điền thấy Điền không thể nào đi được. Điền không thể sung sướng khi con Điền còn khổ. Chao ôi! Trăng đẹp lắm! Trăng dịu dàng và trong trẻo và bình tĩnh. Nhưng trong những căn lều nát mà trăng làm cho cái bề ngoài trông cũng đẹp, biết bao người quần quai, nức nở, nhăn nhó với những đau thương của kiếp mình! Biết bao tiếng nguyền rủa và chửi rủa! Biết bao cực khổ và lầm than?... Không, không, Điền không thể nào mơ mộng được. Cái sự thật tàn nhẫn luôn luôn bày ra đây. Sự thực giết chết những ước mơ lãng mạn gieo trong đầu óc Điền cái thứ văn chương của bọn nhàn rỗi quá. Điền muốn tránh sự thực, nhưng trốn tránh làm sao được? Vợ Điền khổ, con Điền khổ, cha mẹ Điền khổ. Chính Điền cũng khổ. Bao nhiêu người nữa, cùng một cảnh khổ như Điền! Cái khổ làm héo một phần lớn những tính tình tươi đẹp của người ta. Tiếng đau khổ vang dội lên mạnh mẽ. Chao ôi! Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than, vang dội lên mạnh mẽ trong lòng Điền. Điền chẳng cần đi đâu cả. Điền chẳng cần trốn tránh, Điền cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời...*

...*Sáng hôm sau, Điền ngồi viết, giữa tiếng con khóc, tiếng vợ gặt gong, tiếng léo xéo đôi nọ ngoài đầu xóm. Và cả tiếng chửi bới của một người láng giềng ban đêm mất gà.*

(Nam Cao)

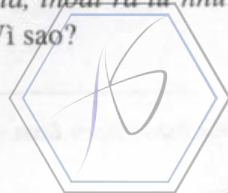
Câu 1. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

Câu 2. Ngôn ngữ trong văn bản trên là lời của ai? Việc sử dụng ngôn ngữ đó có tác dụng gì?

Câu 3. Anh/chị cảm nhận như thế nào về nhân vật Điền trong văn bản trên? Viết câu trả lời trong khoảng 10 dòng.

Câu 4. Điền quan niệm: “*Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than*”. Anh/chị có đồng ý với quan điểm đó hay không? Vì sao?

¹ Dẫn theo Nam Cao – *Truyện ngắn tuyển chọn*, NXB Văn học, 2000.



Văn bản 2: NHÀ MẸ¹

Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay dãn đeo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa nhón mới có mười bảy tuổi, đứa bé nhất hãy còn phải bế trên tay.

Mẹ con bác ta ở một căn nhà cuối phố, một căn nhà cũng lụp xụp như những căn nhà khác. Chừng ấy người chen chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc giường nan đã gãy nát. Mùa rét thì rải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó, trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ ở như thế cũng tương tất lắm rồi. Nhưng còn cách kiếm ăn. Bác Lê chặt vật, khó khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi chừng ấy đứa con. Từ buổi sáng tinh sương, mùa nực cũng như mùa rét, bác ta đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng. Nhưng đến mùa rét, khi các ruộng lúa đã gặt rồi, cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ dưới gió bắc lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da, bác Lê lo sợ, vì không ai mướn bác làm việc gì nữa. Thế là cả nhà nhịn đói. Mấy đứa nhỏ nhất, con Tý, con Phún, thằng Hi mà con chị nó bé, chúng nó khóc là đi mà không có cái ăn. Dưới manh áo rách nát, thịt chúng nó thâm tím lại vì rét, như thịt con trâu chết. Bác Lê ôm ấp lấy con trong ổ rơm để mong lấy cái hơi ấm của mình ấp ủ cho nó.

(Thạch Lam)

Câu 1. Văn bản trên có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt nào? Tác dụng của việc kết hợp đó là gì?

Câu 2. Nêu nội dung chính của văn bản trên.

Câu 3. Nhân vật chính trong văn bản trên là ai? Anh/chị cảm nhận như thế nào về nhân vật đó?

Câu 4. Tìm và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ bất kì được tác giả sử dụng trong văn bản trên.

Câu 5. Theo anh/chị, nhà văn đã thể hiện tình cảm gì đối với nhân vật? Anh/chị hãy nhận xét về tình cảm đó.

¹ Dẫn theo Thạch Lam – Văn và đời, NXB Hà Nội, 1999.

...

Vợ Trương Ba: Ông nhà tôi mất rồi!

Đế Thích: (bàng hoàng) Trời, mất bao giờ? Tôi vừa đánh cờ với ông ấy hôm nọ cơ mà?

Vợ Trương Ba: (ngờ ngợ nhìn Đế Thích) Ông... ông là...

Đế Thích: Tôi là ông lão hành khất cách đây hai tuần đã tới nhà đánh cờ với ông Trương Ba.

Vợ Trương Ba: Tôi nhớ rồi! Thì đúng hôm ấy đấy, ông vừa đi khỏi có một lát, thế là nhà tôi... (khóc)

Đế Thích: Không thể như thế được! Nguyên do vì đâu ông ấy mất? Sao ông ấy không gọi tôi?

Vợ Trương Ba: Nào có biết nguyên do vì đâu! Ông ấy cũng chẳng kịp trời trăng gì, đang khoẻ mạnh, vui vẻ, bỗng dưng... Nhưng tại sao ông lại ở đây?

Đế Thích: Tôi ở trên này. Tôi là tiên Đế Thích, còn hai ông kia là Nam Tào, Bắc Đẩu, đều là quan nhà giời.

Vợ Trương Ba: Tiên à? Quan nhà giời à? Nam Tào, Bắc Đẩu à? Thế thì... (xăm xăm tiến đến trước mặt Nam Tào, Bắc Đẩu) Tôi đã lên được đến đây, tôi phải hỏi các người cho ra nhẽ: Tại sao chồng tôi phải chết, tại sao giời bắt chồng tôi phải chết? Ông ấy tốt là thế, hiền hậu là thế, sao các người nỡ... (quát to, tay vung cái liềm) Đồ độc ác! Đồ bất nhân! (Nam Tào và Bắc Đẩu sợ hãi lùi vào một góc) Các người phải trả lời tôi: Tại sao?

Nam Tào: (lấp bắp) Kìa, ông Đế Thích, can bà ấy lại... Chúng tôi... Chúng tôi đâu có biết...

Đế Thích: (với Nam Tào, Bắc Đẩu) Nhưng các ông phải biết chứ, các ông giữ sổ Nam Tào mà... Các ông làm ăn thế nào thế? Tôi đâu ngờ! Ông Trương Ba ấy là người tử tế, tốt bụng, còn đang rất khoẻ mạnh, phải được sống hai mươi năm nữa mới phải... Các ông xem lại sổ xem...

(Nam Tào, Bắc Đẩu sợ sệt nhìn cái liềm trên tay vợ Trương Ba, lập cập giở sổ sách.)

Bắc Đẩu: Vâng, chúng tôi xem lại đây! (hai người cúi đầu tìm) Cách đây hai tuần à? Đây rồi, tinh Đông, làng Thượng... Trương Ba... Còn sống được hai mươi năm nữa, nhưng ta đã...

Nam Tào: Chết rồi, đúng là cái hôm... cái hôm... bác giục tôi nhanh lên để đến đình Thái thượng dự tiệc... Thế là tôi nhắm mắt tôi gạch... Tại bác!

Bắc Đẩu: Sao lại tại tôi? Bác gạch chứ!

Nam Tào: Nhưng tại bác.

Bắc Đẩu: Tại bác thì có.



¹ Dẫn theo Tuyển kịch Lưu Quang Vũ, NXB Hội Nhà văn, 2013.

Nam Tào: Tại bác, tại bác!

Đế Thích: *(rên rì)* Khốn khổ chưa, các ông làm ăn thế có chết người ta không! Tại hai ông, tại cả hai ông! Chỉ một cái gạch mà các ông làm người ta chết oan!

Vợ Trương Ba: Các người bắt chồng tôi chết oan, các người phải làm chồng tôi sống lại, kéo không xong với tôi! *(xông đến Nam Tào, Bắc Đẩu, túm ngực áo Nam Tào. Nam Tào vùng chạy, ngực áo rách xộc)*

Bắc Đẩu: Xin bà, xin bà... Bây giờ, việc đã lỡ rồi. Ông nhà có mắt sớm thật, nhưng thiết nghĩ: đằng nào cũng thế thôi, người dưới trần ai rồi cũng một lần chết...

Vợ Trương Ba: Chết! Các ông có biết chết là thế nào không? Các ông đã phải mất người thân bao giờ chưa?

Bắc Đẩu: Quà là... Chúng tôi là người cõi giời... Người cõi giời không ai phải chết...

Vợ Trương Ba: Cho nên các ông làm sao hiểu được chết là thế nào? Một người đang sống, đang làm lụng, cười nói, vui buồn, hít thở khí trời, nhìn ngắm cây cối, đang ẩm cúng giữa vợ con, nhà cửa, bạn bè thân thích, bỗng dưng một cái, không còn biết gì nữa, không nghe được bất kì lời nói của ai, không làm thêm được bất kì việc gì, không còn là gì hết, câm lặng, trống không, thân thể tan rã trong đất lạnh tối tăm... Chao ôi, chồng tôi... Các ông bắt chồng tôi chết được, thì các ông cũng phải làm chồng tôi sống lại được! Trả chồng tôi đây!

Nam Tào: Chúng tôi trót... lầm... Vâng, nếu ông nhà mới chết có ba ngày trở xuống, thì chúng tôi còn có thể gọi hồn ông ấy về nhập lại vào xác được, nhưng đằng này đã hai tuần... Xác ông ấy đã hỏng rồi, chúng tôi không còn cách nào, đành chịu thôi... Bà hiểu cho...

Vợ Trương Ba: *(quát to)* Tôi không biết! Các người phải làm cho chồng tôi sống lại! Tôi không để các người yên đâu! Giời gì mà bạc ác đến thế! *(hắt tung cái đòn, cầm lọ mực của Bắc Đẩu ném xuống bậc thềm)* Bà sẽ phá tan cái cõi giời này của chúng mày, bà băm vằm mặt chúng mày ra!

Nam Tào, Bắc Đẩu: *(kinh hoàng)* Ôi cha mẹ ơi! *(chạy nấp sau cột, lúi cuống)* Cứu chúng tôi với! Ôi ông Đế Thích ơi!

(Lưu Quang Vũ)

Câu 1. Nội dung chính của đoạn kịch trên là gì?

Câu 2. Vì sao ông Trương Ba chết?

Câu 3. Anh/chị đánh giá như thế nào về nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông Trương Ba?

Câu 4. Bên cạnh những lời thoại của nhân vật, các chú thích nghệ thuật của tác giả (in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn) trong đoạn kịch trên có ý nghĩa như thế nào?

Câu 5. Đọc đoạn kịch trên, anh/chị liên tưởng đến hiện tượng tiêu cực nào trong đời sống? Tác hại của hiện tượng đó là gì? Nếu một giải pháp mà anh/chị cho là khả thi để khắc phục hiện tượng đó.

Văn bản 4: ĐÂY MÙA THU TỚI¹

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

Thình thoảng nàng trắng tự ngẩn ngơ...
Non xa khỏi sự nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò...

Mây vẫn từng không, chim bay đi.
Khí trời u uất hận chia li.
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì.

(Xuân Diệu)

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Các câu trong bài thường ngắt nhịp như thế nào? Nêu tác dụng của cách ngắt nhịp ấy.

Câu 2. Bài thơ được triển khai theo trình tự nào?

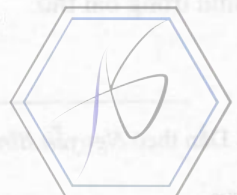
Câu 3. Những câu thơ nào thể hiện cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thiên nhiên trong thời điểm giao mùa từ hạ sang thu? Cảm nhận của anh/chị về những câu thơ đó. Viết câu trả lời trong khoảng 10 dòng.

Câu 4. Chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng các từ láy trong các câu thơ sau:

- Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.
- Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

Câu 5. Những dấu ba chấm (...) ở khổ thơ thứ ba có tác dụng gì?

¹ Dẫn theo *Ngữ văn 11 Nâng cao*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.



Câu 6. Trong bài thơ, anh/chị thích nhất hình ảnh thơ nào? Vì sao?

Câu 7. Cảm nhận của Xuân Diệu về mùa thu trong bài thơ có gì khác với cảm nhận của Nguyễn Khuyến trong bài *Thu điếu (Câu cá mùa thu)* mà anh/chị đã học?

Văn bản 5: CHÂN QUÊ¹

Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
Nào đâu cái yếm lụa sồi?
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.

Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.

(Nguyễn Bính)

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Tác dụng của việc sử dụng thể thơ đó là gì?

Câu 2. Bài thơ có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt nào? Tác dụng của việc sử dụng kết hợp các phương thức đó là gì?

Câu 3. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Nêu khái quát tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

¹ Dẫn theo Nguyễn Bính – *Thơ và đời*, NXB Văn học, 1996.

Câu 4. Trong những câu thơ sau, nhà thơ sử dụng các biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

Nào đâu cái yếm lụa sồi?

Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?

Nào đâu cái áo tứ thân?

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

Câu 5. Qua bài thơ, anh/chị hiểu nghĩa của từ “chân quê” như thế nào?

Câu 6. Anh/chị có đồng tình với quan điểm của nhà thơ trong những câu thơ sau hay không? Vì sao?

Nói ra sợ mất lòng em

Van em em hãy giữ nguyên quê mùa

Như hôm em đi lễ chùa

Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.

Câu 7. Từ bài thơ, anh/chị có suy nghĩ gì về việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc? Viết câu trả lời trong khoảng 10 dòng.

Văn bản 6: NHỚ ĐỒNG¹

...Gì sâu bằng những trưa thương nhớ

Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

Đâu dáng hình quen, đâu cả rồi

Sao mà cách biệt, quá xa xôi

Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ

Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!

Đâu những hồn thân tự thuở xưa

Những hồn quen dãi gió dầm mưa

Những hồn chất phác hiền như đất

Khoai sẵn tình quê rất thiết tha!

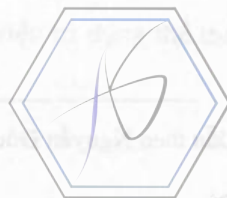
Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi

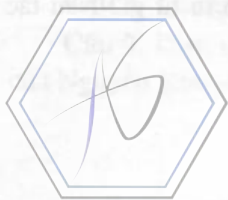
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời

Vẫn vơ theo mãi vòng quanh quẩn

Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời

¹ Dẫn theo *Ngữ văn 11 Nâng cao*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.





Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi
Say đồng hương nắng vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời...

Cho tôi chừ đây, tôi chừ đây
Tôi mơ qua cửa khám bao ngày
Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây.

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!

Tháng 7/1939

(Tố Hữu)

Câu 1. Đọc kĩ đoạn thơ, các thông tin liên quan đến bài thơ và cho biết Tố Hữu sáng tác bài thơ *Nhớ đồng* trong hoàn cảnh nào?

Câu 2. Đồng quê hiện lên qua nỗi nhớ của tác giả với những bóng dáng con người nào? Nêu cảm nhận của anh/chị về tình cảm của tác giả dành cho những con người đó.

Câu 3. Nhận xét về hai câu thơ đầu đoạn và hai câu thơ cuối đoạn.

Văn bản 7: NHỚ¹

Lũ chúng tôi
Bọn người tứ xứ,
Gặp nhau hồi chưa biết chữ
Quen nhau từ buổi “một hai”
Súng bắn chưa quen
Quân sự mươi bài
Lòng vẫn cười vui kháng chiến.
Lột sắt đường tàu
Rèn thêm đao kiếm
Áo vải chân không
Đi lùng giặc đánh

¹ Dẫn theo Nguyễn Đức Nam (Chủ biên), *Thơ Việt Nam (1945 – 1985)*, NXB Giáo dục, 1985.

Ba năm rồi gửi lại quê hương
Mái lều gianh
Tiếng mõ đêm trường
Luống cày đất đỏ
Ít nhiều người vợ trẻ
Mòn chân bên cối gạo canh khuya

Chúng tôi đi
Nắng mưa sờn mép ba lô
Tháng năm bạn cùng thôn xóm
Nghỉ lại lưng đeo
Nằm trên dốc nắng
Kì hộ lưng nhau ngang bờ cát trắng
Quờ chân tìm hơi ẩm đêm mưa
– Đàng nớ vợ chưa?
– Đàng nớ?
– Tớ còn chờ độc lập!
Cả lũ cười vang bên ruộng bắp
Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu...

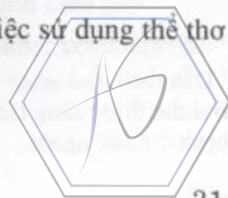
Chúng tôi đi mang cuộc đời lưu động
Qua nhiều nơi không nhớ hết tên làng
Đã nghỉ lại rất nhiều nhà dân chúng
Tôi nhớ bờ tre gió lộng
Làng xuôi xóm ngược mái rạ như nhau
Có nắng chiều đột kích mấy hàng cau
Có tiếng gà gáy xóm
Có “khai hội, yêu cầu, chất vấn!”
Có mẹ hiền bắt rận cho những đứa con xa.
Trăng lên tập hợp hát om nhà...

1948

(Hong Nguyên)

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào? Tác dụng của việc sử dụng thể thơ đó là gì?

Câu 2. Nội dung chính của đoạn thơ trên là gì?



Câu 3. Trong 11 câu thơ đầu, hình ảnh “lũ chúng tôi” – những người lính – được tác giả giới thiệu như thế nào?

Câu 4. Trong hai câu thơ “*Ít nhiều người vợ trẻ/Mòn chân bên cối gạo canh khuya*”, nhà thơ thể hiện tình cảm gì?

Câu 5. Việc đưa đoạn hội thoại sau vào bài thơ có tác dụng gì?

– *Đằng nớ vợ chưa?*

– *Đằng nớ?*

– *Tớ còn chờ độc lập.*

Câu 6. Trong đoạn thơ từ câu “*Chúng tôi đi mang cuộc đời lưu động*” đến hết, tác giả đã nói về cuộc sống chiến đấu của người lính như thế nào? Qua đó, anh/chị có cảm nhận gì về tâm hồn của người lính?

Câu 7. Có ý kiến cho rằng: Qua bài thơ *Nhớ*, Hồng Nguyên đã thành công trong việc thể hiện một tiếng nói mới về đề tài người lính trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Anh/chị có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Văn bản 8: CHIM LƯƠN TRĂM VÒNG¹

*Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào
Thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ
Con ngọc trai đêm hè đáy bể
Uống thủy triều bỗng sáng hạt châu.*

*Chim đang bay dừng cánh giữa ngày đau
Tôi vắng đến bên mình Tổ quốc
Nhưng mỗi ngày tim tôi vẫn mọc
Theo vắng dương trên đất nước mỡ màu.*

*Tôi trở lại giữa rừng sâu Việt Bắc
Chim bắt-cô ơi! Đâu chỗ Bác ngồi?
Đây có phải vườn tằm gia của Bác?
Mỗi tấc rừng đều có ánh dương soi.*

¹ Dẫn theo *Ánh sáng và phù sa*, NXB Văn học, 1960.

Bài thơ được sáng tác vào khoảng những năm cuối thập niên 50 của thế kỉ XX, khi nhà thơ đi chữa bệnh ở nước ngoài.

Tôi đến trước đồi Điện Biên rực lửa
Cỏ mùa xuân che lấp chỗ anh nằm
Đất Tổ quốc quý từng dòng máu đổ
Hết một mùa chiến dịch, lại thành xuân.

Tôi đến cả những vùng xưa chẳng đến
Mây trời Miên trời Việt nổi biên thuý
Rừng thốt nốt ủ đoàn quân tình nguyện
Mẹ già Miên giấu lệ tiễn con đi.

Đây bát ngát Trường Sơn nằm ở giữa
Hai chị em Lào – Việt hai bên
Rừng tươi mát như mẹ hiền lăm sữa
Nghìn chiến khu từng nương bóng mẹ hiền
Tôi về giữa miền Nam trời của mẹ
Miền Nam ơi! Nửa vạt áo mưa dầm
Mỗi chiến công hay từng giọt lệ
Đều xoá dần núi cách sông ngăn...

(Chế Lan Viên)

Câu 1. Những thông tin sau về bài thơ *Chìm lượn trăm vòng* và đoạn thơ trên đúng hay sai? Đánh dấu X vào ô thích hợp.

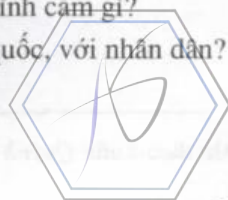
Thông tin	Đúng	Sai
1. Bài thơ viết theo thể thơ thất ngôn.		
2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là nhân vật “tôi”.		
3. Đoạn thơ sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ.		
4. Đoạn thơ được viết theo phương thức biểu đạt chính là tự sự.		

Câu 2. Trong khổ thơ thứ nhất, tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào? Hãy nêu tác dụng của một trong những phép tu từ ấy.

Câu 3. Khổ thơ thứ hai cho thấy tình cảm gì của tác giả với Tổ quốc?

Câu 4. Từ khổ 3 đến khổ 7, tác giả nhắc đến ai và những địa danh nào? “Đến”, “trở lại”, “về” với con người và những địa danh đó, nhà thơ thể hiện tình cảm gì?

Câu 5. Đoạn thơ thể hiện tình cảm gì của Chế Lan Viên với Tổ quốc, với nhân dân?





Em biết đây là điều đã cũ
Chuyện tình yêu, quan trọng gì đâu:
Sự gần bó giữa hai người xa lạ
Nỗi vui buồn đem san sẻ cùng nhau.

Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn
Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi
Niềm đau đón tương như vô tận
Bỗng có ngày thay thế một niềm vui.

Điều hôm nay ta nói, ngày mai
Người khác lại nói lời yêu thương trước
Đời sống chẳng vô cùng, em biết
Câu thơ đâu còn mãi ngày sau.

Chẳng có gì quan trọng lắm đâu
Như không khí như màu xanh lá cỏ
Nhiều đến mức tưởng như chẳng có
Trước cuộc đời rộng lớn mệnh mang.

Nhưng lúc này anh ở bên em
Niềm vui sướng trong ta là có thật
Như chiếc áo trên tường như trang sách
Như chùm hoa nở cánh trước hiên nhà.

Em hiểu rằng mỗi lúc đi xa
Tình anh đối với em là xứ sở
Là bóng rợp trên con đường nắng lửa
Trái cây thơm trên miền đất khô cằn.

Đây tình yêu, em muốn nói cùng anh:
Nguồn gốc của muôn ngàn khát vọng
Lòng tốt để duy trì sự sống
Cho con người thực sự Người hơn.

(Xuân Quỳnh)

¹ Dẫn theo Xuân Quỳnh – Không bao giờ là cuối, NXB Hội Nhà văn, 2013.

Câu 1. Hãy nêu chủ đề của bài thơ.

Câu 2. Theo Xuân Quỳnh, tình yêu bắt nguồn từ đâu?

Câu 3. Ở khổ thơ thứ hai và thứ ba, nhân vật “em” muốn “nói với anh” điều gì?

Câu 4. Anh/chị hiểu nội dung khổ thơ thứ tư như thế nào?

Câu 5. Cảm nhận của nhà thơ về tình yêu, hạnh phúc được thể hiện như thế nào trong khổ thơ thứ năm và thứ sáu?

Câu 6. Trong khổ thơ cuối, Xuân Quỳnh nêu lên quan niệm của mình về tình yêu. Anh/chị hiểu quan niệm ấy như thế nào? Anh/chị có đồng tình với quan niệm đó hay không? Vì sao?

Văn bản 10: NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ¹

Sông Đà khai sinh ở huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, lấy tên là Ly Tiên (theo *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi thì tên Trung Quốc của Sông Đà lại là Bả Biên Giang) mà đi qua một vùng núi ác, rồi đến gần nửa đường thì xin nhập quốc tịch Việt Nam, trưởng thành mãi lên và đến ngã ba Trung Hà thì chan hoà vào Sông Hồng. Từ biên giới Trung Việt tới ngã ba Trung Hà là 500 cây số lượn rồng rắn, và tính toàn thân Sông Đà thì chiều dài là 883 nghìn thước mét chảy qua hai nước Việt Nam, Trung Quốc.

Thời cũ, tên con Sông Đà lại được dùng làm tên đạo tên lộ. Trong số 15 lộ hành chính thời Trần, có Đà Giang lộ gồm những đất đai tính từ tỉnh Hưng Hoá ngược lên. Và người xưa cũng đã tha thiết với Sông Đà. Chánh sứ sơn phòng đồn Hưng Hoá Nguyễn Quang Bích, một nhà thơ ái quốc thời đó, chống Pháp và mất ở Tây Bắc... đã đem Sông Đà vào một bài thơ hoạ lại thơ Tôn Thất Thuyết:

“... Lòng trung không nỡ bỏ Tây Châu
Giữ lấy Thao, Đà dài thượng lưu.”

(Nguyễn Tuân)

Câu 1. Đoạn trích trên có sự kết hợp giữa những phương thức biểu đạt nào? Tác dụng của sự kết hợp đó là gì?

Câu 2. Nội dung chính của đoạn trích trên là gì?

Câu 3. Anh/chị thích nhất câu văn/hình ảnh/từ ngữ nào trong đoạn trích trên? Vì sao?

Câu 4. Đoạn trích cho thấy điều gì trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân?



¹ Dẫn theo *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập hai, NXB Văn học, 1998.

Văn bản 11: SỬ THI BUỒN

...Sương mù là một nét phong vận riêng của sông Hương, xuất hiện khoảng cuối năm đến đầu hạ, vào tình mơ, cuối chiều và những đêm trăng lạnh; cũng nhiều khi ghé lại bất ngờ như một gã lãng du. Nhiều tháng dài thành phố xưa hư ảo trong sương; dòng sông mịt mùng trôi trong cơn mê dài, chỉ còn những ánh lửa thuyền chài lay động ý thức giữa cõi thực và cõi mộng. Người ta ngồi nói chuyện với nhau trong khoang thuyền chỉ lơ mơ nhìn thấy mặt nhau qua màn sương, trong khi bên ngoài những nét cong mềm của cầu Trường Tiền, những mái lầu đội nón của hoàng thành và những cây bàng, cây bồ đề trĩu hết lá hai bên sông đều nhạt nhoà đi thành những nét xuất thần trên một bức tranh lụa cổ. Mùa này, những thiếu nữ Huế thường đi ra ngoài với áo trắng dài, nhìn cứ như những dáng người từ sương mù sinh ra. Dù đi xa hoặc phải thay đổi lối sống, họ vẫn giữ mãi màu áo ấy như kỉ niệm của tình yêu trinh bạch, và những tháng năm âm ỷ mộng đầy trời. Những tháng sương mù đã đưa Huế quay lại với linh hồn một cố đô sâu thẳm trong thời gian; và dù qua bao nhiêu thành phố trên thế giới, người ta vẫn giữ về Huế một ấn tượng riêng của tâm hồn mình, như trong một câu phương ngôn Nhật Bản: “Đừng quấy động những gì đã yên tĩnh”.

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Câu 1. Đoạn văn trên có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt nào? Tác dụng của sự kết hợp đó là gì?

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn văn trên.

Câu 3. Tìm trong đoạn văn một biện pháp tu từ và phân tích tác dụng của biện pháp đó.

Câu 4. Nêu cảm nhận của anh/chị về tình cảm của tác giả với Huế được thể hiện trong đoạn văn trên.

Văn bản 12: HƯƠNG LÀNG

(1) Làng tôi là một làng nghèo nên chẳng nhà nào thừa đất để trồng hoa mà ngắm. Tuy vậy, đi trong làng, tôi luôn thấy những làn hương quen thuộc của đất quê. Đó là những mùi thơm mộc mạc chân chất.

(2) Chiều chiều hoa thiên lí cứ thoảng nhẹ đâu đây, lọc qua không khí rồi bay nhẹ đến, rồi thoảng cái lại bay đi. Tháng ba, tháng tư hoa cúc thơm lạ lùng. Tháng tám, tháng chín hoa ngâu cứ nồng nàn những viên trứng cua tí tẹo, ẩn sau tầng lá xanh rậm rạp. Tương như có thể sờ được, nắm được những làn hương ấy.

(3) Ngày mùa, mùi thơm từ đồng thơm vào, thơm trên đường làng, thơm ngoài sân đình, sân hợp tác, thơm trên các ngõ, đó là hương cốm, hương lúa, hương thơm rạ,

cứ muốn căng lồng ngực ra mà hít thở đến no nê, giống như hương thơm từ nồi cơm gạo mới, mẹ bắc ra và gọi cả nhà ngồi vào quanh mâm.

(4) Mùa xuân, ngắt một cái lá chanh, lá bưởi, một lá xương sông, một chiếc lá lốt, một nhánh hương nhu, nhánh bạc hà... hai tay mình như cũng đã biến thành lá, được mùi thơm mãi không thôi.

(5) Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi thơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió...

(6) Hương làng ời, cứ thơm mãi nhé!

(Theo Băng Sơn)

Câu 1. Tình cảm chủ đạo của người viết trong văn bản trên là gì?

Câu 2. Nội dung chính của các đoạn (2), (3), (4) trong văn bản trên.

Câu 3. Theo anh/chị, tác giả muốn nói gì qua câu: “Hương làng ời, cứ thơm mãi nhé!”?

Câu 4. Anh/chị có đồng tình với quan điểm sau của tác giả hay không? Vì sao?

“Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi thơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió...”

Câu 5. Ấn tượng sâu sắc nhất của anh/chị khi đọc văn bản trên là gì? Lí giải cụ thể ấn tượng ấy.

Văn bản 13: VỢ CHỒNG A PHỦ¹

...Mị không nói. A Sử cũng không hỏi thêm nữa. A Sử bước lại, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đàng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xoã xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, làm cho Mị không cúi, không nghiêng đầu được nữa. Trói xong vợ, A Sử thắt nốt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi A Sử tắt đèn, đi ra, khép cửa buồng lại.

(Tô Hoài)

Câu 1. Đoạn văn trên có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt nào?

Câu 2. Nội dung chủ yếu của đoạn văn là gì?

Câu 3. Trong đoạn văn trên, Tô Hoài sử dụng nhiều câu ngắn kết hợp với các câu dài có nhiều vế ngắn, nhịp điệu nhanh. Tác dụng của cách viết này là gì?

Câu 4. Đoạn văn trên khiến anh/chị liên tưởng đến hiện tượng nào trong cuộc sống? Nêu ngắn gọn những hiểu biết của anh/chị về thực trạng của hiện tượng đó và đưa ra một giải pháp mà anh/chị cho là hợp lí nhất để giải quyết.

¹ Dẫn theo *Ngữ văn 12 Nâng cao*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.



...Mùa xuân ở Hà Nội bao giờ cũng đẹp. Với tôi đã nhiều năm không được sống ở Hà Nội vào mùa xuân lại càng thấy đẹp. Một chút lạnh trong hơi gió tạt qua mặt. Một chút mưa bụi bay lầy rầy như có như không. Trời hơi tối, mặt đường hơi sẫm nhưng mặt người và quần áo rét họ mặc cứ sáng bừng lên những màu sắc tươi tắn. Đã có mùi sơn phấn và nước hoa bắt chợt thoảng qua ở một góc phố, trong một đám đông. Nói nhỏ đi, cười nhỏ hơn, ít nghe những câu chửi tục, những tiếng đệm tục. Giàu hơn trước nhiều, sang hơn trước nhiều, cứ cho là bề ngoài thì cũng vẫn rất đáng mừng. Chỉ có nhà bà cô tôi là ít thay đổi, hầu như không thay đổi. Vẫn mấy chiếc xe máy đã cũ, và vẫn còn nhiều xe đạp, loại xe đạp cà tàng từ những năm nào. Trời nắng các em đi xe máy, trời mưa đi xe đạp, đỡ phải rửa xe. Ấn mặc của bà cụ, của các em cũng chả có gì sang hơn, như trước đây, ngày trước với Hà Nội đã là sang, bây giờ là quá thường. Bây giờ con gái Hà Nội mặc quần chần đen, gót xẻ, có dải buộc dưới bàn chân, mặc măng tô lông, hoặc đi bít tất đen dài, quần cộc, áo vét trùm qua hông. Đàn ông cũng diện lăm, áo vét tông các kiểu, thắt cà vạt đủ màu, giày đen, cứ như họ từ các đại sảnh bước ra. Không phải đâu, chỉ là quần áo thường ngày thôi, cũng giống như trước kia họ mặc áo bông xanh, quần ka ki vàng và đi dép nhựa. Chưa bao giờ tôi thấy người Hà Nội ăn mặc sang trọng như bây giờ. Chưa bao giờ tôi thấy phố xá chói loà những tủ kính, những bảng hiệu và ánh sáng như bây giờ. Vậy mà một nhà giàu của Hà Nội có dư điều kiện để thay đổi lại không chịu thay đổi. Một đại gia đình gồm hai con trai, hai con dâu, một gái, một rể và những đứa con của họ vẫn sống chung dưới một mái nhà, ăn chung một bếp ăn. Thiên hạ thì chia ra, bà cụ lại gom vào. Vẫn rất êm thấm mới lạ chứ. Nếp nhà đã thắng được tự do của cá nhân sao? Phải nói thêm, cái nếp nhà này cũng ít ai theo kịp. Người con dâu cả vốn là con gái Hàng Bồ, đỗ đại học, là một cô gái kiêu hãnh, tự tin, không dễ nhân nhượng. Ai cũng nghĩ hai người đàn bà, một già một trẻ, cùng sắc sảo sẽ rất khó chấp nhận nhau. Vậy mà họ ăn ở với nhau đã mười lăm năm chả có điều tiếng gì. Người chị của cô con dâu đến nói với bà cô tôi: “Bác chịu được tính nó thì con cũng phục thật đấy”. Bà cãi chính: “Đúng là tôi có phần phải chịu nó nhưng nó cũng có phần phải chịu tôi, mỗi bên chịu một nửa”. Bà bảo, con dâu là vàng trời cho, mình không có công đẻ ra nó, cũng không nuôi nó ăn học ngày nào, bỗng dưng nó về nhận mình là mẹ, sinh con đẻ cái cho dòng họ, cáng đáng mọi việc từ trẻ đến già, không lẽ sống nó thì thôi còn hoạnh hoẹ nổi gì. Bà chiều quý và tôn trọng các con dâu thật lòng nên cả hai nàng dâu đều tâm sự với mẹ chồng: “Con ở với mẹ còn thoải mái hơn ở nhà với mẹ con”. Con rể và con gái được nhận nhà ở một khu tập thể, nhà chật, lại xa, con còn nhỏ. Nhưng anh con rể không muốn nhờ vả mẹ vợ, tự mình cũng thấy không tiện mà người ngoài nhìn vào càng không tiện. Bà biết thế nên bảo con rể: “Trong cái nhà của tôi có một phòng dành cho vợ anh. Của vợ anh tức là của anh.

¹ Dẫn theo Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Khải, NXB Văn hoá – Thông tin, 2014.

Cũng như mọi thứ của anh tức là của vợ anh. Chẳng lẽ anh bảo không phải". Năm ngoài khu phố có yêu cầu bà cụ báo cáo về nếp sống gia đình cho hàng phố học tập. Bà từ chối, khi tôi lại thăm, bà nói riêng: "Cái chuyện ấy ai cũng biết cả, chỉ khó học thôi". Tôi cười: "Lại khó đến thế sao?" Bà cụ nói: "Trong nhà này, ba đời nay, không một ai biết tới câu này, câu tao. Anh có học được không?" À, thế thì khó thật. Theo bà cụ, thời bây giờ có được vài trăm cây vàng không phải là khó, cũng không phải là lâu, nhưng có được một gia đình hạnh phúc phải mất vài đời người, phải được giáo dục vài đời. Hạnh phúc không bao giờ là món quà tặng bất ngờ, không thể đi tìm, mà cũng không nên cầu xin. Nó là cách sống, một quan niệm sống, là nếp nhà, ở trong tay mình, nhưng nhận được ra nó, có ý thức vun trồng nó, lại hoàn toàn không dễ.

(Nguyễn Khải)

Câu 1. Đoạn trích trên được kể ở ngôi thứ mấy? Tác dụng của việc sử dụng ngôi kể đó là gì?

Câu 2. Cuộc sống của người Hà Nội nói chung được nhà văn kể như thế nào trong đoạn trích trên?

Câu 3. Cuộc sống của gia đình "bà cô tôi" có gì đặc biệt? Anh/chị nhận xét như thế nào về "nếp nhà" ấy?

Câu 4. Thái độ của Nguyễn Khải với câu chuyện về "nếp nhà" của gia đình bà cô được thể hiện như thế nào?

Câu 5. Anh/chị có đồng tình với quan điểm sau đây của nhân vật "bà cô tôi" hay không? Vì sao?

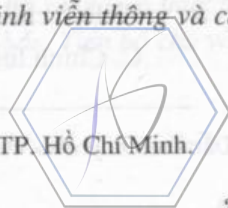
"...thời bây giờ có được vài trăm cây vàng không phải là khó, cũng không phải là lâu, nhưng có được một gia đình hạnh phúc phải mất vài đời người, phải được giáo dục vài đời. Hạnh phúc không bao giờ là món quà tặng bất ngờ, không thể đi tìm, mà cũng không nên cầu xin. Nó là cách sống, một quan niệm sống, là nếp nhà, ở trong tay mình, nhưng nhận được ra nó, có ý thức vun trồng nó, lại hoàn toàn không dễ."

Văn bản 15: TRƯỚC KIA VÀ BÂY GIỜ¹

Một lần đi thăm một thầy giáo lớn tuổi, trong lúc tranh luận về quan điểm sống, một sinh viên đã nói:

– Sở dĩ có sự khác biệt là vì thế hệ các thầy sống trong những điều cũ kỹ của một thế giới lạc hậu, ngày nay chúng em được tiếp xúc với những thành tựu khoa học tiên tiến hơn nhiều, thế hệ các thầy đâu có máy tính, không có internet, vệ tinh viễn thông và các thiết bị thông tin hiện đại như bây giờ...

¹ Dẫn theo *Hạt giống tâm hồn và ý nghĩa cuộc sống*, tập 5, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.



Người thầy giáo trả lời:

– Những phương tiện hiện đại giúp chúng ta nhưng không làm thay đổi chúng ta. Còn điều em nói là đúng. Thời trẻ, những người như chúng tôi không có những thứ em vừa kể nhưng chúng tôi đã phát minh ra chúng và đào tạo nên những con người kế thừa và áp dụng chúng.

Cậu sinh viên chột cúi đầu, im lặng.

Câu 1. Theo cậu sinh viên, điều gì làm nên sự khác biệt về quan điểm sống giữa thế hệ của cậu và thế hệ của người thầy giáo lớn tuổi?

Câu 2. Người thầy giáo muốn nói gì với cậu sinh viên qua câu: “Thời trẻ, những người như chúng tôi không có những thứ em vừa kể nhưng chúng tôi đã phát minh ra chúng và đào tạo nên những con người kế thừa và áp dụng chúng”? Anh/chị có đồng tình với quan điểm của người thầy không? Vì sao?

Câu 3. Chỉ tiết “Cậu sinh viên chột cúi đầu, im lặng” nói lên điều gì?

Câu 4. Nêu khái quát chủ đề của văn bản trên.

Câu 5. Nêu một bài học mà anh/chị rút ra được sau khi đọc văn bản trên.

Văn bản 16:

NĂM NĂM QUA, DÂN SỐ VIỆT NAM TĂNG THÊM HƠN 4,6 TRIỆU NGƯỜI¹

Ngày 17/12, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tổ chức hội nghị công bố kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, thời điểm 1/4/2014.

Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2014, dân số Việt Nam là 90.493.352 người, trong đó, nam chiếm 49,3% và nữ chiếm 50,7%. Trong năm năm qua, dân số Việt Nam đã tăng thêm hơn 4,6 triệu người, trung bình mỗi năm tăng 929.271 người. Tỉ suất tăng dân số trung bình mỗi năm là 1,06% giai đoạn 2009 – 2014, thấp hơn so với tỉ suất tăng dân số 1,2% mỗi năm trong giai đoạn 1999 – 2009. Tổng tỉ suất sinh là 2,09 trẻ/một phụ nữ. Kết quả điều tra cũng chỉ ra rằng, tỉ số giới tính khi sinh đã lên tới 112,2 bé trai/100 bé gái. Tỉ số giới tính khi sinh ra ở nông thôn cao hơn đáng kể so với ở thành thị, mong muốn cũng như áp lực buộc phải sinh con trai của phụ nữ nông thôn những năm gần đây tăng lên đáng kể.

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

A. Báo chí.

B. Nghệ thuật.

C. Chính luận.

D. Khoa học.

¹ Dẫn theo <http://www.nhandan.com.vn>, Thứ năm, ngày 18/12/2014.

Câu 2. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

A. Tự sự.

B. Biểu cảm.

C. Nghị luận.

D. Thuyết minh.

Câu 3. Văn bản trên nên được xếp vào nhóm chủ đề nào?

A. Bình luận quốc tế.

B. Tin tức.

C. Nhận định – Tư liệu.

D. Chuyện thời sự.

Câu 4. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

Câu 5. Theo văn bản trên, trong giai đoạn 2009 – 2014, mỗi năm dân số Việt Nam tăng như thế nào?

A. Mỗi năm tăng 4.600.000 người.

B. Mỗi năm tăng 112,2 bé trai.

C. Mỗi năm tăng 100 bé gái.

D. Mỗi năm tăng trung bình 929.271 người.

Câu 6. Tỉ số giới tính khi sinh tính đến năm 2014 của Việt Nam là bao nhiêu? Theo anh/chị, tỉ số đó sẽ đưa đến những khó khăn nào cho dân số Việt Nam trong tương lai?

Câu 7. “Tỉ số giới tính khi sinh ra ở nông thôn cao hơn đáng kể so với ở thành thị, mong muốn cũng như áp lực buộc phải sinh con trai của phụ nữ nông thôn những năm gần đây tăng lên đáng kể”. Theo anh/chị, điều này có thể đưa đến những khó khăn nào cho đất nước ta?

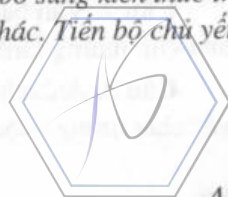
Câu 8. Đưa ra một giải pháp mà anh/chị cho là có thể làm giảm áp lực “buộc phải sinh con trai của phụ nữ nông thôn” nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung.

Văn bản 17: SỐNG SAO TRONG THỜI ĐẠI SỐ?¹

... Song song với một loạt những tiến bộ kỹ thuật trong cuộc sống thường nhật của bạn, kết nối mạng trong tương lai còn hứa hẹn một loạt những tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống”: bạn sẽ sống khỏe mạnh hơn, an toàn hơn và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chính trị, xã hội...

Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn sẽ không chỉ có giá trị tiện ích – chúng sẽ còn là nguồn cung cấp giải trí, bổ sung kiến thức trí tuệ và văn hoá, thư giãn và những cơ hội để sẻ chia với những người khác. Tiến bộ chủ yếu

¹ Dẫn theo *Sống sao trong thời đại số?*, NXB Trẻ, 2014.



trong tương lai là khả năng đặt dấu ấn cá nhân trong cuộc sống của bạn. Bạn sẽ có thể tùy biến (customize) các thiết bị của mình – hay hầu hết các công nghệ xung quanh bạn – cho phù hợp với nhu cầu của bạn, để môi trường quanh bạn thể hiện các sở thích riêng của bạn. Mọi người sẽ có thể sắp xếp hình ảnh, kí ức của cuộc sống quá khứ của mình mà không còn phải phụ thuộc vào các cuốn album hình thật ngoài đời hay album ảo trên mạng, mặc dù cả hai đều sẽ vẫn tồn tại. Kỹ thuật chụp hình và quay video trong tương lai sẽ cho phép bạn phóng bất cứ hình ảnh tĩnh hay động nào mà bạn đã chụp dưới hình thức hình ảnh ba chiều. Đáng chú ý hơn nữa, bạn thậm chí có thể tích hợp bất cứ hình ảnh, đoạn video và phong nền cảnh địa lí nào bạn muốn lưu giữ vào trong một thiết bị hình ảnh 3D duy nhất mà bạn có thể đặt trên sàn phòng khách, và ngay tức khắc có thể biến nó thành một căn phòng của kí ức. Một đôi vợ chồng mới cưới có thể tái dựng lại lễ cưới của họ cho ông bà xem nếu như ông bà của họ quá già yếu không tham dự buổi lễ được.

...Trong tương lai hoạt động giải trí sẽ mang đậm dấu ấn cá nhân và trở thành một trải nghiệm trong không gian ba chiều. Các quảng cáo liên kết sẽ khiến cho các quảng cáo sản phẩm ngày nay trông có vẻ thụ động và thậm chí là vụng về. Nếu như trong khi đang xem một chương trình truyền hình bạn nhìn thấy một cái áo len bạn thích hay một món ăn bạn muốn nấu, công thức món ăn hay các chi tiết về giá cả sẽ được cung cấp cho bạn ngay lập tức, cũng như tất cả các thông tin khác về chương trình, như cốt truyện, diễn viên và địa điểm. Nếu bạn cảm thấy chán chường và muốn có một chuyến đi nghỉ trong vòng một tiếng, tại sao không bật máy chiếu ba chiều và đi thăm Hội chợ Carnival ở Rio? Bị căng thẳng? Hãy tiêu khiển thời gian của bạn trên bãi biển quần đảo Maldives. Lo lắng cho con cái của bạn bị làm hư do được nuông chiều? Bắt chúng dành thời gian đi lang thang trong khu ổ chuột ở Dharavi ở Mumbai. Bực mình vì chuyện công ty truyền thông tường thuật chương trình Thế vận hội Olympic theo một múi thời gian khác? Mua một vé xem chương trình ba chiều với một giá phải chăng và xem các đội tuyển thể dục dụng cụ nữ thi đấu trực tiếp ngay trước mắt bạn. Thông qua các giao diện ảo – thực tế và các máy chiếu hình không gian ba chiều, bạn sẽ có thể “tham gia” vào những hoạt động này ngay trong lúc chúng đang diễn ra và chứng kiến chúng như thể bạn thật sự đang có mặt ở đó. Không gì có thể hơn được thực tế thật, nhưng đây sẽ là cái gần thật nhất có thể có được. Và nếu không được như vậy, thì ít nhất giá của nó chắc chắn sẽ rất phải chăng. Nhờ vào những công nghệ mới này mà đầu óc của bạn có thể có được sự hưng khởi hay thư giãn hơn bao giờ hết.

(Eric Schmidt – Jared Conhen)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến vấn đề gì? Vấn đề đó được chia thành mấy luận điểm? Ghi lại các câu văn nêu luận điểm ấy.

Câu 2. Văn bản trên viết về những điều mà tác giả hình dung “trong tương lai”. Theo anh/chị, những hình dung ấy có hợp lí hay không? Vì sao?

Câu 3. Anh/chị có muốn được sống trong thế giới với “những tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống”” như tác giả của bài viết đề cập đến hay không? Vì sao?

Từ El Salvador, cha mẹ của Juan đến định cư ở Mỹ để mong tìm một cuộc sống tốt hơn khi cậu còn rất nhỏ. Cha cậu làm việc cho một công ty nhà đất, còn mẹ cậu tìm được việc làm lau chùi văn phòng vào ban đêm để ban ngày bà có thể ở nhà với các con. Họ sống trong một căn hộ có hai phòng ngủ ở một khu nghèo khổ, ở đó Juan và hai em cùng chia nhau một phòng ngủ. Ngay từ khi vừa đủ lớn, Juan đã đi làm thêm sau giờ học ở trường để phụ giúp cha mẹ trả tiền thuê nhà.

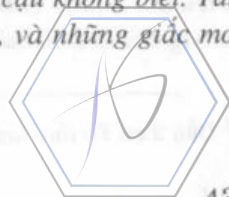
Việc học hành luôn là nỗi vất vả của Juan. Cậu chưa bao giờ thực sự học đọc tốt, và dường như cũng không giáo viên nào để ý đến điều đó. Hoặc có lẽ là họ chỉ không quan tâm mà thôi. Cậu cảm thấy hình như mình không hề có mặt ở trường trung học. Cậu luôn luôn ngồi ở cuối lớp, để không phải bị gọi tên. Không phải là cậu không học. Cậu rất cố gắng – thực sự cố gắng – bởi vì cậu biết rằng việc cậu tốt nghiệp trung học phổ thông có ý nghĩa như thế nào đối với cha mẹ mình. Cha cậu luôn luôn nói: “Này Juan, cách để tiến lên ở xứ sở này là có một nền tảng giáo dục tốt. Con phải học hành chăm chỉ và phải tốt nghiệp trung học”. Và mẹ cậu gật đầu đồng ý. Nhưng cậu thường trở về nhà sau buổi chiều làm việc ở xưởng sản xuất xe hơi với cơ thể hoàn toàn kiệt sức. Và việc cố gắng tìm một nơi yên tĩnh để học hành trong một căn hộ bé tí, chật chội là hầu như không thể.

Và khối lượng bài vở mà cậu phải học – đó thực sự là điều tệ hại nhất. Các quyển giáo trình rất khó đọc và vô cùng buồn chán. Tại sao cậu phải học tất cả những thứ ấy – như Đại số chẳng hạn? Không ai giải thích cho cậu biết sẽ dùng những thứ ấy như thế nào trong cuộc đời thực sự sau này. Cậu ước gì mình có thể được học nhiều hơn về xe cộ – niềm đam mê lớn của cậu. Cậu luôn mua các tạp chí viết về xe hơi, bằng số tiền ít ỏi của mình. Cậu bị mê hoặc bởi việc bằng cách nào các nhà sản xuất có thể tạo ra những hình dáng chiếc xe cho phép nó chạy nhanh hơn – và đốt cháy ít xăng hơn trong cùng một thời gian. Họ làm điều ấy như thế nào? Và xe hơi sẽ trông như thế nào trong tương lai – những chiếc xe hơi chạy bằng điện hoặc bằng xăng sinh học? Cậu đã đọc trong các tạp chí về xe “xanh”, cậu nghĩ, những chiếc xe này sẽ phải rất khác! Wow, thật là một bài toán khó...

Juan đã tốt nghiệp trung học – chỉ vừa đủ điểm. Cha mẹ cậu đến dự lễ tốt nghiệp, và họ vô cùng tự hào, cười rạng rỡ và vỗ tay nồng nhiệt khi cậu bước lên bục nhận bằng tốt nghiệp từ tay ông Hiệu trưởng, người thậm chí không hề biết tên cậu. Nhưng bây giờ, sau hai năm, cậu vẫn sống ở nhà và vẫn làm việc ở xưởng xe hơi. Có vẻ như việc chà láng bề mặt của băng điều khiển mới toanh đã kết thúc việc cậu tiến đến giấc mơ thiết kế xe hơi!

Juan ước gì hồi lớp chín mình biết những điều bây giờ mình mới biết – những gì cần có để vào được một trường trung cấp hoặc đại học kỹ thuật. Cha mẹ cậu không biết. Tất cả những gì họ biết là họ đã đến được vùng đất của những giấc mơ, và những giấc mơ

¹ Dẫn theo Cách biệt toàn cầu về thành quả giáo dục, NXB Thời đại, 2014.



của họ – chẳng hạn sở hữu một căn nhà – đã không trở thành sự thật, cho dù họ đã làm việc vất vả đến mức nào. Cậu ước gì hỏi đó có ai đó nói với cậu rằng một ngày nào đó cậu sẽ có thể kiếm sống nhờ vào việc thiết kế xe hơi, hoặc rằng lẽ ra cậu đã có thể học cách sử dụng một phần mềm chương trình CAD/CAM nếu cậu chuyển qua học ở một trường trung học khác. Nhưng không có ai từng nói bất cứ điều gì với cậu. Không ai ngồi kể bên cậu để giải thích rằng để có được điều đó ở xứ sở này – có được một việc làm tốt – thì bằng tốt nghiệp trung học phổ thông là không đủ. Không ai từng để ý rằng cậu đã gặp khó khăn đến đường nào trong việc học đọc. Không có bất cứ điều gì trong những điều kể trên từng xảy ra. Miễn là cậu cứ đều đều lên lớp và không gặp sự cố gì, thì cậu vẫn chỉ là một con số khác nằm trong máy tính.

Tại sao? – Cậu tự hỏi. Có phải vì màu da sẫm của cậu? Hay chỉ vì các thầy cô quá bận rộn nên không để ý đến cậu – bị quá tải với một đám đông trẻ con trong các lớp học cần có sự giúp đỡ nào đó, như Juan? Và giờ thì sao? Juan sẽ làm gì với phần đời còn lại của mình? Cậu đang theo học một lớp buổi tối, nhưng... có quá nhiều thứ cậu cần phải học chỉ để vượt qua kì thi tuyển đầu vào một trường đại học cộng đồng. Đó dường như là một ngọn núi mà cậu không thể leo lên.

(Tony Wagner)

Câu 1. Văn bản kể về câu chuyện gì của Juan?

Câu 2. Đoạn 1 của văn bản cho biết điều gì về hoàn cảnh của gia đình Juan?

Câu 3. Ở trường trung học, Juan gặp những khó khăn gì? Mong muốn của cha mẹ đối với Juan là gì? Juan có làm được điều mà cha mẹ muốn không?

Câu 4. Juan thực sự thích công việc gì sau khi tốt nghiệp trung học? Những lí do nào khiến cậu không đạt được ước mơ của mình?

Câu 5. Nếu phải đưa ra một số lời khuyên cho Juan, anh/chị sẽ khuyên cậu ấy điều gì?

Câu 6. Từ câu chuyện của Juan, anh/chị có suy nghĩ gì về việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai cho học sinh ở trường trung học nước ta hiện nay?

Văn bản 19: CẢM XÚC VÀ LẬP LUẬN¹

Ai cũng biết một sự thật căn bản trong tâm lí con người: Trạng thái cảm xúc của chúng ta càng mạnh, chúng ta càng khó suy nghĩ một cách rõ ràng và ứng xử ôn hoà. Một người đang quay cuồng trong cơn giận dữ hiếm khi có được lí trí sáng suốt. Chúng ta cần sử dụng ý thức tỉnh táo để ngăn cản cảm xúc xâm nhập vào lập luận. Chúng ta sẽ không bao giờ thực hiện thành công tuyệt đối, và thực tế, cũng không tốt nếu làm được điều đó, nhưng chúng ta phải luôn nhận thức rõ ràng nếu cảm xúc giành được quyền lực trong bất kì tình huống nào, tư duy sáng suốt sẽ thất thế.

¹ Dẫn theo *Tư duy logic*, NXB Thanh niên, 2013.

Về bản chất, chúng ta là những sinh vật có cảm xúc và việc tưởng tượng rằng chúng ta có thể loại bỏ hoàn toàn cảm xúc của bản thân – dù là tạm thời, tại thời điểm tranh luận – cũng sẽ là không thực tế. Dù một số triết gia cổ đại coi cảm xúc và lí trí như hai địa hạt cư trú biệt lập, luôn trong tình trạng giao tranh lẫn nhau, nhưng thực tế chúng thuộc cùng một lãnh thổ và ít nhất trong những trường hợp lí tưởng, chúng có thể chung sống một cách hoà thuận. Một khái niệm dù là đặc thù nhất cũng không bao giờ rời bỏ cảm xúc vì tất cả khái niệm đều là những sản phẩm trí tuệ của con người – sinh vật vốn đầy xúc cảm.

Do vậy, vấn đề ở đây là đề cao tầm quan trọng của lí trí và không loại bỏ hoàn toàn cảm xúc. Sức thuyết phục trong một lập luận chặt chẽ là ở nội dung giàu trí tuệ, những khái niệm và sự kết nối chúng – chứ không phải ở ngụ ý cảm xúc kèm theo. Không nên chấp thuận một kết luận chỉ vì chúng ta cảm thấy thích nó mà phải vì thấy nó đúng đắn. Có một quy tắc dẫn hướng mà chúng ta cần làm theo: Đừng bao giờ khơi gợi trực tiếp cảm xúc của con người. Hãy giúp họ tự mình khám phá được thực tại. Thứ duy nhất đáng cảm nhận chính là chân lí.

(D.Q. McInerney)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào và sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 2. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

Câu 3. Theo tác giả, vì sao “nếu cảm xúc giành được quyền lực trong bất kì tình huống nào, tư duy sáng suốt sẽ thất thế”?

Câu 4. Lí trí và cảm xúc có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Câu 5. Tác giả của văn bản trên cho rằng: “Sức thuyết phục trong một lập luận chặt chẽ là ở nội dung giàu trí tuệ, những khái niệm và sự kết nối chúng – chứ không phải ở ngụ ý cảm xúc kèm theo. Không nên chấp thuận một kết luận chỉ vì chúng ta cảm thấy thích nó mà phải vì thấy nó đúng đắn”. Anh/chị có đồng tình với quan điểm đó hay không? Vì sao?

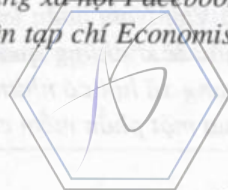
Câu 6. Anh/chị có làm theo quy tắc “Đừng bao giờ khơi gợi trực tiếp cảm xúc của con người. Hãy giúp họ tự mình khám phá được thực tại. Thứ duy nhất đáng cảm nhận chính là chân lí” hay không? Vì sao?

Văn bản 20: VÌ SAO NGƯỜI VIỆT NGHIỆN FACEBOOK?¹

Mức độ người Việt “nghiện Facebook” phản ánh nhu cầu truyền thông, nhu cầu về tiếng nói cá nhân trong xã hội.

Việt Nam đứng trong top 10 quốc gia có người dùng truy cập mạng xã hội Facebook trên thế giới, theo khảo sát mới vừa công bố của GlobalWebIndex trên tạp chí Economist

¹ Dẫn theo <http://tiasang.com.vn>, ngày 28/11/2014.



đầu tháng 11/2014. Tại sao với một quốc gia mà mọi thông tin trên internet chưa hoàn toàn được mở cửa với người dùng như Việt Nam, thì nhu cầu sử dụng mạng xã hội lại cao như vậy? Cụ thể, người dân làm gì ở trên mạng xã hội?

Câu trả lời, nếu đơn giản nhất sẽ là: chia sẻ thông tin, đời sống cá nhân và kết nối cộng đồng. Nhưng sâu xa, nhìn vào thực tế của khí hậu truyền thông và văn hoá, thì vấn đề không dừng lại ở đó. Nhiều người dân Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ trí thức bắt đầu biết cách sử dụng mạng xã hội như một phương tiện truyền thông riêng để chia sẻ hình ảnh, góc nhìn đời sống, truyền tải thông tin và đưa ra thông điệp xã hội với tư cách những công dân thực thụ. Nhiều người sử dụng mạng xã hội như một phương tiện quảng bá trong kinh doanh hay xây dựng hình ảnh cá nhân, từ đó, tác động đến đại chúng một cách hiệu quả. Nhiều dự án từ thiện cộng đồng, tiếng nói xã hội dân sự được tập hợp, bắt đầu từ trên mạng xã hội.

Ở đây, ảnh hưởng của truyền thông mạng xã hội vào thực tế đời sống khá rõ ràng, mạnh mẽ và trực tiếp. Trong thời gian qua, nhiều thông tin, sự kiện thời sự được khởi đầu từ mạng xã hội chứ không phải trên những tờ báo chính thống, đã làm thay đổi cả chiều hướng thông tin được “phân luồng” trên báo chí chính thống. Mạng xã hội đã trở thành một diễn đàn rộng rãi để những tiếng nói độc lập, đa dạng có thể lan toả và cọ xát với nhau một cách sòng phẳng, tự do. Trong đời sống chính trị, mạng xã hội như một hàn thư biểu phản ánh đầy đủ và chính xác tâm thế xã hội trước phương thức vận hành chung. Chỉ cần một phát biểu thiếu trách nhiệm hoặc thiếu hiểu biết của một vị đại biểu tại nghị trường, trong vài phút sau đã có những cuộc tranh luận nổ ra trên Facebook; chỉ cần một quyết định, chính sách nào đó lạm quyền, phi lý, thiếu minh bạch và thiếu trách nhiệm được ban hành thì vài phút sau trên mạng đã xuất hiện những ý kiến phản biện, phản ứng thẳng thắn. Đã có những phản ứng như thế tạo nên sự bùng phát lớn khiến cục diện tình hình thay đổi, ngăn chặn những “chính sách trên trời”, làm ảnh hưởng xấu đến tương lai cộng đồng.

Theo xu thế chung của báo chí thế giới, báo chí Việt Nam bắt đầu quen với tâm lý coi mạng xã hội là một kênh tham khảo, kênh bổ sung hay chất liệu, nguồn thông tin thô thay vì dè bieu, chê bai hay đẩy nó về phía bên kia chiến tuyến. Đã có những người làm báo chí chính thống đứng vào trung tâm dòng chảy của mạng xã hội để tiếng nói xã hội của mình được “thử lửa” và tạo sức lan toả mạnh mẽ hơn.

Kết quả xếp hạng của GlobalWebIndex dựa trên khảo sát 170.000 người dùng internet ở 32 nước khác nhau trong quý I năm 2014. Theo đó, các nước có số người sử dụng Facebook nhiều nhất là: 1. Mỹ; 2. Ấn Độ; 3. Trung Quốc; 4. Brazil; 5. Indonesia; 6. Nga; 7. Mexico; 8. Philippines; 9. Đức; 10. Việt Nam.

Một khảo sát khác do SimilarWeb thực hiện dựa trên phân tích dữ liệu truy cập theo địa chỉ đăng ký IP của thiết bị người dùng đã cho một kết quả khác hẳn, với Trung Quốc và Việt Nam hoàn toàn vắng mặt khỏi danh sách top 10. Cách này chưa phản ánh đầy đủ thực tế ở những quốc gia mức độ kiểm soát của nhà nước với internet còn cao, dịch vụ mạng xã hội có những thời điểm rất chậm chạp, người dùng muốn truy cập thì phải thông qua một phần mềm cung cấp IP trung gian để “vượt tường”.

Tóm lại, nếu nhìn ở góc độ thực tế truyền thông ngày nay, không thể nghĩ hay nói rằng mạng xã hội là phương thức truyền thông phụ, phi chính thống và chỉ báo chí nhà nước quản lý thì mới là chính thức. Coi mạng xã hội là thù địch của đời sống báo chí lại càng là cách nghĩ ấu trĩ tai hại trong thời buổi này.

Mức độ người Việt “nghiện Facebook” có lẽ nhiều hơn dữ liệu mà GlobalWebIndex thu thập được. Điều đó phản ánh một nhu cầu truyền thông, nhu cầu về tiếng nói cá nhân trong xã hội. Ngay trong mục đích chia sẻ sở thích, đời sống như xem phim, đọc sách, ăn uống, nuôi con, du lịch... trên mạng xã hội, cũng đã cho thấy người dùng mong muốn xác lập sự hiện hữu của họ trong cái thế giới mà vai trò, vị thế và tiếng nói cá nhân không phải bao giờ cũng được thừa nhận một cách đầy đủ.

Nếu nhìn ở góc độ giá trị, thì thấy vẫn còn đó những lao xao hỗn loạn, thậm chí tính bầy đàn – như cách không ít học giả vẫn quy kết cho những lối hành xử cảm tính, đám đông trên mạng xã hội. Tuy nhiên, cũng như trong đời sống văn minh, với một không gian văn hoá mà mỗi người tìm thấy sự chủ động, tự do và biết tôn trọng những tiếng nói khác biệt, thì nên lạc quan và hiểu rằng, văn hoá hành xử hay chất lượng những chia sẻ rồi sẽ được hình thành nơi mỗi người sống trên mạng xã hội qua thời gian.

Cần nhìn về đời sống mạng xã hội ở Việt Nam theo góc nhìn rộng, lạc quan hơn là xét nét và định kiến!

(Nguyễn Vĩnh Nguyên)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào và sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 2. Văn bản trên đề cập đến vấn đề gì?

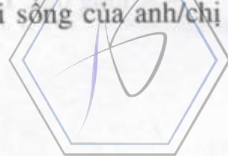
Câu 3. Những thông tin được đóng khung trong văn bản trên có tác dụng gì?

Câu 4. Theo tác giả, vì sao người Việt Nam có nhu cầu cao trong việc sử dụng mạng xã hội?

Câu 5. Anh/chị đồng tình hay phản đối những việc mà người Việt Nam làm trên mạng xã hội? Vì sao?

Câu 6. Anh/chị có suy nghĩ gì về quan điểm của người viết: “... nếu nhìn ở góc độ thực tế truyền thông ngày nay, không thể nghĩ hay nói rằng mạng xã hội là phương thức truyền thông phụ, phi chính thống và chỉ báo chí nhà nước quản lý thì mới là chính thức. Coi mạng xã hội là thù địch của đời sống báo chí lại càng là cách nghĩ ấu trĩ tai hại trong thời buổi này.”?

Câu 7. Hằng ngày, anh/chị có sử dụng Facebook hay một mạng xã hội nào khác không? Vì sao anh/chị lại lựa chọn việc sử dụng mạng xã hội ấy? Anh/chị thường làm gì trên mạng đó? Việc sử dụng mạng xã hội ấy tác động đến đời sống của anh/chị ra sao?



3. Hướng dẫn trả lời câu hỏi đọc hiểu

Văn bản 1: GIẢNG SÁNG

Câu 1.

- Mức đầy đủ: Sự thay đổi quan điểm sáng tác của Điền.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

- Mức đầy đủ: Ngôn ngữ trong văn bản trên vừa là lời của nhà văn, vừa là lời của nhân vật. Đó là hình thức ngôn ngữ nửa trực tiếp. Việc sử dụng hình thức ngôn ngữ đó có tác dụng vừa giúp nhà văn kể chuyện, vừa bộc lộ thế giới nội tâm của nhân vật.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng còn chung chung, chưa rõ ràng.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

- Mức đầy đủ: Nêu cảm nhận về nhân vật Điền theo hướng sau: Điền là người có tình yêu thương, trách nhiệm với gia đình; Điền là nhà văn có quan điểm nghệ thuật tiến bộ; Điền là người từng trải, sâu sắc... (Chấp nhận câu trả lời khác nhưng phải hợp lí).
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ nêu đúng một đặc điểm của nhân vật Điền theo hướng trên hoặc câu trả lời chung chung, chưa rõ ý.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

- Mức đầy đủ: Thể hiện được thái độ của bản thân (đồng tình/phản đối/cả hai) với quan điểm nghệ thuật của Điền dựa trên việc lựa chọn, phân tích thông tin từ đoạn trích. Chấp nhận những ý kiến khác nhau, nhưng lập luận đưa ra phải logic, có sức thuyết phục. Nếu đồng tình, lập luận nên theo hướng khẳng định nghệ thuật phải phản ánh chân thực đời sống; nhà văn có thể tìm cảm hứng ngay trong cuộc sống của những người lao khổ, của bản thân mình; cảm hứng nghệ thuật – trước hết là sự đồng cảm, sẻ chia với những kiếp người đau khổ... Nếu phản đối, lập luận nên theo hướng nghệ thuật là cái đẹp, do đó nó có quyền chỉ viết về cái đẹp, nhà văn phải hướng ngòi bút của mình ca ngợi cái đẹp trong cuộc sống; nhiều khi con người cũng cần phải lãng mạn để vượt thoát khỏi thực tại đau đớn, khổ sở, để tạo ra một động lực khác cho mình...
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng lập luận chưa chặt chẽ.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 2: NHÀ MẸ LÊ

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Văn bản đó có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt tự sự và miêu tả. Tác dụng của việc kết hợp hai phương thức này: giúp nhà văn vừa kể chuyện vừa miêu tả được hoàn cảnh sống của nhân vật.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Văn bản nói về cuộc sống cùng cực vì nghèo khổ và đông con của bác Lê – một người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Nhân vật chính trong văn bản đó là bác Lê. Học sinh nêu cảm nhận của cá nhân về nhân vật qua những chi tiết miêu tả ngoại hình, hoàn cảnh sống, tình cảm của bác Lê với con cái. Cảm nhận phải hợp lí, phù hợp với dẫn chứng trong văn bản.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi; trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Tìm và phân tích được tác dụng của một biện pháp tu từ bất kì được tác giả sử dụng trong văn bản và phân tích tác dụng của biện pháp đó.

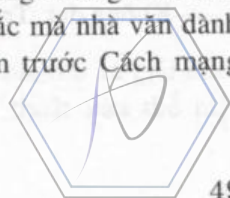
Chẳng hạn: Biện pháp so sánh trong câu: “*Bác Lê là một người đàn bà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay dãn dẹo như một quả trám khô*”. Tác dụng: cho thấy ngoại hình khắc khổ, đáng thương như không còn sức sống của người phụ nữ nông dân sống trong hoàn cảnh khổ cực.

– Mức chưa đầy đủ: Tìm được biện pháp tu từ nhưng chưa nêu hoặc nêu chưa đúng tác dụng của biện pháp tu từ đó.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Nêu được tình cảm của nhà văn đối với nhân vật: thấu hiểu hoàn cảnh khổ cực và đồng cảm, xót thương cho số phận của bác Lê cùng những đứa con; trân trọng tình mẫu tử của bác Lê... Đó là tình cảm nhân đạo sâu sắc mà nhà văn dành cho nhân vật, cũng là dành cho những người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.



– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 3: HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Đoạn kịch nói về việc vợ Trương Ba lên thiên đình đòi trả mạng sống cho chồng (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Trương Ba chết do lỗi làm việc tắc trách, vô trách nhiệm của Nam Tào, Bắc Đẩu (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Đánh giá được nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông Trương Ba, nhấn mạnh lỗi làm việc vô trách nhiệm của những người trên thiên đình.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau nhưng cần làm rõ: Các chú thích nghệ thuật của tác giả (in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn) được coi là những lời chỉ dẫn nhằm thuyết minh về cách bài trí sân khấu (ánh sáng, âm thanh...), ghi chú về hành động, cử chỉ, biểu hiện của nhân vật... để giúp người đọc/nghe hình dung ra được bối cảnh của sự việc, thái độ và tâm trạng của nhân vật...

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Nêu đúng hiện tượng tiêu cực trong đời sống có thể liên tưởng được từ đoạn kịch và tác hại của hiện tượng đó cũng như một giải pháp cho là khả thi để khắc phục hiện tượng này.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ nêu được hiện tượng tiêu cực mà không nêu được tác hại của nó cũng như giải pháp khắc phục; câu trả lời đủ cả 3 ý nhưng nội dung còn sơ sài hoặc chưa thực sự thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không thuyết phục hoặc không trả lời.

Văn bản 4: ĐÂY MÙA THU TỚI

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn. Các câu trong bài thường ngắt nhịp 4/3 hoặc 2/2/3. Cách ngắt nhịp đều đặn này trong bài thơ góp phần tạo nên giọng điệu buồn mênh mang cho tác phẩm.

– Mức chưa đầy đủ: Trả lời không đúng và đầy đủ các ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ ý nhưng nội dung còn chung chung, chưa chính xác.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không có câu trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Bài thơ được triển khai theo trình tự thời gian: từ lúc mùa thu bắt đầu (*Đây mùa thu tới*) đến cuối thu (*Đã nghe rét mướt luồn trong gió*) (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Học sinh ghi lại những câu thơ thể hiện cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thiên nhiên trong thời điểm giao mùa từ hạ sang thu, gồm những câu thơ ở khổ 1 và khổ 2. Nêu cảm nhận về những câu thơ đó theo hướng: cảnh thu vừa mang theo bao nỗi buồn thấm thía (ở hai câu thơ đầu khổ 1) vừa thanh nhẹ, tươi sáng (ở hai câu thơ sau của khổ 1), sự tàn rụng của hoa và biến chuyển của sắc lá (ở hai câu thơ đầu khổ 2). Cảm nhận phải hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai/không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Nhận biết được các từ láy trong các câu thơ đã cho (gồm: *điều hiu, run rẩy, rung rinh, mỏng manh*). Tác dụng: gợi tả sự vắng vẻ, cái rùng mình của cây lá trong buổi chiều thu lạnh.

– Không đạt: Trả lời sai/không hợp lí hoặc không trả lời.

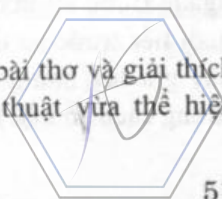
Câu 5.

– Mức đầy đủ: Những dấu ba chấm (...) ở khổ thơ thứ ba có tác dụng làm giãn ra, làm chậm lại nhịp điệu của các câu thơ và thể hiện sự băng khuâng của nhân vật trữ tình. (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

– Mức đầy đủ: Học sinh nêu hình ảnh mà mình thích nhất trong bài thơ và giải thích cụ thể lí do. Nên chọn những câu thơ vừa có nét đặc sắc nghệ thuật vừa thể hiện



cảm nhận tinh tế của tác giả về cảnh và người khi thu đến. Phần giải thích phải hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Học sinh chỉ nêu hình ảnh thơ mà mình thích, không giải thích được lí do hoặc giải thích không có sức thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 7.

– Mức đầy đủ: Học sinh chỉ ra được sự khác nhau trong cảm nhận của Xuân Diệu về mùa thu so với cảm nhận của Nguyễn Khuyến trong bài *Thu điếu (Câu cá mùa thu)* mà mình đã học. Có thể chỉ ra sự khác nhau về cảnh thu, tình thu (tâm trạng của tác giả). Câu trả lời phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí/không có sức thuyết phục hoặc không trả lời.

Vấn bản 5: CHÂN QUÊ

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Bài thơ được viết theo thể thơ lục bát. Thể thơ này góp phần tạo nên giọng điệu tâm tình, tha thiết cho bài thơ, thể hiện một cách thành công tâm trạng của nhân vật trữ tình.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Bài thơ có sự kết hợp giữa phương thức biểu cảm, tự sự và miêu tả. Sự kết hợp các phương thức đó giúp nhà thơ vừa kể chuyện, vừa bộc lộ cảm xúc một cách tự nhiên.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Nhân vật trữ tình trong bài thơ là “anh” – một chàng trai. Qua bài thơ, nhân vật trữ tình thể hiện tâm trạng bồn chồn mong đợi người yêu; bất ngờ đến ngỡ ngàng trước sự thay đổi trong cách ăn mặc của người yêu; trách móc, xót xa, đau khổ, nuối tiếc trước sự thay đổi ấy và thiết tha mong muốn, nhắc nhở, khuyên nhủ người yêu hãy giữ lấy những truyền thống tốt đẹp, cái gốc mộc mạc, đậm thắm của quê hương (trong cách ăn mặc) mà cha ông đã tạo dựng nên.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Trong các câu thơ đã nêu, nhà thơ sử dụng biện pháp liệt kê (tràng phục của cô gái) và câu hỏi tu từ kết hợp với điệp ngữ “nào đâu”. Các biện pháp tu từ này nhấn mạnh sự thay đổi trong cách ăn mặc của cô gái làm mất đi cái gốc mộc mạc, đậm chất của chốn thôn quê và tâm trạng của nhân vật trữ tình – trách móc, xót xa, đau khổ, nuối tiếc trước sự thay đổi đó.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ nêu đúng tên các biện pháp tu từ mà không nêu hay nêu không đúng tác dụng của các biện pháp này hoặc trả lời đủ cả hai ý của câu hỏi nhưng nội dung còn chưa rõ ràng.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: “Chân quê” có thể hiểu là hồn quê đích thực, là tính cách, vẻ đẹp mộc mạc, đậm chất của quê hương (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

– Mức đầy đủ: Học sinh bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối quan điểm của nhà thơ trong những câu thơ đã cho và lí giải. Nội dung câu trả lời phải hợp lí, thể hiện sự trân trọng đối với cách nói ý tứ, tế nhị và tình yêu tha thiết, chân thành, mộc mạc mà thấm thía của “anh” đối với người mình yêu; cũng như sự trân trọng, giữ gìn truyền thống của cha ông.

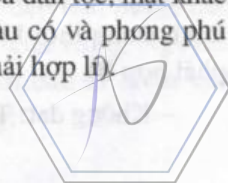
– Mức chưa đầy đủ: Chỉ nêu thái độ đồng tình hoặc phản đối quan điểm của nhà thơ trong những câu thơ đã cho mà không lí giải hay lí giải không hợp lí.

– Không đạt: Không trả lời.

Câu 7.

– Mức đầy đủ: Học sinh nêu quan điểm của mình về việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Nội dung câu trả lời phải hợp lí. Tham khảo hướng trả lời sau: Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hoá riêng. Đó là kết tinh những giá trị văn hoá gốc, căn bản, cốt lõi của dân tộc đã được thử thách qua thăng trầm. Nhưng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc không có nghĩa là từ chối tiếp nhận tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác. Muốn giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, phải có bản lĩnh văn hoá, một mặt phát huy những giá trị của văn hoá dân tộc, mặt khác tiếp thu có chọn lọc những giá trị của các nền văn hoá khác để làm giàu có và phong phú thêm nền văn hoá dân tộc mình (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.



Văn bản 6: NHỚ ĐỒNG

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Tố Hữu sáng tác bài thơ *Nhớ đồng* vào tháng 7 năm 1939 trong hoàn cảnh ông bị bắt giam trong ngục (từ tháng 4 năm 1939 Tố Hữu bị bắt giam tại nhà lao Thừa Phủ ở Huế).

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Đồng quê hiện lên qua nỗi nhớ của tác giả với bóng dáng của mẹ già (khổ 2), của những người nông dân chất phác (khổ 3) và chính tác giả “ngày xưa” (khổ 4). Học sinh nêu cảm nhận của mình về tình cảm của tác giả dành cho những con người đó. Cảm nhận phải hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và có sức thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Hai câu thơ đầu và cuối đoạn có những từ ngữ được lặp lại (*gì sâu bằng những trưa*) và sử dụng cấu trúc câu cảm thán để nhấn mạnh sự cô đơn, hiu quạnh, nhớ thương của tác giả khi phải sống tù túng trong nhà giam.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Văn bản 7: NHỚ

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Đoạn thơ được viết theo thể thơ tự do. Sử dụng thể thơ này, nhà thơ có thể linh hoạt trong kể, tả và bộc lộ cảm xúc mà không bị gò bó bởi những luật lệ nào (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Đoạn thơ là lời tự giới thiệu của những người lính vệ quốc về hoàn cảnh xuất thân, về đời sống thiếu thốn, gian khổ và niềm vui, tinh thần chiến đấu của mình trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Trong 11 câu thơ đầu, hình ảnh “lũ chúng tôi” – những người lính được tác giả tự giới thiệu: khá đông đảo (lũ, bọn) và trình độ văn hoá còn thấp (chưa biết chữ), trình độ quân sự cũng chưa cao (súng bắn chưa quen, quân sự mười bài), song họ có nhiệt tình cách mạng, có ý chí chiến đấu (lột sắt đường tàu, rèn dao kiếm, áo vải chân không đi lòng giặc đánh) và rất lạc quan (lòng vẫn cười vui kháng chiến).

– Mức chưa đầy đủ: Chưa nói được đầy đủ các ý như trên.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Trong hai câu thơ “Ít nhiều người vợ trẻ/Mòn chân bên cối gạo canh khuya”, nhà thơ đặc tả bàn chân qua việc làm lặn lội, bền bỉ để được thấy sự đam mê, chịu thương chịu khó của người vợ trẻ nơi quê nhà. Lời thơ bộc lộ tình thương nhớ thiết tha, niềm cảm thông sâu sắc (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Việc đưa đoạn hội thoại – một cuộc trò chuyện tâm tình vào bài thơ đã nhấn mạnh tình đồng đội thân thiết, sự tình nghịch và lòng lạc quan của những người lính. Nội dung của đoạn hội thoại thể hiện sự khao khát hạnh phúc riêng tư nhưng cao hơn là khát khao nước nhà được độc lập của những người lính vệ quốc năm xưa (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

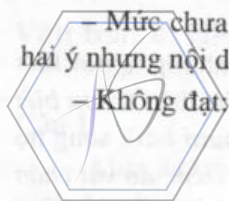
– Mức đầy đủ: Trong đoạn thơ từ câu “Chúng tôi đi mang cuộc đời lưu động” đến hết, tác giả đã nói về cuộc sống chiến đấu của người lính: gập gờ, tiếp xúc với nhiều cảnh sắc, nếp sinh hoạt của nhiều miền quê khác nhau; được hưởng tình quân dân thân thiết; tràn đầy tinh thần lạc quan. Qua đó thấy được tâm hồn rộng mở, niềm vui phơi phới của những người lính cách mạng.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 7.

– Mức đầy đủ: Học sinh so sánh đoạn/bài thơ Nhớ với các bài thơ viết về người lính trong thời kì kháng chiến chống Pháp đã học như Đồng chí của Chính Hữu (thể hiện tình đồng đội dựa trên sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân, lí tưởng, ý chí và sự sẻ chia, đồng cam cộng khổ), Tây Tiến của Quang Dũng (thể hiện vẻ đẹp hào hùng, hào hoa và sự hi sinh bi tráng của người lính) để chỉ ra “tiếng nói mới” của Hồng Nguyên về người lính (kí ức về cuộc đời chiến sĩ, một cuộc đời lưu động với bao kỉ niệm khó quên); khẳng định tác giả đã thành công trong việc thể hiện đề tài này.



– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Vấn bản 8: CHIM LƯỢN TRĂM VÒNG

Câu 1. Các phương án trả lời đúng là:

Thông tin	Đúng	Sai
1. Bài thơ viết theo thể thơ thất ngôn.		X
2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là nhân vật “tôi”.	X	
3. Đoạn thơ sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ.	X	
4. Đoạn thơ được viết theo phương thức biểu đạt chính là tự sự.		X

– Mức đầy đủ: Trả lời đúng 4 phương án.

– Mức chưa đầy đủ: Trả lời đúng 2 – 3 phương án.

– Không đạt: Trả lời đúng 1 phương án hoặc không đúng phương án nào hay không có câu trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Trong khổ thơ thứ nhất, Chế Lan Viên đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh.

Tác dụng của phép tu từ so sánh: cho thấy “tâm hồn” của nhà thơ “khi Tổ quốc soi vào”, khi được sống, được trở về với đất nước, với cách mạng, được hoà mình trong lòng nhân dân cũng giống như “con ngọc trai... uống thủy triều bỗng sáng hạt châu”. Nếu biển cả là nguồn sống biển “con ngọc trai” toả sáng rực rỡ thì Tổ quốc cũng là cội nguồn bao la nuôi dưỡng tâm hồn thi nhân ngày càng đẹp hơn, tràn ngập ánh sáng và lí tưởng cao đẹp. Cũng như “con ngọc trai”, nhà thơ đang ngày ngày đón nhận nguồn sống mới để đổi thay, để hướng tới cái đẹp, cái lí tưởng. Hơn nữa, một con trai phải mất hàng chục năm để tôi luyện từ một hạt cát tằm thường thành viên ngọc quý giá. Tổ quốc cũng giống như con trai, đã phải trải qua biết bao năm tháng đau khổ, khó khăn. Nhưng những khó khăn trong quá khứ chỉ là thử thách để tôi luyện đất nước và con người Việt Nam ngày càng đẹp hơn, để hôm nay nhìn vào “thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ”.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Khổ thơ thứ hai cho thấy tác giả dù đang ở trong hoàn cảnh khó khăn bệnh tật (*giữa ngày đau*), cách xa Tổ quốc (*vắng đến bên mình Tổ quốc*) nhưng Tổ quốc vẫn là nguồn sống, nguồn ánh sáng để trái tim nhà thơ hướng về tìm kiếm sức mạnh, chiến thắng nỗi đau bệnh tật. Qua đó, tác giả thể hiện tình yêu Tổ quốc lớn lao, mãnh liệt (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Từ khổ 3 đến khổ 7, tác giả nhắc đến Bác Hồ và những địa danh như *rimng sâu Việt Bắc, đồi Điện Biên rực lửa, biên thủy Miên – Việt, dãy Trường Sơn – biên giới của hai nước Việt – Lào*. Bác là vị lãnh tụ vĩ đại của cuộc kháng chiến của dân tộc. Những địa danh được nhắc tới đều là những chứng nhân lịch sử của dân tộc. Bác và những địa danh đó chính là biểu tượng cho đất nước và con người Việt Nam trải qua bao đau thương, mất mát nhưng vẫn luôn kiên cường và toả sáng. “Đến”, “trở lại”, “về” với con người và những địa danh đó, nhà thơ thể hiện tình cảm yêu quý, trân trọng và tự hào của mình.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Học sinh thể hiện cảm nhận của mình về tình cảm của Chế Lan Viên dành cho Tổ quốc, nhân dân theo hướng: Đoạn thơ thể hiện tình yêu lớn lao và lòng biết ơn vô hạn của Chế Lan Viên dành cho Tổ quốc, nhân dân (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 9: NÓI CÙNG ANH

Câu 1.

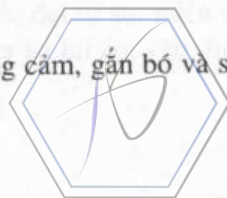
– Mức đầy đủ: Bài thơ thể hiện quan niệm của Xuân Quỳnh về tình yêu đôi lứa cũng như giá trị to lớn của tình yêu đối với cuộc sống của mỗi người (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Theo Xuân Quỳnh, tình yêu bắt nguồn từ sự đồng cảm, gắn bó và sẻ chia giữa hai người vốn xa lạ.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.



Câu 3.

- Mức đầy đủ: Ở khổ thơ thứ hai và thứ ba, nhân vật “em” muốn “nói với anh”:
 - + Tình yêu không là vĩnh viễn, yêu rồi nhưng vẫn có thể xa cách, chia lìa. Người ta có thể đau đớn vì sự cách chia ấy nhưng rồi vẫn có thể đón nhận tình yêu mới đến.
 - + Những lời nói mà người yêu nhau trao gửi cho nhau thường rất giống nhau. Cuộc sống là ngắn ngủi, hữu hạn.

Đó là những quy luật tất yếu của đời sống, của tình yêu. Qua đây, có thể thấy được sự từng trải, tinh táo của nhà thơ.

(Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

- Mức đầy đủ: Học sinh nêu cảm nhận của mình về nội dung của khổ thứ tư (Chấp nhận những cách diễn đạt khác nhau nhưng phải hợp lí).
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

- Mức đầy đủ: Trong hai khổ thơ 5 – 6, Xuân Quỳnh cho thấy tình yêu mang đến cho con người những niềm hạnh phúc đơn sơ, giản dị (*như chiếc áo trên tường, như trang sách, như chùm hoa nở cánh trước hiên nhà*) nhưng là niềm hạnh phúc trần thế, hiện hữu, rất thật. Tình yêu còn mang đến những cảm giác thân thương nhất, những giá trị quý báu nhất cho con người (*Tình anh ... đất khô cằn*).

(Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

- Mức đầy đủ: Trong khổ thơ cuối, Xuân Quỳnh nêu lên quan niệm của mình về tình yêu. Đó là: Tình yêu làm nảy sinh những khát vọng, mong ước cao đẹp, là lòng tốt để con người duy trì sự sống và sống nhân văn hơn, đẹp hơn.

Học sinh bày tỏ sự đồng tình/phản đối với quan niệm trên. Nội dung câu trả lời phải thuyết phục, không đi ngược lại những giá trị nhân văn đã được khẳng định về tình yêu.

- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong các ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả các ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 10: NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Đoạn trích có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt tự sự, thuyết minh và biểu cảm. Sự kết hợp đó không chỉ giúp người đọc có được những kiến thức địa lí về Sông Đà mà còn thấy con sông hiện lên một cách sinh động như con người và tình cảm của con người dành cho nó.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Đoạn trích giới thiệu về Sông Đà ở góc nhìn địa lí và tình cảm tha thiết của người xưa với con sông.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Học sinh ghi lại câu văn/hình ảnh/từ ngữ trong đoạn trích mà mình thích nhất và giải thích lí do. Nên chọn những câu văn/hình ảnh/từ ngữ thể hiện phong cách độc đáo, mới lạ của Nguyễn Tuân (Có thể chú ý các cách viết “khai sinh”, “xin nhập quốc tịch”, “trưởng thành mãi lên”...).

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Đoạn trích cho thấy Nguyễn Tuân là nhà văn rất uyên bác, luôn khai thác sự vật, hiện tượng từ phương diện thẩm mĩ.

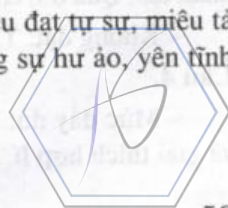
– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Văn bản 11: SỬ THI BUỒN

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Đoạn văn có sự kết hợp giữa các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả và biểu cảm. Sự kết hợp đó giúp nhà văn thể hiện một cách sinh động sự hư ảo, yên tĩnh do sương mù tạo nên – vẻ đẹp riêng của sông Hương ở Huế.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.



Câu 2.

- Mức đầy đủ: Đoạn văn nói về “một nét phong vận riêng của sông Hương” ở Huế: vẻ đẹp được tạo nên bởi sương mù.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Học sinh tìm trong đoạn văn một biện pháp tu từ và nêu tác dụng của nó. Chẳng hạn phép so sánh trong câu “*Sương mù là một nét phong vận riêng của sông Hương, xuất hiện khoảng cuối năm đến đầu hạ, vào tình mơ, cuối chiều và những đêm trăng lạnh; cũng nhiều khi ghé lại bất ngờ như một gã lãng du.*”

– Mức chưa đầy đủ: Tìm được biện pháp tu từ nhưng chưa nêu hoặc nêu không đúng tác dụng của nó.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Học sinh nêu cảm nhận về tình cảm của tác giả với Huế được thể hiện trong đoạn văn. Tham khảo hướng sau: Đoạn văn thể hiện sự gắn bó, yêu quý và nâng niu của Hoàng Phủ Ngọc Tường với vẻ đẹp riêng hư ảo, tình lặng của Huế (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 12: HƯƠNG LÀNG

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Tình cảm chủ đạo của người viết trong văn bản *Hương làng* là tình yêu những hương thơm của làng quê (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Các đoạn (2), (3), (4) trong văn bản cho thấy những mùi hương làng khác nhau (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Qua câu “Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!”, tác giả thể hiện niềm mong muốn hương làng quê mãi lan toả, không mất đi cho dù đã có những mùi hương nhân tạo. Qua đó, chúng ta nhận ra tình yêu làng quê, yêu hương làng tha thiết của nhà văn.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Học sinh bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối với quan điểm của tác giả và giải thích hợp lí, có sức thuyết phục.

- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

- Mức đầy đủ: Học sinh thể hiện ấn tượng sâu sắc nhất của mình khi đọc văn bản và lí giải cụ thể ấn tượng ấy. Nội dung câu trả lời phải hợp lí, có sức thuyết phục.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 13: VỢ CHỒNG A PHỦ

Câu 1.

- Mức đầy đủ: Đoạn văn có sự kết hợp giữa phương thức biểu đạt tự sự và miêu tả.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

- Mức đầy đủ: Đoạn văn kể và tả cảnh A Sử trói Mị để Mị không thể đi chơi Tết.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

- Mức đầy đủ: Trong đoạn văn, Tô Hoài sử dụng nhiều câu ngắn kết hợp với các câu dài có nhiều vế ngắn, nhịp điệu nhanh để diễn tả sự thuận thực trong hành động (trói vợ) của A Sử. Từ đó, nhấn mạnh bản tính lạnh lùng, độc ác, dã man của nhân vật này (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

- Mức đầy đủ: Học sinh nêu được hiện tượng mà mình liên tưởng đến khi đọc đoạn văn. Nêu ngắn gọn những hiểu biết của mình về thực trạng của hiện tượng và đưa ra một giải pháp hợp lí nhất để giải quyết hiện tượng này. Tham khảo: hiện tượng bạo lực gia đình.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong các ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả các ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và có sức thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.



Văn bản 14: NẾP NHÀ

Câu 1.

- Mức đầy đủ: Đoạn trích được kể ở ngôi thứ nhất giúp người kể chuyện kể lại một cách khách quan, đồng thời dễ dàng bộc lộ suy nghĩ của mình về người và việc.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

- Mức đầy đủ: Cuộc sống của người Hà Nội nói chung được nhà văn nói đến qua các câu: *Nói nhỏ đi... rất đáng mừng; Bây giờ con gái Hà Nội... ánh sáng như bây giờ.* Theo cảm nhận của nhà văn, so với trước đây, cuộc sống của người Hà Nội đã trở nên bớt ồn ào hơn, lịch sự hơn, giàu sang và hiện đại hơn.
- Mức chưa đầy đủ: Chưa nêu được đủ các ý như trên.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

- Mức đầy đủ: Cái đặc biệt trong cuộc sống của gia đình “bà cô tôi” được thể hiện qua các câu văn: *“Chỉ có nhà bà cô tôi... bây giờ là quá thường”; “Vậy mà một nhà giàu của Hà Nội... mới lạ chứ”; “Người con dâu cả... chả có điều tiếng gì”* và những câu nói của nhân vật bà cô. Đó là cuộc sống của những con người không xu thời, yêu thích cuộc sống gia đình có nhiều thể hệ, tôn trọng và yêu thương lẫn nhau. “Nếp nhà” như thế rất đáng quý, đáng trọng.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và có sức thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 4.

- Mức đầy đủ: Qua những quan sát, triết luận, Nguyễn Khải đã thể hiện sự trân trọng, ngưỡng mộ “nếp nhà” của gia đình bà cô (Chấp nhận cách diễn đạt khác nhưng phải hợp lí).
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

- Mức đầy đủ: Học sinh thể hiện cách hiểu và bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối với quan điểm của nhân vật “bà cô tôi”. Lập luận phải chặt chẽ, có sức thuyết phục, không đi ngược lại những giá trị đạo đức và nhân văn cao đẹp.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ cả hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 15: TRƯỚC KIA VÀ BÂY GIỜ

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Theo cậu sinh viên, điều làm nên sự khác biệt về quan điểm sống giữa thế hệ của cậu và thế hệ của người thầy giáo lớn tuổi là thời đại, hoàn cảnh sống.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không có câu trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Qua câu: “*Thời trẻ, những người như chúng tôi không có những thứ em vừa kể nhưng chúng tôi đã phát minh ra chúng và đào tạo nên những con người kế thừa và áp dụng chúng*”, người thầy giáo muốn cậu sinh viên hiểu: Mặc dù thế hệ của ông không được sống trong thời đại có những thành tựu khoa học tiên tiến như máy tính, internet, vệ tinh viễn thông và các thiết bị thông tin hiện đại khác... nhưng ông và những người cùng thế hệ đã phát minh ra và đào tạo nên những con người kế thừa và áp dụng những thành tựu đó. Thời đại mà người thầy giáo sống có thể là thời của những điều cũ kĩ của một thế giới lạc hậu, nhưng họ chính là người đã kiến tạo nên thế giới văn minh mà cậu sinh viên đang sống.

Học sinh bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối quan niệm trên của người thầy giáo và giải thích cho câu trả lời của mình. Nội dung giải thích phải hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong các ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ các ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và có sức thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Chi tiết “*Cậu sinh viên chột cú đầu, im lặng*” cho thấy cậu đã hoàn toàn bị thuyết phục và có phần cảm thấy xấu hổ trước lời nói đầy chí lí của người thầy giáo, từ đó cậu cũng nhận thấy được vai trò của thế hệ đi trước với thế hệ sau...

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không có câu trả lời.

Câu 4.

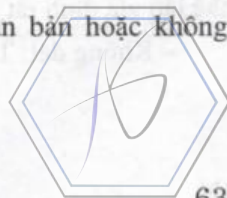
– Mức đầy đủ: Chủ đề của văn bản chính là nội dung của các câu tục ngữ, thành ngữ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Tôn sư trọng đạo, Uống nước nhớ nguồn* (Chấp nhận các cách diễn đạt khác nhau nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Học sinh nêu được một bài học cho bản thân. Nội dung bài học phải gắn với chủ đề của văn bản.

– Không đạt: Nội dung bài học không gắn với chủ đề của văn bản hoặc không trả lời.



Vấn bản 16:

NĂM NĂM QUA, DÂN SỐ VIỆT NAM TĂNG THÊM HƠN 4,6 TRIỆU NGƯỜI

Câu 1.

- Mức đầy đủ: Phương án A.
- Không đạt: Phương án khác hoặc không chọn phương án nào.

Câu 2.

- Mức đầy đủ: Phương án D.
- Không đạt: Phương án khác hoặc không chọn phương án nào.

Câu 3.

- Mức đầy đủ: Phương án B.
- Không đạt: Phương án khác hoặc không chọn phương án nào.

Câu 4.

- Mức đầy đủ: Văn bản đưa tin về việc năm năm qua (từ năm 2009 đến 2014), dân số nước ta đã tăng thêm hơn 4,6 triệu người.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

- Mức đầy đủ: Phương án D.
- Không đạt: Phương án khác hoặc không chọn phương án nào.

Câu 6.

- Mức đầy đủ: Tỉ số giới tính khi sinh tính đến năm 2014 của Việt Nam lên tới 112,2 bé trai/100 bé gái. Tỉ số đó sẽ dẫn tới nguy cơ, trong tương lai, nhiều nam giới khó có khả năng hoặc có thể lập gia đình rất muộn, nảy sinh những vấn đề xã hội bức xúc.
- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.
- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 7.

- Mức đầy đủ: “Tỉ số giới tính khi sinh ra ở nông thôn cao hơn đáng kể so với ở thành thị, mong muốn cũng như áp lực buộc phải sinh con trai của phụ nữ nông thôn những năm gần đây tăng lên đáng kể”. Điều này có thể đưa đến những khó khăn cho đất nước ta như: Cuộc sống của người dân ở nông thôn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn; việc sinh nhiều con trai khiến trong tương lai, nhiều nam giới khó có khả năng hoặc có thể lập gia đình rất muộn, nảy sinh những vấn đề xã hội bức xúc...
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không có câu trả lời.

Câu 8.

– Mức đầy đủ: Bằng hiểu biết của mình, học sinh đưa ra một giải pháp mà mình cho là có thể làm giảm áp lực “buộc phải sinh con trai của phụ nữ nông thôn” nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung. Giải pháp phải có tính khả thi, đúng quy định của pháp luật, không đi ngược lại những giá trị đạo đức và nhân văn cao đẹp.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Vấn bản 17: SỐNG SAO TRONG THỜI ĐẠI SỐ?

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Văn bản đề cập đến vấn đề những tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống” mà kết nối mạng trong tương lai hứa hẹn mang lại cho con người. Vấn đề đó được chia thành hai luận điểm, đó là:

+ Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn sẽ không chỉ có giá trị tiện ích – chúng sẽ còn là nguồn cung cấp giải trí, bổ sung kiến thức trí tuệ và văn hoá, thư giãn và những cơ hội để sẻ chia với những người khác.

+ Trong tương lai hoạt động giải trí sẽ mang đậm dấu ấn cá nhân và trở thành một trải nghiệm trong không gian ba chiều.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Học sinh đánh giá về sự hợp lí hay không hợp lí của những hình dung của tác giả về tương lai. Nội dung câu trả lời phải thể hiện sự hiểu biết và cập nhật thông tin của học sinh về đời sống và những tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Học sinh thể hiện mong muốn hoặc không mong muốn được sống trong thế giới với “những tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống”” như tác giả của bài viết đề cập đến và lí giải cụ thể cho câu trả lời của mình. Nội dung lí giải phải hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.



Văn bản 18: CHUYỆN CỦA JUAN

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Văn bản kể về việc học tập của Juan ở trường trung học và việc cậu không/chưa thể vào được đại học để thực hiện ước mơ của mình (Chấp nhận các cách diễn đạt khác nhau nhưng phải hợp lí).

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 2.

– Mức đầy đủ: Đoạn 1 của văn bản cho thấy hoàn cảnh gia đình Juan rất nghèo khổ, khó khăn.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Ở trường trung học, Juan gặp những khó khăn như: cậu chưa bao giờ thực sự học đọc tốt, và dường như cũng không giáo viên nào để ý hoặc quan tâm đến điều đó; cậu cảm thấy hình như mình không hề có mặt ở trường trung học, cậu luôn luôn ngồi ở cuối lớp, để không phải bị gọi tên.

Mong muốn của cha mẹ đối với Juan là tốt nghiệp trung học. Juan đã làm được điều mà cha mẹ muốn.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong các ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ các ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Juan thực sự thích công việc thiết kế xe hơi sau khi tốt nghiệp trung học. Nhưng cậu không đạt được ước mơ của mình vì những lí do sau: cậu học đọc không tốt; khối lượng bài vở nhiều, khó đọc và buồn chán, không ai giải thích cho cậu biết sẽ dùng những thứ ấy như thế nào trong cuộc đời thực sự sau này; cậu không được học nhiều về xe cộ – niềm đam mê lớn của cậu; cậu chỉ vừa đủ điểm đỗ tốt nghiệp trung học mà không ai ngồi kế bên cậu để giải thích rằng để có được một việc làm tốt thì bằng tốt nghiệp trung học phổ thông là không đủ; cha mẹ Juan không biết để khuyên cậu những gì cậu cần làm để vào được một trường trung cấp hoặc đại học kĩ thuật...

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và có sức thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Học sinh đặt mình vào hoàn cảnh của Juan, kết hợp với những hiểu biết và trải nghiệm của mình để đưa ra một số lời khuyên cho Juan. Chẳng hạn: Vào đại học

không phải là con đường duy nhất để lập nghiệp, có thể học trung cấp, kỹ thuật nghề cho phù hợp với năng lực và điều kiện của bản thân, gia đình; tìm đến những người có kinh nghiệm để được chia sẻ, tư vấn để tiếp tục theo đuổi ước mơ của mình... (Chấp nhận những lời khuyên khác nhau, miễn là hợp lý và khả thi).

– Không đạt: Trả lời không hợp lý hoặc không trả lời.

Câu 6.

– Mức đầy đủ: Từ câu chuyện của Juan, có thể thấy, việc học sinh trung học không được định hướng nghề nghiệp cho phù hợp với hoàn cảnh, năng lực, sở thích, khuynh hướng... sẽ khiến các em khó đạt được mong ước về nghề nghiệp trong tương lai. Hiện nay, việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học ở Việt Nam còn yếu. Để không bị rơi vào tình cảnh như Juan, trước hết, mỗi học sinh cần phải tìm hiểu kỹ lưỡng về sở thích thực sự của mình; ở trường học (cũng như ở nhà), thầy cô và cha mẹ phải là một người cố vấn để giúp các em nhìn thấy những cơ hội thế giới có thể mang lại cho mình, trang bị cho các em các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có được các cơ hội ấy (Chấp nhận những suy nghĩ khác nhau, miễn là hợp lý và có sức thuyết phục).

– Không đạt: Trả lời không hợp lý hoặc không trả lời.

Văn bản 19: CẢM XÚC VÀ LẬP LUẬN

Câu 1.

– Mức đầy đủ: Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ khoa học và sử dụng phương thức biểu đạt chính là nghị luận.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

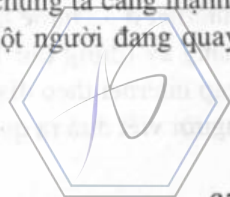
– Mức đầy đủ: Văn bản bàn về cảm xúc và lập luận trong giải quyết vấn đề của con người.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3.

– Mức đầy đủ: Theo tác giả, “nếu cảm xúc giành được quyền lực trong bất kỳ tình huống nào, tư duy sáng suốt sẽ thất thế” vì “Trạng thái cảm xúc của chúng ta càng mạnh, chúng ta càng khó suy nghĩ một cách rõ ràng và ứng xử ôn hoà. Một người đang quay cuồng trong cơn giận dữ hiếm khi có được lí trí sáng suốt”.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.



Câu 4.

- Mức đầy đủ: Lí trí và cảm xúc khi thì giao tranh lẫn nhau, khi lại hoà thuận với nhau.
- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

- Mức đầy đủ: Bằng hiểu biết và kinh nghiệm của mình, học sinh bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối quan điểm của tác giả, đồng thời giải thích cho câu trả lời của mình. Giải thích chặt chẽ, có sức thuyết phục.

- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời hợp lí một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

- Mức đầy đủ: Học sinh cho biết mình có làm theo quy tắc đó không và giải thích cho câu trả lời của mình. Giải thích phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

- Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời hợp lí một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

- Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Văn bản 20: VÌ SAO NGƯỜI VIỆT NGHIỆN FACEBOOK?

Câu 1.

- Mức đầy đủ: Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận và phương thức biểu đạt chính là nghị luận.

- Mức chưa đầy đủ: Trả lời đúng một trong hai ý của câu hỏi.

- Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 2.

- Mức đầy đủ: Văn bản đề cập đến vấn đề nghiện Facebook của người Việt Nam.

- Không đạt: Trả lời sau hoặc không trả lời.

Câu 3.

- Mức đầy đủ: Những thông tin được đóng khung trong văn bản cung cấp các thông tin về kết quả xếp hạng của GlobalWebIndex dựa trên khảo sát 170.000 người dùng internet ở 32 nước khác nhau trong quý I năm 2014 và vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng ấy (đứng thứ 10); sự vắng mặt của Việt Nam trong danh sách top 10 nước có truy cập internet theo địa chỉ đăng kí IP của thiết bị người dùng. Đó là một số căn cứ, cơ sở để người viết đưa ra quan điểm của mình trong bài viết.

– Mức chưa đầy đủ: Chưa trả lời được đầy đủ các thông tin trên hoặc câu trả lời chung chung, chưa rõ ý.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4.

– Mức đầy đủ: Theo tác giả, người Việt Nam có nhu cầu cao trong việc sử dụng mạng xã hội vì họ có nhu cầu chia sẻ thông tin, đời sống cá nhân và kết nối cộng đồng; sâu xa hơn, người dân Việt Nam, đặc biệt là giới trí thức trẻ sử dụng mạng xã hội như một phương tiện truyền thông riêng để chia sẻ hình ảnh, góc nhìn đời sống, truyền tải thông tin và đưa ra thông điệp xã hội với tư cách những công dân thực thụ; nhiều người sử dụng mạng xã hội như một phương tiện quảng bá trong kinh doanh hay xây dựng hình ảnh cá nhân, từ đó, tác động đến đại chúng một cách hiệu quả; nhiều dự án từ thiện cộng đồng, tiếng nói xã hội dân sự được tập hợp, bắt đầu từ trên mạng xã hội...

– Mức chưa đầy đủ: Chưa trả lời được đầy đủ các thông tin trên hoặc câu trả lời chung chung, chưa rõ ý.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 5.

– Mức đầy đủ: Học sinh bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối những việc mà người Việt Nam làm trên mạng xã hội bằng cách nêu suy nghĩ cá nhân hoặc dựa vào quan điểm của tác giả trong bài viết. Nội dung câu trả lời hợp lí, thể hiện cái nhìn khách quan, công bằng.

– Mức chưa đầy đủ: Chỉ trả lời hợp lí một trong hai ý của câu hỏi hoặc trả lời đủ hai ý nhưng nội dung trả lời chưa rõ ràng và thuyết phục.

– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 6.

– Mức đầy đủ: Bằng hiểu biết và trải nghiệm thực tế, học sinh bày tỏ sự đồng tình/ phản đối quan điểm của người viết và giải thích cho câu trả lời. Giải thích phải chặt chẽ, hợp lí.

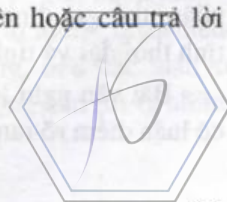
– Không đạt: Trả lời không hợp lí hoặc không trả lời.

Câu 7.

– Mức đầy đủ: Học sinh đặt mình vào tình huống hằng ngày mình sử dụng Facebook hay một mạng xã hội nào đó để nêu lên những nguyên nhân/mục đích của việc lựa chọn sử dụng mạng xã hội ấy, những việc thường làm trên mạng và chỉ ra sự tác động của việc sử dụng mạng xã hội ấy đến đời sống của cá nhân. Nội dung câu trả lời phải đầy đủ, hợp lí, có sức thuyết phục.

– Mức chưa đầy đủ: Chưa trả lời được đầy đủ các thông tin trên hoặc câu trả lời chung chung, chưa rõ ý.

– Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời.



B. LÀM VĂN

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Nghị luận xã hội được phân biệt với nghị luận văn học ở vấn đề, nội dung nghị luận. Đó là bài văn bàn đến một tư tưởng, đạo lí, một vấn đề chính trị – xã hội hoặc một hiện tượng đời sống. Hiện nay, học sinh trung học phổ thông được học ba dạng bài: nghị luận về một tư tưởng, đạo lí; nghị luận về một hiện tượng đời sống và nghị luận tổng hợp.

1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

1.1. Những yêu cầu chung của dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

a) Đề tài và cách triển khai

Đề tài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí thường là quan điểm về đạo đức, lễ sống, về văn hoá, tín ngưỡng, phương pháp tư tưởng... Với học sinh trung học phổ thông, những vấn đề chung này bao gồm các nội dung vô cùng phong phú: về nhận thức (lí tưởng, mục đích sống, nghề nghiệp...); về tâm hồn, tính cách (lòng yêu nước, nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hoà nhã, khiêm tốn; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi,...); về các quan hệ gia đình (tình mẫu tử, tình anh em,...); về quan hệ xã hội (tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn,...) và về cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống,... Do vậy, dạng bài này không chỉ có tác dụng giáo dục đạo đức, nhân cách thiết thực đối với học sinh mà còn là hình thức luyện tập kĩ năng nghị luận, vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận vào một loại đề cụ thể. Những vấn đề nghị luận phong phú và đa dạng như thế đòi hỏi học sinh phải huy động vốn kiến thức xã hội và những trải nghiệm, suy ngẫm sâu sắc của bản thân để giải quyết vấn đề.

Nếu bài nghị luận về một hiện tượng đời sống từ phân tích sự việc cụ thể mà rút ra những vấn đề tư tưởng thì bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí lại đi từ phân tích, giải thích một tư tưởng khái quát mà soi sáng vào cuộc sống, nhằm khẳng định tư tưởng đó quan trọng đối với đời sống con người như thế nào. Đề bài thường yêu cầu làm sáng tỏ các vấn đề tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích... để chỉ ra chỗ đúng (hoặc chỗ sai) của tư tưởng ấy nhằm khẳng định quan niệm của người viết. Vì vậy, các thao tác lập luận cơ bản thường được sử dụng trong kiểu bài này là: giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh, bình luận.

Để đánh giá vấn đề tư tưởng, đạo lí một cách chính xác, khách quan, toàn diện, người viết phải dựa trên những căn cứ là quan niệm đạo đức truyền thống của dân tộc, những lợi ích chung của xã hội, của cộng đồng để xem xét và giải quyết. Trong quá trình bàn bạc, cần so sánh, mở rộng vấn đề dựa trên thực tế đời sống, sự hiểu biết cá nhân, thử giả định nếu trái ngược lại... Khi đánh giá vấn đề cần chú ý tính chân thực, tính thời đại và tính nhân văn.

Bài văn nghị luận xã hội nói chung, nghị luận về tư tưởng, đạo lí nói riêng cần phải có luận điểm rõ ràng; luận cứ cụ thể, thuyết phục; lập luận chặt chẽ, xác đáng.

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của người viết, được diễn đạt một cách khái quát, sáng rõ. Hệ thống luận điểm gắn kết các nội dung cụ thể, làm nên mạch tư tưởng của bài viết. Có luận điểm chính (ý lớn) và luận điểm nhỏ (ý nhỏ) là bộ phận của luận điểm chính hoặc được triển khai từ luận điểm chính. Các luận điểm nhỏ cũng phải được tổ chức, liên kết theo một trình tự nào đó và không mâu thuẫn, không đi lạc ra ngoài luận điểm chính.

Luận cứ là tư liệu, dẫn chứng đưa ra làm sáng tỏ cho luận điểm. Lí lẽ là những đạo lí, lẽ phải đã được thừa nhận, những lập luận chặt chẽ, có tính thuyết phục. Cùng với lí lẽ, lập luận, bài văn nghị luận rất cần các dẫn chứng cụ thể, sinh động. Nhiều khi, lí lẽ dài dòng không hẳn khiến người đọc hiểu và tin bằng đưa ra một vài dẫn chứng hùng hồn, mới mẻ. Quá trình nghị luận về một tư tưởng, đạo lí luôn cần trả lời câu hỏi: Thực tế lịch sử, thực tiễn đời sống đã chứng tỏ vấn đề đó như thế nào? Mình nên chọn dẫn chứng nào để làm sáng tỏ vấn đề ấy một cách sát hợp, hiệu quả nhất? (Các số liệu, sự kiện và nhân vật lịch sử, những câu chuyện thường ngày trong xã hội và quanh ta...) Những ví dụ càng cụ thể, sinh động, sức thuyết phục càng lớn.

b) Các dạng đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

– Căn cứ vào đề tài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí, có thể hệ thống thành một số dạng đề như sau:

+ Nghị luận về quan điểm đạo đức, lối sống

Ví dụ:

- (1) “Sống đẹp” đâu phải là những từ trống rỗng
Chỉ có ai bằng đấu tranh, lao động
Nhân lên vẻ đẹp cuộc đời
Mới là người sống cuộc sống đẹp tươi.

Những vần thơ trên của thi hào người Đức G. Bê-khe gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về sự phấn đấu của tuổi trẻ học đường hiện nay? Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị.

(2) Viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) bàn về ý kiến của Bersot: “Trong vũ trụ có lắm kì quan, nhưng kì quan đẹp nhất là trái tim của người mẹ”.

Dạng đề này đã quen thuộc với học sinh từ các lớp dưới. Những quan điểm đạo đức, lối sống được thể hiện cũng vô cùng phong phú, bao gồm các vấn đề về nhận thức, tâm hồn, tính cách, các quan hệ gia đình, quan hệ xã hội, cách ứng xử, hành động... Khi làm dạng đề này, các em cần tìm hiểu sâu về quan điểm đạo đức, lối sống được trực tiếp đề cập tới. Trong đề bài, quan điểm này thường được thể hiện thành một ý kiến, nhận định. Muốn giải quyết đúng và sâu vấn đề nghị luận, cần phân tích, giải thích từng ý, từng vế của ý kiến, nhận định trong đề bài; từ đó rút ra vấn đề cốt lõi của tư tưởng, quan điểm. Khi làm bài, người viết phát biểu quan niệm của mình về tư tưởng, nêu các luận cứ và phân tích các luận cứ để khẳng định, đánh giá. Phân liên hệ, mở rộng cần rút ra những bài học về lẽ sống, nhân cách.

+ Nghị luận về một quan niệm, ý kiến về văn hoá, giáo dục, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng...

Ví dụ:

(1) Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến của Hen-ri-ôt: “Văn hoá là cái gì còn lại khi người ta quên hết cả, là cái gì vẫn thiếu khi người ta đã học tất cả”.

(2) Anh/chị có đồng tình với ý kiến sau: “Giáo dục một người là đào luyện cho họ có thể đối đầu với mọi hoàn cảnh”?

Để làm dạng đề này, học sinh cần có những hiểu biết phong phú về các lĩnh vực xã hội đồng thời mạnh dạn trình bày những suy nghĩ, trải nghiệm của bản thân. Cũng như bài nghị luận về quan điểm đạo đức, lối sống, người viết cần tiến hành các bước giải thích, phân tích, bàn bạc về vấn đề. Lưu ý ở dạng bài này, nên dựa vào các câu hỏi để lập dàn ý như sau: Vấn đề mà ý kiến nêu ra thuộc lĩnh vực nào? Ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ của quan niệm, ý kiến này là gì? Vấn đề nghị luận có vai trò như thế nào trong việc nâng cao nhận thức và hành động?

+ Nghị luận về phương pháp tư tưởng

Ví dụ:

(1) Ê-đi-xon cho rằng: “Nhiệm vụ quan trọng nhất của nền văn minh là dạy cho con người biết tư duy”. Anh/chị suy nghĩ gì về ý kiến trên?

(2) “Một con người làm sao có thể nhận thức được chính mình? Đó không phải là việc của tư duy mà là của thực tiễn. Hãy ra sức thực hiện bốn phận của mình, lúc đó bạn lập tức hiểu được giá trị của mình” (Gớt). Anh/chị hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

(3) Bài học anh/chị rút ra từ ý kiến của Lê-nin: “Bằng cách phân tích sai lầm của ngày hôm qua, chúng ta học được cách tránh sai lầm của ngày hôm nay và ngày mai”.

Dạng đề bàn về phương pháp tư tưởng ngoài việc huy động, vận dụng vốn kiến thức xã hội còn nhằm rèn luyện tư duy logic cho học sinh. Học sinh cần giải thích vấn đề một cách cặn kẽ, thấu đáo (giải thích các từ ngữ, các khái niệm, rút ra ý khái quát...) để định hướng cho việc xây dựng hệ thống luận điểm, luận cứ. Phần liên hệ, mở rộng nên chú ý tới tính thực tiễn của vấn đề, cũng như bài học cụ thể mà người viết có được sau khi nhận thức vấn đề.

c) Cấu trúc bài làm

Bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí thường được bố cục làm ba phần:

– Mở bài: Giới thiệu tư tưởng, đạo lí cần bàn luận; trích dẫn ý kiến hoặc quan điểm (nếu đề đưa ý kiến, nhận định).

– Thân bài:

+ Giải thích, nêu nội dung vấn đề cần bình luận. Trong trường hợp cần thiết, người viết cần chú ý giải thích các khái niệm, cắt nghĩa nội dung các vế ở ý kiến, nhận định và rút ra ý khái quát của vấn đề. Cần nêu vấn đề nghị luận một cách ngắn gọn, rõ ràng,

tránh trình bày chung chung. Khâu này rất quan trọng, có ý nghĩa định hướng cho toàn bài. Nếu xác định sai, xác định không đủ vấn đề nghị luận thì toàn bộ phần sau của bài sẽ lạc đề hoặc bị sót ý.

+ Phân tích, bàn bạc về vấn đề trên các phương diện, các khía cạnh: đúng – sai, tốt – xấu, tích cực – tiêu cực, đóng góp – hạn chế... Quá trình phân tích, bàn bạc này cần dựa trên những căn cứ khách quan, toàn diện và thích hợp. Thông thường, những căn cứ để bàn bạc, đánh giá bao gồm: pháp lí, đạo lí dân tộc, chuẩn mực cộng đồng, truyền thống lịch sử, thực tiễn đời sống, xã hội, sự hiểu biết, trải nghiệm của cá nhân mình. Trong quá trình này, lí lẽ, lập luận và các dẫn chứng cần được kết hợp tự nhiên, nhuần nhuyễn.

+ Ý nghĩa của vấn đề nghị luận (đối với xã hội, đối với nhận thức và hành động của bản thân mình).

– Kết bài: Khẳng định giá trị, sức sống của quan niệm, ý kiến nêu trong đề bài.

1.2. Một số đề văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí và gợi ý làm bài

Đề số 1

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về khát vọng và tham vọng của con người trong cuộc sống.

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Dẫn dắt để giới thiệu vấn đề: Những ước mơ, mong muốn của con người là điều cần có và nó thể hiện tâm vóc con người. Nhắc đến ước vọng của con người, người ta cũng hay nhắc đến hai từ “khát vọng” và “tham vọng”. Vậy “khát vọng” và “tham vọng” giống, khác nhau như thế nào, chúng mang lại điều gì cho cuộc sống và chúng ta nên làm gì?

* Thân bài

1. Giải thích “khát vọng” và “tham vọng”

– Khát vọng là mong muốn những điều lớn lao, tốt đẹp với một sự thôi thúc mạnh mẽ. Hướng tới khát vọng là hướng tới những điều tốt đẹp cho bản thân và cho cộng đồng.

– Tham vọng là lòng ham muốn, mong ước quá lớn, vượt xa khả năng thực tế của bản thân, chưa có cơ sở đạt được. Tham vọng thường gắn với sự ích kỉ, gắn với những dục vọng cá nhân.

– Trong cuộc đời, mỗi con người đều mang trong mình những khát vọng hoặc tham vọng hướng tới những điều lớn lao hơn trong cuộc sống. Tuy nhiên, khát vọng và tham vọng có những điểm khác nhau, con người thực hiện chúng vì những điều khác nhau và kết quả chúng mang lại càng không giống nhau. Hiểu rõ về khát vọng và tham vọng, con người mới làm chủ được bản thân và đạt được những điều mình mong ước.

2. Phân tích, bàn bạc

a) Khát vọng và tham vọng có những điểm chung:

– Thứ nhất, cả khát vọng và tham vọng đều là những hiện tượng tâm lí của con người, là khi con người mong ước có được những điều lớn lao hơn, tốt đẹp hơn mà trong cuộc sống hiện tại mình chưa có được.

– Thứ hai, chúng đều là những động lực làm nên sức mạnh để con người hành động. Cả khát vọng và tham vọng đều là yếu tố có khả năng thúc đẩy, kích thích, giúp cuộc sống của con người thay đổi, phát triển.

b) Khát vọng và tham vọng cũng có những điểm khác nhau và chính những điểm khác nhau ấy đặt con người trước yêu cầu cần phải có sự lựa chọn phù hợp cho mình.

– Đối với khát vọng:

+ Khát vọng là một biểu hiện tâm lí mang tính tích cực, tốt đẹp của con người trong đời sống. Khát vọng xuất phát từ những mong ước làm nên một cuộc đời hạnh phúc hơn, tốt đẹp hơn không chỉ cho bản thân mình mà còn cho cả những người xung quanh trong tương lai. Khát vọng của mỗi cá nhân không chỉ thực sự có ý nghĩa đối với bản thân mà còn có giá trị đối với sự phát triển của xã hội, đất nước.

+ Người có khát vọng là người nhận thức đúng đắn bản thân mình là ai, mình đến từ đâu, mình có thể làm gì cho mình và cho mọi người. Bên cạnh một trái tim say mê lí tưởng, họ còn có đầu óc tỉnh táo, nhận thức được lẽ đúng – sai, điều lợi – hại và quan trọng là họ biết những giới hạn, phạm vi của mình. Thông thường, khát vọng gắn với những hoài bão và cả khát vọng lẫn hoài bão đều dựa trên sự tự nhận thức về những khả năng, ưu thế của con người. Ví dụ: khát vọng sáng tạo nghệ thuật, khát vọng muốn thay đổi cuộc sống lạc hậu, nghèo khó hiện tại...

+ Khát vọng có thể trở thành hiện thực, có thể không. Nhưng dù cho có thể không trở thành hiện thực thì con người trong quá trình thực hiện khát vọng cũng đã được sống trong một niềm tin, trong niềm lạc quan trong trẻo và mãnh liệt. Cuộc đời của mỗi cá nhân, do đó trở nên hạnh phúc và ý nghĩa hơn bởi những khát vọng.

– Đối với tham vọng:

+ Tham vọng là một hiện tượng tâm lí ít nhiều mang sắc thái tiêu cực của con người, đó là khi con người quá ham hố đạt được một điều gì đó lớn lao. Tham vọng xuất phát từ sự tham lam, hiếu thắng và vị kỉ của con người. Người có tham vọng thường chỉ mong muốn làm lợi cho bản thân mình mà đôi khi không quan tâm đến lợi ích của người khác. Khi bị tham vọng làm mờ mắt, con người ta thậm chí có thể làm hại người khác để có thể đạt được mục tiêu đề ra. Ví dụ: tham vọng chính trị, tham vọng bành trướng...

+ Tham vọng xuất hiện khi con người không còn nhận thức đúng đắn về bản thân, mong ước những điều quá xa tầm với, nằm ngoài khả năng của chính mình. Những người quá tham vọng sẽ bất chấp tất cả, bất chấp đạo đức, luật pháp, tình người để thực hiện

bằng được mục đích của chính mình. Nếu quá tham vọng và ráo riết thực hiện tham vọng, con người có thể sẽ phải nhận lấy nhiều hậu quả khôn lường.

+ Khi không đạt được tham vọng, con người dễ rơi vào trạng thái tâm lý xấu, bi quan, chán nản, cay cú, thậm chí hận thù. Mang tham vọng trong lòng, con người cũng không có được sự thanh thân, bình an, thoải mái về tâm hồn.

(Ở mỗi luận điểm cần lựa chọn và nêu các dẫn chứng thực tế, thuyết phục)

c) Phê phán những hiện tượng tiêu cực liên quan đến khát vọng và tham vọng:

Trong thực tế cuộc sống, nhiều người sống không có khát vọng, song lại có không ít kẻ bị tham vọng làm cho mờ mắt. Sống thiếu khát vọng sẽ dẫn đến sống nhàn nhạt, vô nghĩa. Ngược lại, bị tham vọng làm cho mù quáng, con người cũng dễ rơi vào con đường tội lỗi, có những hành động trái luật pháp và đạo đức. Thiếu khát vọng hay quá nhiều tham vọng, con người đều không thể vươn tới những điều tốt đẹp.

* Kết bài

– Mở rộng: Khát vọng là điều cần có ở mỗi người. Cần nhận thức bản thân để xây đắp những khát vọng chính đáng. Có khát vọng cao đẹp, con người cũng cần phải có ý thức nỗ lực để vươn tới thực hiện khát vọng đó. Ngược lại, tham vọng cần được tiết chế, con người không nên kết bạn với tham vọng. Khi nhận ra tham vọng, con người phải tinh táo điều chỉnh bản thân, biến tham vọng vị kỉ trở thành khát vọng cao đẹp và kiên trì, bền bỉ, thực hiện nó.

– Liên hệ bản thân: Từ khát vọng muôn thuở của con người là khát vọng yêu thương, khát vọng hoà bình, khát vọng hạnh phúc..., người viết tự nhìn nhận lại bản thân để xác định cần có khát vọng như thế nào sao cho cuộc đời mình trở nên có ý nghĩa.

Đề số 2

Phải chăng “Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi”?

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Dẫn dắt, trích dẫn ý kiến, nêu vấn đề cần nghị luận: Một quan niệm đúng đắn về tình bạn và ý nghĩa cao quý, bền vững của tình bạn trong cuộc sống.

* Thân bài

1. Giải thích ý kiến

– Quan niệm về tình bạn: Bạn là người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng, do hợp tính, hợp ý hoặc cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng, cùng hoạt động...

– “Khi mọi người đã bỏ ta đi” là cách nói hình ảnh nhằm chỉ: Khi ta không may gặp trắc trở, bị thất bại trên đường đời, khi ta bỗng dưng gặp một điều bất hạnh nào đó, chẳng hạn như những lúc cô đơn, thì không có ai ở bên.

– Ai đến với ta những khi ấy là biểu hiện của sự thấu hiểu, gắn bó, thủy chung, của tình thân sẵn sàng sẻ chia, giúp đỡ. Đó mới là một người bạn đích thực, một tình bạn đúng nghĩa và đẹp đẽ nhất.

2. Bàn luận về ý kiến

– Khẳng định sự đúng đắn của câu nói: Có nhiều cách định nghĩa, quan niệm khác nhau về tình bạn; mỗi cách quan niệm là một góc nhìn giúp ta nhận thức sâu sắc về những phẩm chất cao quý của người bạn và giá trị của tình bạn. Câu nói trong đề bài chỉ là một cách nói giả định nhưng thực chất là một cách định nghĩa về bạn và tình bạn khá ấn tượng và sâu sắc.

– Thời nào cũng vậy, người bạn chân chính là người cùng chí hướng, gần gũi về quan niệm sống, là một chỗ tri âm, tri kỉ. Tình bạn trong sáng, chân thành là quan hệ bình đẳng, không vụ lợi, sẵn sàng đồng cảm, chia sẻ.

– Nêu các biểu hiện của tình bạn đẹp đẽ, thủy chung trong hoàn cảnh khó khăn, nghiệt ngã “khi mọi người đã bỏ ta đi”. (Nêu các dẫn chứng cụ thể trong lịch sử và ở hiện tại mà mình biết). Có thể đưa ra thực tế trái ngược để thẩm thấu hơn vai trò, vẻ đẹp của tình bạn, tình người (Ngày trước, sống trong xã hội nhiễu nhương, đen bạc, Nguyễn Bình Khiêm từng xót xa mai mỉa: “*Thớt có tanh tao ruồi đậu đến/Ang không mật mồi kiến bò chi?*”).

– “Khi mọi người đã bỏ ta đi” (với cách hiểu đã giải thích trên) là khi ta dễ cô đơn, bế tắc, thậm chí tuyệt vọng. Người nào đến với ta lúc ấy sẽ là điểm tựa, niềm tin cho ta đứng vững trong hoàn cảnh khó khăn, nghiệt ngã. Tình bạn có ý nghĩa to lớn, thiêng liêng là vì vậy. Quan hệ bạn bè chân chính không chấp nhận sự hời hợt, nhất thời. Ai bỏ bạn bè trong cơn hoạn nạn, khó khăn là kẻ có nhân cách tầm thường.

– Bạn đến với ta bằng gì? Có thể bằng sự giúp đỡ, tương trợ về vật chất, về tiền bạc. Nhưng quan trọng hơn, bạn đến với ta bằng một tấm lòng. Sự quan tâm, chia sẻ, lời an ủi, động viên chân thành hay một hướng đi để vượt hoàn cảnh nhiều khi cần hơn cả vật chất.

3. Mở rộng, liên hệ, nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận

– Đối với mỗi con người, tình bạn có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Những người bạn tốt là những món quà quý giá mà cuộc sống ban tặng, ta phải biết trân trọng và rèn luyện, phấn đấu để bản thân mình xứng đáng là bạn tốt.

– Những kẻ lợi dụng bạn bè, thậm chí “lừa thầy phản bạn” muôn đời bị phê phán, chỉ trích.

– Ý kiến trên đã đem đến cho mỗi chúng ta bài học đúng đắn về cách chọn bạn và cách sống, cách đối xử với bạn trong cuộc đời.

* Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của tình bạn trong cuộc sống và liên hệ bản thân.

Suy nghĩ của anh/chị về lời khuyên của Friedman:

"Kĩ năng đầu tiên và quan trọng nhất mà bạn cần có trong một thế giới hiện đại là khả năng 'học phương pháp học' – nghĩa là thường xuyên tiếp thu và học hỏi những phương pháp mới để làm những công việc cũ hay những phương pháp cũ để làm những công việc mới... Trong một thế giới như vậy không chỉ kiến thức mà cả phương pháp học hỏi của bạn mới tạo ra giá trị riêng. Bởi những kiến thức ngày hôm nay sẽ trở nên lỗi thời nhanh hơn bạn tưởng nhiều."

(Theo Friedman, *Thế giới phẳng*, NXB Trẻ, 2006)

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Dẫn dắt, trích dẫn ý kiến: H. Adams đã từng nói: *"Biết cách học chứng tỏ bạn là một con người thông minh"*. Còn Friedman lại đưa ra một quan niệm đúng đắn về phương pháp học trong cuốn **Thế giới phẳng**: *"Kĩ năng đầu tiên và quan trọng nhất mà bạn cần có trong một thế giới hiện đại là khả năng 'học phương pháp học' – nghĩa là thường xuyên tiếp thu và học hỏi những phương pháp mới để làm những công việc cũ hay những phương pháp cũ để làm những công việc mới... Trong một thế giới như vậy không chỉ kiến thức mà cả phương pháp học hỏi của bạn mới tạo ra giá trị riêng. Bởi những kiến thức ngày hôm nay sẽ trở nên lỗi thời nhanh hơn bạn tưởng nhiều"*. Ý kiến bàn về một phương pháp học hữu ích trong cuộc sống hiện đại.

* Thân bài

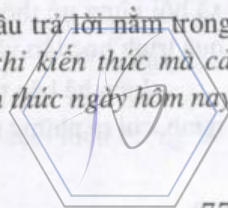
1. Giải thích nội dung cốt lõi của lời khuyên

– Trong những năm gần đây, người ta quan niệm: Vấn đề học không nằm ở đáp số, mà nằm ở con đường để đi đến đáp số, nghĩa là nhấn mạnh đến phương pháp học, học phải có phương pháp. Phương pháp học là công cụ, là cách thức để tiếp cận tri thức. Trong câu nói, Friedman có nhắc đến *"học phương pháp"* cũng là để khẳng định ý nghĩa của việc học cách học, học phương pháp học.

– Học phương pháp học, theo Friedman là *"tiếp thu và học hỏi những phương pháp mới để làm những công việc cũ hay những phương pháp cũ để làm những công việc mới"*. Điều này có nghĩa là: Đối với những vấn đề cũ nếu biết vận dụng những phương pháp tiếp cận mới cũng sẽ đem đến những kết quả bất ngờ. Những vấn đề cũ, hiện tượng cũ nhưng được nhìn nhận theo một góc độ mới, với một quan điểm mới cũng sẽ đem đến cho chúng ta những hiểu biết, những đánh giá mới. Câu nói của Friedman đã khẳng định vai trò của việc học phương pháp học trong xã hội ngày hôm nay.

2. Bàn luận về vấn đề

– Phương pháp học có vai trò thế nào trong xã hội ngày nay? Câu trả lời nằm trong chính câu nói của Friedman: *"Trong một thế giới như vậy không chỉ kiến thức mà cả phương pháp học hỏi của bạn mới tạo ra giá trị riêng. Bởi những kiến thức ngày hôm nay sẽ trở nên lỗi thời nhanh hơn bạn tưởng nhiều"*.



+ Kiến thức là một đại dương rộng lớn mà những hiểu biết của mỗi người chúng ta chỉ là một giọt nước nhỏ bé trong đại dương ấy. Bên cạnh đó, trong xã hội hiện đại, tri thức của con người đang tăng theo cấp số nhân. Không ai có thể nhớ chính xác mọi mốc lịch sử, am hiểu hết mọi thành tựu về cả khoa học lẫn nghệ thuật, theo kịp hết mọi sự kiện đang diễn ra trong đời sống. Vì vậy, ngày nay, người ta không quan tâm đến việc học cái gì, học được bao nhiêu mà là học như thế nào.

+ Làm thế nào để con người theo kịp thời đại mà mình đang sống nếu không tự trang bị cho mình những phương pháp học, phương pháp tiếp cận thông minh? Phương pháp tiếp cận thông minh giúp người học tiếp thu kiến thức một cách trọn vẹn hơn, nhanh chóng hơn, thậm chí mới mẻ hơn, sâu sắc hơn. Lượng kiến thức tăng nhanh nên những gì ta biết ngày hôm qua, có thể đến hôm nay đã trở nên lỗi thời, lạc hậu. Có một phương pháp tiếp cận mới mẻ, con người sẽ có thể dễ dàng đuổi kịp thời đại mình đang sống.

+ Phương pháp học có một vai trò lớn lao như vậy nên việc học phương pháp học trở nên vô cùng quan trọng. Để giải quyết được các vấn đề trong cuộc sống, con người phải tự trang bị cho mình rất nhiều kỹ năng, nhưng trong số đó, học phương pháp học là kỹ năng đầu tiên và quan trọng nhất. Học phương pháp học cũng chính là học cách học các kỹ năng khác, giúp con người nắm bắt các kỹ năng khác một cách nhanh chóng hơn, dễ dàng hơn. Quan trọng là con đường đi đến tri thức, sự làm chủ và vận dụng tri thức chứ không phải là nhồi nhét, cố nhớ cho nhiều tri thức.

– Người ta có thể học phương pháp học bằng nhiều cách. Phương pháp học có thể được tích lũy từ sách vở hoặc qua những bài học, câu chuyện của những người xung quanh. Trong cuộc sống có muôn vàn điều hấp dẫn, nhiều lĩnh vực mới mẻ đã mở ra, nhiều yêu cầu và đòi hỏi mới đã hình thành..., con người càng cần phải trang bị cho mình năng lực đầu tiên và quan trọng nhất, đó chính là phương pháp học. (Lấy dẫn chứng Adam Khoo, tác giả cuốn sách *Tôi tài giỏi, bạn cũng thế!* chẳng hạn...)

– Phê phán:

Học phương pháp học có một vai trò quan trọng, tuy nhiên không phải ai cũng nhận ra điều đó. Đã có không ít cái cách, đổi mới trong giáo dục nhưng những câu chuyện buồn trong mùa thi vẫn diễn ra. Nhiều học sinh thay vì tìm cách để biến kiến thức trở thành của mình thì lại học vẹt, học tủ, học nhồi nhét kiến thức, ghi nhớ một cách máy móc. Với phương pháp học như vậy, người học trở nên thụ động, kiến thức trở nên sáo mòn, khô cứng.

* Kết bài

– Lời khuyên của Friedman rất có ý nghĩa đối với mỗi chúng ta, khi cuộc sống hiện đại biến đổi từng ngày. Nó nêu lên vai trò quan trọng của việc học phương pháp học. Chỉ bằng việc học phương pháp học mới có thể phát triển và theo kịp được xã hội hiện đại – xã hội bùng nổ thông tin. Lời khuyên đã đưa ra định hướng đúng đắn cho chúng ta trong quá trình học tập và thích ứng với cuộc sống ngày nay.

– Liên hệ bản thân: Từ câu nói trên, người viết tự đánh giá về việc học và cách học của mình, chỉ ra những ưu điểm đã có, những nhược điểm còn mắc phải và cách khắc phục...

2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

2.1. Những yêu cầu chung của dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

a) Đề tài và cách triển khai

Ngoài những nét tương đồng với kiểu bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí, kiểu bài nghị luận về một hiện tượng đời sống có những điểm khác biệt cần lưu ý. Kiểu bài này lấy những hiện tượng xảy ra trong đời sống, hiện tượng xã hội đã hoặc đang diễn ra, đáng khen, đáng chê hay chứa đựng vấn đề đáng suy nghĩ để bàn bạc. Từ hiện tượng đời sống, người nghị luận phải phân tích, tìm ra ý nghĩa xã hội về tư tưởng, đạo đức mà bàn bạc, đánh giá. Đề tài để bàn bạc thường gắn gũi với đời sống, sát hợp với trình độ nhận thức của học sinh như: tình trạng tai nạn giao thông, hiện tượng môi trường bị ô nhiễm, tiêu cực trong thi cử, nạn bạo hành trong gia đình, những tấm gương người tốt việc tốt...

Nội dung và hình thức nghị luận này, học sinh cũng đã được làm quen ở trung học cơ sở, tuy nhiên, ở cuối cấp học trung học phổ thông, yêu cầu về nội dung và chất lượng nghị luận cao hơn. Những vấn đề – hiện tượng đời sống – có phạm vi rộng hơn, đòi hỏi học sinh phải có vốn sống và nhận thức sâu sắc hơn, cách thể hiện nhận thức, tư tưởng, thái độ và hành động đứng trước những hiện tượng đời sống hằng ngày cũng cần rõ ràng và dứt khoát hơn.

Bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống cũng yêu cầu về cách xây dựng luận điểm, luận cứ, lập luận như ở bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

b) Các dạng đề nghị luận về một hiện tượng đời sống

Căn cứ vào đối tượng nghị luận, có thể hệ thống thành một số dạng đề nghị luận về hiện tượng đời sống như sau:

– *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng liên quan đến môi trường sống tự nhiên* của con người như: hiện tượng ô nhiễm môi trường; hiện tượng chặt phá, huỷ hoại rừng; hiện tượng khai thác khoáng sản vô độ... Với loại vấn đề này, trong bài viết, học sinh cần đi từ trình bày vai trò, mô tả hiện tượng, lí giải nguyên nhân, phân tích hậu quả để đề xuất các giải pháp khắc phục. Tùy theo cách nêu vấn đề của đề bài mà nhấn mạnh vào vai trò hay giải pháp... Ví dụ với đề bài: “Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng?”, ngoài các ý: vai trò của rừng đối với đời sống con người, hiện trạng rừng đang bị chặt phá bừa bãi, biện pháp ngăn ngừa nạn chặt phá và đốt rừng, ý trọng tâm là hậu quả của việc những cánh rừng đang dần biến mất. Nhưng nếu đề bài yêu cầu: “Chúng ta phải làm gì để giữ gìn màu xanh của những cánh rừng?”, về cơ bản các ý cũng triển khai như đã nêu trên nhưng ý trọng tâm phải là giải pháp ngăn ngừa nạn chặt phá, đốt rừng và biện pháp phát triển rừng. Người làm bài cần đọc kĩ đề để nhận thức đúng trọng tâm nội dung nghị luận, bởi có vẻ cùng một vấn đề nhưng cách diễn đạt khác nhau thì trọng tâm yêu cầu không giống nhau.

– *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng liên quan đến môi trường xã hội* như: “Tuổi trẻ học đường suy nghĩ và hành động góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông hiện nay”, “Vào đại học có phải là con đường lập nghiệp duy nhất của thanh niên hiện nay?”, “Điện thoại di động và học sinh phổ thông hiện nay”..., cần chú ý giải quyết các yêu cầu sau: Sự việc, hiện tượng được nêu ra cần được hiểu như thế nào? (bản chất của sự việc, hiện tượng là

tích cực, tiêu cực hay vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực); Trên thực tế, sự việc, hiện tượng đó tác động đến xã hội ra sao?; Bản thân học sinh có những trải nghiệm và đề xuất những giải pháp cụ thể như thế nào?... Cần căn cứ vào các từ ngữ cụ thể, có giá trị gợi dẫn trong đề bài để có cách xác lập ý đúng hướng, phù hợp, tránh rập khuôn, máy móc.

– *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống tích cực đáng biểu dương hoặc tiêu cực đáng phê phán*: Những hiện tượng tiêu cực như thái độ sai trong thi cử; nghiện chơi trò chơi điện tử (chơi game), đua đòi hút thuốc lá, bạo lực học đường... Những hiện tượng tích cực như: tấm gương con người vượt qua trở ngại của số phận để thành công trong cuộc sống, phong trào đền ơn đáp nghĩa, việc làm từ thiện, những “việc tử tế”... Nghị luận về những hiện tượng này nên suy nghĩ theo trình tự: thực chất của sự việc, hiện tượng; chỉ ra những mặt đáng khen, cần chê, biểu dương, phê phán và lí giải rõ vì sao; đề xuất những giải pháp cụ thể để hạn chế, khắc phục tác hại của hiện tượng tiêu cực và phát huy ảnh hưởng tốt đẹp của hiện tượng tích cực trong toàn xã hội.

– Dạng đề kết hợp hai mặt tốt – xấu trong một vấn đề.

c) Cấu trúc bài làm

Bài nghị luận về một hiện tượng đời sống thường triển khai với ba phần gồm các nội dung cơ bản sau:

– Mở bài: Giới thiệu sự việc, hiện tượng; trích dẫn (nếu đề bài đưa nhận định hoặc dẫn bản tin...), xác định mức độ, quy mô, tính chất của vấn đề (phổ biến hay cá biệt, có ý nghĩa như thế nào?...).

– Thân bài:

+ Giải thích nội dung, thực chất của sự việc, hiện tượng, phân tích nguyên nhân và tác dụng hay hậu quả của sự việc, hiện tượng.

+ Bình luận về hiện tượng: Nhận xét, đánh giá về sự việc, hiện tượng (Tốt, xấu, lợi, hại như thế nào? Tại sao cần đánh giá như thế?), nêu thái độ của mình và phương hướng hành động (của xã hội, cá nhân...).

– Kết bài: Từ sự việc, hiện tượng đời sống vừa bàn bạc, đánh giá rút ra bài học về tư tưởng đạo lí, yêu cầu về hành động.

2.2. Một số đề văn nghị luận về một hiện tượng đời sống và gợi ý làm bài

Đề số 4

Suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng hiện nay một số giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc đang bị mai một.

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Theo phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng chính thống và trong thực tế đời sống ở nhiều nơi, gần đây xuất hiện ngày càng tràn lan hiện tượng văn hoá ngoại lai,

ngoại quốc, thậm chí có cả yếu tố phi văn hoá. Một số giá trị văn hoá truyền thống bị xâm lấn, có nguy cơ bị mai một. Điều này cần được xem là một vấn đề nhức nhối của xã hội hiện đại và cần có giải pháp.

* Thân bài

1. Giải thích hiện tượng

– Văn hoá được xem là tập hợp các giá trị, niềm tin, thái độ, hành vi... trong lối sống, trong phong tục, tín ngưỡng, trong quan hệ với tự nhiên và quan hệ xã hội của một cá nhân hay một nhóm người, cộng đồng nào đó... Văn hoá có trong đời sống hàng ngày của mỗi con người chúng ta, là toàn bộ những gì liên quan đến đời sống của xã hội... Giá trị văn hoá là những tinh hoa vật chất và tinh thần được lắng kết, cùng cố theo thời gian mà hầu hết mọi cá nhân trong cộng đồng đều coi trọng và có ý thức gìn giữ, phát huy.

– Giá trị văn hoá truyền thống là những đặc điểm, bản sắc văn hoá lâu đời, riêng biệt và độc đáo của một dân tộc. Giá trị ấy thành chuẩn mực, thành thói quen trong đời sống hàng ngày từ nhận thức, suy nghĩ đến cách hành động, cư xử, từ lối ăn nói, trang phục đến cách cảm nhận cái đẹp...

2. Thực trạng văn hoá truyền thống đang bị mai một trong xã hội hiện đại

– Trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật:

+ Âm nhạc: Xu hướng âm nhạc của phần đông giới trẻ hiện nay là những thể loại nhạc mới du nhập từ nước ngoài: nhạc hip hop, nhạc rock, nhạc rap, hoặc các thứ nhạc uỷ mị, suối mướt, ngôn từ hô hào, sáo rỗng... Giới trẻ đang xao lãng, thờ ơ với âm nhạc truyền thống, phần đông giới trẻ biết rất ít về các làn điệu dân ca, hát xẩm, ca trù, các ca khúc cách mạng hào hùng,...

+ Hội hoạ: Hội hoạ dân gian đang mai một, chẳng hạn tranh Đông Hồ bị tranh Trung Quốc, tranh chép lẫn lút.

+ Sân khấu, điện ảnh: Nghệ thuật sân khấu truyền thống như chèo, tuồng, cải lương không thu hút được nhiều sự yêu thích và ham mê của giới trẻ. Giới trẻ ưa thích những bộ phim Hàn Quốc uỷ mị, phim dã sử Trung Quốc, phim hành động Mỹ,...

– Trong lĩnh vực đời sống:

+ Ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày: Giao tiếp truyền thống chuộng hợp tình, hợp lí, nhẹ nhàng, khéo léo, thể hiện văn hoá và tâm hồn dân tộc. Nhưng hiện nay đang xuất hiện những hiện tượng dùng sai nghĩa của từ, sử dụng tiếng lóng, những từ tiếng nước ngoài xen vào tiếng Việt. Câu cú cộc lốc, thiếu thành phần, thiếu lễ phép, không biết nói “cảm ơn”, “xin lỗi”... làm mất đi vẻ đẹp trong sáng của tiếng Việt và văn hoá giao tiếp truyền thống của người Việt. Vấn đề này đang đặt ra một cách bức xúc vì tiếng nói, ngôn ngữ thể hiện sức sống của một dân tộc, là yếu tố quan trọng của văn hoá dân tộc.

+ Nghi lễ: Hiện nay, nhiều người có thái độ thờ ơ với quá khứ hoặc thiếu thành kính với những ngày lễ cổ truyền của dân tộc (như ngày giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán,

Nguyên-tiêu...)). Nhiều thanh thiếu niên tìm đến với các lễ hội truyền thống không phải để nhớ về tổ tiên, nguồn cội, mà để thoả mãn trí tò mò, để tụ tập, đàn đúm... Nhiều nghi lễ của các tôn giáo, quốc gia khác được du nhập và ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam song đối với không ít người thực chất là kiểu chạy theo phong trào, theo một đề to ra thời thượng, sành điệu.

+ Các lễ hội đang bị một số người lợi dụng, thương mại hoá (Lễ hội Yên Tử, Đền Hùng, Phủ Dầy, đền Sòng, chùa Hương...): không gian văn hoá của lễ hội bị xâm phạm bởi hàng quán thi nhau mọc lên làm mất mỹ quan, người xấu lợi dụng các lễ hội để lừa đảo, trục lợi thông qua các trò chơi: xổ số, bói toán, cờ bạc...

+ Các nghi lễ cưới xin, ma chay tổ chức ăn uống cầu kì, tốn kém, trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

3. Thử lí giải nguyên nhân của tình trạng văn hoá truyền thống bị mai một trong giới trẻ

– Do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong thời kì đất nước mở cửa hội nhập. Trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá rộng rãi, nhiều người, đặc biệt là một bộ phận không nhỏ trong giới trẻ do thiếu hiểu biết, lại chịu ảnh hưởng của văn hoá ngoại lai, nên dễ dàng lãng quên truyền thống văn hoá của dân tộc.

– Một số lĩnh vực văn hoá truyền thống chậm đổi mới, chưa thích ứng được với những xu thế mới của thời đại nên chưa thu hút được giới trẻ. Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục về đẹp truyền thống văn hoá dân tộc chưa thật sự có hiệu quả.

4. Một số giải pháp để giới trẻ không quay lưng lại với văn hoá truyền thống

Căn cứ chủ yếu vào những nguyên nhân ở trên để đề xuất giải pháp. Ví dụ: Nhà nước cần có chiến lược bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống; tích cực tuyên truyền, giáo dục cho mọi người, đặc biệt là thế hệ trẻ: niềm tự hào, tình yêu, ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; có giải pháp để đưa các giá trị văn hoá của dân tộc thâm nhập sâu hơn vào đời sống của nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; cần kết hợp song song việc giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống với việc không ngừng đổi mới sáng tạo để đáp ứng được thị hiếu của công chúng...

*** Kết bài**

– Mở rộng: Hãy sống đến tận cùng dân tộc, bạn sẽ gặp nhân loại. Nhân loại gặp nhau trong một chén trà và nhận ra nhau bởi gương mặt riêng của nền văn hoá mỗi dân tộc. Nhân loại sẽ giàu có từ sự đa dạng của văn hoá. Giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống là yêu cầu bức thiết của mỗi quốc gia trong thời kì hội nhập.

– Liên hệ bản thân: Bản thân là thanh niên, là “giới trẻ”, người viết cần có những bài học về tìm tòi, khám phá những giá trị văn hoá truyền thống; yêu quý, trân trọng và tự hào về những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc; tích cực tham gia tuyên truyền, giúp mọi người nâng cao hiểu biết về các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

Người Nhật rất thích ăn cá tươi nhưng biển gần bờ đã không còn cá nữa. Để đáp ứng nhu cầu, người Nhật đóng tàu to hơn và chuyển sang đánh bắt xa bờ. Càng xa bờ, càng tốn nhiều thời gian hơn để mang cá về. Nếu chuyển đi mất vài ngày, cá không còn tươi nữa. Người Nhật không thích cá ươn. Các công ty đánh bắt bèn lắp đặt tủ đông trên tàu đánh cá, cá được làm đông ngay tại chỗ. Tủ đông giúp tàu đi xa hơn và đánh bắt lâu hơn.

Tuy nhiên, vị thịt cá đông lạnh không thể ngon như cá tươi sống, cá đông lạnh bị sụt giá. Các công ty liền đưa các bể nuôi lên tàu. Họ bắt cá và nhốt vào bể. Sau một thời gian dồn lặc chặt chội, lủ cá mệt lử nhưng vẫn còn sống. Người tiêu dùng Nhật phát hiện sự khác biệt: cá bị nhốt trong nhiều ngày thịt của chúng mất đi vị tươi ngon.

Các công ty Nhật đã làm thế nào để giải quyết vấn đề này?

Họ thả thêm một con cá mập nhỏ vào bể trên tàu. Cá mập chén một số cá trong đó, số cá còn lại vẫn sống khoẻ và thịt vẫn rất thơm ngon khi vào đến bờ.

Cách bảo quản cá tươi của người Nhật gợi cho anh/chị bài học gì? Suy nghĩ của anh/chị về bài học được rút ra.

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

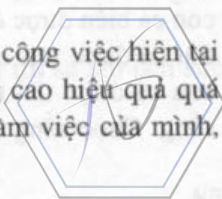
Cuộc sống luôn thay đổi theo những quy luật của nó, buộc con người phải đổi thay theo để thích nghi và tồn tại. Bài học về cách bảo quản cá tươi của người Nhật là một minh chứng cho việc thay đổi điều kiện cuộc sống cho phù hợp với hoàn cảnh: Để ăn cá tươi, người Nhật đã đánh bắt cá gần bờ, đánh bắt xa bờ, dùng tủ đông lạnh để bảo quản cá trong thời gian đánh bắt cá lâu ngày trên biển, rồi chuyển sang dùng bể nuôi để bảo quản cá sống ngay trên tàu. Người Nhật thấy cá nuôi trong bể mệt lử và thịt không được tươi ngon, họ bỏ vào trong đó một con cá mập nhỏ cho nó ăn một số con để những con cá còn lại là những con cá khoẻ nhất, tươi ngon nhất. Chúng ta có thể học tập được gì từ cách bảo quản cá đó? Đó là bài học về sự nỗ lực không ngừng để đạt được mục đích, hướng đến những điều tuyệt vời nhất trong cuộc sống.

* Thân bài

1. Giải thích ý nghĩa của sự việc, hiện tượng

– Những con cá được nuôi trong bể mất đi vị tươi ngon là do thời gian sống trong bể là khoảng thời gian cá giữ được sự sống nhưng cá ở trong những điều kiện khác biệt với điều kiện dưới biển nên không phát triển bình thường. Khi cá mập nhỏ được thả vào trong bể, những con cá phải trải qua quá trình chiến đấu một cách quyết liệt để giữ được sự sống cho mình, những con cá còn lại trong cuộc chiến đấu với con cá mập nhỏ là những con khoẻ khoắn, mạnh mẽ nhất, thịt của chúng sẽ tươi ngon nhất.

– Người Nhật luôn thay đổi phương cách làm việc khi nhận thấy công việc hiện tại không được phát triển. Họ thay đổi để tăng hiệu suất công việc, nâng cao hiệu quả quá trình làm việc của mình. Nếu người Nhật không thay đổi cách thức làm việc của mình,



chắc hẳn công việc sẽ giảm chân tại chỗ và họ cũng không thể thu được những hiệu quả từ công việc đó.

– Bài học từ việc làm của người Nhật: Luôn biết thích nghi với hoàn cảnh, không hài lòng với những gì mình đang có. Khi cảm thấy không thuận lợi, không phải là con đường nhanh nhất và hiệu quả nhất để đạt mục đích đúng thì con người cần phải mạnh dạn thay đổi, không được ngại khó khăn, gian khổ mà xuôi tay chấp nhận.

– Bài học sinh tồn của những con cá: Chỉ khi gặp hoàn cảnh khó khăn, con người mới có thể khẳng định giá trị của cá nhân, khẳng định năng lực, sức mạnh của bản thân mình. Những gì còn lại sau khi vượt qua gian khổ luôn là những giá trị tốt đẹp nhất.

2. Bàn luận về những bài học

– Bài học từ cách bảo quản cá của người Nhật:

+ Cần biết thay đổi để thích nghi với hoàn cảnh: Hoàn cảnh cuộc sống luôn thay đổi, buộc con người ta phải thích nghi bằng cách thay đổi theo nó. Bên cạnh những giá trị bền vững không bao giờ thay đổi, cuộc sống luôn biến động theo guồng quay phát triển của nó.

+ Con người là nhân tố làm thay đổi cuộc sống, con người cải tạo những giá trị mà xã hội mang lại. Tuy nhiên, nếu không có sự điều chỉnh theo những biến động của đời sống, xã hội thì con người sẽ trở nên trì trệ, phụ thuộc vào hoàn cảnh trong quá khứ mà không thể phát triển lên một bước mới tốt hơn trước. Việc chuyển từ đánh bắt gần bờ sang đánh bắt xa bờ của người Nhật là công việc cần thiết để phục vụ nhu cầu cuộc sống. Các cách bảo quản cá thể hiện việc người Nhật luôn muốn có thành quả tốt đẹp nhất trong hoàn cảnh thực tại, điều này buộc họ phải thay đổi và thích nghi trong từng giai đoạn cụ thể.

+ Đề cao trí tuệ con người: Con người luôn tìm cách hay nhất để cải tạo cuộc sống. Nếu cuộc sống đặt ra những cạm bẫy hay khó khăn để thử thách, con người luôn có cách để giải quyết những vấn đề được đặt ra. Trí tuệ con người là điều vô giá, đem lại những giá trị vĩnh hằng cho cuộc sống. Con người luôn biết vận dụng kiến thức lí thuyết vào cuộc sống, không chịu thua trước hoàn cảnh khó khăn.

+ Trong nhiều trường hợp cần phải chấp nhận mất mát, hi sinh đúng lúc, kết quả thu được sẽ tốt hơn việc không chịu hi sinh điều gì cả (về việc người Nhật sẵn sàng bỏ đi một số con cá yếu để đàn cá còn lại những con tươi ngon hơn). Để đạt được đến thành công, con người phải biết trải qua thất bại và phải biết hi sinh. Để có được cách bảo quản cá hay nhất (cho một con cá mập nhỏ vào bể cá), người Nhật đã phải thử rất nhiều cách khác nhau và đã thất bại, sau đó mới tìm ra một phương cách thích hợp nhất để bảo quản cá.

– Bài học để có những con cá khỏe và tươi ngon của người Nhật: Sự cần thiết của thử thách, khó khăn trong cuộc sống sẽ tôi luyện con người cứng rắn hơn. Những con cá khỏe là kết quả của quá trình chiến đấu một cách mãnh liệt tranh giành sự sống. Những con cá biển được đánh bắt muốn sinh tồn phải đánh bại con cá mập nhỏ, điều này làm cho thịt cá được săn chắc vì chúng luôn trong tình trạng đầy sức sống nhất, khác với những con cá được thả trong bể một cách tự do, không chiến đấu quyết liệt và giành giật sự sống. Cuộc sống của những con cá là bài học cho cuộc sống của con người. Con người

cũng cần biết đặt mình vào những hoàn cảnh khó khăn để cạnh tranh và vươn lên trong cuộc sống, từ đó mới có thể phát huy được những phẩm chất tốt đẹp của mình.

* Kết bài

– Mở rộng: Cách bảo quản cá của người Nhật chỉ là một trong những bằng chứng rất nhỏ về việc họ khắc phục hoàn cảnh khó khăn, luôn biết chấp nhận thất bại và biết thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh. Liên hệ đến hoàn cảnh thực tế của đất nước và rút ra những bài học cụ thể, thiết thực nhất.

– Liên hệ bản thân: Liên hệ đến việc mỗi con người hiện nay trong cuộc sống cần phải có những phẩm chất gì để vận dụng vào quá trình phấn đấu, rèn luyện của bản thân.

Đề số 6

Giữa một vùng sỏi đá khô cằn, cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp.

Phát biểu những suy tưởng của anh/chị được gợi ra từ hiện tượng nêu trên.

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Giữa một vùng sỏi đá khô cằn, cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp. Hiện tượng này đã gợi cho chúng ta suy nghĩ về sức mạnh của ý chí, nghị lực và niềm tin của con người trong cuộc sống.

* Thân bài

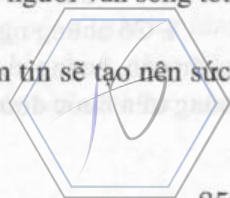
1. Giải thích hiện tượng

– “Vùng sỏi đá khô cằn”: là những vùng đất xấu, ít màu mỡ, cây cối khó phát triển. Hình ảnh này tượng trưng cho hoàn cảnh khó khăn, những gian nan, thử thách mà con người phải đối mặt, những vất vả, trắc trở trên đường đời.

– “Cây hoa dại”: là loài cây mọc tự nhiên mà không được chăm sóc và cũng ít người để ý, nhưng trên những mảnh đất cằn khô, nó vẫn mọc lên và nở hoa, tô điểm cho đời. Những chùm hoa hiện thân cho sức sống mãnh liệt, kiên cường âm thầm bên trong cây. Điều đó đã gợi cho chúng ta suy nghĩ về con người và cuộc sống. Trong cuộc sống bộn bề, đầy thử thách, nếu có ý chí và nghị lực, chúng ta sẽ vượt qua được tất cả. Những chùm hoa đẹp phải chăng là thành quả lao động, là kết quả của bao ngày phấn đấu không mệt mỏi?

– Như vậy, câu nói mượn hiện tượng thiên nhiên để gửi tới con người thông điệp về thái độ sống: Cho dù hoàn cảnh có khó khăn, khắc nghiệt đến đâu, con người vẫn sống tốt và sống đẹp nếu có ý chí, nghị lực vươn lên.

2. Chứng minh tính đúng đắn của vấn đề: Ý chí, nghị lực và niềm tin sẽ tạo nên sức mạnh để con người vượt qua thử thách



= Trong thế giới tự nhiên có những loài cây, con vật luôn ẩn chứa một sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, sẵn sàng thích nghi với mọi điều kiện sống khắc nghiệt: Trên mảnh đất châu Phi khô cằn, những cây baobab khổng lồ vẫn vươn lên với một khả năng sinh tồn mạnh mẽ; giữa vùng Nam Cực băng giá, những đàn chim cánh cụt vẫn sinh sôi với sức sống phi thường...

= Trong cuộc sống của con người luôn tồn tại những thử thách, khó khăn, không ít sự éo le, biến cố ngoài ý muốn. Khi đó, quan trọng là cách nhìn, thái độ sống, sự đổi mới để giải quyết của con người trước thực tế đó. Có người đầu hàng hoàn cảnh, buông xuôi phó thác cho số phận. Nhưng những con người bản lĩnh vẫn luôn nỗ lực vươn lên.

– Chính trong hoàn cảnh nhiều thử thách, nghị lực và sức sống tiềm tàng của con người càng được bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Cuộc sống thiếu những tấm gương sáng về tinh thần vượt khó, nỗ lực vươn lên cống hiến cho đời:

- Những tấm gương con người vượt lên hoàn cảnh thực hiện lí tưởng, hoài bão của mình (Ví dụ: Nguyên Hồng mồ côi cha từ khi còn nhỏ, mẹ đi bước nữa nên đã phải chịu một tuổi thơ nghèo khổ, cay cực. Song ông vẫn không ngừng vươn lên để tự học, tự trau dồi bản thân trở thành một nhà văn tài năng).

- Những tấm gương con người vượt lên số phận, bệnh tật để thay đổi cuộc đời, góp phần làm cho cuộc đời, cộng đồng xã hội ngày một tốt hơn (Ví dụ: Nick Vujicic nổi tiếng là chàng trai không tay không chân nhưng không chịu đầu hàng số phận và cuối cùng đã thành công, anh trở thành nhà diễn thuyết truyền động lực sống cho bao người, đặc biệt là những người khuyết tật trên thế giới).

3. Bàn luận về vai trò của ý chí, nghị lực và niềm tin trong cuộc sống

– Ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh.

– Ý chí, nghị lực còn giúp con người vượt qua những rào cản tiềm ẩn trong chính bản thân: thiếu tự tin, nhút nhát, do dự... để chiến thắng chính mình.

– Gian nan, thử thách tôi luyện ý chí con người. Đôi khi chính hoàn cảnh khắc nghiệt giúp con người nhận ra sức mạnh tuyệt vời đang tiềm ẩn trong chính mình.

– Cuộc sống đầy rẫy những khó khăn thử thách, con người cần rèn luyện cho mình bản lĩnh, ý chí, nghị lực để thay đổi cuộc sống, thay đổi số phận. Đồng thời, mỗi con người phải luôn vun đắp cho mình một niềm tin bất diệt vào những điều tốt đẹp đến diệu kì trong cuộc đời.

– Phê phán:

+ Có những người sống trong điều kiện thuận lợi nhưng không biết tận dụng để phát triển tối đa năng lực của mình mà luôn ỷ lại, dựa dẫm vào hoàn cảnh, chỉ biết hưởng thụ, dẫn đến lãng phí thời gian, tiền bạc, tâm huyết, tình cảm của người thân.

+ Có những người vì không gặp được may mắn thuận lợi trong cuộc sống mà trở nên chán nản, buông xuôi và chấp nhận thất bại. Những người như thế sẽ không bao giờ thành công trên bước đường đời của mình.

* Kết bài

– Khẳng định lại vấn đề: Sức mạnh của ý chí, nghị lực và niềm tin giúp con người vượt qua mọi thử thách.

– Rút ra bài học cho bản thân: Không có con đường nào đi tới thành công mà không có chông gai, thử thách. Vấn đề là cần có ý chí, bởi mất ý chí là mất tất cả; đồng thời cũng cần có niềm tin và hi vọng vào tương lai.

3. Nghị luận tổng hợp

3.1. Những yêu cầu chung của dạng bài nghị luận tổng hợp

a) *Nghị luận tổng hợp thực chất là dạng bài nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.* Dạng bài này yêu cầu người viết phát biểu, bàn bạc về một vấn đề xã hội có ý nghĩa nào đó được đặt ra trong tác phẩm văn học. Dạng bài này kiểm tra đồng thời năng lực đọc hiểu văn bản văn học và năng lực làm văn nghị luận của học sinh. Văn bản văn học có thể là những tác phẩm học sinh đã học trong chương trình, cũng có thể là một tác phẩm ngoài sách giáo khoa trung học phổ thông được đề chọn dẫn. Trong đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2014, dạng đề này đã được sử dụng và cho thấy tính vừa sức với học sinh.

b) Các dạng đề nghị luận tổng hợp

– Nghị luận về một vấn đề xã hội có ý nghĩa trong một (hoặc một số) tác phẩm văn học đã được học trong chương trình.

Ví dụ:

Trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, nhân vật Trương Ba nói: “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

Câu nói trên để lại cho anh/chị những suy nghĩ gì?

– Nghị luận về một vấn đề xã hội có ý nghĩa từ một câu chuyện nhỏ hoặc một văn bản ngắn gọn ngoài sách giáo khoa (những văn bản này học sinh có thể chưa được học nhưng tương đối gần gũi, dễ tiếp nhận).

Ví dụ:

Suy nghĩ của anh/chị từ câu chuyện sau:

“Ngày xưa, bên sườn của một ngọn núi lớn có một tổ chim đại bàng. Một trận động đất xảy ra làm rung chuyển ngọn núi, một quả trứng đại bàng lăn xuống và rơi vào một trại gà dưới chân núi. Một con gà mái tình nguyện ấp quả trứng lớn ấy. Đến ngày kia, trứng nở ra một chú đại bàng con xinh đẹp, nhưng buồn thay chú chim nhỏ được nuôi lớn như một con gà. Chẳng bao lâu sau, đại bàng cũng tin nó chỉ là một con gà không hơn không kém. Đại bàng yêu gia đình và ngôi nhà đang sống, nhưng tâm hồn nó vẫn khao khát một điều gì đó cao xa hơn. Một ngày, trong khi đang chơi đùa trong sân, đại bàng nhìn lên trời và thấy những chú chim đại bàng đang sải cánh bay cao

giữa bầu trời. “Ồ! – đại bàng kêu lên – Ước gì tôi có thể bay như những con chim đó”. Bầy gà cười ầm lên: “Anh không thể bay với những con chim đó được. Anh là một con gà và gà không biết bay cao”. Đại bàng tiếp tục ngược nhìn gia đình thật sự của nó, mơ ước có thể bay cao cùng họ. Mỗi lần đại bàng nói ra mơ ước của mình, bầy gà lại bảo nó điều ấy không thể xảy ra. Cuối cùng đại bàng đã tin là thật. Rồi đại bàng không mơ ước nữa và tiếp tục sống như một con gà. Cuối cùng, sau một thời gian dài sống làm gà, đại bàng chết”.

(Theo Internet)

Để làm tốt dạng bài này, học sinh trước hết phải đọc kỹ văn bản, xác định đúng vấn đề nghị luận, từ đó vận dụng kiến thức và sự hiểu biết về đời sống xã hội, những kinh nghiệm và sự trải nghiệm của chính bản thân để làm bài. Bài viết có thể được lập ý với hai phần chính:

- Nêu và phân tích ngắn gọn vấn đề được đặt ra trong tác phẩm.
- Phát biểu những suy nghĩ và tình cảm của mình về vấn đề đó nhân đọc tác phẩm.

c) Cấu trúc bài làm

Với đề bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học, học sinh phải giải quyết được nhuần nhuyễn và thấu đáo cả vấn đề văn học và vấn đề xã hội. Lưu ý là chỉ viết một bài văn và bài văn nghị luận tổng hợp cần đảm bảo bố cục ba phần như sau:

- Mở bài:
 - + Giới thiệu tác giả, tác phẩm có vấn đề nghị luận đặt ra.
 - + Giới thiệu vấn đề được đưa ra bàn bạc.
- Thân bài:
 - + Nêu vấn đề được đặt ra trong tác phẩm văn học. Phần này người viết phải vận dụng kỹ năng đọc hiểu văn bản để trả lời các câu hỏi: Vấn đề đó là gì? Được thể hiện như thế nào trong tác phẩm? Người viết nên xác định rằng tác phẩm văn học chỉ là cái cớ để bàn luận về một vấn đề xã hội, một quan niệm, một tư tưởng. Vì thế, không nên đi quá sâu vào việc phân tích tác phẩm mà chủ yếu rút ra ý nghĩa khái quát để từ đó bàn bạc, phân tích, đánh giá vấn đề nghị luận.
 - + Từ vấn đề được rút ra, người viết tiến hành làm bài nghị luận xã hội, nêu những suy nghĩ của bản thân về vấn đề ấy. Học sinh nên tham khảo lại cách thức làm bài nghị luận xã hội (về một tư tưởng đạo lý, về một hiện tượng đời sống) để làm tốt phần này.
- Kết bài:
 - + Khẳng định ý nghĩa của vấn đề trong việc tạo nên giá trị của tác phẩm.
 - + Từ vấn đề được bàn luận rút ra bài học cho bản thân.

3.2. Một số đề văn nghị luận tổng hợp và gợi ý làm bài

Đề số 7

Trình bày suy nghĩ của anh/chị từ câu chuyện sau:

CÁI KÉN BƯỚM

Một cậu bé tìm thấy cái kén bướm. Một hôm cậu thấy cái kén hé lỗ nhỏ. Cậu ngồi hàng giờ nhìn chú bướm nhỏ cố thoát mình ra khỏi cái lỗ nhỏ xíu. Rồi cậu bé thấy mọi việc không tiến triển gì thêm. Hình như chú bướm không thể cố hơn được nữa?! Vì thế, cậu quyết định giúp chú bướm nhỏ. Cậu lấy kéo rạch cho cái lỗ to thêm.

Chú bướm dễ dàng thoát ra khỏi cái kén. Nhưng thân mình nó sưng phồng lên, đôi cánh thì nhăn nhúm. Còn cậu bé cứ ngồi quan sát cái kén với hi vọng một lúc nào đó thân mình chú bướm sẽ xẹp lại và đôi cánh xoè rộng hơn đủ để nâng đỡ thân mình... Nhưng chẳng có gì thay đổi! Sự thật là chú bướm đã phải bò loanh quanh suốt quãng đời còn lại với đôi cánh nhăn nhúm và thân mình sưng phồng. Nó chẳng bao giờ có thể bay được.

Có một điều mà cậu bé không thể hiểu: cái kén chật chội khiến chú bướm phải nỗ lực mới chui qua được cái lỗ nhỏ xíu kia là quy luật tự nhiên tác động lên đôi cánh và cơ thể của bướm, giúp chú có thể bay ngay khi thoát ra ngoài.

Đôi khi đấu tranh là rất cần thiết trong cuộc sống. Nếu ta quen sống một cuộc đời phẳng lặng, dễ dàng, ta sẽ mất đi sức mạnh tiềm tàng mà bẩm sinh mỗi người đều có. Và chẳng bao giờ ta có thể bay được. Vì thế, nếu bạn thấy mình đang phải vượt qua nhiều áp lực và căng thẳng thì hãy tin rằng sau đó bạn sẽ trưởng thành hơn.

(Theo Internet)

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

- Dẫn dắt để giới thiệu và tóm tắt câu chuyện.
- Rút ra vấn đề mà câu chuyện muốn gửi gắm: Bài học về những khó khăn, thử thách và sự trợ giúp trong cuộc sống.

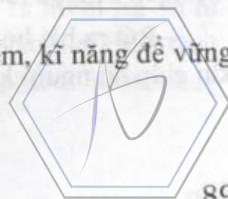
* Thân bài

1. Giải thích ý nghĩa câu chuyện

- Thông qua câu chuyện về cậu bé và cái kén bướm, ta rút ra được những quy luật trong cuộc sống:
 - + Khó khăn, thử thách là cơ hội cho con người rèn luyện để trưởng thành và tích lũy kinh nghiệm để đi đến thành công.
 - + Sự giúp đỡ luôn là điều đáng quý, nhưng nếu không đúng nơi, đúng lúc sẽ thành phản tác dụng và gây hại cho đối tượng được giúp.

2. Phân tích, chứng minh ý nghĩa câu chuyện

- Khó khăn, thử thách là cơ hội để con người trau dồi kinh nghiệm, kĩ năng để vững vàng và trưởng thành hơn.



+ Trước khó khăn, thử thách, nếu con người bình tĩnh và cố gắng vượt qua, không thoái chí, bỏ cuộc thì sẽ đạt được những điều mình mong muốn.

+ Khi đối mặt với nhiều khó khăn, trắc trở, nếu con người sáng suốt, tinh táo để chiến thắng hoàn cảnh, không đốt cháy giai đoạn, bất chấp quy luật khách quan thì sẽ có được thành công bền vững.

+ Nếu không có đủ ý chí và sự sáng suốt để vượt qua được những khó khăn trước mắt, con người sẽ không thể trưởng thành và không bao giờ thành công.

+ Trong cuộc sống có rất nhiều tấm gương tự nỗ lực vượt qua khó khăn để cuối cùng đi đến thành công như: những danh nhân vượt qua hoàn cảnh làm nên kì tích, những tấm gương vượt khó,... Họ có thể đều đã nhận được sự giúp sức từ xã hội, gia đình... nhưng không vì thế mà họ dựa dẫm, trái lại họ còn cố gắng thêm rất nhiều và cuối cùng đạt được thành công.

- Trong cuộc sống, sự giúp đỡ luôn đáng quý và cần thiết. Nhưng giúp đỡ không đúng lúc sẽ làm cho người được nhận sự giúp đỡ mất đi cơ hội để rèn luyện, trưởng thành, thiếu kĩ năng sống cần thiết và không tự mình làm chủ được cuộc sống, khó đạt được thành công sau này. Đồng thời nó khiến người được giúp trở nên sống dựa dẫm, phụ thuộc vào người khác và yếu đuối, không có nghị lực để vươn lên. Như cậu bé trong câu chuyện, vì không toàn tâm chú ý mà hấp tấp vội vàng, giúp đỡ một cách không suy nghĩ, hời hợt, nên sự giúp đỡ không đem đến điều tốt đẹp hơn mà còn làm cho sự việc tồi tệ đi. Đây là bài học cho những bậc cha mẹ quá nuông chiều con, khiến cho con trẻ không có ý thức tự lập mà luôn dựa dẫm, thậm chí vô cảm trước mọi việc.

3. Bàn bạc, mở rộng vấn đề nghị luận

- Phê phán những ai thiếu niềm tin, không có ý chí, nghị lực.

- Cần nêu gương những con người có ý chí, nghị lực, luôn cố gắng vượt qua khó khăn để tiến đến thành công.

- Giúp đỡ những ai chưa có ý chí, nghị lực một cách hợp lí để họ hiểu được cần phải có sự tự nỗ lực của bản thân thì mới thành công.

- Phê phán những người có lòng tốt nhưng hời hợt, gây ra những hậu quả đáng tiếc và cần tuyên truyền rộng rãi việc tương trợ lẫn nhau một cách đúng đắn trong cộng đồng.

* Kết bài

- Rút ra bài học từ chú bướm nhỏ: không bao giờ được từ bỏ ý chí và tinh thần tự lực, kiên trì thực hiện đến cùng để đạt được điều mình mong muốn.

- Rút ra bài học từ cậu bé trong câu chuyện: không được mù quáng, suy nghĩ hời hợt khi giúp đỡ người khác mà phải suy nghĩ chín chắn trước khi hành động.

Bài thơ sau gọi cho anh/chị những suy nghĩ gì về “nơi dựa” trong cuộc sống?

NƠI DỰA

Người đàn bà nào dắt đứa nhỏ đi trên đường kia?

Khuôn mặt trẻ đẹp chìm vào những miền xa nào...

Đứa bé lẫm chẫm muốn chạy lên, hai bàn chân nó cứ ném về phía trước, bàn tay hoa hoa một điệu múa kì lạ

Và cái miệng nhỏ líu lo không thành lời, hát một bài hát chưa từng có

Ai biết đây, đứa bé còn chưa vững lại chính là nơi dựa cho người đàn bà kia sống.

Người chiến sĩ nào đỡ bà cụ trên đường kia?

Đôi mắt anh có cái ánh riêng của đôi mắt đã nhiều lần nhìn vào cái chết.

Bà cụ lưng còng tựa trên cánh tay anh, bước từng bước run rẩy.

Ai biết đây, bà cụ bước không còn vững lại chính là nơi dựa cho người chiến sĩ kia đi qua những thử thách.

(Nguyễn Đình Thi)

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

Dẫn dắt và giới thiệu bài thơ *Nơi dựa* của Nguyễn Đình Thi: Trong cuộc đời, để đổi mới, vượt qua và chiến thắng hoàn cảnh, mỗi người trong chúng ta đều phải trang bị cho mình sức mạnh và bản lĩnh. Sức mạnh ấy, bản lĩnh ấy có thể nảy sinh từ trong ý chí mỗi chúng ta nhưng cũng có thể xuất phát từ những nơi dựa. Thấm thía về vai trò của những điểm tựa trong cuộc sống, Nguyễn Đình Thi đã có một bài thơ thật sâu sắc.

* Thân bài

1. Giải thích ý nghĩa bài thơ

– Người đàn bà và anh lính được nhắc đến trong hai đoạn thơ đều đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Đối với những con người ấy, có một “nơi dựa” là điều vô cùng cần thiết, làm nên sức mạnh giúp họ vượt qua mọi rào cản.

– Trong đoạn thơ thứ nhất, đứa bé (có thể hiểu là đứa con của người đàn bà) có một ý nghĩa đặc biệt. Đó là một phần máu thịt, là rất nhiều công sức chăm nom, dạy dỗ, là rất nhiều tình yêu thương của người đàn bà. Đối với chị, điều mà đứa bé mang lại không chỉ niềm vui hằng ngày, mà còn là lời hứa của tương lai, là niềm tin và hi vọng vào cuộc sống. Đứa bé “lẫm chẫm” tưởng như phải nương tựa vào mẹ, thực chất lại là điểm tựa, là động lực giúp mẹ vượt qua được nhiều khó khăn, phiền muộn trong cuộc sống.

= Trong đoạn thơ thứ hai, “bà cụ lưng còng” (có thể hiểu là người mẹ của anh lính) là suối nguồn yêu thương và che chở, là nơi tin cậy và bình yên của người chiến sĩ. Cuộc đời của “bà cụ lưng còng” ấy đã phải hi sinh rất nhiều để có được người lính ngày hôm nay. Vì thế, để trọn đạo làm người, anh lính phải yêu thương, phụng dưỡng bà. Bà cụ già “tựa lưng trên cánh tay anh” nhưng thực chất lại mang cho người lính ấy một điểm tựa vững chắc để anh vững bước trên con đường nhiều thử thách phía trước.

– Hai cặp hình ảnh: người đàn bà – đứa bé, người chiến sĩ – bà cụ già mang theo một thông điệp sâu sắc về những điểm tựa trong cuộc đời: Con người ta để có sức mạnh vượt qua được những khó khăn, thử thách cần có những điểm tựa. Điểm tựa đó có thể là quá khứ – nơi mang lại cho con người sự vững chắc, bình tâm trước mọi biến động của cuộc đời; điểm tựa đó có thể là tương lai – nơi gieo vào con người hạt giống của niềm tin và hi vọng; điểm tựa đó cũng có thể là tình yêu và trách nhiệm – thứ mang đến cho con người ý chí, nghị lực. Điều làm nên sức mạnh lớn lao, bền bỉ ở mỗi con người chính là điểm tựa tinh thần, là động lực sống, niềm vui sống của mình.

2. Phân tích, lí giải các vấn đề gợi ra từ bài thơ

– Điểm tựa là nơi mà con người có thể dựa vào, nơi mang lại cho con người sức mạnh để vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Đó là sự hỗ trợ của cộng đồng, tập thể hoặc các cá nhân khác. Đó cũng có thể là sự nỗ lực, ý chí của chính mỗi người. Điểm tựa có thể đem đến những hỗ trợ về vật chất, giúp con người thực hiện những mục tiêu trong đời. Điểm tựa cũng có thể đem đến những động lực tinh thần, giúp con người đổi mới, vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Điểm tựa về vật chất quan trọng nhưng đôi khi, nếu thiếu đi yếu tố tinh thần thì sức mạnh vật chất cũng trở nên vô dụng.

– Vai trò của những điểm tựa (phân tích và nêu dẫn chứng):

+ Khi quá khứ trở thành điểm tựa cũng là lúc con người có một nền tảng vững chắc để tự tin bước đi trong đời, con người sẽ bình tĩnh hơn trước những thách thức, biến động. Rộng hơn, quá khứ, cội nguồn hình thành cho con người gốc rễ văn hoá – một yếu tố quan trọng làm nên tư cách người. Quá khứ, cội nguồn là một yếu tố tinh thần quan trọng giúp con người ý thức đầy đủ về mình để có thể trả lời câu hỏi: “Mình là ai?”, “Mình đến từ đâu?”, “Mình nên làm gì trong cuộc sống?”, từ đó con người không bị lạc lối mà có những định hướng đúng đắn trên đường đời.

+ Khi điểm tựa là niềm tin vào tương lai, đó sẽ là cơ sở quan trọng để mỗi người xác định được mục đích sống, là động lực nâng đỡ con người vượt lên những khó khăn, thử thách trong hiện tại. Niềm tin vào tương lai là nhiên liệu không thể thiếu để ngọn lửa nhiệt huyết luôn cháy sáng.

+ Khi điểm tựa gắn với tình yêu và trách nhiệm, con người sẽ được tiếp thêm sức mạnh bởi không chỉ sống cho mình mà còn san sẻ sự sống cho người khác, không chỉ sống trọn vẹn cuộc đời mình mà còn tạo nên sự kết nối với những cuộc đời khác, để cuộc đời trở nên lớn lao, đẹp đẽ. Bên cạnh đó, tình yêu và trách nhiệm giúp con người xác định cách sống, phương châm sống đúng đắn, ý nghĩa.

– Ta có thể dễ dàng nhận ra trong cuộc sống những “nơi dựa” có vai trò quan trọng như thế nào. “Nơi dựa” khiến cho con người gần nhau hơn và cần đến nhau hơn. Nếu không có những điểm tựa, con người có thể dễ dàng trở nên mềm yếu và bị đánh gục trước những khó khăn, thử thách. Trong cuộc sống, không ai bước đi một mình, con người luôn cần đến những người đồng hành, những yếu tố để cảm thấy yên tâm và tin tưởng, mạnh mẽ và lạc quan hơn.

– Phê phán:

Điểm tựa là cần thiết giúp cho cuộc sống của con người dễ dàng hơn, ý nghĩa hơn. Tuy nhiên sẽ là sai lầm nếu điểm tựa bị lạm dụng và tạo nên ở con người tính ỷ lại, dựa dẫm. Điểm tựa làm nên sức mạnh chứ không phải là sức mạnh. Trong cuộc sống ngày hôm nay, có không ít người đã nhầm lẫn mà nghĩ rằng, để vượt qua khó khăn chỉ cần có những “điểm tựa” vững chắc từ gia đình, chỉ có sự hậu thuẫn tích cực của những người xung quanh mà không cần cố gắng nỗ lực. Đó là một quan niệm sai lầm vì điểm tựa chỉ phát huy được tác dụng của nó khi gắn liền với tinh thần tự lập, ý thức tự giác.

3. Bình luận và liên hệ bản thân

– Quá khứ, tương lai, tình yêu và trách nhiệm đều có thể trở thành những điểm tựa vững chắc để con người vững bước, vượt qua những khó khăn trong cuộc đời. Để có được những điểm tựa cho chính mình, chúng ta cần phải trân trọng quá khứ, sống trọn vẹn ở hiện tại và tin tưởng ở tương lai.

– Mỗi người cần biết tạo nên sức mạnh từ những điểm tựa mà người khác mang đến cho mình, song cũng cần biết hi sinh để trở thành những điểm tựa cho người khác. Có như vậy, cuộc sống mới trở nên bền vững, con người mới thực sự vượt qua được những thử thách trong đời.

– Liên hệ bản thân: Cá nhân mình đã sống, đã phấn đấu nhờ những điểm tựa nào? Những điểm tựa ấy đã giúp mình vượt qua các khó khăn, thử thách trong cuộc sống như thế nào?...

* Kết bài

– Khẳng định lại giá trị và ý nghĩa của bài thơ bởi thông điệp mà bài thơ mang đến cho mỗi chúng ta.

– Nhấn mạnh sự ý thức sâu sắc của mỗi cá nhân về điểm tựa và làm điểm tựa để góp phần làm cho cuộc sống gia đình, xã hội nhân văn hơn, tốt đẹp hơn.

Đề số 9

Từ câu chuyện gia đình trong các tác phẩm *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải) và *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu), anh/chị hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) bàn về vai trò của gia đình trong đời sống con người.

Gợi ý làm bài:

* Mở bài

– Nếu ngắn gọn về môi trường gia đình, vai trò quan trọng của gia đình đối với sự hình thành nhân cách nói riêng và cuộc sống nói chung của mỗi cá nhân.

– Giới thiệu hai tác phẩm: *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

– Giới thiệu vấn đề bàn luận: Câu chuyện về thân phận, tính cách các nhân vật trong hai tác phẩm đem đến cho chúng ta nhiều suy nghĩ về vai trò của gia đình đối với nhân cách, cuộc sống con người.

* Thân bài

1. Hình ảnh gia đình trong hai tác phẩm *Một người Hà Nội* và *Chiếc thuyền ngoài xa*

– Gia đình bà Hiền trong tác phẩm *Một người Hà Nội*: là một gia đình Hà Nội gốc, có ý thức giữ gìn nếp nhà truyền thống. Về đẹp của gia đình truyền thống ấy kết tinh ở người phụ nữ – bà Hiền – nhân vật chính của tác phẩm:

+ Bà Hiền là người con của Hà Nội văn hiến và thanh lịch, sống gắn bó với Hà Nội. Khác với số đông gia đình bị chi phối bởi hoàn cảnh xã hội, gia đình bà Hiền luôn giữ một nếp sống chuẩn mực, văn hoá dù trải qua những biến thiên của đời sống.

+ Bà Hiền rất có ý thức trong việc dạy con giữ nếp nhà: “*Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng*”. Con cái được bà rèn luyện, nhắc nhở từ những điều rất nhỏ (ví dụ như cách ăn uống, sinh hoạt, lối nói năng trong gia đình; bà Hiền không đồng ý với việc con lạm dụng ngôn ngữ xã hội gọi người trong gia đình là “đồng chí”...). Với cung cách dạy bảo con nghiêm khắc, bà Hiền đã giữ lại được nếp nhà của một gia đình truyền thống Việt Nam.

+ Gia đình bà Hiền còn là môi trường nuôi dưỡng nhân cách và tâm hồn cho những người con. Bằng lối sống, cách ứng xử của mình, bà Hiền đã nêu một tấm gương cho các con, biết sống thực tế, thông minh, tháo vát nhưng không trái với pháp luật. Bà giỏi tính toán làm ăn nhưng vẫn tuân thủ những chủ trương chính sách lúc bấy giờ. Chính cách tổ chức làm ăn sinh sống của bà đã tạo nên tư cách đàng hoàng cho cả gia đình, cho những người con. Bà còn rất chú ý dạy con có lòng tự trọng. Đau đớn, lo lắng khi con ra mặt trợn nhưng bà vẫn tôn trọng sự lựa chọn của con vì “không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè”. Bà dạy con biết sống có trách nhiệm với đất nước, hài hoà giữa cái chung và cái riêng. Hành động của Dũng, con trai bà, với gia đình của Tuất đã chứng tỏ: Những đứa con lớn lên trong một gia đình như thế đã biết sống đẹp, sống không chỉ cho bản thân mình mà còn sống có ích cho xã hội, sống vì người khác. Chính gia đình đã góp phần tạo nên nhân cách cao đẹp của những người con ấy.

– Gia đình hàng chài trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu là một hình ảnh trái ngược với gia đình trong *Một người Hà Nội*.

+ Một gia đình đông con, nghèo túng, vất vả trong việc kiếm kế sinh nhai.

+ Đói khổ và bế tắc đã khiến con người trở nên tàn nhẫn và độc ác: Gã chồng độc dữ đánh vợ như để trả thù đời; khổ đau khiến người vợ trở nên u mê, sợ sệt. Cuộc sống gia đình nặng nề, ám ảnh.

+ Bạo lực gia đình đã làm tha hoá tâm hồn những đứa trẻ: Chứng kiến cảnh người bố thường xuyên đánh mẹ nó, thằng Phác không còn dễ thương, hồn nhiên nữa mà trở nên hằn học, thậm chí còn có những hành động trả thù chính người đã sinh ra mình. Bạo lực gia đình đã làm méo mó tâm hồn và nhân cách những đứa trẻ.

2. Bàn luận về vấn đề đặt ra trong hai tác phẩm: Vai trò của gia đình trong đời sống xã hội và sự hình thành nhân cách con người

– Gia đình là tế bào của xã hội, xã hội chỉ có thể tốt đẹp khi mỗi tế bào – gia đình – tốt đẹp và hoàn toàn khoẻ mạnh. Lịch sử đã có biết bao gia đình làm rạn nứt danh cho xã hội.

– Gia đình là nơi nuôi dưỡng và hình thành nhân cách cho con người, là chốn neo đậu bình yên cho mỗi tâm hồn. Tình cảm yêu thương và sự dạy bảo của gia đình sẽ góp phần tạo nên nhân cách cho mỗi cá nhân, giúp cho con người ta biết sống, biết tự trọng, biết yêu thương và sẻ chia...

– Nếp sống của mỗi gia đình sẽ góp phần gìn giữ, làm phong phú thêm những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Bao dòng sông gia đình sẽ làm giàu cho biển cả dân tộc.

– Trong xã hội hiện đại, nhiều giá trị đổi thay, nhưng gia đình vẫn giữ một vị trí quan trọng (Phân tích những tác động tích cực, đồng thời phê phán những biểu hiện tiêu cực từ gia đình ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách con người và đời sống xã hội).

* Kết bài

– Khái quát lại hình ảnh gia đình trong hai tác phẩm và vai trò của gia đình trong đời sống xã hội ngày nay.

– Nêu trách nhiệm xây dựng và giữ gìn truyền thống gia đình của bản thân.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Trong chương trình làm văn hiện hành, không còn sự phân chia các kiểu bài nghị luận văn học như trước đây nữa (giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, bình giảng). Sự thay đổi này nhằm phản ánh đúng hơn bản chất của một bài văn, quy trình làm một bài văn nghị luận văn học. Thực tế, hiếm có bài văn nào từ đầu đến cuối chỉ hoàn toàn tuân theo một yêu cầu, chỉ vận dụng một thao tác. Trong một bài nghị luận văn học, người viết thường kết hợp sử dụng nhiều thao tác, kĩ năng và nhiều khi khó tách bạch một cách rạch ròi giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng, bình luận. Nói vậy cũng có nghĩa nghị luận văn học là kiểu bài đòi hỏi tính tổng hợp của tri thức, của kĩ năng. Muốn làm được một bài nghị luận văn học hay, cùng với kiến thức, năng lực cảm thụ, người viết cần có kĩ năng kết hợp đồng thời, linh hoạt nhiều phép lập luận để làm sáng tỏ vấn đề, để trình bày một cách thuyết phục, hấp dẫn những ý kiến, nhận định của mình.

1. Yêu cầu chung

1.1. Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể, vào tâm thế và ý đồ sáng tác của tác giả để hiểu đúng, hiểu sâu tác phẩm

Tác phẩm văn chương được sinh thành trong một môi trường lịch sử, xã hội, văn hoá nhất định, đồng thời mang dấu ấn tinh thần của cá nhân nhà văn. Nếu tách nó khỏi môi trường này chẳng khác nào đưa con cá ra khỏi nước. Bởi thế, để hiểu đúng, hiểu sâu tác phẩm, người phân tích cần trả nó về với hoàn cảnh sinh thành cụ thể, cần vận dụng những hiểu biết về lịch sử, xã hội, văn hoá, cần căn cứ vào tâm thế, ý đồ sáng tác cụ thể của nhà văn. Phân tích các bài thơ viết về người chiến sĩ vệ quốc như *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đồng chí* của Chính Hữu, ta không thể không đặt chúng vào hoàn cảnh đất nước thiếu thốn, gian khổ ở những năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vào dòng thơ viết về anh bộ đội lúc bấy giờ với những thành công và hạn chế nhất định. Khi hiểu *Tây Tiến* được viết trong “nỗi nhớ chơi vơi” của Quang Dũng, chúng ta mới có thể phân tích kĩ đặc sắc của nhiều hình ảnh, của giọng điệu trữ tình trong bài thơ. Đặt *Việt Bắc* vào thời điểm đặc biệt, bước ngoặt lớn lao của đời sống dân tộc (tháng 10/1954), chúng ta mới hiểu đúng giá trị của bài thơ. Ra đời ở bước ngoặt này, *Việt Bắc* có ý nghĩa tổng kết các chặng đường lịch sử của dân tộc gắn bó cùng căn cứ địa cách mạng, chiến khu kháng chiến, là bản anh hùng ca về cách mạng và kháng chiến, bản tình ca về đời sống tâm hồn phong phú, cao đẹp của con người Việt Nam... Mặt khác, đối với các tác phẩm cùng đề tài, chúng ta cũng rất cần sự hiểu biết về đặc điểm phong cách mỗi nhà văn, nhà thơ, bút pháp của từng tác giả để làm sáng tỏ cái hay riêng ở từng tác phẩm.

1.2. Phải đảm bảo tính thống nhất hữu cơ giữa nội dung và hình thức của tác phẩm

Khi phân tích, bình giảng tác phẩm văn chương cần tránh hai khuynh hướng:

– Chỉ giảng giải qua nội dung cụ thể của văn bản rồi lấy đó làm cái cớ để tán dương, ca ngợi một cách chung chung. Khuynh hướng này biến tác phẩm văn chương thành một tác phẩm tuyên truyền, chính trị và dễ làm cho bài nghị luận trở thành sáo rỗng.

– Quá sa đà vào những chi tiết nghệ thuật vụn vặt, chăm chú vào tia tót câu chữ mà không nêu được giá trị biểu đạt của các yếu tố hình thức đó. Khuynh hướng này khó đi đến phát hiện nghĩa lí của văn bản tác phẩm, chỉ ra các tầng lớp ý nghĩa được hàm chứa.

Khi nghị luận về một tác phẩm văn học, cần xem xét nội dung phản ánh, tình cảm, tư tưởng của nhà văn đã được thể hiện qua phương thức, bút pháp như thế nào; ngược lại, các yếu tố hình thức có giá trị gì trong việc biểu đạt nội dung. Phân tích nội dung tức là giảng giải, đánh giá một nội dung đang được biểu hiện qua một hình thức cụ thể. Phân tích hình thức chính là phân tích quá trình xâm nhập của hình thức ấy vào nội dung, đánh giá sức mạnh biểu đạt nội dung của hình thức ấy. Bài nghị luận văn học tối kị lối phát biểu ý kiến một cách chung chung hoặc chỉ “diễn nôm” nội dung. Muốn bình đúng, bình hay, trước tiên phải phân tích đúng, giảng sâu. Giảng có nghĩa là khám phá, giải thích nội dung, ý nghĩa của tác phẩm, là phân tích, khẳng định

nghĩa lí của văn bản. Nó có nhiệm vụ chỉ ra các tầng lớp nội dung và chứng minh một cách thuyết phục rằng nội dung ấy tất phải được thể hiện qua hình thức nghệ thuật ấy, còn hình thức nghệ thuật ấy “hợp lẽ thuận tình”, có tính độc đáo hơn cả trong việc thể hiện nội dung. Trong quá trình phân tích, chứng minh tính độc đáo của sự thống nhất giữa nội dung và hình thức ở văn bản tác phẩm, người nghị luận cần tìm trúng những chỗ hay, chỗ lạ của các phương thức, thủ pháp thể hiện và khẳng định được rằng hình thức nghệ thuật ấy là “phương án tối ưu” để thể hiện sinh động nội dung, bất kì sự đổi thay nào đó (dù rất nhỏ) cũng có thể phá vỡ nghĩa lí, phá vỡ tính chỉnh thể của tác phẩm. Chẳng hạn, khi bình giảng khổ đầu bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, ta không thể không chú ý đến chữ *mướt* trong câu “*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*”. Chỉ chữ *mướt* ấy mới diễn tả đúng và hết sức gợi cảm màu xanh non, xanh mỡ màng đang lấp lánh phản chiếu ánh nắng ban mai của “vườn ai” nơi thôn Vĩ. Vào thời điểm sương đêm còn đầm trên các ngọn cây, lá cây và ánh mặt trời mới ló đang chiếu rọi thì mới có *mướt*. Không thể thay vào đó một chữ bất kì nào khác để đúng, gợi cảm được như thế.

1.3. Bài văn nghị luận cần có hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc, những luận cứ đúng đắn, sinh động và lập luận thuyết phục

Bài văn nghị luận phải như một nắm xôi: từng hạt dẻo, khô nhưng lại vắt được thành nắm. Nó khác với cháo cơm rang: từng hạt sần đét, rời rạc. Các ý trong bài văn cần rõ ràng nhưng lại được liên kết thành một hệ thống. Một bài văn nghị luận hay thường có hệ thống luận điểm rõ ràng được kết dính một cách tự nhiên, liền mạch, ý nọ gợi ý kia. Nó không phải là một phép cộng cơ học các ý mà là kết quả của sự tổ chức, sắp xếp có định hướng, có nghệ thuật.

Không chỉ đòi hỏi sự mạch lạc trong hệ thống luận điểm, màu sắc cá nhân của các nhận xét, đánh giá, bài văn nghị luận còn yêu cầu tính cụ thể, thuyết phục của những luận cứ. Nếu cứ sa đà vào dẫn chứng, phân tích cụ thể mà không nâng lên được tầm khái quát, không đúc kết được thành các nhận định, bài văn sẽ nhạt nhẽo, khó gây ấn tượng. Mặt khác, nếu cứ nêu nhận định, ca ngợi hay phê phán một cách chung chung mà không qua các căn cứ cụ thể, dẫn chứng sinh động thì bài văn cũng yếu sức thuyết phục, dễ trở nên sáo rỗng. Kết hợp linh hoạt, tự nhiên giữa phân tích, chứng minh cụ thể với nhận xét, đánh giá khái quát vừa là phương pháp tư duy, vừa là kĩ năng làm bài mà người viết văn nghị luận cần rèn luyện. Chẳng hạn, khi nghị luận về một tác phẩm truyện, những nhận xét, đánh giá phải xuất phát từ chủ đề, ý nghĩa của cốt truyện, từ tính cách, số phận của nhân vật, từ kết cấu, ngôn ngữ của tác phẩm. Khi nghị luận về một nhân vật cần phân tích, đánh giá từng phương diện cơ bản của nhân vật được nhà văn phản ánh (lại lịch, ngoại hình, nội tâm, cử chỉ, hành động...) gắn liền với những chi tiết nghệ thuật đặc sắc.

1.4. Lời văn của một bài nghị luận cần chuẩn xác, trong sáng, thể hiện rung cảm chân thành, tự nhiên của người viết

Khi viết một bài văn, một tiểu luận, hơn nhau không chỉ ở chỗ viết cái gì mà quan trọng còn là viết như thế nào, bằng thái độ, tình cảm ra sao. Cần cân nhắc từ cách dùng từ

đến cách ngắt câu. Ngôn từ phải làm sao diễn tả sát, trúng bản chất của đối tượng, điều mình muốn nói. Giọng văn làm sao phải hợp với vấn đề, với nội dung, nhiều khi như có hình có khối, giàu nhịp điệu. Viết văn cũng như giao tiếp trong đời sống, không nên hài hước khi cần trữ tình cảm thương và ngược lại. Giọng điệu lời văn khi phân tích thân phận tủi nhục cùng sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị (*Vợ chồng A Phủ*) tất nhiên cần khác với khi phân tích các nhân vật trong *Số đỏ* chẳng hạn. Phân tích câu thơ cuối của bài *Đây thôn Vĩ Dạ* (*Ai biết tình ai có đậm đà?*) có thể viết rằng đó là một lời hỏi cất lên đầy khắc khoải. Trong chữ *khắc khoải* này có ước mong tha thiết tận cùng nhưng cũng ngậm ngùi, xa xót đến tận cùng. Nó khẩn thiết mà đau đớn. Nó đúng với cảnh ngộ Hàn Mặc Tử khi ấy. Nhân đây, chúng tôi thấy cần lưu ý một điều: không nên lầm rung cảm nơi lời văn qua các câu cảm thán, qua những lời “hô to gọi giạt” kiểu “*chao ôi...*”, “*đẹp làm sao...*”, “*hay biết bao nhiêu...*”. Nếu lạm dụng một cách ngây thơ, nếu “ngụy trang” cho tâm hồn nghèo nàn của mình theo kiểu ấy, bài văn sẽ trở nên sáo rỗng, nhiều khi buồn cười. Rung cảm phải thật sự xuất phát từ đáy lòng, từ sự “vỡ lẽ” của chính mình. Khi ấy, nó tự toát lên trong ý tứ, trong giọng điệu bài văn mà người đọc không khó nhận ra.

Trên đây là các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kĩ năng của một bài văn nghị luận văn học. Tùy theo vấn đề, đối tượng nghị luận, đặc biệt tùy theo thể loại tác phẩm mà mỗi dạng bài lại có các yêu cầu, đòi hỏi các phương pháp riêng.

2. Yêu cầu, kĩ năng cơ bản với từng dạng nghị luận văn học

2.1. Nghị luận về tác phẩm thơ trữ tình (đoạn thơ, bài thơ)

a) *Cần thâm nhập, phân tích tác phẩm thơ trữ tình bằng tất cả tâm hồn, tình cảm của mình*

Thoạt nghe, chắc có người không khỏi nghĩ rằng nguyên tắc này “chung chung”, “giáo điều” quá. Kỳ thực, đây chính là cái gốc, điểm khởi đầu để có thể đến với một tác phẩm văn chương, đặc biệt là thơ ca.

Tác phẩm văn chương có giá trị là một hiện tượng thẩm mỹ độc đáo, được sáng tạo theo quy luật riêng của tình cảm. Nó tiềm ẩn khả năng khơi gợi ở người đọc những rung động sâu xa. Vì thế, nguyên tắc trước tiên đối với người tìm hiểu, đánh giá tác phẩm văn học là phải đến với nó bằng tất cả tâm hồn, tình cảm của mình. Không phải ngẫu nhiên mà các từ “cảm thụ”, “thường thức” được dùng thường xuyên trong hoạt động sáng tạo, tiếp nhận, phê bình văn học nghệ thuật và hầu như chỉ dùng ở lĩnh vực này.

Lê Quý Đôn từng chỉ ra ba loại người khi tiếp xúc với thơ văn: “Văn Tử nói: Bậc thượng học lấy thần mà nghe, bậc trung học lấy tâm mà nghe, bậc hạ học lấy tai mà nghe; tai nghe thì học ở bề phu, tâm nghe thì học ở cơ nhục, thần nghe thì học ở cốt tủy”. Một người học văn có ý thức là người cố gắng thoát khỏi bậc hạ học, ngày càng vươn đến bậc trung học rồi thượng học.

Đối với người làm bài nghị luận về tác phẩm thơ, càng cần phải nhấn mạnh vai trò của tình cảm, của sự rung cảm. Thơ là tiếng nói hồn nhiên nhất của một điệu hồn đi tìm những tâm hồn đồng điệu. Trong phương thức trữ tình này, những cảm xúc, rung động của con người trước cuộc sống được bộc lộ trực tiếp, chân tình và tự nhiên. Một bài thơ

hay thì tự trong bản thân nó tình cảm và lí trí đã kết hợp nhuần nhuyễn. Đặc trưng thể loại như vậy đòi hỏi người nghị luận về tác phẩm thơ phải biết đồng cảm với nỗi lòng nhà thơ, phải tiếp nhận bài thơ bằng cả trái tim đang xúc động.

Thế nào là thâm nhập, phân tích tác phẩm thơ bằng tất cả tâm hồn, tình cảm?

Trước hết, đó là biết sống với không khí cảm xúc của bài thơ. Một bài thơ thành công thường toả xung quanh mình một từ trường cảm ứng, thường tạo nên một “kênh” thẩm mĩ riêng. Muốn hiểu sâu bài thơ, phải thâm nhập được vào từ trường cảm ứng ấy, phải “điều chỉnh” suy nghĩ, tình cảm của mình hoà trong cái “kênh” ấy. Để tìm ý mà phân tích, bình giảng, hãy gạt bỏ những định kiến, nguyên lí có sẵn mà đọc bài thơ lên để tự lắng nghe những rung động của lòng mình. Bài thơ hay thường lan dẫn cảm xúc, tạo niềm đồng cảm nhanh chóng và tự nhiên chứ ít cần môi giới, mối lái. Là một hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, thơ tác động tới người đọc một cách tổng hợp và đồng thời với nhiều yếu tố: nghĩa của ngôn từ; khoảng lặng giữa các từ cùng sức ngân vang của chúng khi tương tác; vần; nhịp điệu, giọng bổng trầm qua phối thanh... Người ta thường nói “thi trung hữu hoạ”, “thi trung hữu nhạc”. Một kinh nghiệm để nắm bắt được cái hay, cái đẹp của thơ là không nên chỉ đọc nó bằng mắt. Nên đọc thành lời, đọc to để tự lắng nghe âm vang của lời thơ trong lòng mình. Có thể mới tiếp nhận được sức ngân của ngôn từ, của hình ảnh và nhịp, giọng điệu. Chẳng hạn, hãy đọc đúng để cảm nhận giọng thơ như trôi dài, nhỏ dần trong hoài niệm, trong mong mỏi thiết tha mà vô vọng (khi cụm từ “khách đường xa” được lặp lại), hãy cảm nhận chút ngậm ngùi bất lực (khi lời thơ mang giọng điệu cảm thán) ở hai câu sau thuộc khổ kết bài *Đây thôn Vĩ Dạ*:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra.

Biết sống với không khí cảm xúc của bài thơ chính là tiền đề để thâm nhập vào cái tôi trữ tình của nhà thơ hay thể giới nhân vật trong đó. Đây là một biểu hiện nữa của sự phân tích, bình giảng tác phẩm thơ ca bằng tất cả tâm hồn, tình cảm. Khi bình thơ, Hoài Thanh thường dựa vào nguyên tắc “đem lòng ta mà hiểu lòng người” là vậy. Trong nghị luận về tác phẩm thơ, giữa “ta” và “người” càng gần gũi thì cái nghĩa lí, cái hay của thơ càng dễ sáng tỏ và sự đánh giá khen, chê mới thấu tình đạt lí. Người nghị luận nên cố gắng đặt mình vào chỗ nhà thơ, chỗ nhân vật trữ tình trong bài thơ để có thể cắt nghĩa đúng tâm trạng, cách thể hiện. Phải thẩm thấu cái quần quanh, bề tấp của một lớp thanh niên tiểu tư sản trong xã hội thực dân nửa phong kiến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì mới phân tích được nỗi cô đơn, sự bé nhỏ đến đáng trách, đến tội nghiệp của họ, mới hiểu hết được cái nhìn tự kiểm điểm sâu sắc của Chế Lan Viên ở khổ thơ này:

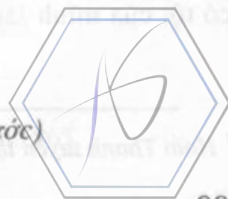
Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hẹp

Giấc mơ con đè nát cuộc đời con

Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp

Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn.

(Người đi tìm hình của nước)



Nhà phê bình Hoài Thanh trong *Một đôi điều tâm sự trên câu chuyện bình thơ* đã viết: “Trước hết, phải lo tự bồi dưỡng cho mình về mặt tình cảm. Dầu hiểu biết có sâu rộng đến đâu mà không có tình cảm đúng, không thể có sự đánh giá đúng về văn thơ. Nhưng chỉ có tình cảm đúng vẫn chưa đủ. Tình cảm mà không mạnh, không sâu thì câu chuyện thơ sẽ nhạt, không đủ sức đi vào tâm trí người đọc, người nghe.”¹

b) Trong quá trình nghị luận phải đảm bảo tính chính thể, toàn vẹn của tác phẩm

Nhà thơ Xuân Diệu có dẫn ra trường hợp hiểu một bài thơ vui của người xưa: “Khi còn đi học, tôi được đọc một bài thơ tứ tuyệt (thơ dịch) rất là lí thú, tế nhị. Nếu đem chặt ra từng câu thì:

Song the mừng rỡ mở thư phong

Câu thơ cũng bình thường thôi.

Mảnh giấy đôi bề thấy trắng không

Câu thơ chỉ là một nhận xét đơn giản về một tờ giấy hai mặt đều không có chữ viết, có gì là sáng tạo?

Hắn ý chàng không chỉ khác cả

Một câu thơ diễn ý, chẳng có hình tượng gì.

Yêu em có nói cũng không cùng

Câu này tương đối đúng một mình được. Nhưng chưa phải là một câu tuyệt diệu. Đó là đem rút con bướm ra làm bốn phần thì như thế! Nhưng nếu người đọc đừng làm cái việc rút bài thơ tứ tuyệt ra như vậy thì cả bốn câu thơ nhất thống đáng yêu biết bao. Người phụ nữ ngày xưa ngóng đợi tin chồng đi rất xa, giao thông chậm chạp, đường sá muôn phần khó khăn, được một lá thư chồng gửi về mừng rất lớn. Không ngờ ông chồng đáng trí đến cái mức thư đã viết thì bỏ ở ngoài mà tờ giấy trắng chưa viết lại gấp bỏ vào trong. Thành ra vợ mừng hụt. Nếu vợ bản tính thì sẽ làm thơ cẩu với chồng... Tuy nhiên sao bằng cái hình thức yêu thương mà người vợ chí tình, thông minh, hiền hậu ấy đã dùng: chị cầm bút viết ngay lên cái tờ thư đáng trí của chồng bài thơ tứ tuyệt sau đây và lại nhờ giao thông thiên sơn vạn thủy đánh đường đưa đến tay chồng:

Song the mừng rỡ mở thư phong

Mảnh giấy đôi bề thấy trắng không

Hắn ý chàng không chỉ khác cả

Yêu em có nói cũng không cùng

Chẳng phải là sáng tạo cao hay sao? Chuyển cái đáng trí đáng giận của chồng thành một sự dụng ý, thâm thúy của chồng. Chao ôi, sao lại có được một người vợ đáng yêu đến như thế! Người chồng nhận được bài thơ phúc đáp trên chính cái tờ giấy có tội của mình lại chẳng thương vợ, cảm ơn vợ đến chảy nước mắt hay sao? Bài thơ

¹ Hoài Thanh tuyển tập, tập 2, NXB Văn học, 1982, tr. 207.

là một tương quan của ngôn ngữ, nhưng trước khi là ngôn ngữ, nó là một tương quan của tình cảm.”¹

Như vậy, khi nghị luận về một tác phẩm cần có cái nhìn bao quát, toàn cục. Tác phẩm văn học là một cơ thể sống, là một chỉnh thể toàn vẹn, trong đó mỗi bộ phận chỉ là nó khi tồn tại, tương tác với các bộ phận, yếu tố khác. Người phân tích, bình giảng phải tránh tình trạng thấy cây mà không thấy rừng, sa ngập vào từng chi tiết, từng bộ phận mà quên mất đi cái nhìn toàn thể, tổng hợp. Yêu cầu này liên hệ chặt chẽ với nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất giữa nội dung và hình thức.

Vậy làm thế nào để đảm bảo được tính chỉnh thể, toàn vẹn của một tác phẩm thơ trữ tình khi nghị luận?

Trước tiên, khi phân tích từng chi tiết (từ, câu, hình ảnh) phải xem xét, đánh giá nó trong các mối quan hệ, phải đặt nó trong chỉnh thể tác phẩm. Nhiều học sinh tỏ ra thích thú với hình ảnh “súng ngửi trời” trong câu thơ “*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*” ở *Tây Tiến* của Quang Dũng. Nhưng khi yêu cầu chỉ ra cái hay của hình ảnh này ở đâu thì các em lại lúng túng. Muốn thế, ta thử đặt vào đây những từ gần nghĩa có thể được để so sánh. Nếu viết “súng đụng trời” hay “súng chạm trời” thì cũng diễn tả được tầm cao song dấu sao đó còn là sự đụng chạm lạnh lùng về mặt cơ học. Chữ “ngửi” đã chuyển sang trạng thái cảm nhận có cảm giác, có phản ứng và linh hồn của sinh vật học. Chỉ một chữ đó thôi, hình ảnh thơ sinh động hẳn lên. Bằng thủ pháp nhân cách hoá, Quang Dũng mượn súng mà nói người đó thôi. Đằng sau hình ảnh “súng ngửi trời” chúng ta nhận ra vẻ tinh nghịch, ngang tàng của những chàng trai Tây Tiến. Họ đang trêu đùa, ngạo nghễ thách thức với gian khổ. Mặt khác, đặt hình ảnh này trong toàn bộ bài thơ, trong đặc điểm tâm hồn và bút pháp thơ Quang Dũng, càng hiểu rõ thêm cảm hứng lãng mạn của nhà thơ này. Một người thơ như thế, ca ngợi một đoàn binh như thế ắt tự nhiên viết “súng ngửi trời”. Bản lĩnh và ý chí, hào hoa và lãng mạn của “súng ngửi trời” nằm trong hệ thống với:

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời.*

với:

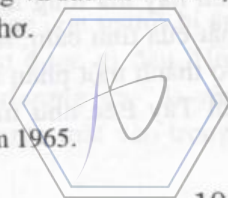
*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm.*

hay:

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.*

Như thế, một câu thơ, một hình ảnh, một từ có thể được hiểu đúng và sâu hơn khi đặt trong các mối liên hệ trước, sau, trong không khí chung của toàn bài thơ.

¹ Xuân Diệu, *Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ*, Báo Văn nghệ, số 224, năm 1965.



Để đảm bảo tính chỉnh thể, toàn vẹn của tác phẩm còn cần kết hợp hài hoà giữa phân tích, giảng giải với khái quát, tổng hợp. Tách ra phân tích tỉ mỉ từng chi tiết, bộ phận nhưng rồi rất cần sự tổng hợp, khái quát trên các kết quả đã phân tích. Ở đây, cần khắc phục lối hiểu hẹp hòi, sai lệch về thao tác tổng hợp, khái quát trong khi làm một bài văn nghị luận. Thao tác này hoàn toàn không phải là phép cộng lại một cách gàn độn những gì đã phân tích. Nó phải nhằm nâng quá trình nhận thức tác phẩm lên một cấp độ mới. Nó vượt lên những câu chữ, hình ảnh được thể hiện trực tiếp trong tác phẩm mà nắm bắt tầng cao ý nghĩa, lắng nghe tiếng nói tri âm của tác giả, tái tạo cái thần, cái hồn của tác phẩm.

Yêu cầu đảm bảo tính chỉnh thể, toàn vẹn của tác phẩm càng đáng được lưu ý khi làm bài phân tích, bình giảng một khổ, một đoạn nào đó trong bài thơ. Trong thực tế làm văn, thi cử, trường hợp này chiếm đa số (so với phân tích, bình giảng cả bài). Lúc này, người làm bài nhất thiết phải nắm vững được vị trí của đoạn trích, xác định được ý nghĩa của đoạn trích ấy trong dòng mạch cảm hứng của toàn bài thơ. Để hiểu đúng, hiểu sâu một từ, một câu thơ có khi cần nắm vững cả bài, thậm chí cần hiểu đặc điểm tâm hồn, phong cách của nhà thơ ấy. Chẳng hạn bình giảng khổ thơ kết thúc bài *Tràng giang* (Huy Cận) cần thấy đây là chỗ dồn tụ xúc cảm của nhân vật trữ tình. Nỗi buồn trống vắng trước trời nước mênh mông, hiu quạnh đến đây kết đọng lại thành niềm nhớ quê, nhớ nhà da diết của một cá nhân bơ vơ trong lòng xã hội, đang tui hờn trước cảnh mất nước, “hồn đơn chiếc như đảo rời dặm biển”. Một ví dụ nữa: Phân tích khổ thơ đặc sắc quen thuộc trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Nhớ bàn sương giăng, nhớ đèo mây phủ

Nơi nao qua, lòng lại chẳng yêu thương?

Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!

Nếu không xác định rõ vị trí của khổ thơ này sẽ khó hiểu hết nội dung cảm xúc và ý nghĩa của nó. Sau khi cất lên tiếng gọi lên đường (hai khổ đầu), Chế Lan Viên dành phần dài nhất của *Tiếng hát con tàu* để nhắc lại bao kỉ niệm ấm lòng trên Tây Bắc trong những năm dài kháng chiến, bộc lộ niềm vui gặp lại nhân dân tình nghĩa. Khổ thơ này nằm trong dòng cảm xúc ấy và thuộc phần sau. Như vậy, sau khi nhớ về những con người Tây Bắc cụ thể từng gắn bó với người cán bộ kháng chiến (người anh du kích, thằng em liên lạc, bà mẹ lửa hồng soi tóc bạc), nhà thơ đi đến trình bày nỗi nhớ chung tất cả những gì thuộc về Tây Bắc đồng thời đúc kết, triết lí về tình nghĩa ở đời. Nhớ tất cả những bản, những con đèo mang hồn thiên nhiên và cuộc sống Tây Bắc. Hơn nữa, có nơi nào mình đã từng qua, từng sống trên đất nước thân yêu này, với nhân dân nghĩa tình này mà lòng lại chẳng yêu thương. Khổ thơ đã khái quát trong xúc động một quy luật của tình cảm, một chân lí của trái tim: đất ở hoá tâm hồn – một vật vô tri vô giác trở thành một phần máu thịt, tâm linh của con người. Đó không chỉ là chuyện tình cảm với Tây Bắc như một địa danh cụ thể nữa mà thành chuyện nghĩa tình với quá khứ,

với nhân dân trăm nơi, không chỉ là chuyện của một cá nhân mà thành chuyện của mọi con người, mọi thời đại.

c) *Bám sát các yếu tố hình thức, từ cảm nhận đặc sắc hình thức nghệ thuật mà soi sáng, hiểu sâu thêm nội dung cảm xúc*

Để tránh diễn nôm nội dung văn bản, cần đi vào giảng giải, bình giá những đặc sắc về hình thức nghệ thuật. Chính đây là nơi bộc lộ rõ nhất năng lực cảm thụ văn học của người làm bài. Vậy các yếu tố hình thức nghệ thuật trong thơ ca cần phân tích, đánh giá gồm những gì?

** Ngôn từ*

Ngôn từ là phương tiện biểu đạt của tác phẩm văn chương. Trong một đoạn, một bài thơ hay thường có những từ lơ sáng. Nhiều khi chỉ vài chữ thôi mà cô đọng biết bao sự sống, biết bao ý tình của nhà thơ. Người phân tích, bình giảng phải “bắt trúng” điểm sáng ấy. Chữ *ngủ* trong câu thơ “*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*” đã nói ở trên là một ví dụ. Một văn bản thơ hay là kết quả của quá trình lựa chọn ngôn từ. Nhà thơ bỏ từ này, dùng từ kia, thôi vào cho mỗi từ nghĩa lí, sức sống riêng của nó. Diễn tả sự chờ đợi mỏi mòn của non đối với nước, Tản Đà chỉ chừa có một từ thôi mà ý thơ trở nên hay và sâu hẩn:

Non cao những ngóng cùng trông

*Suối **tuôn** dòng lệ chờ mong tháng ngày.*

thành:

Non cao những ngóng cùng trông

*Suối **khô** dòng lệ chờ mong tháng ngày.*

(Thể non nước)

Tuôn là suối đang còn nước mà chảy. Còn *khô* là suối đã chảy, đã khóc đến khô kiệt cả dòng lệ.

Khi phân tích bài *Kính gửi Cụ Nguyễn Du* của Tố Hữu, khá nhiều người không để ý hoặc không hiểu được nghĩa lí của từ *tê tái* trong câu:

Hỡi lòng tê tái thương yêu

Giữa dòng trong đục cánh bèo lênh đênh.

Tại sao không dùng các từ *tha thiết*, *thắm thiết*, *trầm nặng*... mà lại *tê tái*? Phải thấm thìa bi kịch của nàng Kiều, bi kịch của cuộc đời Nguyễn Du ngày ấy đến chừng nào mới viết như thế. Kiều “*giữa đường đứt gánh tương tư*”, đành lờ lờ thề nguyện, tình duyên chớm nở với Kim Trọng mà bán mình chuộc cha. “*Cậy em, em có chịu lời*”, trao duyên cho Thuý Vân rồi mà nàng đâu nguôi day dứt, *tê tái*. Nguyễn Du ngày ấy cũng ngón ngang trong mối mâu thuẫn giữa lí trí với tình cảm, nghĩa vụ với tấm lòng (là bậc đại quan hường bổng lộc triều đình nhưng ông lại nặng lòng thương những con người bị áp bức, nghèo khổ). Ông yêu đời, thương người đến quặn thắt mà làm được gì đâu. Hỏi Nguyễn Du biết làm gì cho những người ông yêu thương ấy? “*Tê tái thương yêu*” là yêu thương thắm thiết mà đón đau bất lực, yêu thương mà đành nuốt nước mắt vào trong.

Cũng với từ ấy, biểu lộ nỗi lòng của người con được về thăm quê hương sau bao năm đất nước bị chia cắt, sau này mở đầu *Bài ca quê hương*, Tố Hữu viết:

Hai mươi chín năm dang dặc xa quê

Nay lại về thăm, mừng tái tê.

Dang dặc hai mươi chín năm xa nay mới được về thăm quê hương sao lại không mừng? Nhưng đó là nỗi mừng không dễ dàng, không trọn vẹn, xen lẫn vui và buồn, sướng và tủi, mừng không tràn đầy, không hớn hờ mà ngấm, mà sâu. Ngót ba mươi năm với bao biến cảnh của thời chiến tranh li loạn, giờ đây kẻ mất người còn, chuyện đầy người đâu?

Một kinh nghiệm để cảm nhận vẻ đẹp của ngôn từ trong tác phẩm thơ là thử thay vào vị trí đó một từ đồng nghĩa, gần nghĩa khác nhằm so sánh, cũng là nhằm nhận ra sự không thể thay thế. Nếu không còn từ nào hay bằng trong văn cảnh ấy nữa thì có nghĩa nhà thơ đã tìm được “phương án tối ưu”, có nghĩa ngòi bút đã đạt đến độ tinh luyện nhất. Các bạn có thể thực hiện như thế chẳng hạn khi bình giảng chữ *che ngang* trong câu thơ “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*” (Đây thôn Vĩ Dạ), chữ *dợn dợn* trong câu “*Lòng quê dợn dợn với con nước*” (Tràng giang), chữ *ngủi* trong câu “*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*” (Tây Tiến), chữ *vùi* trong câu “*Sống trong cát, chết vùi trong cát*” (Mẹ Tơm)...

* Hình ảnh

Tuỳ trường hợp, mức độ cụ thể, hình ảnh thơ được gọi lên từ một từ, một cụm từ, một câu thơ hay một khổ, đoạn thơ. Hình ảnh thơ thường gắn với các phương thức tu từ được nhà thơ sử dụng. Vì thế, muốn phân tích, bình giảng thơ hay rất cần tri thức về các phương thức tu từ tiếng Việt như điệp ngữ, đảo ngữ, so sánh, hoán dụ, ẩn dụ, nhân hoá,...

Khi nghị luận về tác phẩm thơ, học sinh cần bám vào các phương thức tu từ mà nhà thơ sử dụng, cần tưởng tượng, tái hiện những hình ảnh đằng sau các câu chữ. Tự tái hiện, dựng tả được hình ảnh thơ trong đầu óc mình với hình khối, đường nét, màu sắc thì càng nhận ra vẻ đẹp của lời thơ, tấm lòng và tài nghệ của người làm thơ. Chẳng hạn, phân tích khổ đầu bài thơ *Đây mùa thu tới* cần chú ý biện pháp nghệ thuật nhân hoá của Xuân Diệu. Rặng liễu đìu hiu được nhà thơ cảm nhận như những thiếu nữ đang cúi đầu đứng chịu tang “*Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng*”. Đã *tóc* lại còn *lệ*, nỗi buồn chồng lên nỗi buồn. Sự chồng xếp hai tầng hình ảnh nhân hoá này vừa dựng tả vóc dáng gầy gò buồn bã lại vừa biểu hiện chiều sâu tâm trạng nơi rặng liễu. Phương thức nhân hoá cũng được Nguyễn Đình Thi sử dụng rất thành công khi miêu tả bầu trời thu đất nước trên núi rừng Việt Bắc tự do:

Trời thu thay áo mới

Trong biếc nói cười thiết tha.

(*Đất nước*)

Tả bầu trời trong biếc, Nguyễn Đình Thi đã tiếp nối một nét bút quen thuộc của nhiều người xưa trước một vẻ đẹp đặc trưng của mùa thu. Nhưng qua niềm vui của con người được làm chủ một phần giang sơn đất nước đẹp giàu, bầu trời thu ấy hiện lên như một con người có dáng hình, sắc màu, có cả giọng cười tiếng nói lẫn tâm trạng tâm hồn.

Đặc biệt, ít ai tả trời thu biết nói cười như Nguyễn Đình Thi. Hình ảnh thơ đậm thắm mà thanh thoát, bay bổng.

Các thủ pháp nghệ thuật mà thơ ca sử dụng thường rất phong phú, biến hoá, gắn với phong cách riêng của nhà thơ. Điều ấy đòi hỏi người phân tích, bình giảng không chỉ cần có tri thức phong phú, chính xác, mà còn phải có ý thức tìm tòi, suy nghĩ. Cảm nhận hai câu thơ tả đoàn binh Tây Tiến của Quang Dũng “*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm*”, khá nhiều học sinh lúng túng khi tìm ý, đành đi vào nói lên nỗi khổ, ca ngợi tinh thần dũng cảm của người lính một cách chung chung. Cần chú ý bút pháp tương phản được Quang Dũng sử dụng ở đây khá kín và rất thành công. Đối lập với ngoại hình gầy gò, tiêu tụy, với hiện thực khắc nghiệt (*không mọc tóc, quân xanh màu lá*) lại là sức mạnh tinh thần bên trong, khí phách đầy chất lãng mạn (*dữ oai hùm*). Sự tương phản, nét bút vừa gân guốc, hiện thực đến trần trụi vừa bay bổng, lãng mạn này đã tô đậm tư thế hiên ngang khác thường của đoàn binh Tây Tiến... Có khi, qua hình ảnh thơ mà thấy được một cách nhìn, một thái độ, thậm chí cả một phong cách. Chẳng hạn, chúng ta có thể so sánh lối xây dựng hình ảnh của Tố Hữu và Chế Lan Viên – hai nhà thơ cùng một thế hệ. Tố Hữu là nhà thơ hay sử dụng chất liệu dân gian, thường vận dụng văn học dân gian để xây dựng hình ảnh thơ. Anh Giải phóng quân – con người đẹp nhất của thời đại đánh Mĩ – được Tố Hữu ca ngợi “*Như Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi/ Một dây nã, một cây chông cũng tiến công giặc Mĩ*” (Bài ca Xuân 68). Ca ngợi chủ nghĩa anh hùng của dân tộc Việt Nam, phẩm giá cao đẹp của con người Việt Nam trong cuộc đương đầu với đế quốc Mĩ tàn bạo, ông viết:

*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi,
Ta hoá vàng nhân phẩm, lương tâm.
Chúng muốn ta bán mình ô nhục,
Ta làm sen thơm ngát giữa đầm.*

(Việt Nam – máu và hoa)

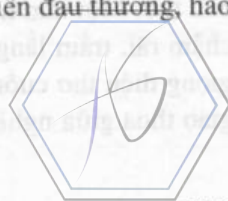
Càng về sau, Tố Hữu càng xây dựng nhiều hình ảnh thơ có ý nghĩa biểu tượng, mang tính khái quát và đậm đà chất truyền thống. Chẳng hạn, ông ca ngợi sự hi sinh lớn lao của Tổ quốc ta trên tuyến đầu chống Mĩ:

*Việt Nam, ôi Tổ quốc thương yêu!
Trong khổ đau, Người đẹp hơn nhiều
Như bà mẹ sớm chiều gánh nặng,
Nhẫn nại nuôi con, suốt đời im lặng...*

(Chào Xuân 67)

Gần mười năm sau, nhìn lại hơn nửa thế kỉ cách mạng, kháng chiến đau thương, hào hùng của dân tộc, Tố Hữu lại viết:

*Đâu phải đường xanh. Đường qua máu chảy,
Năm mươi năm máu đỏ thành hoa.*



Nếu Tổ Hữu là hồn thơ đậm đà chất dân tộc thì Chế Lan Viên lại là cây bút của trí tuệ sắc sảo. Nhà thơ này thích triết lí, hay suy tưởng, thường tìm đến cách diễn đạt mới lạ, độc đáo, thậm chí có những lúc cầu kì. Để làm nổi bật vấn đề, để tác động mạnh vào nhận thức người đọc, Chế Lan Viên hay xây dựng hình ảnh thơ theo kiểu đối chọi, tương phản:

Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi

hay:

Đêm mơ nước, ngày thấy hình của nước

Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê nhà

Ăn một miếng ngon cũng đắng lòng vì Tổ quốc

Chẳng yên lòng khi ngắm một nhành hoa.

(Người đi tìm hình của nước)

Cũng kiểu xây dựng hình ảnh này, trong bài *Người thay đổi đời tôi, Người thay đổi thơ tôi*, Chế Lan Viên viết:

Tôi đến Nha Trang ngắm trời bể đẹp

Có hay đâu hang Pác Bó gió lửa

Giường lạnh tựa là hai hàng đá ghép

Mảnh áo chàm Bác mặc quá đơn sơ...

Cũng nhằm gây ấn tượng, tô đậm nội dung cảm xúc, suy tưởng, Chế Lan Viên thích dùng cách nói trùng điệp, bồi đắp liên tiếp xung quanh một ý tưởng. Trong *Tiếng hát con tàu*, chỉ một nội dung diễn tả (*Con gặp lại nhân dân*), qua so sánh, ông dùng liên tiếp năm hình ảnh cụ thể, giàu sức gợi cảm:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ

Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,

Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa

Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Như thế, chỉ qua phân tích phương diện xây dựng hình ảnh thơ, chúng ta có thể phần nào nhận ra phong cách độc đáo của một nhà thơ.

** Giọng điệu*

Nhờ được tổ chức, liên kết theo quy luật đặc thù, ngôn ngữ thơ hoà hợp, hô ứng nhịp nhàng. Thơ tác động trực tiếp không chỉ bằng nghĩa của từ mà bằng cả vỏ âm thanh, vần, điệu, bằng cả chất nhạc vang ngân. Lắm khi, lời thơ cô đúc, lắng đọng mà sức gợi, sức lan toả không có tận cùng. Giọng điệu trữ tình gắn liền với thái độ, cảm xúc của cái tôi nhà thơ. Một tâm hồn đang tràn đầy, hăng say không thể “phô” thành một giọng điệu thơ chậm rãi, trầm lắng. Ngược lại, một tâm trạng u sầu, ngậm ngùi chẳng thể làm nên một giọng điệu thơ cuốn hút, sôi nổi. Vì thế, khi tìm hiểu tác phẩm thơ, giọng điệu là yếu tố giao thoa giữa nghệ thuật với nội dung, là căn cứ tin cậy để tìm đến tâm trạng, cảm xúc.

Vậy tạo nên giọng điệu thơ gồm có những yếu tố nào? Theo chúng tôi, có thể nêu gọn mấy yếu tố sau:

- Điệp từ, điệp cụm từ, điệp câu;
- Cách ngắt nhịp, tiết tấu (ngắt dòng, các dấu câu tạo độ dài, ngắn, nhanh, chậm...);
- Cách gieo vần (vần lưng, vần chân, vần liền tiếp, vần gián cách...);
- Cách phối thanh (thanh bằng, thanh trắc, thanh thuộc âm vực cao, thấp...).

Như vậy, giọng điệu được tạo nên từ các yếu tố ngôn ngữ nhưng trở thành phạm trù “siêu ngôn ngữ”. Nó toát lên từ tất cả các yếu tố ngôn ngữ kia. Nó chính là sắc điệu cảm xúc, là vận động của tâm hồn thi sĩ trong một tình thế cụ thể.

Có thể tham khảo hai đoạn bình về nhịp điệu trong thơ Tố Hữu của Hoài Thanh sau đây:

Đoạn 1: Về đoạn thơ trong Bài ca mùa xuân 1961:

*Cành táo đầu hè quả ngọt rung rinh
Như hạnh phúc đơn sơ, ước mơ nho nhỏ
Treo trước mắt loài người ta đó:
Hoà bình
Độc lập
Ấm no
Cho
Con người
Sung sướng
Tự do*

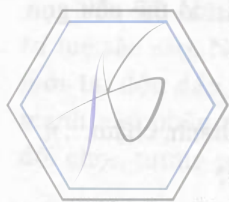
“Hơi thơ đi chậm rãi như muốn rơi từng chữ, từng chữ cùng nhịp theo sự suy nghĩ của nhà thơ.”¹

Đoạn 2: Về một đoạn thơ trong Hoan hô chiến sĩ Điện Biên:

*Hoan hô chiến sĩ Điện Biên
Chiến sĩ anh hùng
Đầu nung lửa sắt
Năm mươi sáu ngày đêm, khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt
Máu trộn bùn non
Gan không núng
Chí không mòn!
Những đồng chí thân chôn làm giá súng
Đầu bịt lỗ châu mai
Băng mình qua núi thép gai*

¹ Hoài Thanh, *Phê bình và tiểu luận*, NXB Văn học, 1973.





Ào ào vũ bão

Những đồng chí chèn lưng cứu pháo

Nát thân nhắm mắt còn ôm

Những bàn tay xẻ núi, lặn bom

Nhất định mở đường cho xe ta lên chiến trường tiếp viện...

“Chỉ đọc lên không, cũng đã muốn đứt hơi. Nhưng lại phải có cái hơi thơ ấy mới nói lên được sự hi sinh chiến đấu không phải của một người mà của hàng vạn người, không phải trong một giờ, một ngày mà suốt “Năm mươi sáu ngày đêm, khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt”¹”.

Tự nghe được tiếng dội, tiếng ngân của lời thơ đến đâu có lẽ là một thước đo năng lực cảm thụ văn chương. Không đọc lên thành lời không dễ nhận ra hết tâm trạng Quang Dũng ở hai câu mở đầu bài thơ *Tây Tiến*:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi.

Một tiếng gọi thiết tha cất lên khơi dòng cho bao tâm tưởng. Ngay từ đây, bài thơ đã trở về với một thế giới của hoài niệm. Giọng điệu thơ có giáng, có thăng của nhạc. Với cách ngắt nhịp 4/3, câu thơ đầu hạ trầm xuống ở “*Sông Mã xa rồi*” như một chút tiếc nuối rồi lại dâng ngân lên cùng “*Tây Tiến ơi*”. Câu thơ sau cũng ngắt nhịp 4/3 nhưng giọng không hạ mà cứ dâng lên vời vợi. Hai chữ “*nhớ*” không nằm trên một chiều ngang mà chữ sau gối tiếp, dâng cao lên từ chữ trước. Giọng điệu đó chính là cung bậc cảm xúc tự nhiên từ tâm hồn, chính là tâm thế của Quang Dũng lúc đặt bút viết *Tây Tiến*. Ngồi ở làng Phù Lưu Chanh (dưới đồng bằng) mà thả hồn nhớ, hồn mộng ngược lên vùng rừng núi Tây Bắc xa xôi, vùng biên giới Việt – Lào, miền Thượng Lào heo hút nên nỗi nhớ cứ chơi vơi, vời vợi. Chữ “*chơi vơi*” lại được hiệp vần với chữ “*ơi*” ở câu trên khiến lời thơ thêm nhẹ nhàng mà ngân nga, vang vọng.

Cũng với cách cảm nhận giọng điệu thơ như thế, chúng ta thử đến với đoạn thơ sau trong *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm:

Quê hương ta từ ngày khùng khiếp

Giặc kéo lên ngàn ngạt lửa hung tàn

Ruộng ta khô

Nhà ta cháy

Chó ngọ một đàn

Lưỡi dài lê sắc máu

Kiệt cùng ngô thắm bờ hoang.

Tại sao khi diễn tả tâm trạng đau xót trước thực trạng quê hương hoang tàn, tang tóc, đoạn thơ lại được ngắt thành các dòng ngắn như thế? Với cách ngắt nhịp này, lời thơ

¹ Hoài Thanh, *Phê bình và tiểu luận*, NXB Văn học, 1973.

đi chậm. Mỗi câu thơ nêu một chi tiết, một hình ảnh thật cụ thể để lần lượt khắc sâu, bồi đắp từng nét ấn tượng làm nên gương mặt khổ đau của quê hương. Ruộng đồng khô cháy. Nhà cửa tan hoang. Đường làng ngõ xóm tiêu điều, vắng vẻ. Giờ đây lửa khói hung tàn của chiến tranh li loạn đã trùm phủ, len lỏi đến mọi nơi, mọi chốn trên quê hương. Có thể ví mỗi dòng thơ ngắn ấy như một tiếng nấc bất giác cất lên từ cõi lòng đau đớn của Hoàng Cầm.

d) Tìm trùng và tập trung phân tích kỹ yếu tố trọng điểm

Nhà nghiên cứu văn học M.B. Khrapchenkô đã viết: “Tác phẩm nghệ thuật là một thể thống nhất phức tạp của những thành tố qua lại với nhau, đồng thời cũng phụ thuộc lẫn nhau chứ không phải là tổng số đơn giản của những thành tố có giá trị ngang nhau”¹.

Giữa rất nhiều yếu tố tạo thành nội dung trực tiếp của tác phẩm bao giờ cũng có một số yếu tố giữ vai trò then chốt. Chúng ta gọi đó là những yếu tố trọng điểm.

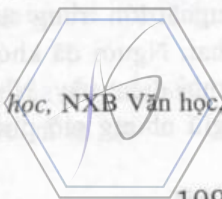
Yếu tố trọng điểm là những từ, câu, hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa thể hiện tập trung ý tình của nhà văn, kết tinh các khía cạnh cơ bản thuộc nội dung, chủ đề tác phẩm. Có thể hình dung trong tác phẩm yếu tố trọng điểm như chỗ xoay của một dòng sông, như những đỉnh cao từ đó phóng tầm mắt nhìn bao quát, hay như những nút bấm làm chuyển động cả hệ thống, những huyết mạch điểm vào đó cả cơ thể sẽ rung lên.

Đến với một đoạn thơ, một bài thơ, không nên và không thể quan tâm ngang bằng nhau đối với tất cả các từ, các câu. Cần có ý thức tìm và tìm trùng các từ, hình ảnh, chi tiết, câu thơ... quy tụ ý tình chủ yếu và sâu xa của tác giả. Có thể lấy ví dụ cách phân tích chữ “*hồng*” ở cuối bài thơ *Mộ (Chiều tối)* của Hoàng Trung Thông: “Chỉ một chữ ấy thôi nó đủ cân lại với cả hai mươi bảy chữ kia đầu nặng đến mấy đi nữa”. Chữ “*hồng*” ấy, theo Hoàng Trung Thông, là nhãn tự của bài thơ, nơi cô đọng những tình cảm lớn lao, cao đẹp của Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh bị đày ải nghiệt ngã. Tương tự như thế, chữ “*sang*” ở cuối bài *Tức cảnh Pác Bó* chính là nhãn tự của bài thơ nổi tiếng này:

*Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang.*

Có nhiều quan niệm về sự sang, về nổi sướng – khổ trong cuộc sống. Đối với Hồ Chí Minh, *sang* là thanh đạm về đời sống vật chất, là được sống, được làm việc giữa thiên nhiên kì thú. Trong hoàn cảnh công việc bộn bề, được làm việc một cách chủ động, tự mình sắp xếp, làm chủ nếp sống của mình đối với người cách mạng cũng là *sang*. Cuộc đời cách mạng thật là *sang* khi có ích, khi đóng góp được nhiều cho dân tộc. Trong quan niệm *sang* này đã hài hoà thú lâm tuyền của người xưa và nhân sinh quan của chiến sĩ

¹ M.B. Khrapchenkô, *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển của văn học*, NXB Văn học, 1978, tr. 181.



cách mạng Hồ Chí Minh. Câu thơ kết ấy toát lên nụ cười vui, tươi tắn của người chiến sĩ – nghệ sĩ vĩ đại.

Khi phân tích bài thơ tứ tuyệt cần đặc biệt chú ý đến câu kết. Trong phần lớn trường hợp, câu kết chính là chỗ toát lên cái tứ, chỗ cô đọng chủ đề của bài thơ.

Yếu tố trọng điểm trong thơ rất đa dạng. Có khi là một từ, một hình ảnh. Chẳng hạn chữ “*then*” trong *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến; chữ “*muốt*”, “*che ngang*” trong khổ đầu bài thơ *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử; “*nhớ chơi vơi*”, “*súng người trời*” trong đoạn đầu *Tây Tiến* của Quang Dũng... Không ít khi yếu tố trọng điểm trong thơ lại nằm ở cách ngắt dòng, tách khổ, ở cách sử dụng các dấu câu. Bộc lộ tâm trạng ngỡ ngàng, đau xót trước sự hi sinh bất ngờ, dưng cảm của chú bé Lượm nhí nhảnh, hồn nhiên, dòng thơ 4 chữ của Tố Hữu bỗng bị ngắt làm đôi với dấu chấm cảm:

Ra thế

Lượm ơi!

Sau phút tắc nghẽn này, mạch thơ lại tiếp tục nhịp nhàng tuôn chảy khi kể lại chiến công của chú bé dưng cảm... Trong *Đồng chí* của Chính Hữu, từ “*đồng chí*” bỗng được tách riêng thành một dòng đứng giữa bài thơ với dấu chấm cảm. Dòng thơ đặc biệt này chính là bản lề trong kết cấu bài thơ. Nó vừa dồn tụ lại bao tình cảm thân thiết được giới thiệu ở sáu dòng thơ trước vừa khắc ấn một khái niệm mới mẻ để mở chuyển cho phần sau tiếp tục làm sáng rõ hơn những biểu hiện của tình đồng chí. Câu thơ như tiếng gọi trang nghiêm thốt lên từ đáy lòng những người lính ra đi từ những làng quê, buổi đầu được tập hợp dưới ánh sáng của lí tưởng độc lập, tự do. Nghĩa đồng chí ở những ngày đầu kháng chiến bấy giờ thiêng liêng, trang trọng lắm! Lại càng thiêng liêng, trang trọng hơn đối với người nông dân vốn lâu nay làm ăn cá thể.

Có khi, chỉ một cách sử dụng dấu câu khác thường cũng có thể mở ra cho ta nhiều suy nghĩ thú vị về ý tình của tác giả, về cái hay của lời thơ. Trong bài *Người đi tìm hình của nước*, khi tái hiện thời điểm Bác Hồ bắt gặp Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin, Chế Lan Viên viết:

Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc

Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lênin

Bốn bức tường im nghe Bác lật từng trang sách gấp

Tường bên ngoài, đất nước đợi mong tin.

Trên dòng thơ thứ nhất, Chế Lan Viên đã dùng dấu chấm ngắt dòng thơ ra thành hai câu. Hãy thử bỏ đi dấu chấm ấy, thử thay “*và*” bằng một từ chỉ quan hệ khác như “*nên*”, “*khiến*”... ý thơ sẽ khác hẳn. Dấu chấm tách dòng thơ làm đôi, đồng thời nhấn mạnh hai thông báo. Thứ nhất: Luận cương của Lênin đến với Bác Hồ – một bước ngoặt lớn trong cuộc đời hoạt động cách mạng, tìm đường cứu nước của Người. Thứ hai: Người đã khóc – hành động chứng tỏ niềm vui sướng, hạnh phúc khác thường ở thời điểm này. Nhịp điệu ở khổ thơ trên đi chậm, âm hưởng trầm lắng như muốn nín giữ những giờ phút thật đáng nhớ. Phải nhịp thơ ấy, âm hưởng ấy mới diễn tả đúng

không khí thiêng liêng của thời điểm một mình người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Ái Quốc ngồi trong phòng bỗng sáng bừng lên nhận thức về con đường giải phóng dân tộc bấy lâu nay đang khát khao tìm kiếm.

Như vậy, trong một đoạn thơ, một bài thơ, yếu tố trọng điểm có thể thể hiện thành nhiều dạng thức, qua nhiều cấp độ. Để phát hiện ra nó, người phân tích phải có sự cảm nhận chính xác, tinh tế. Muốn vậy, trước tiên cần phải đọc kĩ, quan sát kĩ văn bản tác phẩm, đặc biệt chú ý đến những dấu hiệu bất bình thường nơi văn bản. Những chỗ “có vấn đề” về mặt hình thức thường chính là nơi thể hiện rõ nhất ý đồ của nhà thơ, là căn cứ để chúng ta tìm đến cái nghĩa lí thú vị riêng của bài thơ. Đây cũng là một kinh nghiệm khi đọc thơ và phân tích, bình giảng thơ.

2.2. Nghị luận về tác phẩm văn xuôi tự sự

a) Cần tóm tắt đúng cốt truyện để có cơ sở hiểu đúng nội dung phản ánh, chủ đề của tác phẩm

Tự sự là phương thức tái hiện đời sống qua các sự kiện, biến cố và hành vi con người trong toàn bộ tính khách quan của nó. Ở đây, tư tưởng và tình cảm của nhà văn thâm nhập sâu sắc vào sự kiện và hành động của con người, nhà văn kể lại, tả lại những gì xảy ra bên ngoài mình, khiến cho người đọc có cảm giác rằng hiện thực được phản ánh trong tác phẩm là một thể giới tạo hình xác định đang tự tồn tại, phát triển, không phụ thuộc vào tình cảm, ý muốn của người viết.

Để hiểu được nội dung phản ánh, để phân tích được các giá trị về mặt tư tưởng lẫn nghệ thuật của một tác phẩm tự sự, cần tóm tắt chính xác cốt truyện của nó. Có thể xem tóm tắt cốt truyện là yêu cầu có tính chất tạo nền, là cơ sở để từ đó tìm hiểu các vấn đề khác của tác phẩm. Cách tóm tắt cốt truyện thể hiện mức độ thâm nhập tác phẩm, năng lực bao quát và khả năng diễn đạt cô đúc, gãy gọn của người tóm tắt.

Hiểu một cách ngắn gọn, cốt truyện là hệ thống sự kiện cụ thể được tổ chức theo yêu cầu tư tưởng và nghệ thuật nhất định của nhà văn. Nhờ cốt truyện, nhà văn thể hiện sự hình thành, đặc điểm của mỗi tính cách cũng như sự tác động qua lại giữa các tính cách. Cũng nhờ cốt truyện, nhà văn tái hiện các xung đột xã hội, chứng tỏ năng lực, cách thức chiếm lĩnh thực tại khách quan của mình.

Từ cách hiểu như trên, muốn tóm tắt được cốt truyện một tác phẩm tự sự, trước tiên cần đọc kĩ tác phẩm và xác định được những vấn đề sau:

- Hoàn cảnh xã hội, thời kì lịch sử mà tác phẩm phản ánh, tái hiện.
- Chủ đề của tác phẩm.

Cách tổ chức cốt truyện của nhà văn bao giờ cũng gắn với sự thể hiện có hiệu quả chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vì thế, hiểu chủ đề, ý đồ tư tưởng của nhà văn, chúng ta mới định hướng đúng dòng phát triển của cốt truyện cũng như nội dung cụ thể, trực tiếp của tác phẩm.

– Nhân vật chính của tác phẩm và các bước phát triển của tính cách, của số phận nhân vật ấy. Các chi tiết, sự kiện quan trọng trong tác phẩm tác động tới cuộc đời nhân vật.

Khi tóm tắt cốt truyện, cần chú ý vị trí của các nhân vật và mối quan hệ tương tác giữa chúng. Nhân vật chính thường xuất hiện nhiều lần trong tác phẩm, có vai trò chi phối đối với các nhân vật khác và góp phần chủ yếu thể hiện nội dung, bộc lộ chủ đề của tác phẩm. Bởi thế, cần quan tâm đến những bước ngoặt trên đường đời nhân vật chính. Chẳng hạn, cốt truyện của truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) xoay quanh trục hai nhân vật điển hình Chí Phèo – Bá Kiến và diễn biến mối quan hệ giữa hai nhân vật này, trong đó có xen vào mối quan hệ Chí Phèo – thị Nở. Tóm tắt cốt truyện của *Chí Phèo*, phải dựa vào lai lịch, thân phận của Chí từ một đứa bé bị bỏ rơi đến kẻ đi ở, làm thuê rồi vô cớ bị cự Bá đẩy vào tù, dựa vào những lần Chí Phèo đến nhà Bá Kiến sau khi ở tù về để thấy được quá trình tha hoá tất yếu của Chí khi gặp phải kẻ thống trị xảo quyệt, gian ngoan như Bá Kiến, thấy được số phận bi thảm của kẻ trượt quá xa khỏi xã hội loài người. Mặt khác, khi tóm tắt truyện ngắn này, cần đặc biệt chú ý đến thời điểm Chí Phèo tình cờ gặp thị Nở, được người đàn bà ấy thương yêu, chăm sóc. Người cố nông lương thiện với những ước muốn bình dị bấy lâu nay bị vùi lấp trong con quỷ dữ Chí Phèo đã sống dậy... Năm ngày đêm được làm người... Rồi thị Nở đột ngột cự tuyệt chung sống. Sự kiện này khiến Chí Phèo vỡ lẽ, tự ý thức ra tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người ở mình để từ đó đi đến hành động trả thù quyết liệt cuối tác phẩm.

Cần chú ý rằng các sự kiện, bước ngoặt trong cuộc đời nhân vật không phải bao giờ cũng được bố cục theo trình tự thời gian bởi phụ thuộc vào cách tổ chức nghệ thuật của nhà văn. Ví dụ, Kim Lân mở đầu truyện ngắn *Vợ nhặt* bằng miêu tả cuộc trở về lạ lùng của Tràng với người phụ nữ lạ tới căn nhà tồi tàn cuối xóm ngụ cư lúc cuối chiều. Sự xuất hiện của người phụ nữ đi sau Tràng đã khuấy động không khí tối tăm của xóm ngụ cư nghèo khổ, khiến mọi người phải chú ý, ngạc nhiên. Rồi chính Tràng cũng ngạc nhiên với việc mình đã có vợ. Tại sao có cuộc trở về ấy? Tại sao có những ngạc nhiên ấy? Đặt người đọc trước sự chờ đợi, từ đó, như để giải đáp, Kim Lân mới ngược dòng thời gian kể lại hai lần tình cờ gặp gỡ, tầm phơ tầm phào mà được vợ của Tràng. Cốt truyện được nhà văn tổ chức làm sao thể hiện có hiệu quả nghệ thuật chủ đề, tư tưởng của tác phẩm, làm sao lôi cuốn, hấp dẫn được người đọc. Đặc biệt, cách tổ chức cốt truyện, kết cấu tác phẩm thường gắn với sự lựa chọn điểm nhìn, lựa chọn nhân vật trần thuật. Nguyễn Trung Thành không đóng vai người kể chuyện để dựng lại trang sử bi hùng của làng Xô Man mà dành cho cụ Mết – một già làng, chính người trong cuộc – kể lại cho con cháu nghe (truyện ngắn *Rừng xà nu*). Nguyễn Thi cũng chọn tình huống người lính trẻ Việt bị thương nặng sau trận đánh ác liệt, lúc mê, lúc tỉnh trên đường bò về đơn vị, hồi tưởng lại những câu chuyện, những người thân trong gia đình mình (truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*). Đó là biện pháp xoá nhoà khoảng cách giữa người trần thuật với nội dung câu chuyện được trần thuật, đem đến cho người đọc cảm giác gần gũi, tin cậy. Gặp những cốt truyện như thế, người tóm tắt có thể tháo dỡ, sắp xếp, tổng hợp lại theo trình tự thời gian. Mặt khác, cũng có thể bám vào bố cục tác phẩm mà tóm tắt. Dù bằng cách nào cũng cần làm nổi bật được các sự kiện quan trọng, các chặng đường phát triển của nhân vật chính và mối liên kết chặt chẽ giữa hai phía đó để giúp người đọc hình dung ra chủ đề, ý nghĩa của tác phẩm.

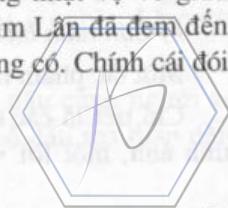
b) Cần cảm nhận và phân tích được tình huống trong tác phẩm

Trong văn xuôi tự sự, tình huống có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thể hiện tính cách và số phận nhân vật, chủ đề tác phẩm.

Có thể xem tình huống là loại hoàn cảnh bất bình thường, hoàn cảnh chứa đựng những mâu thuẫn, thử thách đòi hỏi con người trong đó phải xử lí, phải vượt qua. Khi được hoặc bị đặt trong tình huống, con người ta mới bộc lộ tính cách, bản chất của mình một cách đầy đủ, chân thực nhất. Nếu cuộc sống là một dòng sông thì tình huống là các xoáy nước. Nó chính là phần đậm đặc nhất của cuộc sống, nơi thể hiện tập trung bản chất một xã hội, một thời đại. Đối với thể loại truyện ngắn, tình huống càng có ý nghĩa quan trọng. Nhà văn Nguyễn Kiền, một cây bút truyện ngắn khá tiêu biểu, từng viết: “Truyện ngắn cũng có tính cách và số phận như truyện dài. Nhưng vì khuôn khổ của truyện ngắn bị hạn chế nên không thể nói nhiều, nói đầy đủ như truyện dài. Do đó, điều quan trọng đối với truyện ngắn là phải lựa chọn cho được cái tình thế tự nó bộc lộ ra nét chủ yếu của tính cách và số phận, tự nó đặc trưng cho một hiện tượng xã hội. Theo tôi hiểu thì mỗi truyện ngắn chỉ chứa đựng một tình thế như thế nào đó đã xảy ra trong đời sống, nếu có hai tình thế trở lên, truyện ngắn sẽ bị phá vỡ”. Nhà văn Nga A. Tônxtôi cũng từng khẳng định tính chất cô đúc, chất lọc của truyện ngắn: “Truyện ngắn là một hình thức nghệ thuật khó khăn bậc nhất. Trong các tác phẩm thể tài lớn, chúng ta có thể “dọn” cho độc giả “no nê” với những món ăn đại loại như miêu tả cho thật sinh động, đối thoại cho thật sắc... Còn trong truyện ngắn, tất cả như trong bàn tay anh. Anh phải thông minh, như anh đã phải hiểu biết. Bởi lẽ, hình thức nhỏ không có nghĩa là nội dung không lớn lao. Anh phải biết nói một cách ngắn gọn, như nhà thơ chỉ được làm thơ tứ tuyệt”¹. Như thế, tình huống đối với một truyện ngắn cũng giống như cái tứ đối với một bài thơ. Nó chính là cốt lõi của nội dung phản ánh, là cơ sở để tổ chức cốt truyện, xây dựng hình tượng. Trong văn xuôi tự sự, xây dựng tình huống dường như thành nhiệm vụ tất yếu của nhà văn, trở thành nơi thử thách tài nghệ của nhà văn.

Phân tích tình huống là phân tích sự thể hiện của tính cách, số phận các nhân vật trong một không gian, thời gian đặc biệt do nhà văn tổ chức, sáng tạo nên. Tình huống độc đáo của truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân) được gửi gắm ngay từ cách đặt tên truyện. Trong cụm từ này, động từ “*nhặt*” được tính từ hoá để định danh cho danh từ “*vợ*”. Nó diễn tả sự tình cờ, ngẫu nhiên, việc xảy ra ngoài ý định, dự kiến. Trước hết, tình huống của thiên truyện độc đáo, thú vị ở chỗ: Một chuyện vốn rất nghiêm túc, vốn được xem là một trong những công việc trọng đại nhất của đời một con người mà lại diễn ra như một trò đùa. Một anh chàng đã đứng tuổi, nghèo túng, lại xấu trai, từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ chưa từng được một người con gái nào thèm để ý đến, thế mà bỗng dưng được một người phụ nữ theo về nhà làm vợ hẩm hoai. Càng lạ hơn nữa là Tràng nhặt vợ về giữa những ngày đói kém, giữa lúc cái chết vì đói đang rập rình đe dọa. Kim Lân đã đem đến cho người đọc một câu chuyện nên vợ nên chồng quả là xưa nay chưa từng có. Chính cái đối

¹ Vương Trí Nhàn (sưu tầm), *Sổ tay truyện ngắn*, NXB Văn học, 1992.



và chỉ vì cái đói mà người phụ nữ nọ đành “theo không” Trảng về chứ đâu phải vì yêu hay vì tình nghĩa. Đây là tầng nghịch lí thứ nhất của tình huống truyện. Với câu chuyện này và với một số chi tiết nghệ thuật đầy ám ảnh, *Vợ nhặt* đã tái hiện sinh động những ngày tháng đói khổ một đi không trở lại trong lịch sử dân tộc.

Nhưng điều làm nên “thần bút” *Vợ nhặt* đâu chỉ có thế. Tại sao mẹ con Trảng lại nhẹ nhàng chấp nhận, sẵn sàng cu rơ mang người phụ nữ kia? Một câu chuyện nên vợ nên chồng hoàn toàn tình cờ, ngẫu nhiên nhưng lại mang màu sắc tự nhiên, tất nhiên, lại toát lên tính tất yếu – đó là cảm nhận mà *Vợ nhặt* đem tới cho người đọc. Đây là tầng nghịch lí thứ hai của nội dung tác phẩm. Chúng ta nhận ra rằng những con người lao động trong hoàn cảnh tận cùng đói khổ đã tìm đến nhau, đã cu rơ mang nhau như một lẽ tự nhiên. Họ đã cư xử đúng với đạo lí, tình thương ngàn đời của người Việt. Mẹ con Trảng nào có no đủ gì, vẫn đang lo lắng hằng ngày với cái đói, nhưng vẫn mở rộng lòng cu rơ mang người phụ nữ kia. Đặt các nhân vật của mình vào tình huống như thế, Kim Lân đã khẳng định được rằng trong cái đói, trước cái chết, người ta càng khát khao sự sống, những người dân lao động dù trong hoàn cảnh đói khổ đến mấy vẫn sẵn lòng che chở, đùm bọc nhau, vẫn biết vui với cái gì mình đang có và vẫn cùng nhau hướng tới một tổ ấm gia đình.

Khi phân tích tình huống, cần phải chú ý tới hiệu quả nghệ thuật của nó đối với việc thể hiện chủ đề tác phẩm, tư tưởng của nhà văn. Chúng ta có thể thấy rõ hơn điều này qua truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi – một tác phẩm hay về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Lòng yêu quê hương đất nước, truyền thống quật cường bất khuất của con người miền đất này được Nguyễn Thi khai thác, thể hiện từ góc độ gia đình. Đối với mỗi con người Việt Nam ta, truyền thống gia đình, dòng họ vốn là điều rất máu thịt, thiêng liêng. Nó vừa là ý thức vừa là tâm thức trong đời sống, trong hành xử. Bởi thế, đọc *Những đứa con trong gia đình* ta cảm thấy chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã thấm hoà trong đời sống thường ngày của mỗi thành viên, mỗi cá nhân. Chuyện cảm sung của hai chị em Chiến, Việt cứ tự nhiên như cuộc sống đã thế và phải thế. Viết truyện ngắn này, nhà văn chủ yếu dùng thủ pháp hồi tưởng của chính người trong cuộc, đã trao quyền trần thuật cho nhân vật Việt. Điều này lại diễn ra trong tình huống sau trận đánh ác liệt, Việt bị thương nặng, bị lạc đơn vị và đang cố sức tìm về với đồng đội. Người lính trẻ ấy cứ lúc mê thiếp đi, lúc tỉnh và chợt chờn nhớ lại những kỉ niệm trong gia đình, nhớ những người thân. Tạo tình huống này, chọn điểm nhìn trần thuật này, Nguyễn Thi có thể tổ chức kết cấu tác phẩm khá thoải mái, linh hoạt theo ý đồ của mình. Nội dung tác phẩm càng trở nên gần gũi, chân thực khi người đọc như được tham dự, được lắng nghe cùng nhân vật. Câu chuyện không cần kể, cần nhớ theo trình tự thời gian. Những hồi tưởng của Việt cứ đứt nối, tưởng chừng rời rạc, linh tinh nhưng kì thực lại được chọn lọc, sắp xếp theo ý đồ của nhà văn.

c) *Cần nắm bắt đúng và tập trung phân tích các chi tiết nghệ thuật đặc sắc*

Một tác phẩm nghệ thuật “bắt” ta nhớ nhiều có khi chỉ do vài chi tiết nào đó.

Chi tiết là các đơn vị, thành phần cụ thể thuộc văn bản tác phẩm. Có khi đó là một hình ảnh, một lời văn. Cũng có khi đó là một cử chỉ, hành động, một tâm trạng của

nhân vật được miêu tả, bộc lộ... Trong một tác phẩm thường có nhiều chi tiết nhưng không phải mọi chi tiết đều có giá trị ngang bằng nhau. Có các chi tiết có thể lướt qua hoặc bỏ đi cũng không sao. Có các chi tiết thể hiện thần thái nhân vật, cô đọng nội dung, giá trị của tác phẩm, như một giọt nước mà qua đó có thể thấy cả cốc nước. Sự nhạy cảm của tiếp nhận thể hiện ở sự phân biệt này. Người đọc văn, phân tích văn phải biết lướt qua những chi tiết vụn vặt, ngẫu nhiên, đồng thời nắm bắt lấy và tập trung phân tích các chi tiết tiêu biểu, đắt giá nhất. Làm được điều này hay không chính là một căn cứ để đánh giá năng lực cảm thụ tác phẩm, đồng thời đánh giá phương pháp, kĩ năng của người viết. Đã bao nhiêu sách, bao nhiêu bài viết về truyện ngắn *Chí Phèo*, đã bao nhiêu người tâm đắc với những trang văn Nam Cao diễn tả quá trình hồi sinh của người cố nông lương thiện trong *Chí Phèo* ở thời điểm tình cờ gặp thị Nở, được người đàn bà ấy chăm sóc. Vậy mà ít ai chú ý phân tích mấy câu văn này của Nam Cao khi miêu tả *Chí Phèo* được ăn cháo hành do thị Nở nấu, đem sang và múc cho: “Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt.”, rồi: “Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ”. Bao nhiêu năm nay *Chí Phèo* làm gì biết khóc. Hắn chỉ làm cho người ta khóc. Vậy mà sáng hôm đó, gã vốn điên khùng, cục cằn ấy lại muốn khóc trước sự chăm sóc của tình người. Một gã đàn ông cô độc, đã ngoài bốn mươi tuổi, đã sang cái dốc bên kia của cuộc đời, mà bỗng dưng muốn hoá thành đứa trẻ, muốn làm nũng với người mình yêu, người yêu mình như con làm nũng mẹ. Phải trân trọng, nâng niu niềm vui hạnh phúc của những con người tận cùng khổ khổ đến mức nào thì mới viết nổi những câu văn như thế. Đã không ít người viết về *Vợ chồng A Phủ*, phân tích quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong nhân vật Mị vào đêm mùa xuân nghe tiếng sáo gọi bạn tình nhưng chưa mấy ai cảm nhận hết ý nghĩa của hành động Mị uống rượu trong đêm ấy. Tiếng sáo gọi bạn tình ngoài đầu núi vọng tới bắt đầu đánh thức nỗi nhớ hạnh phúc thời tuổi trẻ, ý niệm về thời gian trong người phụ nữ đang sống trong đắng cay, bất hạnh. Mị thiết tha bồi hồi rồi ngồi nhâm nhâm bài hát của người đang thổi sáo. Khi ấy xung quanh Mị đang rất ồn ào. Cả nhà thống lí Pá Tra vừa ăn xong bữa cơm Tết cúng ma, đang đánh chiêng, ộp đồng, nhảy múa và “vừa hết bữa cơm lại tiếp ngay bữa rượu bên bếp lửa”. Nhìn mọi người như thế, Mị nghĩ: “Ngày Tết, Mị cũng uống rượu”. Cô lén lấy hũ rượu, uống ực từng bát. Cần lí giải hành động uống rượu của Mị lúc ấy thế nào? Đó chính là một phản ứng từ sức sống tiềm tàng đang trỗi dậy. Là con người, ai chẳng có quyền uống chút rượu ngày Tết. Người ta uống thì Mị cũng phải uống để chứng tỏ mình còn là một con người. Vậy là, như lẽ tự nhiên, ý thức về quyền làm người, quyền bình đẳng đã trở lại trong Mị. Mị uống đến thế để dần nén xuống nỗi uất ức và cả khát vọng sống đang trỗi lên trong mình. Mị uống đến thế cho bố tức, bố hờn, uống như sự trả thù lũ người độc ác kia. Chi tiết trong văn chương là vậy – vừa chân thực vừa chứa đựng nhiều ý nghĩa. ~~Lắm~~ khi qua một chút bên ngoài ta phải đọc ra thế giới nội tâm của nhân vật.

Chúng ta cũng có thể nói như trên với chi tiết Tràng khoe chai dầu cùng người vợ nhặt (*Vợ nhặt* – Kim Lân). Bấy lâu nay tối đến mẹ con Tràng nào có dầu mà thắp đèn.

Nhưng hôm nay được một người phụ nữ theo mình về nhà làm vợ, người đàn ông này mới quyết định mua hai hào dầu trên chợ tỉnh. Vậy mà Tràng đầu đã dám nói với người vợ nhặt. Mãi đến khi đi đến chỗ khuất, không có ai nhìn theo nữa, Tràng mới chậm bước lại, đi sát người đàn bà rồi giờ cái chai dầu vẫn cầm lăm lăm một bên tay lên khoe... Kim Lân đã miêu tả hành động, những lời treu đùa của Tràng và người vợ nhặt khi ấy bằng đôi mắt nheo cười thật hóm hỉnh. Phải thấu hiểu, trân trọng niềm vui hạnh phúc bình dị ở người dân nghèo đến chừng nào mới viết nổi chi tiết ấy, mới để Tràng chặc lưỡi nói: “Vợ mới vợ miếc cũng phải cho sáng sủa một tí chứ, chả nhẽ chưa tối đã rúc vào ngay, hì hì...”. Cũng thế, không sống sâu sắc với nhân vật của mình, làm sao diễn tả được cảm giác: “Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó mơn man, ôm ấp khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng.” Khi phân tích chi tiết, cần đặt nó trong dòng cốt truyện, trong nội dung phản ánh của tác phẩm để xác định đúng vị trí, ý nghĩa của chi tiết ấy. Cảm nhận được giá trị của các chi tiết tiêu biểu rồi thì phải tập trung phân tích, bàn luận về nó.

d) Phân tích nhân vật trong tác phẩm văn xuôi tự sự

Trong thực tế học văn, làm văn, khá nhiều học sinh còn lúng túng khi gặp yêu cầu phân tích nhân vật trong tác phẩm văn xuôi tự sự. Sự lúng túng này do nhiều nguyên nhân. Có phần do cách đọc và nắm tác phẩm để dẫn chứng khi làm bài. Có phần do chưa thuần thục phương pháp, kĩ năng, chưa biết tìm ra các vấn đề phân tích. Lại có phần bởi chưa thực sự hiểu mục đích, ý nghĩa của việc mình đang làm. Việc gì cũng thế, khi chưa thật sự hiểu mục đích công việc thì khó có thể làm tốt, làm một cách có ý thức cao được.

Trong tác phẩm tự sự, nhà văn “nói” qua nhân vật. Nhân vật chính là nơi mang chở nội dung phản ánh, tư tưởng, chủ đề của tác phẩm, là nơi kí thác quan niệm về con người, về nhân sinh của nhà văn. Bởi thế, phân tích nhân vật trở thành con đường quan trọng nhất để đi đến giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm, để nhận ra lí tưởng thẩm mĩ của nhà văn. Một nhân vật văn học lớn bao giờ cũng thể hiện một số phận, một quan niệm nhân sinh độc đáo và thường điển hình cho một tầng lớp xã hội, một giai cấp, thậm chí một thời đại nào đó.

Không phải không còn những người chưa hiểu thật đầy đủ rằng nhân vật trong tác phẩm văn học là “con đẻ”, là sản phẩm sáng tạo của một nhà văn nhất định. Nhân vật là kết quả của một quá trình khám phá, chiêm nghiệm; là sản phẩm từ sự tổng hợp, nhào nặn. Cũng do thế, nhân vật mang dấu ấn của cá nhân sáng tạo ra nó. Không ít người còn đối chiếu máy móc nhân vật với hiện thực lịch sử, với sự thực cuộc đời để đánh giá đúng sai, hay dở mà quên đi một sự thực khác: Nhân vật có thể mang màu sắc “siêu thực”, có thể đi lối riêng theo cách dẫn dắt, theo ý đồ và bút pháp nghệ thuật của nhà văn. Bởi thế, quá trình phân tích nhân vật phải gắn với việc làm sáng tỏ tư tưởng, tình cảm của nhà văn, làm sáng tỏ bút pháp nghệ thuật đang đem tới cho ta thưởng thức một giá trị thẩm mĩ.

Nhấn mạnh mấy điều này, chúng tôi xin lưu ý hai nhược điểm mà không ít người phân tích nhân vật thường mắc phải:

– *Thứ nhất*, biến bài phân tích nhân vật thành một bài miêu tả, ca ngợi một con người nào đó ngoài đời (nhất là khi phân tích loại nhân vật chính diện có các phẩm chất, vẻ đẹp cao quý). Phân tích ở đây thành tụng ca chứ rất ít cảm thụ nghệ thuật, rất ít sự nhận xét, đánh giá bằng suy nghĩ của mình.

– *Thứ hai*, bài phân tích nhân vật chỉ dừng ở cấp độ cụ thể mà không nâng lên tầm khái quát để rút ra tư tưởng, quan niệm của nhà văn. Nên nhớ rằng khi xây dựng một nhân vật (nhất là nhân vật chính) bao giờ nhà văn cũng muốn gửi gắm trong đó một cách nhìn nhận về xã hội, một quan niệm về nhân sinh. Nếu phân tích nhân vật mà chỉ dừng ở bản thân nó nghĩa là chưa ý thức được vị trí của nhân vật ấy trong chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Vì vậy, cần phải xác định phân tích nhân vật là phân tích những gì. Theo chúng tôi, cần chú ý sáu phương diện sau:

– *Lai lịch:*

Đây là phương diện đầu tiên góp phần hình thành đặc điểm tính cách, chi phối con đường đời của nhân vật, giống như mục đầu tiên ta thường khai trong bản “Sơ yếu lý lịch” là thành phần xuất thân, hoàn cảnh gia đình vậy. Ví dụ, hoàn cảnh mồ côi từ nhỏ, hành vi vô giáo dục khi ở với người bác họ (để rồi bị đuổi ra khỏi nhà) cùng những thành tích bất hảo trong cuộc sống lang thang hè đường xó chợ của Xuân Tóc Đỏ đã góp phần tạo nên tính cách lưu manh, láu lỉnh của y sau này (*Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng)... Ngay từ khi được sinh ra đã bị vứt khỏi lề cuộc sống, được người ta nhặt về nuôi rồi hết đi ở cho nhà này sang nhà khác, không bà con thân thích, không thước đất cắm dùi – hoàn cảnh xuất thân ấy là một nguyên nhân tạo nên số phận cô độc thê thảm của Chí Phèo (*Chí Phèo* – Nam Cao). Được sinh trưởng trong một gia đình nông dân Nam Bộ giàu truyền thống yêu nước, nhiều đời gắn bó với cách mạng, chịu nhiều mất mát, hi sinh – điều ấy tạo nên ở chị em Chiến, Việt lòng căm thù nóng bỏng, khát vọng được cầm súng chiến đấu, ý nguyện được viết tiếp cuốn sổ truyền thống gia đình (*Những đứa con trong gia đình* – Nguyễn Thi).

– *Ngoại hình:*

Trong văn học, nhà văn miêu tả ngoại hình nhân vật thường với hai mục đích. Thứ nhất, để cá thể hoá nhân vật, nghĩa là tạo ấn tượng riêng về nhân vật ấy (không thể lẫn vào các nhân vật khác). Thứ hai, qua vẻ bề ngoài mà phần nào hé mở tính cách, bản chất của nhân vật ấy. Một nhà văn có tài thường chỉ qua một số nét khắc hoạ chấm phá có thể giúp người đọc hình dung ra diện mạo, tư thế cùng bản chất của một nhân vật nào đó. Một nhân vật thành công bao giờ cũng là “con người này” khác với con người kia, con người nọ... Nói đến Chí Phèo, hiện lên trước mắt ta một dáng đi ngật ngưỡng, xiêu vẹo, một bộ mặt đầy những vết mảnh chai, vằn ngang vạch dọc những sẹo do nhiều lần đâm chém, rạch mặt ăn vạ. Trong truyện ngắn *Vi hành*, mượn lời người con trai (đôi nam nữ

thanh niên người Pháp đi trên toa xe điện ngầm), tác giả Nguyễn Ái Quốc đã phác hoạ chân dung Khải Định: “Chẳng phải vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt bụng như vỏ chanh ấy đấy à?”. Các chi tiết này vừa có giá trị tả thực về Khải Định vừa ám chỉ thật sâu cay tính cách hèn kém, chẳng có mấy thiên lương của ông vua bù nhìn An Nam. Hãy xem chân dung nhà tư sản qua ngòi bút Nguyễn Công Hoan: “Cái bụng phình ra, nấp trong bộ quần áo xếp nếp cứng như cái hộp. Tóc bóng mượt, nhẵn như cái gáo linh úp trên đầu, không chịu kém về đẹp với bộ ria sửa khéo như vẽ. Miệng lúc nào cũng chực toé ra cả một chuỗi cười” (*Báo hiệu: trả nghĩa cha*). Đến với *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài), chúng ta ấn tượng bởi hình ảnh một cô gái lúc nào cũng “cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Một vẻ câu miêu tả một hình dáng khi nào cũng cúi mặt nhìn đất mà không dám nhìn lên, nhìn xa một chút. Lại một vẻ câu đặc tả khuôn mặt – một khuôn mặt xinh đẹp là thế mà mang nỗi u sầu thăm thẳm. Chi tiết này khiến ta ấn tượng với thân phận tủi nhục của người con dâu gạt nợ.

Khi cảm nhận, phân tích ngoại hình nhân vật, cần thấy rằng phần lớn trường hợp, đặc điểm tính cách, chiều sâu nội tâm được thống nhất với vẻ bề ngoài. Song cũng có những trường hợp cái bên trong và vẻ bên ngoài của nhân vật “trật khớp”, thậm chí trái ngược nhau. Bên trong cái thân hình xấu xí, dị dạng của Quadimôđô (nhân vật trong tiểu thuyết *Nhà thờ Đức Bà Paris* của Victor Hugo) lại là một tâm hồn cao thượng, trái tim thánh thiện. Lão Hạc (truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao) thân hình nhỏ thó, bộ mặt nhăn nhoeo như quả trám nhưng lòng tự trọng, tình thương yêu thì lớn lao, cao cả ít ai bằng.

Trong phân tích nhân vật, cần qua các chi tiết ngoại hình mà “đọc” đúng nội tâm, bản chất của đối tượng.

– *Ngôn ngữ*:

Qua lời ăn tiếng nói, qua cách dùng từ, giọng điệu của một người, chúng ta có thể nhận ra nghề nghiệp, trình độ văn hoá và tính cách của con người ấy. Ngôn ngữ của nhân vật văn học thành công thường được cá thể hoá cao độ, nghĩa là mang đậm dấu ấn của một cá nhân. Nhà văn có tài là người biết sống với nhiều nhân vật, nắm bắt được nhiều kiểu ngôn ngữ. Người ta hay nói tới tài cá thể hoá ngôn ngữ nhân vật của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn trào phúng. Nhân vật của ông quả ai nói ra người ấy, đúng với nghề nghiệp, bản chất xã hội của họ. Nhắc tới nhân vật cụ cố Hồng trong tiểu thuyết trào phúng *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, chúng ta nhớ ngay đến câu gắt đầu cửa miệng: “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!” mặc dù ông ta chẳng biết cho ra đầu ra đuôi việc gì cả. Cho đến khi trở thành “nhà cải cách thâm mi”, “đốc-tờ Xuân”, “giáo sư quần vọt”, “cố vấn báo Gõ mõ”... được cả xã hội thượng lưu thành thị trọng vọng, Xuân Tóc Đỏ vẫn đầu cửa miệng mấy chữ “mẹ kiếp”, “nước mẹ gì”. Điều ấy chứng tỏ cái bản chất lưu manh, vô học của y không sao gột rửa nổi. Có cuộc đời gắn bó máu thịt với dân quê, trở thành nhà văn thuý chung trọn vẹn với đề tài nông thôn và người nông dân, Kim Lân thật nhuần nhị lối ăn nói của những con người ấy. Đọc *Vợ nhặt*, hãy chú ý lời của anh con trai đã luống tuổi giải thích với bà mẹ về việc bỗng dưng được vợ: “Nhà tôi nó với về làm bạn với tôi đấy u ạ! Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... Chẳng qua nó cũng là cái số cả...”.

Hãy chú ý câu trả lời của bà cụ Tứ sau hồi lâu lặng đi với bao ý nghĩ, cảm thương: “Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng...” Trong *Rừng xà nu*, ngôn ngữ của nhân vật Tnú nhiều khi ngắn gọn, chắc nịch, chứng tỏ một tính cách mạnh mẽ, dứt khoát: “Chi còn thằng chi huy dưới hầm. Kêu nó không lên. Bỏ lựu đạn, nó có ngách. Người chi huy mình hỏi: Ai xuống? Tôi xuống. Tồi lắm. Tôi mò thấy nó. Nó bắn. Tôi giật được súng nó. Nó vật tôi. Nhưng tôi mạnh hơn. Tôi tổng đầu gối lên ngực nó. Tôi bóp đèn pin lên mặt nó: Dục, mày còn nhớ tau không? Nó lắc đầu. Được, đây này, hai bàn tay tau đây này, nhớ chứ? Tau vẫn cầm được súng! Mắt nó trắng già. Tôi nói: Này, tau có súng đây, tau có cả dao găm đây. Nhưng tau không giết mày bằng súng, tau không đâm mày bằng dao nghe chưa! Dục! Tau giết mày bằng mười ngón tay cụt này thôi, tau bóp cổ mày thôi!”. Quả là đôi bàn tay dòn nén căm hờn, đôi bàn tay quả báo. Con người miền núi là thế: yêu ai, yêu hết lòng, ghét ai, ghét tận độ. Từ ngày thằng Dục dẫn lính về đàn áp dân làng, đánh đập chết mẹ con Mai, Tnú khắc sâu mối thù. Cái tên thằng Dục in đậm trong tâm khảm... Anh muốn chứng tỏ với kẻ thù rằng đôi bàn tay từng bị hành hạ đã man trước đây để dập tắt mộng cầm súng, mỗi ngón đã bị cụt một đốt, lúc này vẫn thừa sức trả thù. Ngôn ngữ ấy, những lời hỏi, lời cảnh cáo cùng cách trả thù ấy chứng tỏ một tính cách mạnh mẽ, một hành động quyết liệt.

– Nội tâm:

Khi phân tích nhân vật, cần quan tâm đến thế giới bên trong với những cảm giác, cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ... Thế giới bên trong này thường tương tác với thế giới bên ngoài (môi trường thiên nhiên, sự biến chuyển của đời sống xã hội, quan hệ và hành vi của các nhân vật khác xung quanh) đồng thời cũng có quy luật vận động riêng của nó. Một nghệ sĩ tài năng thường cũng là một bậc thầy trong việc nắm bắt và diễn tả tâm lí con người. Miêu tả chân thực, tinh tế đời sống nội tâm nhân vật là chỗ thử thách tài nghệ nhà văn và cảm nhận, phân tích được một cách kĩ lưỡng, thuyết phục mặt này cũng chứng tỏ năng lực của người phân tích tác phẩm. Bộ cục truyện ngắn *Hai đứa trẻ* vận động theo dòng cảm giác băng khuâng, tâm trạng buồn man mác của nhân vật Liên trong không gian phố huyện nhỏ trước giờ khắc ngày tàn rồi dần về đêm. Tính trữ tình, sự tinh tế của ngòi bút Thạch Lam thể hiện qua việc diễn tả bao biến thái nhẹ nhàng của cảnh vật và sự hoà điệu của lòng người. Viết truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân đồng cảm sâu sắc cùng nỗi lòng bà mẹ nghèo trước việc anh con trai đem vợ về giữa những ngày tận cùng đói khát. Nhiều chỗ, lời văn của ông đang diễn tả từ điểm nhìn bên ngoài tự nhiên chuyển sang giọng điệu độc thoại nội tâm: “Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì...”. Ở truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*, hay nhất có lẽ là những trang Tô Hoài diễn tả sự trở dậy từng bước của sức sống tiềm tàng trong lòng Mị, quá trình hồi sinh của tâm hồn cô trong đêm mùa xuân nghe tiếng sáo gọi bạn tình và diễn biến tâm trạng, hành động của Mị trong đêm mùa đông cắt dây trói giải thoát cho A Phủ rồi bắt ngờ chạy theo anh. Sống trong tâm trạng thiết tha, bồi hồi rồi ngày càng rạo rực của nhân vật khi

bỗng nghe tiếng sáo, Tô Hoài diễn tả chân thực quá trình hồi sinh này qua các bước tâm trạng, cử chỉ và hành động. Uống rượu đến say, Mị rơi vào trạng thái nhập nhòa về không gian, về thời gian, nửa sống với thực tại, nửa sống về ngày trước... Mị thấy mình còn trẻ lắm và bỗng muốn đi chơi... “Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo” và cô có một hành động khá lạ: “Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng.” Hành động này có ý nghĩa gì? Bấy lâu nay Mị có bận tâm gì đến bóng tối hay ánh sáng xung quanh mình đâu. Cuộc đời đối với người con dâu gặt nợ chỉ như một đêm dài thăm thẳm. Nhưng giờ đây có lẽ Mị không còn chịu nổi bóng tối đang vây bọc quanh mình nữa. Thắp sáng thêm đĩa đèn hay là người phụ nữ này đang muốn thắp sáng lại cuộc đời mình? Tiếp theo là hành động uống rượu để lòng càng nhớ về ngày trước, để thấy mình còn trẻ, hành động này chứng tỏ sự phản kháng âm thầm mà quyết liệt, chứng tỏ sống cuộn trong chiều sâu tâm trạng từ khi Mị nghe tiếng sáo gọi bạn yêu lấp ló ngoài đầu núi, lưng lơ bay ngoài đường. Đến khi diễn tả tâm trạng, hành động nhân vật Mị ở đêm mùa đông giá lạnh sau đó, ngồi bút Tô Hoài như hồi hộp dõi theo nỗi lòng người phụ nữ này để dẫn người đọc đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Chúng ta vừa bất ngờ trước hành động táo bạo cắt dây trói cho A Phủ, ngay sau đó lại ngỡ ngàng trước việc Mị vùng chạy theo (dù trước đó vài giây vẫn đang nghĩ chuyện ở lại mà chết thay) với câu nói trong cơn gió thốc lạnh buốt: “Ở đây thì chết mất!”. Nhưng ngẫm ra thì những hành động bất ngờ này lại rất tự nhiên và hợp lí, bởi đúng với tình thế cụ thể ấy, với tính cách ấy. Thâm nhập thế giới nội tâm phong phú của một nhân vật nào đó trở thành hành trình đầy thú vị của nhà văn, cũng là điều hấp dẫn đối với người đọc, người phân tích tác phẩm sau đây. Điều đáng lưu ý có thể thấy qua các dẫn chứng nêu trên là diễn biến nội tâm thường gắn liền với từng cử chỉ, hành động của nhân vật, thường được “hữu hình hoá” qua cử chỉ, hành động. Tất nhiên không phải lúc nào chúng ta cũng có thể “đọc xuôi” nỗi lòng qua cử chỉ, hành động bởi không phải bao giờ hai phương diện này cũng trùng khít, thậm chí chúng có thể đối lập nhau.

– *Cử chỉ, hành động:*

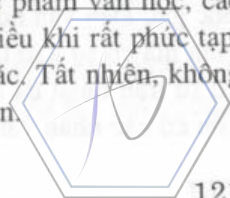
Miêu tả bà cụ Tứ và người vợ nhặt của Tràng ở buổi sáng đầu tiên của cuộc sống mới, Kim Lân viết: “Ngoài vườn người mẹ đang lúi húi giẫy những bụi cỏ mọc nhơm nhờ. Vợ hẩn quét lại cái sân, tiếng chổi từng nhát kêu sần sật trên mặt đất.” Nếu không tự tin, tự hào với vai trò của mình thì người phụ nữ đâu hành động như thế. Cô đang muốn khẳng định rằng sự có mặt của mình đã đem lại vẻ sạch sẽ, sáng sủa cho ngôi nhà. Đó chính là một biểu hiện của khát vọng tổ ấm gia đình ở người dân lao động dù đang trong hoàn cảnh cơ cực, đói khổ.

Bản chất của con người ta bộc lộ chân xác, đầy đủ nhất qua cử chỉ, hành động. Phân tích nhân vật, vì thế, cần tập trung khai thác kĩ phương diện này. Đó là sự thật hiển nhiên. Nhưng đáng chú ý là bản chất nhân vật không chỉ bộc lộ ở việc nhân vật ấy làm mà còn qua cách làm của nhân vật nữa. Điều này cũng là một phương diện vô cùng quan trọng để nhà văn cá tính hoá nhân vật. Nghị Hách (*Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng) đúng là Nghị Hách ở hành động vỗ bụng Thị Mịch mà ồm ồm đùa cợt, ở hành động

say sưa diễn thuyết và nhỏ nước mắt tỏ lòng thương xót bình dân. Nam Cao đã dựng lên trước mắt ta một Chí Phèo bằng xương bằng thịt với tính cách điên khùng, uất ức, với số phận tuyệt đối cô độc và bi thảm không thể lẫn với bất kì một ai khác. Quả là rất Chí Phèo từ bộ mặt đầy những vằn ngang vạch dọc, đáng đi ngất ngưỡng đến cách chửi, từ kiểu rạch mặt ăn vạ, kiểu uống rượu đến lối làm tình với Thị Nở, từ hành động xách dao ra đi trả thù đến cách đâm chết Bá Kiến rồi tự kết liễu đời mình. Cũng trùng trị người nô lệ song cái cách thống lí Pá Tra hành hạ A Phủ chỉ vì anh để hổ bắt mất một con bò nhà nó mới độc ác làm sao, càng chứng tỏ cái quyền lực ghê gớm và bộ mặt tàn bạo của giai cấp phong kiến thống trị ở miền núi. Khi diễn hình hoá nhân vật, một nhà văn có tài thường “lựa chọn” cho nhân vật những hành động độc đáo, gây ấn tượng sâu đậm đối với người đọc.

– *Lời các nhân vật khác về nhân vật:*

Để khắc hoạ tính cách, bản chất một nhân vật, nhà văn còn mượn lời nói, lời đánh giá của các nhân vật khác. Nhiều khi nhà văn còn “tổ chức” cho các nhân vật khác thảo luận, bàn bạc về nhân vật ấy. Viết *Vi hành*, Nguyễn Ái Quốc đã khéo léo tạo tình huống làm lẫn thú vị đề mượn cuộc đối thoại của đôi nam nữ thanh niên người Pháp trên xe điện ngầm ở Pari mà dựng chân dung, đả kích ông vua bù nhìn Khải Định. Qua những lời đối thoại ngắn gọn, sinh động mà hình ảnh ông vua An Nam lần lượt hiện lên khá toàn vẹn (từ lối ăn mặc, trang sức xa hoa, loè loẹt, khoe của một cách kệch cỡm đến điệu bộ nhút nhát, lúng ta lúng túng, từ cái mũi tẹt, đôi mắt xếch, cái mặt búng như vỏ chanh đến hành vi ám muội...). Tác giả đã mượn lời đôi nam nữ thanh niên Pháp mà bàn luận, định giá thật đích đáng về Khải Định. Ông vua này được xem như một trò giải trí, mua vui cho người dân Pháp giữa lúc mọi trò quảng cáo trên báo chí đương thời không hấp dẫn được công chúng nữa. Mía mai thay trò giải trí này lại không hề tốn một đồng xu (không bằng vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Cônggô). Thậm chí, Khải Định được ví như vai rối mà “ông bầu Nhà hát Múa rối có định kí giao kèo thuê”. Đã là con rối thì không thể tự thân chuyển động mà phải tuân theo sự điều khiển, giật dây của những ai đó. Khải Định chỉ là một con rối trên sân khấu chính trị đương thời. Mọi hành động, lời nói của ông vua này đều nhất nhất tuân theo sự điều khiển của quan thầy Pháp! Đến với truyện ngắn *Rừng xà nu*, lời cụ Mết nói với con cháu Xô Man lại cho ta hiểu được phần nào hoàn cảnh gia đình và tính cách của Tnú: “Anh Tnú mà tau đã kể cho chúng mày nghe bao nhiêu lần rồi đó. Đấy, nó đấy, nó đi giải phóng quân đánh giặc, nay nó về thăm làng một đêm, cấp trên cho nó về một đêm, có chữ kí người chỉ huy, chệch bí thư coi rồi. Nó đấy! Nó là người Strá mình. Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô Man này nuôi nó. Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta...”. Tương tự thế, ở *Những đứa con trong gia đình*, lời chú Năm nhận xét về Chiến, Việt giúp người đọc hiểu rõ thêm tính cách của từng nhân vật này. Trong tác phẩm văn học, các nhân vật thường ở giữa những mối quan hệ tương tác, ràng buộc nhiều khi rất phức tạp, thường nhận (hoặc chịu) sự nhận xét, đánh giá của các nhân vật khác. Tất nhiên, không phải lời nhận xét, đánh giá nào cũng đúng và đều là ý kiến của nhà văn.



Sau khi trình bày sáu phương diện cụ thể khi phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự, chúng tôi muốn lưu ý một số điểm sau:

Thứ nhất, không phải bất cứ nhân vật nào cũng được nhà văn thể hiện đầy đủ sáu phương diện này (lai lịch; ngoại hình; ngôn ngữ; nội tâm; cử chỉ; hành động; qua lời các nhân vật khác). Tùy trường hợp mà có chỗ nhiều, chỗ ít, chỗ đậm, chỗ nhạt. Bởi thế, không phải cứ máy móc tìm đủ, phân tích đủ mà cần biết tập trung, xoáy sâu vào các phương diện thành công nhất của tác phẩm. Cũng không cứ phải tuân tực theo sáu phương diện như thế mà nên sắp xếp theo thực tế, làm sao cho bài văn của mình hấp dẫn.

Thứ hai, tránh lầm lẫn cấp độ của những phương diện phân tích. Có thể xem sáu phương diện đã nêu đồng đẳng và đều là sự cụ thể hoá, hiện thực hoá của tính cách, số phận nhân vật. Không nên xem tính cách như một phương diện ngang bằng với các phương diện ấy (như một vài cuốn sách về làm văn lâu nay vẫn sắp xếp). Điều này không đúng về mặt lí luận và sẽ gây lúng túng trong thực tế làm bài.

Thứ ba, nắm vững sáu phương diện cơ bản đã nêu khi phân tích nhân vật chính là điều có ý nghĩa định hướng cho việc đọc tác phẩm tự sự. Biết đọc tác phẩm tự sự nghĩa là hiểu được, nhớ được nội dung phản ánh của tác phẩm và mối quan hệ giữa các nhân vật, nắm được tính cách, số phận của các nhân vật chính. Để có căn cứ phân tích, để có chất liệu làm bài, khi đọc tác phẩm cần ghi nhớ các chi tiết, các hình ảnh về từng phương diện ấy.

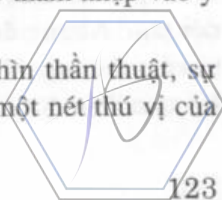
e) Phân tích điểm nhìn trần thuật, giọng điệu trần thuật trong tác phẩm văn xuôi tự sự

Trong tác phẩm văn xuôi tự sự, nội dung trần thuật phải được thể hiện từ điểm nhìn, bằng quan điểm trần thuật nào đó. Xác định điểm nhìn trần thuật nghĩa là chỉ ra vị trí từ đó người trần thuật nhìn ra và miêu tả sự vật, tường thuật câu chuyện trong tác phẩm. Nó chính là cách kể, phương thức kể, là tình huống diễn ngôn. Như thế, điểm nhìn trần thuật có mối quan hệ mật thiết với cấu trúc nghệ thuật, giọng điệu của tác phẩm, với cách cảm thụ thế giới, thái độ của nhà văn. Khi nghiên cứu một cấu trúc văn bản, chúng ta cần quan tâm đến điểm nhìn, chỗ đứng mà tác giả lựa chọn. Chính điểm nhìn, chỗ đứng này chi phối cách miêu tả, đánh giá sự việc, câu chuyện và thành cơ sở để người đọc cân nhắc, lựa chọn thái độ đối với hiện thực, nhân vật được phản ánh. Xét về mặt nào đó, quá trình hiện đại hoá của văn học, quá trình phát triển của tư duy nghệ thuật nhân loại gắn liền với sự thay đổi, cách tân điểm nhìn trần thuật. Văn học truyền thống thường chỉ sử dụng một điểm nhìn trần thuật từ người kể chuyện (có thể cứ trần thuật một cách khách quan hay xưng “tôi”). Ở đây, người kể chuyện là người toàn thông, nắm rất rõ và biết tất cả về nhân vật, về nội dung câu chuyện. Trong khi kể, họ đưa ra những nhận định, đánh giá về nhân vật, sự kiện và thế là vô hình trung họ đã áp đặt cách nghĩ, cách đánh giá của mình lên độc giả. Đến văn học hiện đại, nội dung trần thuật có khi không diễn ra theo trình tự thời gian mà có sự xáo trộn, đan xen, không chỉ có một chủ thể trần thuật từ đầu đến cuối mà có sự trần thuật đa chủ thể, cùng với tác giả trần thuật còn có nhân vật tự kể, hoài niệm, còn có các nhân vật trần thuật, đánh giá cho nhau, về nhau (Trong văn học phương Tây,

một trong những người đầu tiên hoàn thiện tính hiện đại trong cách kể, kết hợp linh hoạt nhiều điểm nhìn trần thuật là Kafka. Ở Việt Nam, những nhà văn đầu tiên có những cách tân đáng ghi nhận về phương diện này là Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, thể hiện trong một số sáng tác ở những năm 20 của thế kỉ trước). Phân tích tác phẩm văn học hiện đại cần chú ý đến sự dịch chuyển, kết hợp linh hoạt nhiều điểm nhìn trần thuật. Nhiều khi nhà văn “trao bút” cho nhân vật, để nhân vật tự kể, tự nói về mình. Ở đây, nội dung nghệ thuật không chỉ được truyền đạt duy nhất từ người kể chuyện mà còn bởi các nhân vật khác, bằng cả những tiếng nói bên trong mang nhận thức, tình cảm của nhân vật. Có thể minh hoạ điều này bằng ví dụ phân tích một chi tiết trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*.

Ai từng đọc *Vợ chồng A Phủ* chắc đều thấm thía ý nghĩa của tiếng sáo gọi bạn tình vào đêm mùa xuân. Từ khi hiểu rằng mình chưa thể chết, đành chấp nhận kiếp nô lệ để cứu bố, Mị cứ “lủi lủi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Tuổi xuân của người phụ nữ xinh đẹp, tài hoa ấy bị giam hãm trong không gian chật hẹp, tăm tối, trong căn buồng chỉ có một lỗ cửa sổ vuông bằng bàn tay, nhìn ra ngoài kia chỉ thấy một màu mờ mờ trắng trắng không biết là sương hay là nắng. Mị xem mình sống mà như đã chết, xem cuộc đời mình như một đêm dài bất tận. Ở lâu trong cái khổ Mị cũng quen khổ rồi. Thậm chí, đến khi người bố già chết đi, cô cũng chẳng nghĩ đến chuyện rời khỏi nhà thống lí nữa. Ai ngờ tiếng sáo gọi bạn tình trong đêm mùa xuân ấy đã đánh thức ý niệm về thời gian, đánh thức hoài niệm về tuổi trẻ cùng khát vọng hạnh phúc trong con người tưởng đã chai lì, cảm lạnh đi trong đau khổ. Ngòi bút Tô Hoài như hồi hộp dõi theo nỗi lòng Mị để diễn tả quá trình trỗi dậy của một sức sống tiềm tàng theo các bước ngày càng cao, càng nồng nàn. Cũng từ đây, điểm nhìn trần thuật, giọng điệu trần thuật của nhà văn bắt đầu chuyển đổi: Không hoàn toàn khách quan nữa mà lúc này có sự kết hợp với điểm nhìn trần thuật từ nhân vật, xuất hiện lời trần thuật nửa trực tiếp. Thử đọc lại một đoạn văn của Tô Hoài: “*Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết, Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau Mị mới đứng dậy, nhưng Mị không bước ra đường chơi, mà từ từ bước vào buồng. Chẳng năm nào A Sử cho Mị đi chơi Tết. Mị cũng chẳng buồn đi. Bấy giờ Mị đã ngồi xuống giường, trông ra cái lỗ cửa sổ vuông mờ mờ trắng trắng. Đã từ nãy, Mị thấy phơ phớt trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi...*”. Trong đoạn văn này, những câu đầu đang trần thuật khách quan (từ chỗ đứng người kể chuyện) đến ba câu cuối có sự dịch chuyển, kết hợp tự nhiên các điểm nhìn, giọng điệu. Tô Hoài đã viết liên tiếp ba câu văn ngắn cùng một chủ ngữ là “Mị”. Lời văn từ đây bỗng hối hả, bỗng dồn dập như cùng khát vọng sống đang trào dâng trong lòng Mị. Lời nhà văn hay lời nhân vật? Không thể phân định rạch ròi. Tô Hoài không đứng bên ngoài mà tả, mà kể nữa, lại nhập thân vào Mị, thồn thức cùng Mị ở thời khắc ấy để từ trong đó viết ra. Khi trần thuật bằng lời nửa trực tiếp như thế, ý thức của nhân vật được hiện diện, người đọc được thâm nhập vào ý nghĩ thầm kín của nhân vật, được sống cùng nhân vật.

Trong sáng tác của Nam Cao, sự dịch chuyển linh hoạt điểm nhìn trần thuật, sự đan xen nhiều giọng điệu trần thuật trở thành một đặc điểm nổi bật, một nét thú vị của



phong cách. Không ít người dùng chữ “đa thanh” khi nói về lời văn Nam Cao mà chưa thực hiểu đúng khái niệm này. Chưa hẳn là đa thanh khi trong một đoạn văn mà bao gồm nhiều giọng điệu theo kiểu phép cộng các số hạng. Chỉ lúc nào trong bản thân lời của người này, nhân vật này có lời của người khác, nhân vật khác, chỉ lúc nào nhân vật độc thoại nội tâm trong tâm thế hướng tới người khác, đối thoại với người khác hoặc đối thoại mà như tự soi chiếu, tự trò chuyện với chính mình thì mới có giọng điệu đa thanh. Chẳng hạn, đoạn mở đầu truyện ngắn *Chí Phèo* hay đoạn nhân vật Hộ tự cảm nhận, xi và mình là một kẻ khốn nạn, bất lương trong nghề văn (*Đời thừa*)... Ở những đoạn này, lời người trần thuật (tác giả) và lời nhân vật trong sự đối chọi với chính mình, đối thoại với người đời không thể tách rời. Nam Cao thường rất tự nhiên trao quyền trần thuật cho nhân vật và người đọc văn ông cũng được tự nhiên hoà vào, sống trong dòng ý thức ấy.

Việc tổ chức điểm nhìn trần thuật như trên tất yếu liên quan với lời văn, giọng điệu của tác phẩm. Mọi nhân vật, sự kiện, chi tiết, hình ảnh... trong tác phẩm văn xuôi đều được diễn tả bằng lời văn, bằng giọng điệu. Lời văn không bao giờ là một công cụ trung lập, vô sắc thái. Nhiều năm trước đây, trong tư duy của không ít người, văn xuôi và thơ ca được tách xa về hai phía. Có lẽ do nhấn mạnh tính chủ quan của thơ trữ tình mà trong sự tách bạch ấy người ta chưa chú ý đúng mức đến yếu tố giọng điệu của lời văn. Nếu như nhà thơ “có quyền” bộc lộ trực tiếp thái độ, xúc cảm cá nhân thì người viết văn xuôi cũng khó thể giấu cái nhìn, tình cảm của mình qua giọng điệu tác phẩm. Bởi thế, lời văn là một căn cứ tin cậy để chúng ta nhận ra chỗ đứng, nhận ra ý đồ của nhà văn khi xây dựng tác phẩm. Khi viết *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã không đóng vai người kể chuyện để dựng lại lịch sử bi hùng của làng Xô Man. Nếu làm thế, giữa người kể và câu chuyện được kể sẽ có một khoảng cách. Nhà văn đã trao quyền kể cho nhân vật cụ Mết – một già làng, một người trong cuộc. Cụ Mết là người từng chứng kiến bao biến cố trọng đại của làng Xô Man, là người phát động, tổ chức cuộc khởi nghĩa bất khuất đầu tiên của làng. Hơn nữa, chính cụ là người trực tiếp trừng trị thằng Dục ác ôn. Có thể xem cụ Mết như một pho sử sống của làng Xô Man, là cây xà nu cổ thụ vững chãi của đất rừng Tây Nguyên. Cụ như chiếc gạch nối giữa truyền thống bất khuất tự ngàn xưa với hiện tại đau thương, hùng tráng. Chỉ con người như thế mới đủ uy tín, uy quyền dựng lại lịch sử quê hương và răn dạy con cháu. Đồng thời, giọng nói của cụ còn trầm ấm, vang vọng như tiếng nói của núi rừng. Việc chọn cụ Mết làm nhân vật người kể chuyện đã tạo nên giọng điệu sử thi trang trọng, thiêng liêng đặc biệt cho thiên truyện. Trong nhiều truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Minh Châu ở thời kỳ đổi mới như *Bức tranh*, *Bến quê* cũng có sự dịch chuyển, kết hợp linh hoạt các điểm nhìn, giọng điệu trần thuật. Ở những tác phẩm này, từ điểm nhìn trần thuật khách quan, nhà văn thường dịch chuyển tự nhiên sang trần thuật bằng quan điểm nhân vật cùng độc thoại nội tâm. Những đoạn văn như thế thường có giọng điệu tự vấn, tự soi xét hoặc ăn năn, tự cảm thương. Nhờ thế, tác phẩm trở nên thâm trầm với chiều sâu triết lí, có khả năng lay thức bạn đọc.

2.3. Nghị luận về tác phẩm kịch

Kịch là một trong ba phương thức cơ bản của văn học (tự sự, trữ tình, kịch). Tác phẩm kịch được xây dựng trên cơ sở mâu thuẫn, xung đột giữa các lực lượng, các giá trị. Khác với tiểu thuyết, tác phẩm kịch tập trung diễn tả mâu thuẫn đã phát triển đến độ nào đó và ngày càng căng thẳng. Cốt truyện và hành động kịch thường thống nhất, tập trung về không gian, thời gian với những sự kiện, tình tiết liên đới với nhau một cách chặt chẽ, tất yếu và tự nhiên. Thông thường, cốt truyện kịch được diễn biến theo các bước: mở đầu (khai đoạn) – phát triển – đỉnh điểm (cao trào) – giải quyết (mở nút).

Về xung đột, trong tác phẩm kịch có hai loại: xung đột bên ngoài (nhân vật với hoàn cảnh, nhân vật với các nhân vật khác), xung đột bên trong (nhân vật tự suy ngẫm, tự day dứt trong trạng thái căng thẳng). Tương ứng với điều đó, trong tác phẩm kịch có ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại.

Phân tích tác phẩm kịch chủ yếu là phân tích hành động và ngôn ngữ nhân vật vì đó là hai yếu tố cơ bản của loại hình văn học này. Trong kịch không có ngôn ngữ trần thuật, kể chuyện, hầu như rất ít ngôn ngữ miêu tả (nếu có thì chỉ đôi lời chú giải, định hướng của tác giả). Qua hành động và ngôn ngữ của nhân vật mà xung đột kịch được hình thành, phát triển và tính cách, số phận nhân vật được bộc lộ.

a) Nắm bắt đúng tình huống kịch, xung đột kịch và phân tích được quá trình phát triển của nó

Từ xung đột kịch và quá trình phát triển của nó, từ cách giải quyết xung đột ấy mà nhà viết kịch gửi gắm chủ đề của tác phẩm. Đây là yếu tố cơ sở, cốt lõi của tác phẩm kịch. Vì thế, khi phân tích một tác phẩm kịch, cần trả lời đúng các câu hỏi:

– Vở kịch có những xung đột nào? Xung đột trung tâm là gì?

– Xung đột kịch được hình thành, khởi nguồn từ đâu?

– Các bước phát triển của xung đột kịch qua các hồi, các cảnh diễn ra như thế nào? Không gian, thời gian của các bước phát triển ấy?

– Đây là cao trào (đỉnh điểm) của vở kịch? Tác giả giải quyết xung đột ấy (mở nút) ra sao? Từ sự giải quyết này toát lên những ý nghĩa, giá trị gì?

Ví dụ: Ở vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Lưu Quang Vũ tập trung diễn tả bi kịch của con người khi rơi vào tình trạng “bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo”, tình trạng xung đột giữa Hồn với Xác đề nêu lên quan niệm về mối quan hệ giữa sự sống và cái chết. Hồn biểu tượng cho đời sống tâm hồn thanh cao, những giá trị tinh thần đẹp đẽ. Xác biểu tượng cho lối sống hưởng thụ trần tục, những nhu cầu bản năng ở con người. Xung đột kịch bắt đầu từ khi Trương Ba để tiếp tục được sống đành nhập hồn vào thân xác thô lỗ, kênh cang của anh hàng thịt... Từ đây, không thể cưỡng được, Trương Ba dần đổi khác, tiềm ẩn những thói xấu của anh hàng thịt... Đây còn hình ảnh người chồng, người cha đầy tình thương, trách nhiệm, người ông hiền từ, khéo léo. Đây còn hình ảnh người làm vườn cần cù. Đây còn những nước cờ trí tuệ, cao thượng... Hồn Trương Ba bị mọi người ngờ vực rồi xa lánh. Chính Hồn Trương Ba cũng ngày một thấm thía tình cảnh trớ trêu của mình, tự sợ, tự chán mình...

Khi phân tích một hồi, một cảnh nào đó của tác phẩm kịch, cần đặt nó trong dòng phát triển của cốt truyện, tình huống. Đây là yêu cầu đặc biệt cần chú ý khi không có điều kiện được học, được đọc toàn bộ tác phẩm. Chẳng hạn, cảnh VII trong vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* chính là nơi nổi đau khổ của Hồn Trương Ba đã dâng lên đỉnh điểm sau nhiều ngày mang thân xác anh hàng thịt. Không gì đau khổ bằng khi con người ta phải cô đơn, bị xa lánh ngay giữa không gian gia đình mình. Phải tự thẩm thấu tình cảnh bị kịch đến mức nào mới có mong ước tách hồn mình ra khỏi cái thân xác thô lỗ, kèn cồng dù chỉ một lát, mới có cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác. Sau cuộc đối thoại này, xung đột được đẩy nhanh lên cao trào, được thắt nút để rồi mở nút.

b) Cảm nhận và phân tích ngôn ngữ kịch đúng với đặc điểm của nó

Ngôn ngữ kịch cũng mang đầy đủ những đặc điểm chung của ngôn ngữ văn học đồng thời lại có các sắc thái riêng.

Trong kịch, ngôn ngữ đối thoại của nhân vật hình thành trong hành động giao lưu sinh động, trong quá trình tương tác với các nhân vật khác và có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của tình thế. Vì thế, ngôn ngữ này có tính khẩu ngữ, tính hành động rõ rệt. Nó gần với tiếng nói hằng ngày. Nó mang tính khơi gợi, tác động và phối hợp chặt chẽ với các hành động hình thể, hành động biểu đạt (nhún vai, bĩu môi, trợn mắt...). Ngôn ngữ độc thoại trong kịch phần lớn lại mang tính chất tự bạch, tự vấn, thể hiện những xung đột nội tâm của nhân vật. Nó trực tiếp phản ánh tâm trạng, tâm lí nên thường mang màu sắc cá thể rõ nét.

Trong kịch, cùng với hành động, ngôn ngữ là phương tiện quan trọng để bộc lộ tính cách nhân vật. Vì thế, ngôn ngữ kịch được tính cách hoá cao độ. Nó phản ánh tính cách, tâm lí của đúng “con người ấy”. Khi phân tích tác phẩm kịch, đây là một thước đo mức độ tài năng, thành công của nhà văn. Có thể thấy rõ thành công của Nguyễn Huy Tưởng, của Lưu Quang Vũ ở phương diện này qua các vở *Vũ Như Tô*; *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* đang được dạy – học trong chương trình hiện hành.

2.4. Nghị luận về một nhận định, ý kiến bàn về văn học

Đây là kiểu bài nghị luận đòi hỏi kiến thức toàn diện về lí luận văn học, về văn học sử, đòi hỏi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa năng lực giải thích, bình luận với sự phân tích, cảm thụ cụ thể. Nhận định, ý kiến về văn học có rất nhiều dạng thức phát biểu, trình bày và rất nhiều nội dung. Có thể là nhận định, ý kiến về một vấn đề lí luận (về chức năng, sức mạnh của văn học, về đặc điểm ngôn ngữ văn học, về một kiểu sáng tác, một thể loại, về phong cách nghệ thuật của nhà văn...). Có thể là nhận định, ý kiến về một thời kì văn học, một khuynh hướng, trào lưu, một tác giả, một tác phẩm, một loại hình nhân vật... Thông thường, dạng đề văn nghị luận này yêu cầu giải thích, bình luận, làm sáng tỏ nhận định, ý kiến, sau đó phân tích dẫn chứng tác phẩm cụ thể để chứng minh (dẫn chứng có thể được đề xác định, có thể tự chọn). Dù về nội dung gì, dù được trình bày, phát biểu theo cách nào, khi nghị luận về một nhận định, ý kiến về văn học cũng cần chú ý các yêu cầu sau về kiến thức, kĩ năng:

a) *Hiểu đúng, hiểu chính xác nhận định, ý kiến được nêu ở đề*

Cần đọc thật kĩ đề hiểu nhận định, ý kiến ấy bao gồm các nội dung gì, trong các nội dung ấy đâu là chính, đâu là phụ. Nghĩa là phải hiểu chính xác tinh thần cơ bản của nhận định, ý kiến. Nếu không làm được như vậy, bài làm sẽ hoặc sót ý hoặc lệch trọng tâm. Muốn hiểu đúng, hiểu chính xác nhận định, ý kiến, cần chú ý các kĩ năng sau:

– Tìm các khái niệm, thuật ngữ then chốt, cơ bản trong nhận định, ý kiến và suy nghĩ để hiểu đúng, hiểu đầy đủ về chúng.

Ví dụ đề bài 1:

Truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành) là một bài ca hùng tráng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của đồng bào Tây Nguyên trong thời đại kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Để làm tốt bài văn này, cần hiểu rõ khái niệm chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cần hiểu hình ảnh “bài ca hùng tráng” muốn nói điều gì. Khái niệm chủ nghĩa anh hùng cách mạng nhằm nói tới những hành động phi thường, dũng cảm, vượt hoàn cảnh thử thách khi hướng theo lí tưởng cao cả. Muốn ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nhà văn thường đặt các nhân vật của mình vào những hoàn cảnh khó khăn, nghiệt ngã của đời sống, của lịch sử. Hình ảnh “bài ca hùng tráng” muốn nhấn mạnh chất sử thi, cảm hứng sử thi của *Rừng xà nu*... Những hiểu biết này chính là cơ sở để tìm ý và tổ chức hệ thống luận điểm khi làm bài.

Ví dụ đề bài 2:

Tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hoá con người.

Anh/chị hãy giải thích ý kiến trên và phân tích một tác phẩm mà mình yêu thích để chứng minh.

Để làm tốt bài văn này, trước tiên cần hiểu rõ “nhân đạo hoá con người” là gì và những biểu hiện cụ thể của nó. Đó là một nhận định về giá trị, về sức mạnh của văn học chân chính. Quá trình giải thích ý kiến chính là quá trình lần lượt chỉ ra những biểu hiện này.

– Chú ý mối liên hệ giữa các mệnh đề (ý) trong nhận định, ý kiến qua cách diễn đạt, qua các quan hệ từ, giới từ.

Điều chú ý này giúp ta xác định đúng mức độ quan trọng của các ý cùng tinh thần cơ bản của nhận định, ý kiến. Từ đây, người làm bài mới phân bố thời gian, “sức lực”, tri thức để giải quyết tốt yêu cầu của đề.

Ví dụ đề bài:

Chính trong đời khổ nghiệt ngã, chính khi cận kề cái chết, con người ta lại càng khao khát sự sống, khao khát mái ấm gia đình.

*Hãy phân tích truyện ngắn **Vợ nhặt** (Kim Lân) để làm sáng tỏ nhận định trên.*

Khi làm bài này, cần thấy quan hệ giữa hai vế (ý) trong nhận định, cần xác định đúng yêu cầu nghị luận cơ bản. *Vợ nhặt* đã tái hiện chân thực tình cảnh đời khổ nghiệt ngã,

tình huống cần kể cái chết của người dân lao động là ý phụ, ý “làm nền”. Trọng tâm phân tích là lòng khao khát sự sống, khao khát mái ấm gia đình của các nhân vật trong *Vợ nhặt*.

Với các nhận định, ý kiến diễn đạt theo kiểu “Tuy... nhưng...”, “Dù... vẫn...” thì trọng tâm nội dung bao giờ cũng là về sau.

b) Cần cần nhắc lựa chọn dẫn chứng và triển khai phân tích cho phù hợp

Dẫn chứng để làm sáng tỏ cho nhận định, ý kiến phải sát hợp (về thời kì văn học, về thể loại...). Trong quá trình phân tích dẫn chứng, không nên sa đà mà cần luôn ý thức mình chọn cái gì, viết thế nào để gắn với vấn đề đang làm sáng tỏ.

Ví dụ đề bài:

So với thơ ca trung đại, phong trào Thơ mới 1932 – 1945 đã khẳng định một kiểu sáng tác mới, tạo nên một thời đại rực rỡ trong lịch sử thơ ca dân tộc.

Bằng những hiểu biết của mình về phong trào Thơ mới 1932 – 1945, anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Để làm tốt bài nghị luận này, trước tiên cần nắm vững khái niệm kiểu sáng tác và cơ sở của một kiểu sáng tác văn học là gì (quan niệm, cái nhìn về thế giới và con người), một kiểu sáng tác văn học này khác với một kiểu sáng tác kia ở những gì? (cảm hứng chủ đạo, kiểu nhân vật, phương thức thể hiện bao gồm thể loại, xây dựng hình ảnh, ngôn ngữ...). Trên cơ sở hiểu đúng khái niệm như trên, người làm bài cần biết chọn đúng tác giả Thơ mới nào, các bài thơ cụ thể nào để phù hợp với từng ý, từng khía cạnh của kiểu sáng tác.

3. Vận dụng phương pháp so sánh trong bài nghị luận văn học

“Bình thơ là từ chỗ mình cảm thấy hay làm thế nào cho người khác cũng cảm thấy hay. Muốn thế, thường phải biết phân tích. Một cách phân tích có hiệu quả là phân tích bằng so sánh”. (Hoài Thanh)

Muốn làm nổi bật đặc điểm riêng, nét độc đáo của một đối tượng nào đó, chúng ta thường xuyên dùng biện pháp so sánh, đối chiếu. Có thể thấy so sánh luôn hiển hiện (có hoặc không có ý thức) trong tư duy, trong giao tiếp, lời nói của đời sống thường ngày. Trong nghị luận văn học, biện pháp so sánh có tác dụng làm nổi bật, khắc đậm cái hay riêng, tính mới lạ chưa từng thấy của vấn đề, của đối tượng đang phân tích. Mặt khác, nhờ mở rộng so sánh mà mạch văn bớt đơn điệu, nặng nề, trở nên thoáng và sinh động. Không phải đề thi trực tiếp yêu cầu so sánh thì mới thực hiện mà người làm bài nghị luận cần ý thức rằng nên tự giác, thường xuyên vận dụng phương pháp này.

Chúng ta có thể sử dụng khá nhiều kiểu dạng so sánh trong bài nghị luận văn học. Xét từ góc độ thời gian, có so sánh lịch đại và so sánh đồng đại. Xét từ bản chất đối tượng dùng để so sánh, có so sánh đối dạng và so sánh đồng dạng.

a) So sánh lịch đại và so sánh đồng đại

* So sánh lịch đại

So sánh lịch đại là đặt đối tượng phân tích, bàn luận (từ ngữ, hình ảnh, chi tiết, nhân vật...) trong tiến trình thời gian, liên hệ so sánh cách thể hiện nó trong văn chương các thời kì

trước hoặc sau đó. Chẳng hạn, so sánh tình cảm thiên nhiên trong thơ Hồ Chí Minh với trong thơ cổ điển; hình ảnh cánh chim, chòm mây trong bài thơ *Mộ* (*Chiều tối*) với trong thơ Lý Bạch hay *Truyện Kiều*. Hồ Chí Minh nhìn ngắm thiên nhiên không chỉ bằng đôi mắt thường thức của một nghệ sĩ mà còn bằng tấm lòng gắn bó thiết tha với cuộc sống gần gũi. Cánh chim trong bài *Mộ* cứ cuối ngày lại tìm về chốn ngủ (cổ thụ). Đó là một hoạt động của sự sống tuần hoàn, bất diệt. Tình yêu thiên nhiên trong thơ Hồ Chí Minh thực chất là một biểu hiện của lòng yêu cuộc sống ấm áp. Không giống thế, hình ảnh cánh chim trong thơ Lý Bạch ngày trước gắn với niềm vui siêu thoát, mang vẻ phiêu bạt, xa xăm:

Chúng điều cao phi tận,

Cô vân độc khứ nhàn.

(Bầy chim bay cao tận, mắt hút,

Mây lẻ nhàn nhẽ trôi một mình)

(Độc toạ Kính Đình san)

Ngoài ra, có thể lấy ví dụ so sánh hình ảnh anh giải phóng quân với hình ảnh anh vệ quốc quân trong thơ ca hai cuộc kháng chiến (chống đế quốc Mỹ và chống thực dân Pháp), so sánh lòng yêu nước trong thơ ca nay với thơ xưa. Có thể tham khảo đoạn bình giảng câu thơ trong bài *Ngóng gió đông* (Nguyễn Đình Chiểu) sau đây:

Bờ cõi xưa đà chia đất khác,

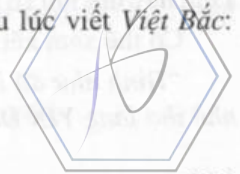
Năng sương nay há đội trời chung.

Lời bình: “Cảm làm sao cho hết được cái xót đau trên đất nước và trong lòng người ở câu thơ “*Bờ cõi xưa đà chia đất khác*”, ở sự đối lập giữa “xưa” và “khác”! Có phải trong ba chữ “*bờ cõi xưa*” ấy đã hàm ngụ cả một pho truyền thống dựng nước và giữ nước đậm mồ hôi và xương máu của bao đời cha ông, từ sự khẳng định đồng đặc chủ quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của đất nước ở Lý Thường Kiệt đến niềm tự hào về nền văn hiến rõ ràng của dân tộc ở Nguyễn Trãi, cũng như ý chí sắt đá bảo vệ từng tấc đất ở Lê Thánh Tông, giữ gìn từ màu răng đến mái tóc ở Quang Trung. Ấy vậy mà nay bờ cõi muôn xưa ấy đã bị chia cắt cho kẻ khác, thành đất khác...”¹

** So sánh đồng đại*

So sánh đồng đại là so sánh, liên hệ đối tượng đang phân tích, vấn đề đang bàn luận trong tác phẩm ấy với trong những tác phẩm khác ra đời cùng một thời kì. Biện pháp so sánh này có tác dụng khẳng định về độc đáo, “tính riêng” của đối tượng, vấn đề. Ví dụ: Để làm nổi bật phong thái hào hoa, tâm hồn lãng mạn của hình tượng người lính kháng chiến trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng, chúng ta so sánh hình tượng ấy được thể hiện trong các bài thơ thành công khác ở những năm bấy giờ (như *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Đồng chí* của Chính Hữu, *Lên Cẩm Sơn* của Tân Sắc,...). Hoặc khi phân tích cảm hứng về quê hương, đất nước trong *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, chúng ta có thể so sánh với cảm hứng của Hoàng Cầm lúc viết *Bên kia sông Đuống*, của Tố Hữu lúc viết *Việt Bắc*:

¹ Lê Trí Viễn, *Những bài giảng văn ở đại học*, tập 1, NXB Giáo dục, 1990.



Cũng bộc lộ lòng căm hờn trước lũ giặc giày xéo quê hương đất nước, cũng nói lên niềm tự hào với quê hương, Tổ quốc đẹp giàu, bất khuất nhưng mỗi nhà thơ thiên về một sắc thái cảm hứng, có bút pháp thể hiện khác nhau. Đặc sắc của mỗi tác phẩm tùy thuộc vào hoàn cảnh sáng tác cụ thể, tâm trạng, ý đồ của mỗi nhà thơ, tùy thuộc vào từng phong cách nghệ thuật độc đáo. Khi phân tích chủ nghĩa anh hùng cách mạng của đồng bào Tây Nguyên, vẻ đẹp của hình tượng Tnú trong *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), chúng ta có thể so sánh với truyền thống yêu nước, lòng thủy chung với lí tưởng cách mạng của các thế hệ trong một gia đình nông dân Nam Bộ, với vẻ đẹp hai chị em Chiến, Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi). Đây là hai tác phẩm cùng được sáng tác trong một bối cảnh (những năm tháng nóng bỏng, hào hùng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của quân dân miền Nam), cùng của hai nhà văn quân đội đang trực tiếp tham gia chiến đấu, hoạt động văn nghệ ở chiến trường. Điều ca ngợi vẻ đẹp của con người miền Nam trong khói lửa khốc liệt của chiến tranh nhưng một truyện ngắn đậm chất Tây Nguyên, một truyện ngắn đậm màu sắc Nam Bộ. Mỗi tác phẩm thể hiện điểm nhìn, cách khám phá và miêu tả đặc sắc của mỗi nhà văn.

b) So sánh đối dạng và so sánh đồng dạng

* So sánh đối dạng

So sánh đối dạng là tìm cái trái ngược, đối lập (về bản chất) với đối tượng đang phân tích, bàn luận, chỉ ra sự tương phản giữa hai phía để khẳng định cái hay, cái đẹp của đối tượng. Màu trắng của chiếc bánh bao càng ấn tượng khi đặt nó bên cạnh cục than đen! Muốn làm nổi bật dáng vẻ lênhênh của hiệp sĩ Đôn Kihôtê, hãy để chàng ta đi cạnh một Xanchô Panxa thấp lùn! Biện pháp đối lập thường gây ấn tượng mạnh mẽ, sâu đậm về đối tượng (Chúng ta hiểu vì sao cảm hứng lãng mạn thường gắn với tư duy, thủ pháp nghệ thuật này). Để khẳng định lẽ yêu đời, lí tưởng sống ở người thanh niên Tố Hữu kể từ khi được “mặt trời chân lí chói qua tim” trong tập *Từ ấy*, có thể so sánh với tâm trạng buồn chán, nỗi cô đơn ở nhiều thanh niên tiểu tư sản đương thời biểu hiện trong thơ ca lãng mạn. Để ca ngợi chủ nghĩa anh hùng, tinh thần tự nguyện cống hiến cuộc đời mình cho kháng chiến, cho Tổ quốc của người lính trong *Tây Tiến*, trong *Đồng chí*, có thể so sánh với người lính phong kiến “bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa” trong bài ca dao *Lính thú ngày xưa*. Cũng có thể so sánh cùng đề tài ấy, hình ảnh ấy nhưng được cảm nhận, thể hiện khác nhau như thế nào qua các tác phẩm thuộc các khuynh hướng văn học khác nhau, chẳng hạn *Tiếng hát sông Hương* của Tố Hữu với *Lời kĩ nữ* của Xuân Diệu, hay cảm xúc trước mùa thu của Nguyễn Đình Thi trong bài *Đất nước* với của Xuân Diệu trong bài *Đây mùa thu tới...*

* So sánh đồng dạng

So sánh đồng dạng là so sánh đối tượng đang phân tích, bàn luận với các đồng dạng trong những tác phẩm khác để chỉ rõ thêm về riêng biệt, độc đáo của nó. Có lẽ kiểu so sánh này đòi hỏi rõ nhất sự cảm thụ sâu sắc, tinh tế.

Có thể xem xét đoạn văn sau:

“Hình như đã là thi sĩ, không ai có thể vô tình không nói đến cảnh thu. Thế kỉ trước, nhà thơ làng Yên Đỗ đã vang danh trong văn học với ba bài thơ thu trác tuyệt. Sang đầu

thế kỉ XX, Tản Đà cũng bùi ngùi mượn tiếng tơ sầu “cảm thu, tiễn thu”. Rồi đến lớp thi nhân cùng thời Xuân Diệu cũng tả cảnh thu, nghe “tiếng thu”, thương nhớ bồi hồi với thu. Nhưng trong âm hưởng của tiếng đàn thu muôn điệu ấy, bài thơ thu của Xuân Diệu vẫn có một nét riêng. Cái tài tình của thi nhân là nói đến một đề tài muôn thuở rất quen thuộc của thi ca chẳng những không trùng lặp sáo mòn, mà còn hé mở những nét mới”.

Đề bình giảng *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, tác giả bài viết đã đặt thi phẩm lãng mạn này trong dòng thơ ca viết về mùa thu của dân tộc, từ đó khai thác những nét riêng. Cũng với biện pháp so sánh ấy, tác giả bình khổ thơ kết thúc tác phẩm:

“Bài thơ kết lại trong cảm giác về sự chia li. Với cuộc ra đi của sắc màu của lá cây, sự phai mờ của trăng, của núi, là từng bầy chim bay đi tìm chỗ ấm:

Mây vẫn tầng không, chim bay đi.

Khí trời u uất hận chia li.

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói

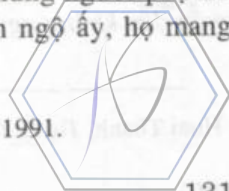
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì.

Lạ lùng sao, cứ mỗi độ thu về là người ta bàng hoàng liên tưởng đến phút chia li. Có lẽ cảnh trời thu “mây vẫn tầng không” âm đạm ít nhiều phù hợp với tâm trạng con người khi cách biệt. Ngày trước, Nguyễn Du cho Thuý Kiều tiễn Thúc Sinh vào một buổi thu “Người lên ngựa kẻ chia bào/ Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san”. Lưu Trọng Lư nhìn thấy nỗi khắc khoải của lòng người khi tiếng thu “thốn thớt” làm rạo rức “Hình ảnh kẻ chinh phu/ Trong lòng người cô phụ”. Phải chăng tự nó, mùa thu đã hình thành những cuộc chia li, đã khơi dậy bao nỗi niềm u uất để cho những nàng thiếu nữ đang xuân chợt thoáng buồn vẫn vợ và tựa cửa mơ màng xa xăm? Cái đáng về của “ít nhiều thiếu nữ buồn không nói” đã điểm thêm vào bức tranh thu một nét điểm lệ yêu kiều của sự hoà điệu giữa con người và thiên nhiên. Câu thơ cuối liềm lơ không như một dấu hỏi, mà như một dáng tư lự. Tác giả không cần đi sâu vào tâm tư các cô thiếu nữ, và ta cũng không muốn tìm hiểu thêm, chỉ biết đó là một dáng nét mùa thu hoà điệu với sự ngẩn ngơ của nàng trăng ở trên và khí trời u uất ở dưới.

Bài thơ khép lại mà dư âm còn vương vấn trong ta. Không phải cái sáng sủa, tịch mịch như sắc thu của Nguyễn Khuyến, mùa thu của Xuân Diệu hiện ra với những hình ảnh, màu sắc, biến đổi, tàn phai, ẩn chứa những cảm xúc tinh tế của một tâm hồn Á Đông trước bước đi không cưỡng lại được của thời gian, lại được diễn tả bằng một ngôn ngữ mới lạ, hiện đại...”¹

Khi so sánh đồng dạng, thử thách cao nhất đối với người nghị luận là cảm nhận đúng, chỉ ra được nét riêng của các hiện tượng. Nhân vật người đàn bà hàng chài trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu và nhân vật người vợ nhặt trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân có nhiều điểm tương đồng. Đó đều là những người phụ nữ nghèo khổ ở trong các cảnh ngộ éo le, bất hạnh. Chính trong cảnh ngộ ấy, họ mang

¹ Nguyễn Thị Dư Khánh, *Những bài giảng chọn lọc*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991.



những vẻ đẹp khuất lấp đáng trân trọng, đặc biệt là vẻ đẹp thiên tính nữ ở niềm khát khao tổ ấm gia đình, ý thức gìn giữ và vun đắp cho cái tổ ấm ấy. Vậy mỗi nhân vật có đặc điểm riêng gì? Lại phải căn cứ vào hoàn cảnh ra đời, bối cảnh hiện thực của từng tác phẩm (hai thời kì khác nhau của lịch sử đất nước), phải bám vào câu chuyện cụ thể của từng nhân vật gắn với ý đồ nghệ thuật của từng nhà văn, chủ đề của từng tác phẩm để phân tích, lí giải.

Trong so sánh đối dạng hoặc so sánh đồng dạng, có thể xem xét hình ảnh, chi tiết qua nhiều bài thơ của chính một tác giả. Nếu tìm ra những lần lặp lại như thế thì đây sẽ là một căn cứ để nhận ra nhiều điều thú vị. Chính Huy Cận đã so sánh khá hay hình ảnh mưa trong thơ ông giữa thời trước và thời sau Cách mạng. Từ “*Đêm mưa nằm nhớ không gian/ Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao la*” đến “*Mưa xuân tươi tốt cả cây buồm*” là quá trình hồi sinh của tâm hồn nhà thơ cùng cuộc sống mới. Phân tích chi tiết mái tóc bạc của Bác Hồ được Tố Hữu nhiều lần thể hiện trong thơ, Hoài Thanh đã có những phát hiện tinh tế:

“*Hình ảnh Bác Hồ trở đi trở lại không biết mấy lần trong thơ anh. Lần nào cũng giống Bác nhưng không lần nào giống lần nào. Nói riêng một chi tiết mái tóc bạc của Bác cũng thế. Lần đầu tiên, mái tóc Bác xuất hiện là trong bài **Sáng tháng năm** (1950):*

Cho con hôn mái đầu tóc bạc.

*Lần thứ hai là trong bài **Ta đi tới** (1954):*

Trên đường ta về lại Thủ đô

Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ.

*Lần thứ ba là cuối bài **Ba mươi năm đời ta có Đảng** (1960):*

Người đi trước, nghìn sương muôn tuyết

Dắt dìu dân nước Việt Nam ta

Bạc phơ mái tóc người Cha

Ba mươi năm Đảng nở hoa tặng Người.

*Nếu chú ý ta sẽ thấy không những cứ mỗi lần xuất hiện, tóc Bác lại bạc hơn so với lần trước, mà mỗi lần còn có một ý nghĩa riêng, một tiếng nói riêng. Tiếng nói riêng này càng đáng chú ý trong bài **Cánh chim không mỏi** là bài thơ mừng Bác từ Mạc Tư Khoa trở về sau hội nghị 81 Đảng (1960):*

Bác về tóc có bạc thêm

Năm canh, bốn biển, có đêm nghĩ nhiều?

Lúc này, tóc Bác còn có thể bạc thêm nữa không? Nhưng nhà thơ cứ hỏi và qua những câu hỏi của nhà thơ ít nhiều chúng ta có thể thấy được cuộc đời quả thực không đơn giản và sóng gió đã nổi lên. Giữa những sóng gió ấy, tình yêu thương và tình thần phấn đấu không ngừng, không nghỉ của Bác càng sáng ngời lên tuyệt đẹp.”¹

¹ Hoài Thanh, *Tuyển tập*, tập 1, NXB Văn học, 1982, tr. 161 – 162.

Hoặc về hình ảnh lá cờ Tổ quốc trong thơ Tố Hữu, Hoài Thanh so sánh, phân tích:

“Đầu năm 1955 trong bài thơ mừng Bác và Chính phủ trở về thủ đô, bài Xưa... nay, anh từng ca ngợi ngọn cờ của ta:

Trên bãi Thái Bình Dương sóng gió

Phơi phới bay cờ đỏ sao vàng.

Mười chín năm sau, trong bài Nước non ngàn dặm, một lần nữa, anh lại ca ngợi ngọn cờ của ta:

Ngôi sao, chân lí của đời

Việt Nam, vàng của lòng người hôm nay

Càng nhìn ta, lại càng say

Biển Đông lồng lộng gió lay ngọn cờ.

Vẫn có những chữ, những ý giống như lần trước, nhưng lời thơ lần này có cái uyển chuyển, cái chất say, cái sức bay và sức khẳng định hơn xa lần trước.”¹

Như vậy, trong phân tích, bàn luận về tác phẩm văn học, có thể vận dụng nhiều dạng thức so sánh để mở rộng, đào sâu vấn đề, để soi sáng thêm giá trị của đối tượng. Nên cố gắng vận dụng kết hợp nhiều dạng thức so sánh khác nhau để bài làm thêm phong phú, sinh động. Song dù vận dụng dạng thức nào cũng cần tránh sự so sánh khắp khiêng, máy móc, cần tránh thái độ cực đoan (theo lối xếp hạng nhất, nhì, khẳng định hơn, thua một cách dứt khoát). Không ít người trong lúc nghị luận, viết bài, đề ca ngợi đối tượng mình đang phân tích, thẩm bình, cứ ca ngợi nó là “hay nhất”, là “đẹp hơn tất cả” so với mọi trường hợp khác. Nên khắc phục sự “hồn nhiên ngây thơ” như thế bằng cái nhìn uyển chuyển, bằng sự cân nhắc khoa học.

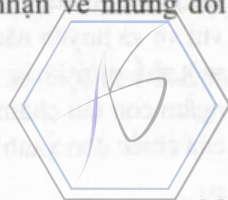
4. Kiến thức cơ bản của các văn bản văn học

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

1. Thạch Lam là nhà văn của những trạng thái cảm xúc, cảm giác nhẹ nhàng, mong manh, là cây bút có biệt tài khi diễn tả sự hoà điệu, cộng hưởng của hồn người với những biến chuyển của môi trường xung quanh. *Hai đứa trẻ* tiêu biểu cho đặc điểm nổi bật ấy của tâm hồn, phong cách nghệ thuật Thạch Lam.

Hai đứa trẻ lấy bối cảnh một phố huyện nhỏ, nơi hàng đêm có một chuyến tàu từ thủ đô Hà Nội đi qua và được bố cục theo trình tự thời gian. Viết truyện ngắn này, Thạch Lam đã đặt mình vào nhân vật Liên – người chị – để cảm nhận về những đổi thay của cuộc sống phố huyện từ lúc cuối chiều đến dần về đêm.



¹ Hoài Thanh tuyển tập, tập 1, NXB Văn học, 1982, tr. 161 – 162.

2. Nỗi buồn thương thấm thía trước một không gian sống tù đọng, mờ tối, trước những kiếp người nhỏ bé với nhịp sống đơn điệu, buồn tẻ:

– Sự biến chuyển của cảnh vật nơi phố huyện lúc cuối chiều được Thạch Lam miêu tả qua hai phương diện âm thanh và màu sắc. Đoạn văn mở đầu truyện mang giọng điệu nhẹ nhàng và đầy sức gọi, dẫn người đọc vào một không gian tĩnh lặng, đượm vẻ tiêu điều, tàn lụi.

– Trong không gian thân thuộc, buồn vắng ấy lần lượt xuất hiện hình ảnh những con người. Đó là chị em Liên, An với gian hàng tạp hoá sơ sài, là cảnh vãn chợ với những đứa trẻ con nhà nghèo đang lom khom nhặt nhạnh tìm tòi trên nền đất ngồn ngang rác rưởi. Đó là hình ảnh mẹ con chị Tí từ trong ngõ đi ra dọn chõng hàng nước, là bà cụ Thi hơi điên và nghiện rượu cất tiếng cười khanh khách.

– Lặng lẽ nhìn những biến chuyển xung quanh, Liên cảm thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn, thấy động lòng thương những cảnh đời cơ cực, mòn mỏi.

3. Cảm nhận về bóng tối – ánh sáng và tâm trạng đợi tàu, tư thế ngóng vọng con tàu của chị em Liên, An:

– Miêu tả phố huyện dần về đêm, ngòi bút Thạch Lam gợi lên sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng. Càng về đêm, không gian phố huyện càng ngập đầy bóng tối: “Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa”. Giữa bóng đen trùm phủ, thứ ánh sáng nào nơi phố huyện cũng thật yếu ớt, mong manh: Chỉ một vài cửa hàng còn thức nhưng cửa chỉ để hé ra một khe ánh sáng; vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào giữa những cành cây; hình ảnh bác Siêu với gánh phở rong từ xa đi tới là “một chấm lửa khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra...”; trong cửa hàng của Liên, ngọn đèn vặn nhỏ, thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa; ngọn đèn nơi chõng hàng nước của chị Tí lay động toả ra một quang sáng thân mật...

Bức tranh phố huyện dần về đêm xuất hiện thêm bác Siêu với gánh phở đặt xuống đường (đối với phần đông người dân phố huyện, phở bác Siêu là thứ quà xa xỉ, nhiều tiền), xuất hiện thêm gia đình bác xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

– Trong không gian, thời gian này, câu chuyện đợi tàu của chị em Liên, An có một ý nghĩa đặc biệt. Tại sao đêm đêm, dù đã buồn ngủ đến riu cả mắt, chị em Liên, An vẫn cố thức đợi con tàu qua? Hình ảnh con tàu hàng đêm từ thủ đô Hà Nội qua đây chính là một thế giới khác – đông vui, sáng rực – hoàn toàn đối lập với không gian buồn tẻ, mờ tối mà hai chị em đang sống. Hình ảnh con tàu cũng gợi trong Liên những kỉ niệm êm đẹp về Hà Nội, nơi những năm trước đây hai chị em từng được ở, từng có những ngày được đi chơi Bờ Hồ, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Hà Nội là một vùng sáng rực và lấp lánh, vui vẻ và huyền ảo... Đợi tàu chính là niềm khao khát âm thầm mà tha thiết được sống với một thế giới khác, dù chỉ trong khoảnh khắc. Chúng ta hiểu vì sao chị em Liên lại nhìn ngắm con tàu chăm chú đến vậy, lại cầm tay nhau đứng nhìn theo đến tận khi cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre.

Từ một kỉ niệm trong cuộc đời ngày tuổi thơ, Thạch Lam đã nâng lên thành một chi tiết nghệ thuật, một đoạn văn giàu ý nghĩa. Con người ta, dù phải sống trong hoàn cảnh nào, cũng đừng để mất đi những ước mơ đẹp, những khát vọng chân chính. Chừng nào con người ta còn có những xô xao trong đời sống tâm hồn, còn biết ước mơ là chừng ấy vẫn đang còn tình yêu cuộc sống, còn muốn cuộc đời mình giàu thêm ý nghĩa. Đó là giá trị nhân văn của đoạn văn này.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

1. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, chán ghét cái xã hội nô lệ tù túng đương thời, vốn tính tình phóng túng, yêu thích tự do, giàu tình thần dân tộc, Nguyễn Tuân quay về ngợi ca vẻ đẹp một thời còn vang bóng. Tìm về truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, *Chữ người tử tù* đã khẳng định vẻ đẹp, sức sống bất diệt của tài năng và nhân cách trong một hoàn cảnh thử thách đặc biệt.

2. *Chữ người tử tù* là một truyện ngắn giàu chất kịch. Nội dung tác phẩm được xây dựng trên một tình huống độc đáo: cuộc gặp gỡ lạ thường giữa những con người cũng rất lạ thường. Một người thích chơi chữ đẹp (quan ngục) đã gặp được một người “viết chữ rất nhanh và rất đẹp” (Huân Cao). Song thật trớ trêu, cuộc gặp gỡ đó lại diễn ra nơi nhà ngục tử tù và trở thành cuộc chạm trán giữa quan coi ngục với kẻ tử tù, nghĩa là hai kẻ ở hai đầu chiến tuyến. Không gian của truyện là trại giam tỉnh Sơn. Thời gian của truyện là những ngày cuối cùng của tử tù Huân Cao. Từ đây, *Chữ người tử tù* phát triển theo trình tự diễn biến của kịch mà chi tiết công văn khấn của quan Hình bộ Thượng thư gửi về trại giam tỉnh Sơn có ý nghĩa thắt nút, đẩy tình huống truyện lên cao trào và đoạn văn tả cảnh cho chữ ở cuối có vai trò mở nút, giải toả những băn khoăn, đợi chờ ở người đọc, đem tới cho người đọc sự thoả mãn cùng những rung cảm thẩm mĩ sâu sắc.

3. Hình tượng Huân Cao lỏng lẻo giữa xã hội bạo tàn, ngục tù tăm tối, kết tinh lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân.

– Kẻ tử tù nguy hiểm – người nghệ sĩ tài hoa, người “viết chữ rất nhanh và rất đẹp” khắp vùng tỉnh Sơn đều ngợi khen.

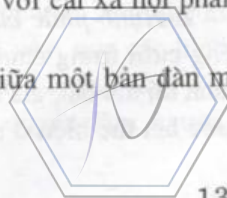
– Con người có tâm đẹp, giàu lòng tự trọng và ý thức gìn giữ thiên lương.

– Một bậc anh hùng trong thiên hạ, từng có những hành động chọc trời khuấy nước, có khí phách cứng cỏi (bất chấp cường quyền, khinh thường cái chết).

– Con người mang tinh thần nghĩa hiệp, cách ứng xử văn hoá.

→ Huân Cao đại diện cho cái đẹp, cái thiện, hoàn toàn đối lập với cái xã hội phàm tục, đen tối lúc bấy giờ.

4. Nhân vật quan ngục – “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.



- Làm nghề coi giữ tù nhưng có “tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay”, biết quý cái tài.

- Là kẻ đại diện cho bạo lực tăm tối nhưng lại khát khao ánh sáng của chữ nghĩa (Viên quan coi ngục mong ước “một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết”. Trong tâm niệm của quản ngục “có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu ở trên đời”).

→ Yêu cái đẹp, cái tài là một phẩm chất Người, dù ở trong hoàn cảnh nào con người ta cũng hãy cố giữ trọn phẩm chất ấy. Phải chăng đó là điều Nguyễn Tuân muốn gửi gắm qua nhân vật quản ngục?

5. Vẻ đẹp khác thường của các nhân vật, chủ đề của tác phẩm được kết đọng ở trang văn tả cảnh cho chữ trong nhà giam. Đây là phần sáng tạo độc đáo nhất của Nguyễn Tuân, là nơi nhà văn gửi gắm quan niệm thẩm mỹ, quan niệm nhân sinh của mình.

- “Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có” thể hiện qua:

+ Thời gian, không gian, ánh sáng để viết chữ.

+ Tư thế, hành động của người cho chữ và nhận chữ.

+ Lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng ba con người được đồng thời gặp nhau và được sống với con người thật, ước muốn thật của mình.

- Quan niệm của Nguyễn Tuân: Vẻ đẹp của chữ gắn với thiên lương, cái đẹp gắn với cái thiện. Nhà văn như muốn nói: cái xã hội tàn bạo, ô trọc đương thời ấy dễ làm nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi, không thể là nơi chơi chữ, giữ cái đẹp của chữ; phải có một môi trường trong sáng, lành mạnh để nuôi dưỡng thiên lương, thưởng thức vẻ đẹp của chữ. Tinh thần dân tộc, lòng yêu nước thâm kín của Nguyễn Tuân thể hiện qua tình cảm trân trọng một nét đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc, qua thái độ phản ứng đó.

6. Chữ người tử tù chứng tỏ tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân: tình huống truyện độc đáo; ngôn ngữ và lời văn giàu tính tạo hình, dựng không khí cổ kính, trang trọng; thủ pháp đối lập được sử dụng triệt để, gây ấn tượng mạnh.

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA (Trích *Số đỏ*)

Vũ Trọng Phụng

1. Sống một cuộc đời ngắn ngủi, có mặt trên văn đàn chưa đầy mười năm nhưng Vũ Trọng Phụng đã để lại một sự nghiệp đồ sộ, một dấu ấn khó thể phai mờ trong lịch sử văn học dân tộc. Trong sự nghiệp ấy, *Số đỏ* là cuốn tiểu thuyết trào phúng độc nhất vô nhị, một tác phẩm “có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học” (Nguyễn Khải).

2. *Hạnh phúc của một tang gia* thuộc chương thứ XV của tiểu thuyết *Số đỏ*, là một tiếng cười trong chuỗi cười trào phúng sâu cay mà Vũ Trọng Phụng ném vào cái xã hội thành thị đồi bại, giả dối đang quay cuồng trong cơn lốc Âu hoá. Thành công của đoạn trích trước hết thể hiện ở tạo dựng tình huống trào phúng đặc sắc. Cái chết của cụ tổ trở thành

cơ hội để cái gia đình thượng lưu danh giá này khoe khoang với thiên hạ sự giàu sang của mình, lòng hiếu thảo của con cháu. “Tang gia” mà lại “hạnh phúc” – sự đối chọi giữa hai từ này đã toát lên tình huống trào phúng, kích thích trí tò mò của bạn đọc.

3. Từ tình huống trào phúng trên, Vũ Trọng Phụng lần lượt miêu tả những diễn biến trong tang gia. Miêu tả cảnh chuẩn bị đám tang, nhà văn mỉa mai: “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”, người ta đua nhau đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma. Mỗi người trong tang gia ấp ủ một dự định, một niềm vui của riêng mình (cụ cố Hồng, cụ bà, ông bà Văn Minh, ông Phán mọc sừng, cô Tuyết, cậu tú Tân...).

4. Đến đoạn miêu tả cảnh đám tang, ngôi bút trào phúng của nhà văn như được dịp tung hoành. Như một nhà quay phim lão luyện, Vũ Trọng Phụng vừa lướt toàn cảnh đám tang vừa cận cảnh một số nhóm, chân dung trào phúng tiêu biểu.

Nhìn toàn cảnh: đám ma đưa đến đâu làm huyền não đến đấy, kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu lần lượt thay nhau mà rộ lên... Đám ma mà có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, có cả lốc bốc xoảng và bú-dích, có đến ba trăm câu đối, nhiều vòng hoa... Những tài tử thì nhau chụp ảnh như ở hội chợ... Vũ Trọng Phụng mỉa mai: “Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...”.

Quay cận cảnh: hai viên cảnh sát Min Đơ, Min Toa, cô Tuyết, các quan khách, các vị tai to mặt lớn bạn thân của cụ cố Hồng, đám người trung niên và trẻ tuổi... Nhà văn đã diễn tả thật sắc sảo những hành động, những lời nói trào phúng để lật tẩy sự giả dối, đồi bại của các đối tượng.

Đến cảnh hạ huyệt, xuất hiện thêm những nhân vật hài kịch đại tài là cậu tú Tân, ông Phán mọc sừng và Xuân Tóc Đỏ. Cậu tú Tân thì đến bắt bẻ từng người một phải chống gậy, gục đầu thế này, phải cong lưng, lau mắt thế nọ để cậu chụp ảnh kỉ niệm. Ông Phán mọc sừng là oạt tấm thân to béo vào Xuân Tóc Đỏ, cổ tình rống to lên “Hút!... Hút!... Hút!...” để thiên hạ phải chú ý đến đứa cháu rể quý hoá. Đúng lúc Xuân bực mình định bỏ quách ra thì ông ta dúi vào tay Xuân tờ giấy bạc năm đồng gấp tư trả công Xuân đã phao tin mình bị mọc sừng.

5. Có thể ví *Hạnh phúc của một tang gia* là một đòn đánh quyết liệt vào cái gia đình thượng lưu đại bất hiếu, vào cái xã hội thành thị bịp bợm, giả dối chứng tỏ ngôi bút trào phúng sắc sảo bậc thầy của Vũ Trọng Phụng.

CHÍ PHÈO

Nam Cao

1. Trong trào lưu hiện thực phê phán nói riêng, trong nền văn xuôi Việt Nam thế kỉ XX nói chung, *Chí Phèo* xứng danh là một kiệt tác. Viết truyện ngắn này, qua các hình tượng điển hình bất hủ, Nam Cao đã miêu tả sinh động số phận bi thảm của một tầng lớp nông dân bị đẩy vào tình trạng bán cùng, lưu manh, bị cự tuyệt quyền làm người.

đồng thời đánh thép tổ cáo xã hội thực dân nửa phong kiến phi nhân tính đã vùi dập, huỷ hoại nhân hình và nhân tính của người nông dân lương thiện.

Nội dung cơ bản của truyện ngắn *Chí Phèo* xoay quanh các mối quan hệ Chí Phèo – bá Kiến, Chí Phèo – thị Nở.

2. Mở đầu truyện ngắn xuất hiện ngay hình ảnh Chí Phèo vừa đi vừa chửi. Qua năm tiếng chửi ngày càng cụ thể, càng đau của Chí Phèo, Nam Cao dựng tả ấn tượng trước mắt người đọc một kẻ cô độc đến tuyệt đối. Chí Phèo đối lập với tất cả, với chính nguồn gốc của mình. Chí Phèo chỉ mong tìm mối dây liên hệ với loài người chỉ bằng một tiếng chửi thôi mà cũng không có... Đây là đoạn văn có sự dịch chuyển linh hoạt, kết hợp tự nhiên giữa các điểm nhìn trần thuật, có giọng điệu biến hoá.

3. Con đường tha hoá của Chí Phèo phản ánh bi kịch của tầng lớp nông dân nghèo khổ, u mê, phản ánh tội ác của giai cấp địa chủ phong kiến và bộ mặt xã hội phi nhân tính. Vốn là người cố nông hiền lành, làm thuê, đi ở, Chí Phèo bị bá Kiến kiếm cớ đẩy đi ở tù vì nổi ghen tức không đâu. Nhà tù thực dân đã biến Chí Phèo trở thành con người khác hẳn. Về giữa cái làng Vũ Đại chật chội, không nhà cửa, không bà con thân thích, không thước đất cắm dùi, lại gặp phải kẻ thống trị cao tay, xảo quyệt như bá Kiến, Chí Phèo dần dần bị thu phục, tất yếu bị tha hoá. Lần thứ nhất đến nhà bá Kiến sau khi ở tù về để trả thù trong điên khùng, tức tối, Chí Phèo được cụ bá xoa dịu, vỗ về... Chí Phèo hoàn toàn bị tha hoá sau lần thứ hai đến nhà bá Kiến, sau những may mắn tình cờ mà đòi được nợ ở nhà Đới Tảo. Từ chỗ đối địch với bá Kiến, Chí Phèo lại trở thành tay chân, công cụ mù quáng trong tay kẻ thù của mình, trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, tác oai tác quái với dân làng. Quá trình tha hoá của Chí Phèo có ý nghĩa khái quát một quy luật đầy chua xót, có ý nghĩa cảnh tỉnh đối với người đọc.

4. Cuộc gặp gỡ với thị Nở tạo nên bước ngoặt đột ngột trong cuộc đời Chí Phèo. Sự chung đụng thân xác, sự chăm sóc giản dị mà ân tình của người đàn bà xấu xí, đần độn và dờ hơi ấy đâu chỉ khơi dậy bản năng của một gã đàn ông mà còn đánh thức người cố nông lương thiện bấy lâu nay chìm lấp trong con quỷ dữ Chí Phèo. Nam Cao đã dành những trang văn thật tinh tế, giàu chất trữ tình miêu tả sự hồi sinh ấy. Tình thương, tình yêu của đồng loại chính là liều thuốc kì diệu để nhân phẩm được hồi sinh.

Năm ngày đêm chung sống với thị Nở là năm ngày đêm Chí Phèo được trở lại làm người. Thị Nở vừa là người yêu vừa là chiếc cầu dẫn Chí Phèo quay lại cái xã hội bằng phẳng và thân thiện của loài người.

5. Chính vì đặt hết niềm tin vào thị Nở nên khi bị người đàn bà này đột ngột cự tuyệt chung sống, Chí Phèo rơi vào nỗi tuyệt vọng của kẻ không còn được làm người. Diễn biến của bi kịch này cho đến hành động trả thù quyết liệt và cái chết đau đớn của Chí Phèo được Nam Cao miêu tả rất cận kề, chi tiết. Thời gian dài trước đây Chí Phèo đã rơi vào bi kịch bị cự tuyệt làm người nhưng cú triển miên say nên chưa tự ý thức đầy đủ (dồn nén trong những tiếng chửi tức tối “mẹ kiếp”, “tức thật”, “tức chết đi được mắt”). Giờ đây là bi kịch được tự ý thức đầy đủ nên đau đớn gấp nhiều lần.

Uống rượu đến say, Chí Phèo xách dao ra đi. Rời nhà mình với ý định đến đâm chết thị Nở và bà cô của thị nhưng Chí Phèo lại cứ thẳng đường đến nhà bá Kiến. Lần cuối cùng đến nhà bá Kiến này, Chí Phèo ở trong tình trạng bị lương hoá (có hai Chí Phèo đồng thời tồn tại trong một Chí Phèo). Một Chí Phèo say và điên để không làm đúng cái điều mà lúc ra đi định làm. Một Chí Phèo bình tĩnh để nhận ra kẻ thù đích thực của mình. Con chấn động dữ dội trong tâm lí (vì bị cự tuyệt làm người) bỗng làm bật dậy từ đáy sâu tiềm thức Chí Phèo sự nhận thức đúng đắn về kẻ thù: Bề ngoài là thị Nở và bà cô nhưng thực chất chính bá Kiến là kẻ đã đẩy mình trượt quá xa khỏi xã hội loài người đến nỗi lúc này muốn quay lại cũng không được nữa... Chí Phèo tỉnh táo cất tiếng đòi lại nhân phẩm và nhân hình, đồng đặc đòi quyền lương thiện. Chí Phèo tỉnh táo nhận ra việc duy nhất mình phải làm lúc này... Cái chết của Chí Phèo là một kết cục tất yếu. Nó đánh thép tổ cáo cái xã hội đẩy người ta trượt dài trên con đường tha hoá rồi lại ngăn chặn người ta khi muốn trở về. Nó chứng tỏ sự hồi sinh của nhân phẩm, khát vọng làm người khẩn thiết của người nông dân. Trước đây, để tồn tại, Chí Phèo phải bán rẻ nhân phẩm. Lúc này, khi ý thức về nhân phẩm sống lại thì Chí Phèo phải chết để bảo toàn nhân phẩm. Ngay ở những kẻ từng trượt dài trên con đường tha hoá, không còn nguyên vẹn bộ dạng người, Nam Cao vẫn nhìn ra tia sáng lương thiện còn le lói và diễn tả sự hồi sinh đáng quý của nó. Đó chính là chiều sâu nhân đạo của kiệt tác *Chí Phèo*.

ĐỜI THỪA

Nam Cao

1. Khắc khoải trong kiếp “sống mòn”, biết bao người trí thức tiểu tư sản nghèo đã nhỏ “nước mắt” khóc cho cuộc “đời thừa” của mình. Hơn ai hết, Nam Cao là nhà văn thấu hiểu và diễn tả chân thực tấn bi kịch đau xót ấy trong xã hội cũ. *Đời thừa* (sáng tác năm 1943, đăng lần đầu trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy*) là một truyện ngắn tiêu biểu cho nét phong cách ấy của Nam Cao.

2. Hộ là một nhà văn có tài, tâm huyết với nghề và ôm ấp hoài bão cao đẹp. Dù nghèo, Hộ chẳng hề bận tâm đến chuyện đói rét, cơm áo bởi anh say mê lí tưởng. Dốc lòng phụng sự nghệ thuật, Hộ quên đi mọi vui thú ở đời. Đối với Hộ, nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật ra không có gì đáng quan tâm nữa. Ý thức mình là kẻ có tài, Hộ ao ước viết một tác phẩm văn chương làm lu mờ hết mọi tác phẩm ra cùng thời, vượt lên tất cả mọi bờ cõi và giới hạn, thành của chung của loài người. Lí tưởng nghệ thuật mà Hộ theo đuổi thấm đẫm tinh thần hiện thực và nhân đạo. Niềm ao ước được nổi tiếng của Hộ chẳng hề là thói háo danh của kẻ tầm thường mà thực chất là khát khao để lại một sự nghiệp, khát khao dâng hiến tài năng cho đời.

3. Những mong muốn, suy tưởng của Hộ đều rất chân chính nhưng rồi tan biến đi như bong bóng xà phòng khi chạm phải cái thực tế đời sống nghiệt ngã. Từ ngày cưới mang Tú rồi có cả một gia đình phải chăm lo, Hộ đâu còn thời gian, còn tâm trí mà nghiền ngẫm tìm tòi, nhận xét, suy tưởng. Bao nhiêu khoản chi tiêu của một gia đình

túng thiếu đề xuống đôi vai vốn còm cõi, ốm o của người trí thức. Từ đây, Hộ phải viết vôi, viết ầu những tác phẩm tầm thường, nhạt nhẽo để có ngay tiền nuôi sống vợ con. “*Nỗi đời cay cực đang giờ vuốt/ Cơm áo không đùa với khách thơ*” (Xuân Diệu). Nỗi đau đớn ấy của Hộ cũng là tấn bi kịch chung của tầng lớp trí thức tiểu tư sản nghèo, có lương tâm, có tài trí trong xã hội cũ.

4. Thành công đặc biệt của *Đời thừa* chính là đã diễn tả sinh động sự mâu thuẫn, giằng xé giữa hai con người trong bản thân Hộ. Con người nghệ thuật và con người gia đình trong Hộ không chấp nhận nhau mà cũng không thể loại trừ nhau. Nếu để làm một nghệ sĩ chân chính, phụng sự lí tưởng nghệ thuật thì Hộ phải bỏ mặc, thậm chí tàn nhẫn với vợ con. Nếu lo lắng gánh vác trách nhiệm gia đình bằng cách kiếm ngay tiền thì Hộ đành phải viết vôi, viết ầu những tác phẩm mà chính mình tự cảm thấy xấu hổ, nghĩa là đành vi phạm cái lí tưởng nghệ thuật hằng tôn thờ. Nỗi đau của Hộ là chẳng thể thanh thản mà bỏ đi một bên nào. Là người đề cao triết lí tình thương, bằng cái triết lí ấy mà cứu mạng Từ thì Hộ đâu dễ dàng bỏ mặc, tàn nhẫn với vợ con. Là người từng ôm ấp những dự định lớn lao của kẻ thực tài, Hộ cũng đâu dễ quên lí tưởng nghệ thuật. Nhiều khi, đọc những cái mình vừa viết ra, Hộ đỏ mặt xấu hổ, nghiêng rãnh vò nát sách và tự xỉ vả mình là một thằng khốn nạn. Nhưng tự chửi rồi vẫn cứ phải viết. Rồi lại tự xỉ vả. Rồi vẫn phải viết. Cứ thế, người trí thức cứ mãi luẩn quẩn trong cái vòng bế tắc, trong nỗi đau tinh thần không thể dứt ra nổi. Nam Cao đã diễn tả chân thực tấn bi kịch dai dẳng triền miên, khi âm thầm, lúc dữ dội đến chảy máu trong cõi lòng người trí thức.

5. Vì vỡ mộng văn chương, nhiều khi người trí thức tiểu tư sản như Hộ lại rơi vào một bi kịch khác: bi kịch của con người hằng tôn thờ lẽ sống tình thương mà không ít lúc lại tự chà đạp lên lẽ sống ấy. Nhiều hôm, Hộ về nhà trong tình trạng say khướt rồi mắng chửi vợ con. Có khi, vì phần uất, Hộ đã tìm đến rượu, đến bia rồi quên lời hứa với vợ con. Về nhà, anh lại day nghiêng Từ, đuổi Từ ra khỏi nhà.

Nam Cao không hề che giấu mà thành thực phơi trải những nhược điểm, những thói tật xấu của tầng lớp mình trên trang giấy với tinh thần tự phê phán. Nhưng nhà văn cũng không mất niềm tin vào người trí thức. Sau những giờ phút sa ngã, tàn nhẫn, Hộ lại trở về với người chồng đầy trách nhiệm, người cha đầy lòng thương yêu. Đoạn kết thúc truyện ngắn đã diễn tả một cách cảm động sự thức tỉnh tình tình thương, sự hối hận đáng quý ở người trí thức tiểu tư sản.

6. Giá trị của *Đời thừa* còn ở quan niệm nghệ thuật mà Nam Cao gửi gắm. Qua những ý nghĩ, lời nói của nhân vật Hộ, người đọc nhận ra quan niệm nghệ thuật vị nhân sinh sâu sắc của Nam Cao:

– Tác phẩm văn chương chân chính phải mang nội dung nhân đạo sâu sắc (ca tụng tình thương, sự công bình, lòng bác ái, làm cho người gần người hơn...).

– Văn chương là lĩnh vực đòi hỏi sự khám phá, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo ra những gì chưa có.

– Nghề văn là một nghề cao quý, nhà văn cần phải có lương tâm, có trách nhiệm với cuộc sống và ngòi bút của mình.

7. Đặc sắc nghệ thuật của *Đời thừa*:

– Cốt truyện khá đơn giản với không nhiều nhân vật, không có những xung đột gay gắt, ồn ào mà đi vào chiều sâu nội tâm.

– Giọng điệu triết lí – trữ tình nhẹ nhàng mà ngậm ngùi, chua chát.

– Sự đan xen tự nhiên giữa hiện tại và quá khứ khiến tác phẩm không dài mà hàm chứa được nhiều điều, có hiệu quả làm nổi bật diễn biến tâm lí, bi kịch vỡ mộng của nhân vật.

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích *Vũ Như Tô*)

Nguyễn Huy Tưởng

1. *Vũ Như Tô* là vở bi kịch dựa trên sự kiện lịch sử có thật xảy ra ở kinh thành Thăng Long khoảng năm 1516 – 1517. Ban đầu, vở kịch có 3 hồi, được viết xong vào mùa hè năm 1941. Sau khi tác phẩm được in trên tạp chí *Tri tân* (năm 1943 – 1944), Nguyễn Huy Tưởng đã bổ sung, sửa chữa lại thành vở kịch 5 hồi. Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* thuộc hồi V, là phần xung đột kịch dâng lên cao trào và được kết thúc.

2. *Vũ Như Tô* chứa đựng hai xung đột cơ bản:

– Xung đột giữa giai cấp phong kiến thống trị thối nát, xa hoa, tàn bạo với nhân dân đau khổ, lầm than: Vua Lê Tương Dực và bè lũ tay chân ra sức hưởng lạc, bóc lột và đàn áp nhân dân hết sức tàn bạo, xây Cửu Trùng Đài bằng bao nhiêu của cải và máu xương. Nhân dân oán thán vì phải chịu bao tai hoạ.

– Xung đột giữa lí tưởng và khát vọng nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của người nghệ sĩ với lợi ích trực tiếp, thiết thực của quần chúng nhân dân: Vũ Như Tô muốn dựa vào ham muốn của Lê Tương Dực để xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại “bền như trăng sao” khiến cho “dân ta nghìn thu còn hãnh diện”, để thể hiện tài năng trác việt, hoài bão lớn lao của mình. Người kiến trúc sư tài ba “ngàn năm chưa dễ có một” ấy đã vô tình gây ra bao tai hoạ cho nhân dân khi dốc hết trí lực cho công trình Cửu Trùng Đài. Giữa Vũ Như Tô với những người thợ lành nghề, với nhân dân lao động mà ông hằng yêu mến lại mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Mọi người căm phẫn Lê Tương Dực, căm phẫn Vũ Như Tô và Đan Thiềm.

Quá trình diễn biến của vở kịch là quá trình hai mâu thuẫn trên ngày càng bện xoắn vào nhau. Đến hồi V, mọi căm thù của thợ xây Cửu Trùng Đài, của nhân dân lại dồn vào Vũ Như Tô và Đan Thiềm – người cung nữ say mê, trân trọng cái tài của Vũ Như Tô, khuyến khích ông xây Cửu Trùng Đài.

3. Các lớp của hồi V này đều ngắn, mâu thuẫn diễn biến liên tục, dồn dập. Lời thoại của các nhân vật ở đây thường ngắn, nhịp điệu nhanh gắn với những hành động dứt khoát.

4. Qua hồi V cũng như qua toàn bộ tác phẩm, vở kịch *Vũ Như Tô* đã đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa quyền lực và nghệ thuật, giữa nghệ thuật với đời sống, giữa khát vọng nghệ thuật muốn đòi với lợi ích trực tiếp của nhân dân. Nguyễn Huy Tưởng trân trọng tài năng, hoài bão của người nghệ sĩ khát khao sáng tạo cái đẹp, cảm thông với bi kịch của *Vũ Như Tô* và Đan Thiềm. Mặt khác, nhà viết kịch cũng không hoàn toàn tán thành *Vũ Như Tô* và những người nghệ sĩ chỉ đam mê nghệ thuật thuần túy, chỉ muốn khẳng định tài năng, ước muốn cá nhân mà không quan tâm đến cuộc sống, lợi ích của nhân dân. Lời đề tựa cho vở kịch đã phần nào nói lên nỗi băn khoăn, day dứt của Nguyễn Huy Tưởng, nói lên hai mặt trong bi kịch của *Vũ Như Tô*: “*Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc? Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cảm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.*”

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

1. Trong phong trào Thơ mới 1932 – 1945, Xuân Diệu là thi sĩ thiết tha với tuổi trẻ, say đắm cùng tình yêu. Bởi thế, ông nhạy cảm với thời gian, luôn lo âu, hốt hoảng trước sự trôi chảy thấm thoát của thời gian. Càng thế, Xuân Diệu càng muốn tăng cường độ sống để hưởng thụ đủ đầy mọi vẻ đẹp của cuộc đời, hạnh phúc của tuổi trẻ. *Vội vàng* là tác phẩm rất tiêu biểu cho đặc điểm nổi bật này của hồn thơ Xuân Diệu.

2. *Vội vàng* đem đến cho bạn đọc một quan niệm thẩm mỹ mới mẻ: Đừng đi tìm vẻ đẹp ở đâu xa; vẻ đẹp của cuộc đời, niềm vui sống của ta hiện hữu nơi mùa xuân non tơ, thắm tươi trước mắt, có ngay ở từng phút giây của tuổi trẻ mà ta đang được sống. Nửa đầu bài thơ đã vẽ ra một mùa xuân thật gợi cảm và gợi tình, như một bữa tiệc trần gian, như một thiên đường hiện trên mặt đất.

3. *Vội vàng* đã đưa ra một luận giải tinh tảo về sự đối lập giữa hai mùa xuân: Xuân của đất trời thì tuần hoàn nhưng xuân của đời người (tuổi trẻ) có bao giờ thắm lại hai lần. Từ nhận thức tinh tảo về sự trôi qua không nín giữ nổi của mùa xuân, sự hữu hạn của tuổi trẻ, Xuân Diệu khẳng định một triết lí nhân sinh táo bạo: Hãy tận hưởng tức thì mọi vẻ đẹp của sự sống, hạnh phúc của tuổi trẻ. Phần cuối bài thơ diễn tả lòng ham sống đến cuồng nhiệt với các điệp ngữ “*ta muốn*”, các động từ chứng tỏ động tác mạnh bạo, quyết liệt (*ôm, riết, say, thâu, cắn*), những tính từ thể hiện mức độ, trạng thái hưởng thụ đến tận cùng (*chénh choáng, đã đầy, no nê*) và giọng điệu hối hả, dồn dập.

4. Tương ứng với những cảm xúc trên, bố cục của *Vội vàng* kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và luận lí. Cách ứng xử mà Xuân Diệu đưa ra ở phần cuối bài thơ như là hệ quả tự nhiên, tất yếu của những cảm xúc, nhận thức trước đó. Bài thơ lôi cuốn bạn đọc bởi hệ thống hình ảnh mới lạ, gợi cảm, ngôn từ độc đáo, táo bạo cùng giọng điệu say mê lạ thường. Có thể nói *Vội vàng* đã góp phần thắp lên trong những tâm hồn còn uể oải, vật vờ ngọn lửa của tình yêu cuộc sống, của niềm khao khát vươn tới cái đẹp.

1. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 Huy Cận từng tự hoạ chân dung tinh thần mình bằng đôi câu thơ trong bài *Ê chề*: “*Một chiếc linh hồn nhỏ/ Mang mang thiên cổ sầu*”. *Tràng giang* bằng bạc nỗi sâu như thế. Câu thơ đề từ “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*” đã cô đọng linh hồn của toàn tác phẩm.

2. Bốn khổ thơ của *Tràng giang* cứ dập dềnh sóng nước và là bốn bức tranh tâm cảnh. Các cảnh sắc thiên nhiên đều toát lên vẻ mênh mông, trống vắng và thấm đẫm nỗi buồn mênh mang, sâu thẳm của con người. Đó là nỗi buồn của một cá thể cảm nhận rõ sự bé nhỏ, hữu hạn giữa đất trời rộng dài, vô hạn. Đó là nỗi buồn của một người thanh niên tiểu tư sản cô đơn trong hoàn cảnh xa quê, mất nước.

3. *Tràng giang* hài hoà giữa màu sắc cổ điển với tinh thần hiện đại. Màu sắc cổ điển đó được thể hiện qua nhiều phương diện:

– Đề tài, tứ thơ: Nỗi buồn cô đơn, niềm nhớ quê, nhớ nhà của một cá nhân lẻ loi trước trời nước mênh mông vào buổi hoàng hôn.

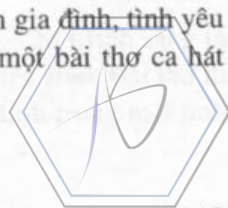
– Thể thơ thất ngôn, mỗi khổ thơ mang dáng dấp một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt cổ điển.

– Thi liệu, hình ảnh và ngôn từ: Vận dụng *Chinh phụ ngâm* ở câu “*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*”. Vận dụng *Thu hứng* của Đỗ Phủ, *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu ở khổ cuối; thủ pháp nghệ thuật tương phản ở nửa sau khổ hai, hình ảnh “*Củ một cành khô lạc mấy dòng*”, “*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng*”; từ Hán Việt (*cô liêu, hoàng hôn...*)...

Âm điệu chung của bài thơ là trầm lắng, cổ kính.

Nhưng bên trong màu sắc cổ điển, không khí cổ kính của *Tràng giang* vẫn là nỗi lòng cái tôi tiểu tư sản cô đơn của thời đại Thơ mới 1932 – 1945. *Tràng giang* được sông Hồng gợi tứ nhưng không phải là bài thơ viết về sông Hồng, về một dòng sông nào cụ thể. *Tràng giang* này là mọi con sông, là dòng đời miên viễn để Huy Cận thấm thía sự lẻ loi, hữu hạn của kiếp người, thấm thía nỗi buồn của một người con xa quê, nỗi nhục của một người dân mất nước. Đặt trong hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ, ta nhận ra đằng sau nỗi sầu buồn của *Tràng giang* là niềm khao khát tình người, tình quê ấm áp.

4. Từ bức tranh thiên nhiên gần gũi, thân thuộc mang đậm hồn dân tộc, từ nỗi nhớ quê, nhớ nhà “*dợn dợn*”, bài thơ gợi ở mỗi người đọc tình yêu đất nước thấm kín, thiết tha. Tình cảm này được khơi gợi một cách tự nhiên khi ta hiểu hoàn cảnh sáng tác cụ thể của nhà thơ, hiểu rằng lòng yêu đất nước của mỗi con người được hình thành, xây đắp từ những tình cảm cụ thể, thường ngày, trong đó không thể thiếu tình cảm gia đình, tình yêu quê hương. Xuân Diệu đã nhận xét thật đúng rằng: “*Tràng giang* là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc”.



1. *Đây thôn Vĩ Dạ* nằm trong tập *Thơ Điên* (sau này đổi thành *Đau thương*) là thi phẩm tiêu biểu bậc nhất cho tâm hồn thơ, phong cách thơ Hàn Mặc Tử. Bài thơ được viết trong một tâm trạng đặc biệt: vui, buồn lẫn lộn, hi vọng và thất vọng đan xen. Vừa vui với tình cảm của người con gái nơi thôn Vĩ – người mình từng thầm yêu trộm nhớ (sự việc bỗng nhận được tấm bưu ảnh phong cảnh Vĩ Dạ cùng mấy lời thăm hỏi chân tình từ Hoàng Cúc), Hàn Mặc Tử thoát buồn ngay trước thân phận, cảnh ngộ hiện tại của mình (sống trong cô đơn, hằng ngày đối chọi với bệnh tật hiểm nghèo). Tâm trạng đặc biệt này đã chi phối mạch kết cấu của bài thơ.

2. Khổ đầu của bài thơ là bức tranh Vĩ Dạ tươi sáng buổi ban mai với tình yêu thiết tha được thể hiện qua ngòi bút tài hoa của Hàn Mặc Tử. Cảnh và người mang vẻ đẹp tinh khôi, thanh khiết, toát lên sự hài hoà giữa một thời điểm một đi không trở lại (*nắng mới lên*). Những câu thơ tả cảnh qua giọng điệu hỏi và cảm thán chứng tỏ sự ngỡ ngàng và mê say lạ thường (chú ý giọng điệu câu 1 và câu 3).

Đang vui tươi cùng Vĩ Dạ buổi ban mai, nhà thơ lại buồn băng khuâng trước sự chia lìa của vạn vật, trước sự mong manh của cái đẹp. Một lời hỏi cất lên nhẹ nhàng mà nỗi lòng con người trong đó lại chẳng nhẹ chút nào: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chờ trăng về kịp tối nay?*” Một tâm hồn thi sĩ dạt dào cảm xúc lãng mạn với bến sông trăng, thuyền chờ trăng. Một cảm nhận cái đẹp trên cõi đời sao quá mong manh nên thiết tha níu giữ nó. Một nỗi lo âu, nỗi sợ trước thời gian...

Càng về sau, *Đây thôn Vĩ Dạ* càng đi vào chiều sâu tâm trạng. Khổ cuối bài thơ bộc lộ niềm mong mỏi, mơ ước thiết tha mà chừng như vô vọng (chú ý cụm từ *khách đường xa* được lặp lại). Mờ nhân ảnh dẫu sao còn là sự mờ đậm về thị giác. Từ đây, thi sĩ liên tưởng đến sự mờ đậm của tình người. Đó lại là sự mờ đậm trong cõi lòng, mắt ai mà nhìn ra nỗi? Ca dao chẳng đã từng nói: “*Sông sâu còn có kẻ dò/ Lòng người ai biết ai đo cho tường*”... Câu cuối bài thơ cất lên lời hỏi đầy khắc khoải về tình người. Tình cảm của những cô gái “mờ nhân ảnh” ấy liệu ra sao đây? Có như “nhân ảnh” của họ không? Mọi người đối với nhau ra sao trên cõi đời này?

3. Nhan đề là *Đây thôn Vĩ Dạ* nhưng đây đâu phải là bài thơ nhằm tả cảnh và người thôn Vĩ. Tận chiều sâu của nó, *Đây thôn Vĩ Dạ* là niềm thiết tha với vẻ đẹp thanh khiết của đời, là nỗi khát khao về tình người của một cá thể cô đơn, bất hạnh. Câu hỏi cuối bài thơ mãi ám ảnh, luôn nhắc nhở người đọc về một tấm lòng, một thân phận bất hạnh hiếm thấy trong lịch sử văn chương dân tộc.

1. Nguyễn Bính là nhà thơ của hồn quê, tình quê thiết tha, sâu thẳm. Ông thường hoá thân vào những con người thôn quê để diễn tả cảnh ngộ, nỗi lòng của họ. Thơ Nguyễn Bính đậm đà chất ca dao, vận dụng nhuần nhuyễn lối nghĩ, lối nói mộc mạc mà đậm thắm của những con người thôn quê.

Tương tư là nỗi nhớ mong của chàng trai đang yêu. Bài thơ diễn tả một trạng thái cảm xúc có ý nghĩa phổ biến của tình yêu nhưng mang sắc thái, giọng điệu độc đáo của hồn thơ, tiếng thơ Nguyễn Bính.

2. *Tương tư* đậm đà chất ca dao ở các phương diện:

– Thể thơ lục bát.

– Lối nói vòng vo, đưa đẩy, nói xa để nói gần, từ rộng để vào hẹp (hai câu lục bát mở đầu), sử dụng thành ngữ dân gian (*chín nhớ mười mong*).

– Hệ thống hình ảnh mang tính ước lệ thân thuộc của ca dao truyền thống, cụ thể mà giàu giá trị biểu cảm: *thôn Đoài, thôn Đông, đồ giang, đầu đình, hoa khê các, bướm giang hồ, giàn trầu, hàng cau*.

– Giọng điệu hờn dỗi, trách móc nhẹ nhàng thật đáng yêu (*Cớ sao...; Bảo rằng... đã đành; Nhưng... mấy mà, Biết cho ai, hỏi ai người biết cho...*).

3. Nhưng lúc cần, chàng trai đang tương tư cũng bộc bạch “thẳng băng”, không hề đắn đo giấu giếm:

– *Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

– *Tương tư thực mấy đêm rồi,*

Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!

Từ nhớ mong, hờn dỗi, chàng trai mong ước được nên duyên, hợp duyên. Mong ước đó thật đẹp, thật đáng trở thành hiện thực cũng như trầu, cau phải gắn bó với nhau, không thể thiếu nhau vậy.

Tương tư là bài thơ mới lãng mạn gần gũi với ca dao. Bài thơ hoà quyện giữa cảnh quê với tình quê, bao bọc tâm hồn người đọc trong không khí trữ tình thiết tha, đậm thắm.

MỘ (Chiều tối)

Hồ Chí Minh

1. *Mộ (Chiều tối)* là bài thứ 31 của tập *Nhật kí trong tù*, được Hồ Chí Minh sáng tác vào cuối mùa thu năm 1942, trên đường bị giải đi từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo. Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, lòng yêu cuộc sống thiết tha của Hồ Chí Minh trong một hoàn cảnh thử thách đặc biệt.

2. Hai câu đầu của bài thơ *Mộ* dựng tả một bức tranh thiên nhiên cao rộng, mang không khí tĩnh lặng, yên bình. Khi phân tích hai câu này, cần chú ý một số điểm nổi bật sau:

- Bút pháp chấm phá quen thuộc của Đường thi (qua điểm vẽ diện, lấy động tả tĩnh).
- Sự đồng cảm thâm kín giữa lòng người với thiên nhiên: Bản dịch chưa diễn tả được tính chất cô lẻ của chòm mây, nghĩa là đánh mất đi sự ngụ tình tự nhiên mà kín đáo, mỗi đồng điệu giữa con người và cảnh thiên nhiên được nhìn, được tả.

- Những thi liệu, hình ảnh quen thuộc trong thơ ca cổ điển phương Đông nhưng mang vẻ đẹp mới lạ từ sự cảm nhận riêng của tâm hồn Hồ Chí Minh. Hình ảnh cánh chim trong bài *Mộ* không đơn thuần là sự chuyển động trong không gian ở buổi hoàng hôn, cũng không hề gợi cảm giác phiêu bạt, xa xăm mà là một biểu hiện của sự sống gần gũi, tuần hoàn bất diệt.

3. Từ bức tranh thiên nhiên, với câu thứ ba, bài thơ chuyển sang bức tranh về hoạt động, đời sống của con người. Hình ảnh thiếu nữ xóm núi xay ngô hiện lên ở vị trí trung tâm của bức tranh. Ánh mắt của người tù – thi nhân Hồ Chí Minh trôi mền hướng về xóm núi để chia sẻ với cuộc sống của người dân lao động. Câu thơ này chỉ nêu sự việc một cách rõ ràng, giản dị chứ không hề nói về thời gian. Người đọc tự biết cái tối đến qua chữ *hồng* ở câu thơ sau (thủ pháp tương phản). Sự hàm súc, kín đáo của thơ Đường là vậy – ý kị lộ, mạch kị thẳng. Câu thơ cuối kết thúc một quá trình hoạt động. Nó bừng sáng, toả sáng với cụm từ *lô dĩ hồng*. Chữ *hồng* là nhãn tự của bài thơ. Nó như nhuộm lại bức tranh, truyền vào đó sự sống ấm áp. Từ đây, chúng ta nhận ra tình yêu cuộc sống, vẻ đẹp tâm hồn tự do của Hồ Chí Minh. Bất cứ trong hoàn cảnh nào Người cũng hướng về phía sự sống, phía ánh sáng bằng cảm hứng lạc quan mãnh liệt.

4. *Mộ (Chiều tối)* tiêu biểu cho vẻ đẹp tâm hồn, sức mạnh tinh thần, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh. Bài thơ “bát ngát tình” mà còn lấp lánh chất thép khi ta đặt trong hoàn cảnh ra đời cụ thể của nó. Sự hài hoà hiếm thấy giữa cổ điển và hiện đại (từ đề tài, từ thơ đến thi liệu, hình ảnh, từ kết cấu đến nhân vật trữ tình) đã đem đến cho bài thơ vẻ đẹp độc đáo, sức hấp dẫn riêng.

LAI TÂN

Hồ Chí Minh

1. *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh là một tập thơ phong phú về đề tài, đa dạng về bút pháp. Bên cạnh nhiều bài thơ giàu chất trữ tình, trong tập thơ cũng có những bài giàu giá trị hiện thực, tính chiến đấu, chứng tỏ ngòi bút trào phúng đặc sắc của Hồ Chí Minh. *Lai Tân* là một trong những bài như vậy.

2. Bài thơ đặc sắc trước hết ở kết cấu cùng sự lựa chọn các nhân vật đề trào phúng:

- Ba câu đầu như ba chân dung kí hoạ rõ nét. Mỗi chân dung là một nhân vật tiêu biểu trong bộ máy nhà tù, bộ máy xã hội ở huyện Lai Tân. Tác giả đã khéo chỉ ra sự

mâu thuẫn giữa chức phận, vị trí xã hội với hành động, thói quen của từng nhân vật: Ban trưởng nhà lao lại chuyên đánh bạc; Cảnh sát trưởng lại mượn chuyện bắt người, giải người để ăn hối lộ; Huyện trưởng thì chăm công việc chong đèn thuốc phiện.

– Câu kết chốt lại bất ngờ bằng lời nhận xét: Như vậy mà trời đất Lai Tân vẫn thái bình! Thái bình bề ngoài nhưng chứa đựng bao thối nát, ung nhọt ở bên trong.

3. *Lai Tân* cũng đặc sắc ở giọng điệu: Ba câu đầu giọng điệu tự sự tự nhiên, khách quan. Thực ra, trong giọng điệu có vẻ khách quan này đã có sự mỉa mai kín đáo. Chú ý các cụm từ cuối từng câu: “thiên thiên đồ” (ngày ngày đánh bạc), “giải phạm tiền” (ăn tiền phạm nhân bị giải), “biện công sự” (làm việc công). Câu kết mang giọng bình nhẹ nhàng, mát mẻ mà ý vị sâu cay.

Lai Tân thể hiện giá trị hiện thực của *Nhật kí trong tù*, tinh thần chiến đấu mạnh mẽ cùng bút pháp trào phúng đặc sắc của Hồ Chí Minh.

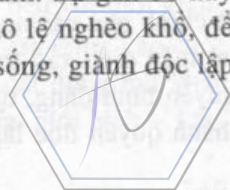
TỪ ẤY

Tổ Hữu

1. Bài thơ *Từ ấy* ghi nhận một thời điểm có ý nghĩa đặc biệt trong cuộc đời cũng như trong sự nghiệp thơ ca Tổ Hữu. Một người thanh niên học sinh yêu nước đang “băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời” trong hoàn cảnh đất nước mịt mù giữa đêm đen nô lệ bỗng bất gặp ánh sáng cách mạng soi rọi. Bước ngoặt đột ngột ấy làm đổi thay cơ bản nhận thức, tình cảm khiến người thanh niên sáng bừng lên lẽ sống mới. *Từ ấy* mang dáng dấp một tuyên ngôn trang trọng và đầy phấn chấn về lẽ sống, về con đường đi của cuộc đời. Nhan đề bài thơ đã trở thành tên chung cho tập thơ đầu tay của Tổ Hữu. Câu mở đầu bài thơ (*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*) được dùng làm đề từ cho cả tập thơ.

2. Khổ đầu bài thơ diễn tả niềm vui sướng lạ kỳ của người thanh niên yêu nước ở thời điểm được “mặt trời chân lí chói qua tim”. Chữ *từ ấy* mở đầu như tô đậm, khắc sâu một bước ngoặt đặc biệt. Khổ thơ có các hình ảnh ẩn dụ giàu sức biểu cảm, giàu ý nghĩa (*nắng hạ*, *mặt trời chân lí*). Trên thế gian chỉ có một mặt trời. Đó là nguồn sống của muôn loài. Lí tưởng cách mạng là nguồn sống cho dân tộc và cho từng cá nhân. Các động từ *bừng*, *chói* diễn tả sức ấm nóng, vẻ sáng loá lạ thường của lí tưởng cách mạng và cảm giác choáng ngợp trước sự đột ngột, bất ngờ. Thủ pháp nghệ thuật so sánh ở hai câu sau thể hiện niềm vui tươi trẻ tràn ngập cả tâm hồn.

3. Ánh sáng lí tưởng chiếu rọi khiến người thanh niên chuyển biến sâu sắc trong nhận thức về lẽ sống, về vị trí và trách nhiệm của cá nhân mình. “Tôi buộc lòng tôi với mọi người” – đó là sự gắn bó một cách tự nguyện tự giác từ tình cảm. Sự gắn bó này có mục đích rõ ràng: để “trang trải” tình với biết bao quần chúng nô lệ nghèo khổ, để cùng nhau tạo nên một “khối đời” mạnh mẽ, vùng lên giành quyền sống, giành độc lập tự do.



4. Người thanh niên giác ngộ lí tưởng thấm thía rằng từ nay mình là một thành viên của đại gia đình quần chúng cách mạng. Các đại từ *con, em, anh* ở khổ ba xác định thành viên trong một gia đình. Các cụm từ *vạn nhà, vạn kiếp, vạn đầu* diễn tả số đông. Điệp từ *đã là, là biểu lộ* một giọng điệu dứt khoát, mạnh mẽ. Khổ thơ thứ ba chứng tỏ sự đổi thay sâu sắc trong tình cảm của người thanh niên khi giác ngộ lí tưởng cách mạng.

Từ ấy là tiếng ca vui của một tâm hồn tươi trẻ ở bước ngoặt lớn lao của cuộc đời, là tâm nguyện thiết tha về lẽ sống của người thanh niên giàu nhiệt huyết khi bắt gặp con đường mình hằng khao khát.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

1. *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh là một văn kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại, một áng văn chính luận mẫu mực, lay động hàng triệu triệu trái tim con người Việt Nam từ khi ra đời đến nay.

Về mặt lịch sử, *Tuyên ngôn Độc lập* đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Văn kiện này có ý nghĩa chấm dứt ách thống trị ngót một trăm năm của thực dân Pháp, chấm dứt chế độ phong kiến tồn tại hàng ngàn năm trên đất nước Việt Nam, đồng thời mở ra một kỉ nguyên mới trên tiến trình lịch sử dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do, xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân hướng theo ngọn cờ chủ nghĩa xã hội.

Về mặt văn học, *Tuyên ngôn Độc lập* đã kế thừa và phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo trong truyền thống văn học dân tộc. Tác phẩm cũng nêu một mẫu mực về thể văn chính luận, thể hiện rõ phong cách chính luận đặc sắc của Hồ Chí Minh: bố cục chặt chẽ, hợp lí; lí lẽ, lập luận đanh thép, xác đáng; dẫn chứng cụ thể, sinh động; lời văn vừa hùng hồn vừa thiết tha; ngôn ngữ chính xác mà giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm.

2. Phần đầu của bản tuyên ngôn nêu nguyên lí chung (cơ sở pháp lí) về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi con người, mỗi dân tộc. Hồ Chí Minh đã trích dẫn hai đoạn văn trong *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ, *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 làm cơ sở pháp lí cho quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam. Đây là hai văn bản đánh dấu các sự kiện quan trọng của lịch sử loài người, được đông đảo cộng đồng quốc tế biết đến. Mặt khác, đặt trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước ta lúc vừa tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi bấy giờ, việc trích dẫn này là nghệ thuật khéo léo “dùng gậy ông đập lưng ông”, nhắc lại lí lẽ, nguyện vọng của tổ tiên họ để ràng buộc họ (một đối tượng bản tuyên ngôn hướng tới là chính phủ các nước Anh, Pháp, Mĩ; một mục đích bản tuyên ngôn cần đạt được là bác bỏ luận điệu xảo trá của Pháp đang tìm cách quay lại tiếp tục “bảo hộ” Việt Nam). Từ quyền bình đẳng, tự do của từng cá nhân, Hồ Chí Minh đã “suy rộng ra”, nâng cao lên thành quyền độc lập, tự do của một dân tộc. Việc trích dẫn và vận dụng hai đoạn văn

như thế chứng tỏ lòng tự hào dân tộc kín đáo mà chính đáng của Hồ Chí Minh. Việt Nam là một dân tộc thì đương nhiên có quyền hưởng tự do, độc lập như bất kì dân tộc nào trên thế giới, kể cả như hai nước lớn Mĩ, Pháp.

3. Phần hai của *Tuyên ngôn Độc lập* nêu lên những thực tế hoàn toàn trái ngược với nguyên lí chung đúng đắn trên. Bản tuyên ngôn đã rành rọt chỉ ra những hành động “trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa” của thực dân Pháp, tố cáo bao tội ác dã man của chúng đối với nhân dân ta trong hơn 80 năm qua. Cách kể tội có hệ thống (từ lĩnh vực chính trị sang lĩnh vực kinh tế). Đại từ *chúng* được sử dụng liên tiếp. Câu văn chủ yếu là những câu ngắn. Cứ sau một lần nhắc đến “chúng” là một tội ác cụ thể được nêu ra. Cách viết này tạo giọng điệu liệt kê trùng điệp, gây ấn tượng mạnh đối với người nghe.

Sau khi tố cáo tội ác bọn thực dân, bản tuyên ngôn nhắc lại những thực tế lịch sử hùng hồn từ khi phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương (mùa thu năm 1940) để vạch trần bộ mặt hèn nhát, bạc nhược của thực dân Pháp... Từ đây, bản tuyên ngôn đi đến các khẳng định quan trọng: “Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa... Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”. Chính từ sự thật này, bản tuyên ngôn phủ định một cách dứt khoát, triệt để mọi quyền lợi của Pháp trên đất nước Việt Nam (*thoát li hẳn, xoá bỏ hết, xoá bỏ tất cả...*). Đoạn văn sau như tự hào tổng kết quá trình đấu tranh lâu dài, anh dũng của dân tộc ta, đánh thép khẳng định quyền tự do, độc lập xứng đáng được hưởng mà dân tộc ta đã phải tự mình giành lấy bằng bao hi sinh xương máu: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”

4. Phần cuối bản tuyên ngôn là lời trình trọng tuyên bố quyền tự do, độc lập của nước Việt Nam, khẳng định ý chí sắt đá của toàn dân tộc sẵn sàng hi sinh tất cả để giữ vững quyền tự do, độc lập vừa giành được. Đó cũng là lời cảnh cáo đối với các kẻ thù. Giọng điệu phần này vừa trang trọng vừa đánh thép.

TÂY TIẾN

Quang Dũng

1. Có thể ví *Tây Tiến* như một bông hoa đầu mùa giàu hương sắc lạ mà Quang Dũng đóng góp vào vườn thơ kháng chiến. Cả bài thơ là dòng hoài niệm thiết tha về những năm tháng gian khổ mà hào hùng của một đoàn binh đặc biệt. Mỗi lương duyên, sự hoà hợp tự nhiên giữa vẻ đẹp lạ thường của Tây Tiến với đặc điểm tâm hồn thơ, bút pháp thơ Quang Dũng đã tạo nên một sản phẩm nghệ thuật có sức sống lâu bền với thời gian.

– Đoàn quân Tây Tiến được thành lập đầu năm 1947 (toàn quốc vừa bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp với vô vàn thiếu thốn, gian nan); địa bàn hoạt động trải khắp những vùng rừng núi hoang vu, hiểm trở của miền Tây Bắc, miền biên giới Việt – Lào,

vùng Thượng Lào; thành phần chủ yếu là thanh niên, học sinh, trí thức của thủ đô Hà Nội...

– Quang Dũng là một thành viên của Tây Tiến, một nghệ sĩ đa cảm, đa tài, một hồn thơ giàu cảm xúc lãng mạn với bút pháp tài hoa...

2. Trong nỗi “nhớ chơi vơi”, Quang Dũng đã gợi tả thật ấn tượng những cảnh sắc thiên nhiên hoang sơ, khắc nghiệt và thơ mộng của miền rừng núi.

– Thiên nhiên thật hoang sơ, khắc nghiệt với những *Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi, Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm/ Heo hút cồn mây súng ngửi trời..., Chiều chiều oai linh thác gầm thét/ Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người...*

– Thiên nhiên thật thơ mộng, trữ tình với những *Mường Lát hoa về trong đêm hơi/ Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi..., Người đi Châu Mộc chiều sương ấy/ Có thấy hồn lau nẻo bến bờ/ Có nhớ dáng người trên độc mộc/ Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa...*

Điều đáng nói là với tâm hồn đa cảm, với cảm hứng lãng mạn, Quang Dũng đã nhìn ra ngay trong cảnh tượng thiên nhiên hiểm trở, mịt mùng ấy một vẻ đẹp riêng của miền rừng núi, toát lên chất thơ riêng của cuộc đời kháng chiến.

3. Hình tượng người lính Tây Tiến hào hùng và hào hoa, can trường và lãng mạn, kết hợp trong mình những phẩm chất, vẻ đẹp đặc biệt. Họ ngang tàng, dũng cảm, tự nguyện hi sinh, “chặng tiếc đời xanh” vì độc lập tự do của Tổ quốc. Họ đa cảm, giàu mộng mơ trước những vẻ đẹp của thiên nhiên miền rừng núi, trước những “dáng kiều thơm” của Hà Nội thân thương. Là người lính kháng chiến của thời đại mới nhưng chiến sĩ Tây Tiến lại mang dáng dấp, phong thái của bậc trượng phu, người anh hùng phong kiến thuở nào. Họ sống và chết với chí làm trai, thanh thản “về đất”. Họ ra đi với tinh thần “nhất khứ bất phục hoàn”, gửi hồn mình vào núi sông cây cỏ chứ chẳng hẹn này về... Đoạn ba của bài thơ đã dựng tả thành công tượng đài Tây Tiến trên nền cảnh núi rừng trập trùng hiểm trở với cảm hứng lãng mạn bi tráng và bút pháp đối lập. Qua bốn cặp câu thơ của đoạn này, tượng đài người lính Tây Tiến hiện lên với vẻ đẹp phong phú từ chân dung đến đời sống tâm hồn, từ lí tưởng quên mình cao cả đến sự hi sinh bi tráng.

4. Lời thơ *Tây Tiến* giàu chất họa, chất nhạc. Bài thơ được viết theo thể bảy chữ, mang dáng dấp điệu hành với lối gieo vần chân khi liên tiếp, khi gián cách và có sự luân chuyển về thanh bằng, trắc tạo nên âm điệu phù hợp để thể hiện vẻ đẹp độc đáo của Tây Tiến, chứng tỏ cảm hứng lãng mạn, bi tráng và ngòi bút tài hoa của Quang Dũng.

VIỆT BẮC

Tổ Hữu

1. Nói đến Tổ Hữu, chúng ta nhớ ngay đến nhà thơ trữ tình chính trị hàng đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ ông ngày càng bám sát các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện lịch sử trọng đại liên quan đến vận mệnh, bước đi của cả cộng đồng, trở thành

tiếng nói đại diện cho ý chí, tình cảm của dân tộc trong những giai đoạn lịch sử hào hùng. *Việt Bắc* là một bài thơ tiêu biểu cho đặc điểm phong cách ấy của Tố Hữu.

2. *Việt Bắc* ra đời ở một bước ngoặt đáng nhớ của lịch sử đất nước. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, các cơ quan Trung ương, Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về lại thủ đô. Buổi chia li giữa những người cán bộ kháng chiến sắp về xuôi với đồng bào Việt Bắc diễn ra với biết bao ân tình lưu luyến. Ở bước ngoặt lớn lao này, lịch sử đất nước đặt ra một yêu cầu: tổng kết các chặng đường vừa đi qua, dự báo cho con đường sắp tới. Đồng thời, trong thời điểm ấy, con người Việt Nam từng trải qua cách mạng và kháng chiến cũng có một nhu cầu tự nhiên trong tình cảm: khẳng định ân tình cùng quá khứ, lòng thủy chung với cội nguồn Việt Bắc. Bài thơ *Việt Bắc* đã đáp ứng kịp thời đòi hỏi ấy của lịch sử, nhu cầu ấy của tình cảm.

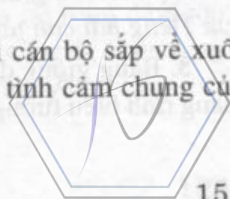
Trong sáng tạo nghệ thuật, sự kịp thời nhiều khi chưa hẳn gắn liền với giá trị thẩm mỹ cao, với sức sống lâu bền. *Việt Bắc* vừa có tính thời sự tức thời vừa trở thành một đỉnh cao trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, một tác phẩm thể hiện khá trọn vẹn các đặc sắc của phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. Với Tố Hữu, *Việt Bắc* là sự kết tinh của nhiều độ chín: độ chín trong vốn sống, trong tình cảm, độ chín trong tài năng, kinh nghiệm nghệ thuật. Những độ chín như thể khéo hợp duyên với không khí phấn chấn, hào sảng lạ thường của một dân tộc bé nhỏ, lạc hậu vừa chiến thắng kẻ thù thực dân Pháp để làm nên một tác phẩm có sức sống lâu bền với thời gian.

3. *Việt Bắc* trước hết là một bản tổng kết lịch sử, một bản anh hùng ca về cách mạng và kháng chiến. Hoá thân vào kẻ ở – người về, Tố Hữu đã nhìn lại “mười lăm năm ấy” từ những ngày đầu vô cùng thiếu thốn gian nan, cùng nhau nhen nhóm phong trào, trải qua các bước trưởng thành để làm nên bao thắng lợi về vang. Bài thơ tái hiện những bức tranh sinh động về cách mạng và kháng chiến, có những đoạn giàu chất sử thi khi viết về sức mạnh quân với dân cùng chung ý chí, về lực lượng kháng chiến và những chiến công vang dội trên trăm miền đất nước.

Việt Bắc cũng là một bản tình ca thiết tha, đậm thắm về vẻ đẹp tâm hồn, đời sống tình cảm phong phú của con người Việt Nam. Tình yêu nước, tình yêu thiên nhiên Việt Bắc hùng vĩ, thơ mộng, con người Việt Bắc nghèo khổ mà tình nghĩa, thủy chung, niềm kính yêu, lòng biết ơn Đảng và lãnh tụ – tất cả hoà quyện trong tiếng thơ ngọt ngào, lắng đọng trong không khí ân tình, lưu luyến. Thiên nhiên trong *Việt Bắc* được hiện lên ở nhiều không gian, thời gian khác nhau mà nơi nào, lúc nào cũng thật đẹp, thật gợi cảm. Đặc biệt, thiên nhiên ấy luôn hoà cảm với con người, như cũng biết yêu thương, cảm hờn, biết tự hào cùng với con người, là môi trường bao bọc, chở che con người nhen nhóm phong trào cách mạng, tiến hành kháng chiến.

4. Khi tổng kết lịch sử dân tộc, diễn tả những tình cảm cao đẹp của con người Việt Nam, *Việt Bắc* đậm đà tính dân tộc trong hình thức nghệ thuật:

– Bài thơ được kết cấu thành cuộc đối đáp tâm tình giữa người cán bộ sắp về xuôi với người dân miền núi Việt Bắc. Những vấn đề của lịch sử, những tình cảm chung của cộng đồng đã tự nhiên thành câu chuyện của bạn bè, của lứa đôi.



- Sử dụng linh hoạt, uyển chuyển cặp đại từ *ta – mình* quen thuộc của ca dao.
- Thể thơ lục bát với cách ngắt nhịp gần với ca dao, lối diễn đạt đưa đẩy nhịp nhàng, cách xây dựng hình ảnh so sánh ví von cụ thể, gợi cảm mà hàm ý khái quát sâu xa, mượn thiên nhiên mà bộc lộ lòng người, ngôn ngữ bình dị, giàu chất nhạc.

TIẾNG HÁT CON TÀU

Chế Lan Viên

1. Nằm trong tập *Ánh sáng và phù sa* (xuất bản lần đầu năm 1960), bài *Tiếng hát con tàu* ghi nhận một dấu mốc đầy ý nghĩa trên hành trình vận động của hồn thơ Chế Lan Viên. Đó là hành trình từ bỏ cái tôi cá nhân cô đơn, buồn thương trong xã hội cũ để hoà nhập vào cuộc đời chung rộng lớn của nhân dân, đất nước. Chính Chế Lan Viên đã nói về con đường này qua một hình ảnh gợi cảm: “từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui”... Cảm hứng viết *Tiếng hát con tàu* bắt nguồn từ một phong trào, sự kiện xã hội cụ thể: hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước, nhân dân các tỉnh miền xuôi nô nức lên xây dựng vùng kinh tế mới Tây Bắc của Tổ quốc, các văn nghệ sĩ đến với cuộc sống mới trăm nơi để tìm đề tài, cảm hứng sáng tạo. Nhân sự kiện này, Chế Lan Viên cất lên tiếng hát bộc lộ niềm vui gặp lại nhân dân, niềm vui trước ngọn nguồn mới mẻ, dạt dào của cảm hứng sáng tạo nghệ thuật.

2. Nhan đề *Tiếng hát con tàu* mang ý nghĩa biểu tượng. Khổ thơ đề từ chứng tỏ điều đó và đã định hướng cho các mạch cảm xúc, cho cách xây dựng hình ảnh của cả bài thơ:

Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc

Khi lòng ta đã hoá những con tàu

Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát

Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.

- Hình ảnh con tàu biểu tượng cho tấm lòng háo hức ra đi để lên với Tây Bắc, đến với cuộc đời mới rộng rãi trăm nơi của nhà thơ.

- Trong bài thơ này có hai tiếng hát: Tiếng hát của Tổ quốc bốn bề vui say hạnh phúc chế độ mới, tiếng hát từ tâm hồn Chế Lan Viên. Khi Tổ quốc bốn bề đang lên tiếng hát thì nhà thơ cũng muốn cất lên tiếng hát của lòng mình để hoà vào dàn đồng ca hùng tráng ấy.

- Tây Bắc trong khổ đề từ và trong bài thơ này không chỉ là địa danh chỉ một miền đất cụ thể. Nó cũng là muôn nơi của miền Bắc đang dựng xây cuộc đời mới, đang “dạt dào chín trái đầu xuân”.

Nhan đề *Tiếng hát con tàu* chứng tỏ cảm hứng say mê, dào dạt của Chế Lan Viên. Sự kết hợp hài hoà giữa trữ tình tha thiết với suy tưởng triết lí đã làm nên vẻ hấp dẫn riêng của *Tiếng hát con tàu*.

3. Bằng giọng điệu trữ tình – triết lí, bằng hệ thống hình ảnh vừa cụ thể gợi cảm vừa mang tính biểu tượng khái quát, bài thơ diễn tả những cảm xúc phong phú:

– Lên Tây Bắc là trở về với một miền đất thân thương, trở về với bao kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình của một thời kháng chiến (Từ “người anh du kích”, “thằng em liên lạc”, bà mẹ “lửa hồng soi tóc bạc”, “những bàn sương giăng”, “những đèo mây phủ” đến đức kết khái quát: “*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*”).

– Niềm vui “gặp lại nhân dân” như nguồn sống, nguồn sinh dưỡng và sức mạnh hồi sinh cho “con”, cho một thế hệ.

– Niềm vui nhận ra ngọn nguồn mới mẻ, bất tận của cảm hứng thơ ca (“*Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép/ Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia*”, “*Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ*”).

– Ra đi là ý thức tự nguyện, là khát vọng thôi thúc tự trong lòng, tiếng gọi của đất nước ngoài kia đã thành tiếng gọi của chính lòng ta (“*Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?/ Tình em đang mong tình mẹ đang chờ/ Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội/ Mắt ta thêm mái ngói đỏ trăm ga*”). Các hình ảnh trong khổ thơ này mang ý nghĩa biểu tượng (con tàu, mái ngói đỏ, trăm ga). Các hình ảnh ở khổ cuối bài thơ cũng vậy (vàng trắng, mặt hồng em, suối lớn mùa xuân).

SÓNG

Xuân Quỳnh

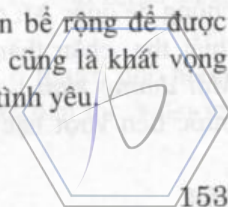
1. Trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, Xuân Quỳnh là một gương mặt nữ được nhiều thế hệ bạn đọc yêu mến bởi sự đắm thắm, đôn hậu. Thơ Xuân Quỳnh thiết tha và tinh tế khi viết về những tình cảm đời thường. Phần nhiều do cảnh ngộ cuộc đời, lo âu và khát vọng trở thành hai mặt ngày càng song hành, tương chiếu trong hồn thơ giàu chất nữ tính này. *Sóng* là một bài thơ như vậy. Bài thơ được Xuân Quỳnh sáng tác cuối năm 1967, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền, Thái Bình.

2. Xét về đề tài, tứ thơ, *Sóng* không hề mới. Từ xưa đến nay đã có bao thi sĩ, nhạc sĩ mượn hình tượng sóng, biển để diễn tả khát vọng dạt dào, mãnh liệt trong tình yêu. Vậy mà từ khi ra đời, *Sóng* đã làm thổn thức bao trái tim bạn đọc. Thơ hay không cốt ở đề tài mà chính là độ chín, độ nồng đậm của cảm xúc. Đứng trước biển, Xuân Quỳnh đã nhìn thấy bao nét tương đồng với khát vọng, trần trụi tình yêu của mình và người phụ nữ này đã giải bày thành thực đến tận cùng cõi lòng mình.

Trong bài thơ, nhân vật trữ tình “em” khi thì song song cùng sóng, lúc lại nhập hoà vào sóng để cất lên muôn cung bậc, khát vọng về tình yêu:

– Sự tương đồng giữa trạng thái chứa nhiều đối cực của sóng với cảm xúc tình yêu phong phú, phức tạp của con người.

– Hành trình vượt khỏi không gian chật chội của sông tìm ra tận bể rộng để được hiểu và được dịp bộc lộ khát vọng, sức mạnh nơi mình của sóng hay cũng là khát vọng vươn xa, vượt khỏi giới hạn nhỏ hẹp, tầm thường của con người trong tình yêu.



– Sức mạnh muôn thuở của tình yêu: Tình yêu mãi bồi hồi trong ngực trẻ cũng như sóng đã vỗ từ ngày xưa và vẫn vỗ mãi đến muôn ngày sau.

– Dấu bản khoán hỏi tìm sóng bắt nguồn từ đâu nhưng “em” không thể giải thích rõ ràng. Cũng vậy, không thể trả lời rõ ràng bằng lí trí: “*Khi nào ta yêu nhau*”. Tình yêu của con người thật mãnh liệt nhưng cũng đầy bí ẩn.

– Hình tượng sóng diễn tả nỗi nhớ. Dù ở “dưới lòng sâu” hay “trên mặt nước”, dù ở dạng thức nào, không gian nào, sóng cũng tìm đến và trở về với bờ. Cũng vậy, dù đặt chân đến phương trời nào, dù lúc nào, “em” cũng nhớ về “anh”. Một nỗi nhớ cồn cào, da diết, tràn ngập cả không gian, đi suốt thời gian, ám ảnh cả tâm hồn: “*Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức*”. Nỗi nhớ ấy cũng là biểu hiện của lòng chung thủy: “*Nơi nào em cũng nghĩ/ Hướng về anh – một phương*”.

– Hành trình trở về với bờ của sóng không hề dễ dàng mà phải vượt qua “muôn vơi cách trở”. Tình yêu trải qua nhiều sóng gió thời gian, chiến thắng những khoảng cách không gian mới là tình yêu bền bỉ, mãnh liệt và đáng quý hơn hết thảy.

– Nhân vật “em” ao ước “*Làm sao được tan ra/ Thành trăm con sóng nhỏ*” hoà vào biển lớn tình yêu mà vỗ đến ngàn năm. Đó là khát vọng hoá thân để vươn tới sự vĩnh hằng trong tình yêu. Là con người, ai chẳng mang một trái tim trong lồng ngực, nhưng không phải ai cũng có trái tim yêu như Xuân Quỳnh.

3. Đặc sắc nghệ thuật của *Sóng*:

– Thể thơ năm chữ với cách ngắt nhịp biến hoá linh hoạt.

– Giữa các khổ thơ có sự tiếp nối về vần (khi nối liền, khi gián cách), góp phần tạo ấn tượng về muôn con sóng nhịp nhàng và miên man bất tận.

– Sử dụng các cặp đối sánh tạo nên sự gợi cảm của hình ảnh và tính nhịp nhàng của lời thơ (*dữ dội – dịu êm, ồn ào – lặng lẽ, ngày xưa – ngày sau, dưới lòng sâu – trên mặt nước, xuôi về phương bắc – ngược về phương nam...*).

Sóng đem đến cho bạn đọc một tình yêu nồng nàn mà cũng nhiều trăn trở, nghĩ suy, một tình yêu đắm say, mãnh liệt mà cũng chùng mực, tĩnh táo. Quả không dễ có một tình yêu như thế.

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

Nguyễn Khoa Điềm

1. Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của dân tộc. Thơ ông thường kết hợp giữa suy tư sâu sắc với cảm xúc thiết tha, chân thành của người trí thức gắn bó cùng vận mệnh đất nước. Trường ca *Mặt đường khát vọng* (hoàn thành tại chiến khu Trị – Thiên năm 1971) ghi nhận một bước tiến vượt bậc trên con đường thơ của Nguyễn Khoa Điềm. Đoạn trích *Đất Nước*

thuộc chương V của trường ca – chương thơ thể hiện những cảm nhận, khám phá mới mẻ về đất nước và ý thức trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc của thế hệ thanh niên học sinh, sinh viên ở các thành thị miền Nam lúc bấy giờ.

2. Viết *Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm hoá thân vào nhân vật trữ tình “anh” để nói với “em” – thế hệ thanh niên học sinh, sinh viên các thành thị miền Nam. Đây là tác phẩm thơ mang tính chất trữ tình – chính luận. Quá trình “anh” tâm tình, chuyện trò cùng “em” đồng thời cũng là quá trình phân tích, luận bàn về đất nước. Với tính chất này, đoạn thơ có trình tự cảm xúc, suy nghĩ khá mạch lạc. Nguyễn Khoa Điềm như lần lượt giải đáp các câu hỏi lớn: Đất nước có tự bao giờ? Đất nước ở đâu? Ai làm nên đất nước? Trong quá trình tâm tình, luận giải này, nhà thơ đã vận dụng nhuần nhuyễn chất liệu văn hoá dân gian (truyền thuyết, cổ tích, ca dao, tục ngữ, phong tục tập quán...). Chất liệu cùng giọng điệu thơ như thể đã tạo nên không khí gần gũi, thân tình mà thiết tha, sâu lắng.

3. Nửa đầu đoạn trích trả lời hai câu hỏi: Đất nước có tự bao giờ? Đất nước ở đâu? Khi mỗi chúng ta được sinh ra, lớn lên, đã thấy đất nước bao bọc quanh mình. Đất nước có tự ngàn xưa. Đất nước lớn lao nhưng không hề xa xôi, trừu tượng. Nguyễn Khoa Điềm đã cảm nhận đất nước từ những sự vật, hình ảnh gần gũi, từ những sinh hoạt hằng ngày của mỗi con người Việt Nam ta. Đất nước có trong những câu chuyện cổ tích mẹ thường kể cho ta thời ấu thơ, trong miếng trầu bây giờ bà ăn, trong lũy tre làng thân thiết. Đất nước gắn với tục búi tóc sau đầu, với câu ca dao gừng cay muối mặn, với cái kèo cái cột, với hạt gạo một nắng hai sương. “*Đất là nơi anh đến trường/ Nước là nơi em tắm*”... Bao điều bình thường ấy lại chẳng tầm thường một chút nào. Từ những sự vật, hình ảnh rất đời bình dị, thân quen, Nguyễn Khoa Điềm lại gọi được chiều dài lịch sử, bề dày văn hoá, sức sống tinh thần muôn thuở của cộng đồng dân tộc.

Trả lời câu hỏi đất nước ở đâu, nhà thơ đã trình bày quá trình khám phá, cảm nhận ngày càng sâu về đất nước. Ban đầu, đất nước là những gì bình dị ở xung quanh “anh” và “em”. Về sau, đất nước có ở trong “anh” và “em” hôm nay, có trong mỗi người đang sống. Đây chính là cơ sở để đi đến nhắc nhở trách nhiệm một cách tự nhiên, thấm thía.

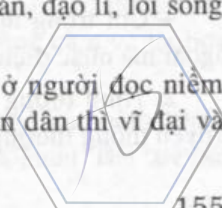
4. Nửa sau đoạn trích tập trung trả lời câu hỏi: Ai làm nên đất nước? Chính ở đây ta bắt gặp tư tưởng – cảm hứng cốt lõi, bao trùm cả chương thơ: “*Đất Nước của Nhân dân*”. Tư tưởng – cảm hứng này được triển khai trên ba bình diện:

– Bề rộng không gian địa lí: Danh lam thắng cảnh, sự tích núi sông trên mọi miền đất nước đều do cuộc đời nhân dân hoá thân mà nên.

– Chiều dài thời gian lịch sử: Suốt bốn nghìn năm nay, bao thế hệ nhân dân là lực lượng hàng đầu, bằng mồ hôi, máu xương của mình đã lao động dựng xây và chiến đấu bảo vệ đất nước.

– Bản sắc văn hoá: Nhân dân đã làm nên những phong tục tập quán, đạo lí, lối sống tốt đẹp để đất nước bền vững muôn đời.

Khi ca ngợi nhân dân như thế, Nguyễn Khoa Điềm đã cùng cổ ở người đọc niềm tin vào sự vững bền của đất nước. Đất nước là của nhân dân, mà nhân dân thì vĩ đại và



bất tử, vì thế đất nước này mãi trường tồn cùng với nhân dân. Đặt trong hoàn cảnh quyết liệt của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ lúc bấy giờ, niềm tin này thật đáng quý. Nó thực sự là một nguồn sức mạnh để con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam đánh Mĩ và thắng Mĩ.

ĐÀN GHITA CỦA LORCA

Thanh Thảo

1. Để phân tích tốt bài thơ này có ba kiến thức mang tính chất nền tảng cần nắm vững:

– *Cuộc đời, sự nghiệp và cái chết bi thảm của Lorca:*

+ Một tài năng sáng chói trên nhiều lĩnh vực của nghệ thuật, một thiên tài thơ ca của đất nước Tây Ban Nha và cả nhân loại.

+ Một tâm hồn khoáng đạt, yêu tự do, người mang khát vọng cách tân nghệ thuật mãnh liệt.

+ Sống và hoạt động trong thời kì đầy đông bão của đất nước mình và châu Âu (chính quyền thống trị ngày càng tỏ rõ bộ mặt phát xít tàn bạo, ra sức bóp nghẹt tự do, dân chủ).

+ Vì nhiệt thành cổ vũ cho phong trào đấu tranh đòi dân chủ, có ảnh hưởng lớn nên bị chính quyền độc tài thủ tiêu một cách hèn hạ khi mới 38 tuổi.

– *Đặc điểm tâm hồn, phong cách thơ Thanh Thảo:*

+ Nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và tiếp tục có sức sáng tạo bền bỉ sau này.

+ Một hồn thơ thiên về hướng nội, giàu suy tư về lịch sử, dân tộc và nhân dân, thường rung cảm với vẻ đẹp của tinh thần nghĩa khí, của chí hướng và hành động ngang tàng.

+ Một nghệ sĩ luôn có ý thức cách tân, tìm tòi những cách biểu đạt mới.

Từ đó, chúng ta hiểu vì sao Thanh Thảo cảm phục Lorca, đồng điệu với sự nghiệp, khát vọng của Lorca đến vậy.

– *Đặc điểm của thơ tượng trưng (Đàn ghi ta của Lorca mang rõ dấu ấn của tư duy thơ tượng trưng và cả tư duy thơ siêu thực):*

+ Phù định lí tính, đề cao vô thức, trực giác trong sáng tạo nghệ thuật.

+ Chủ trương tương giao giữa các giác quan, huy động tổng thể, đồng thời mọi giác quan để thụ cảm thế giới, thâm nhập vào chiều sâu huyền bí của thế giới.

+ Đề cao lối viết tự động, chủ trương dùng những kết hợp từ mới lạ để tạo nên biểu tượng đa nghĩa (các từ tưởng như không thể đứng bên nhau lại được ghép liền nhau).

+ Coi trọng nhạc tính của thơ (không phải nhạc điệu do thể thơ, cách gieo vần bề ngoài mà nhạc điệu bên trong của tiết tấu cảm xúc, ngôn ngữ).

2. Hình tượng Lorca được Thanh Thảo cảm nhận gắn với tiếng đàn, tiếng hát, với truyền thống thượng võ và những hình ảnh thiên nhiên của đất nước Tây Ban Nha.

– Người hiệp sĩ trong cuộc quyết đấu với chế độ độc tài tàn bạo.

– Người nghệ sĩ “trên yên ngựa mỗi morn” với tiếng đàn ca hát tự do lang thang khắp những con đường gập ghềnh, dọc những cánh rừng xanh thẳm.

Dù ở tư cách nào (hiệp sĩ hay nghệ sĩ) thì Lorca cũng đơn độc, lẻ loi. Chính vì đơn độc nên chàng càng kiêu hãnh. Lorca kiêu hãnh ngay trong sự lẻ loi của mình – khi một mình chống lại cả chính quyền độc tài tàn bạo (hình ảnh áo choàng đỏ gắt).

– Cái chết đến với Lorca thật bất ngờ nhưng dường như chàng chủ động, thanh thản đón nhận nó. Chàng đi tới cái chết trong tình trạng mộng du, chấp chờn giữa hai chiều sinh, tử.

– Lorca đã bơi từ bờ sinh sang bờ tử của dòng sông cuộc đời bằng con đường ngắn nhất (bơi sang ngang) trên chiếc ghi ta màu bạc (màu của sự hoá sinh). Chàng dứt khoát già từ cội trần bởi những người như chàng đã vượt qua khỏi vòng sinh tử bình thường. Chết đối với Lorca chỉ là chuyển từ cội sinh này sang một cội sinh khác.

3. Hình tượng tiếng đàn – bản mệnh và sự bất tử của Lorca:

– Thanh Thảo đã lấy câu thơ – lời di chúc của Lorca trong bài *Ghi nhớ* để làm đề từ cho bài thơ của mình: “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”. Đàn ghi ta là bản mệnh, là vũ khí của Lorca. Thanh Thảo cảm nhận tiếng đàn ấy có muôn cung bậc qua những kết hợp từ lạ, qua hàng loạt tương giao giữa các giác quan: “*tiếng ghi ta nâu/ bầu trời cô gái ấy/ tiếng ghi ta lá xanh biết mấy/ tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan/ tiếng ghi ta ròng ròng/ máu chảy*”.

– Cây đàn thì có thể chôn, nhưng tiếng đàn ai có thể chôn nổi? Vật chất thì hữu hạn song những giá trị tinh thần cao quý thì trường tồn, bất diệt. Tiếng đàn của Lorca cứ sống – sống bền bỉ, hoang sơ và mãnh liệt như “cỏ mọc hoang”. Cái chết của Lorca thật bi thảm (áo choàng bê bết đỏ) nhưng cũng thật trong sáng, cao đẹp. Nó có sức kết nối về đẹp cao vời nhất trong vũ trụ với chốn sâu thẳm nhất của cội trần gian (*giọt nước mắt vàng trắng/ long lanh trong đáy giếng*).

– Dòng thơ tượng thanh “*li-la li-la li-la...*” được tách riêng đứng cuối bài thơ diễn tả tiếng đàn ghi ta của Lorca cứ vang vang mãi trong không gian, qua thời gian.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

1. Con đường sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Tuân là hành trình kiếm tìm không mỗi một bao vẻ đẹp lạ thường ở đời. Nguyễn Tuân là nhà văn của những cảnh sắc thiên nhiên kì vĩ và mỹ lệ (rừng thẳm, núi cao, vực sâu, thác dữ, những ngọn gió nồng nàn, những dòng sông, những loài hoa...), nhà văn của những con người dũng cảm và tài hoa (kết hợp trong mình các phẩm chất cao quý: anh hùng và nghệ sĩ).

Tuỳ bút *Người lái đò Sông Đà* (nằm trong tập *Sông Đà*, xuất bản lần đầu năm 1960) là kết quả của chuyến lên Tây Bắc vào năm 1958 của nghệ sĩ Nguyễn Tuân. Bài tuỳ bút

tập trung khám phá, miêu tả hai đối tượng: con sông Đà – một vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc và người lái đò – một con người lao động của miền tây Tổ quốc. Hai hình tượng này mang đậm phong cách nghệ thuật độc đáo của người nghệ sĩ uyên bác, tài hoa Nguyễn Tuân: say mê những vẻ đẹp lạ thường, liên tưởng phóng túng, hình ảnh và ngôn từ sinh động, gây ấn tượng mạnh, lời văn trau chuốt, giàu chất họa, chất nhạc...

2. Qua cảm nhận và ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, Sông Đà hiện lên như một sinh thể, một nhân vật có lai lịch, có số phận, mang tính cách, mang tâm trạng.

* Hai lời đề từ của thiên tuý bút nhấn mạnh những đặc điểm, vẻ đẹp có một không hai của Sông Đà.

* Sông Đà kết hợp trong mình hai tính cách đối chọi, tương phản: hung bạo, dữ dằn và thơ mộng, trữ tình.

– Một dòng sông hung bạo, dữ dằn:

+ Ở vùng thượng lưu, dòng sông có những quãng lòng thắt hẹp lại như cái yết hầu, hai bên thành vách đá dựng thẳng đứng...

+ Có những quãng sông dài hàng cây số “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm...”

+ Những xoáy nước sâu hun hút, những giếng hút sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào...

+ Tiếng nước thác nhiều cung bậc (khi như là oán trách, van xin gì, lúc lại là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo, có lúc lại rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn trong rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa...).

+ Có quãng bày ra cả một chân trời đá. Đá nổi đá chìm dàn bày thạch trận cùng với những luồng nước dữ sẵn sàng đập tan con thuyền nào dám đi qua.

– Một dòng sông thơ mộng, trữ tình:

+ Từ góc độ một người ngồi trên máy bay mà nhìn xuống, sông Đà như “cái dây thừng ngoằn ngoèo dưới chân mình”, mang vẻ đẹp huyền ảo (*tuôn dài tuôn dài như áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*). Màu nước Sông Đà đổi thay qua từng mùa trong năm (mùa xuân dòng xanh ngọc bích, mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ...).

+ Quãng Sông Đà gợi cảm và thân thiết như một cổ nhân với ánh nắng lấp lánh, chuồn chuồn bướm bướm bay lượn...

+ Có những quãng sông mang vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính... Thiên nhiên thật êm đềm, tĩnh lặng, đàn hươu thơ ngộ hiền lành như muốn trò chuyện với con người (Các so sánh độc đáo: *Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*).

3. Ông lái đò – con người lao động dũng cảm, tài hoa của miền Tây Bắc:

Hình tượng ông lái đò trí dũng song toàn nổi bật trên những trang văn dựng tả trận thủy chiến ác liệt giữa con đò do ông cầm lái chính với thần sông thần đá hung dữ.

– Nguyễn Tuân đã dụng công dụng tả quăng Sông Đà hung bạo, nham hiểm với ba phòng tuyến. Bộ mặt kẻ thù hiện lên sinh động như một đạo quân chủ động dàn bày thế trận, kiêu ngạo thách thức đối phương qua hàng loạt hình ảnh nhân cách hoá của Nguyễn Tuân.

– Ông lái đò như một vị chỉ huy dạn dày kinh nghiệm, nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá, thuộc lòng quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này. Từ đó, ông linh hoạt, nhanh chóng đổi thay chiến thuật để lần lượt chiến thắng từng phòng tuyến của kẻ thù. Hình ảnh ông lái đò gợi cho ta liên tưởng đến một vị chỉ huy không chịu rời trận địa, một chiến sĩ không buông rơi tay súng ngay cả lúc bị thương, một kỵ sĩ đầy bản lĩnh, thành thạo đang chế ngự con ngựa bất kham.

– Những trang văn chứng tỏ sự uyên bác, tài hoa của Nguyễn Tuân: Vận dụng tinh tế, tài tình tri thức, từ ngữ của nhiều lĩnh vực (quân sự, đấu võ, đấu vật, thể thao).

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

Hoàng Phủ Ngọc Tường

1. * Về Hoàng Phủ Ngọc Tường:

– Một trí thức lớn, một nhà văn, nhà thơ, nhà văn hoá có vốn tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực.

– Một người con xứ Huế, có tình yêu tha thiết với miền đất quê hương sơn thủy hữu tình, có bề dày lịch sử, chiều sâu văn hoá.

– Càng về sau càng chuyên về bút kí. Tác phẩm của ông kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ với tính trữ tình, giàu suy tư và cảm xúc sâu lắng trước quê hương, đất nước, thể hiện lối hành văn mê đắm và tài hoa.

* Về bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*:

– Được viết tại Huế vào đầu năm 1981.

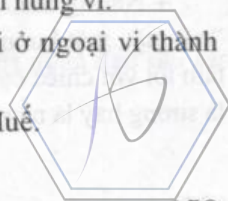
– Tên của bài kí vốn là câu hỏi của một nhà thơ cao niên từ Hà Nội vào Huế. Lời hỏi này được thốt lên giữa một không gian, thời gian, trong một tâm trạng đặc biệt: “Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu hỏi thật băng khuâng...”. Khi lấy câu hỏi này làm tên cho bài kí của mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đồng cảm sâu sắc với tấm lòng, nỗi ngỡ ngàng của nhà thơ Hà Nội ấy. Sông Hương mang một vẻ đẹp huyền diệu, bí ẩn không cùng. Dù đã viết nhiều về sông Hương nhưng dường như chẳng bao giờ khám phá hết, miêu tả hết vẻ đẹp của dòng sông quê hương.

2. Vẻ đẹp sông Hương về phương diện địa lí – văn hoá:

– Sông Hương phóng khoáng và man dại giữa đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ.

– Sông Hương dịu dàng và trầm mặc khi về giữa đồng bằng, khi ở ngoại vi thành phố Huế.

– Sông Hương mềm mại, lặng lẽ mà đa tình trong lòng thành phố Huế.



Những vẻ đẹp trên của sông Hương được nhà văn miêu tả sinh động qua những hình ảnh so sánh, nhân hoá giàu sức gợi cảm.

3. Vẻ đẹp sông Hương về phương diện lịch sử, thơ ca:

– Sông Hương sống với những thế kỉ quang vinh của xứ Huế, của miền Trung và của cả đất nước. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhắc lại cuộc đời sông Hương từ thuở là dòng sông biên thủy xa xôi của đất nước, trải qua những thời đại đau thương và oanh liệt đến ngày toàn thắng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Đó là “dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước”.

– Có cả một dòng thi ca về sông Hương. Mỗi nhà thơ phát hiện ở sông Hương một vẻ đẹp khác nhau (Tản Đà, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Tố Hữu).

Từ bài kí đã hiện lên một cách rõ nét cái tôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Đó là cái tôi uyên bác, tài hoa với vốn tri thức phong phú về nhiều mặt, với những liên tưởng phong phú, tinh tế, với bút pháp kết hợp nhuần nhuyễn giữa tả, kể và trữ tình, một cái tôi hết lòng yêu mến và trân trọng bao vẻ đẹp của quê hương.

VỢ CHỒNG A PHỦ

Tô Hoài

1. Năm 1952, Tô Hoài đã có chuyến đi dài hơn tám tháng cùng các đơn vị bộ đội vào tham gia giải phóng miền Tây Bắc của Tổ quốc. Vốn sống và tình cảm của chuyến đi đã giúp nhà văn viết tập *Truyện Tây Bắc*. Tác phẩm ghi nhận một đỉnh cao của nền văn xuôi kháng chiến chống Pháp, từng được tặng Giải Nhất Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955. *Vợ chồng A Phủ* là một truyện ngắn trong tập *Truyện Tây Bắc*.

Từ câu chuyện của một đôi vợ chồng người H'mông, truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* đã miêu tả chân thực thân phận cực nhục của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của phong kiến, đồng thời khám phá và thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng cùng con đường thức tỉnh từ đêm đen nô lệ vươn ra ánh sáng tự do của một thể hệ con người Tây Bắc... Đoạn trích thuộc phần đầu của tác phẩm, kể về quãng đời của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài.

2. Nhân vật Mị – thành công nổi bật của *Vợ chồng A Phủ*:

– Thân phận tủi nhục của người con dâu gạt nợ:

+ Cách vào truyện, giới thiệu nhân vật gây ngạc nhiên, tạo chú ý ở người đọc.

+ Những hình ảnh giàu sức biểu cảm về thân phận tủi nhục của người con dâu gạt nợ: “cúi mặt, mặt buồn rười rượi”, “lủi lủi như con rùa nuôi trong xó cửa”, căn buồng chật hẹp, tối tăm với chiếc cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay, nhìn ra cứ thấy mờ mờ trắng trắng không biết là sương hay là nắng... Mị đã quen với cái khổ, dường như đã mất ý niệm về thời gian...

– Quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong Mị vào đêm mùa xuân khi nghe tiếng sáo: Tương chừng trong kiếp sống nô lệ Mị đã hoàn toàn chai lì, mê mụ đi. Vậy mà tận trong đáy sâu tâm hồn người con dâu gạt nợ này vẫn âm thầm nổi nhớ hạnh phúc thời tuổi trẻ. Chính tiếng sáo gọi bạn tình trong đêm mùa xuân là nhân tố đánh thức dậy nỗi nhớ, khát vọng ấy. Tô Hoài đã diễn tả thật tinh tế quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong Mị ở thời điểm này theo các bước ngày càng cao:

+ Nghe tiếng sáo vọng lại, Mị thấy “thiết tha bồi hồi”. Cô ngồi nhắm thắm bài hát của người đang thổi sáo...

+ Hành động uống rượu ực từng bát...

+ Bên bếp lửa, Mị “uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo”...; lòng cứ nhớ về ngày trước...; thấy “phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước”...; thấy mình còn trẻ lắm...; muốn đi chơi...; rồi lại muốn chết khi thắm thía cảnh ngộ trở trêu của mình...

+ Trong đầu cứ rập rờn tiếng sáo...; Mị lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng (hành động như muốn thắp sáng lại cuộc đời mình)...; chuẩn bị đi chơi...

+ Ngay khi bị trói đứng trong góc buồng tối, thân thể bị hành hạ nghiệt ngã mà lòng vẫn chập chờn sống về ngày trước, vẫn thả hồn theo tiếng sáo đến những cuộc chơi, những đám chơi...; lúc thôn thức xót xa, lúc nồng nàn tha thiết nhớ...

– Diễn biến tâm trạng, hành động của Mị trong đêm mùa đông chứng kiến cảnh A Phủ bị trói, giải thoát cho A Phủ và tự giải thoát cho chính mình:

+ Hình ảnh dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ tạo bước ngoặt trong tâm trạng Mị... Lòng đồng cảm, tình thương người đồng cảnh ngộ được thức dậy... So sánh cái chết của mình với của người ấy và nghĩ đến chuyện chết thay một cách tự nhiên...

+ Vùng chạy theo A Phủ thật bất ngờ... Đó là hành động tất yếu, tự nhiên của người phụ nữ xinh đẹp, tài hoa, mang sức sống tiềm tàng trong tình thể cụ thể lúc bấy giờ...

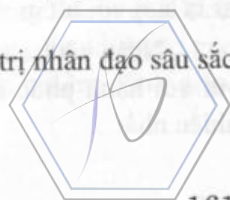
3. Nhân vật A Phủ:

– Cảnh ngộ đáng thương (mồ côi, lưu lạc...), tính cách cương trực, mạnh mẽ (hành động trừng trị A Sử một cách quyết liệt khi hắn dẫn đầu đám con nhà giàu đến phá cuộc chơi của trai làng Hồng Ngài).

– A Phủ bị lính nhà thống lí bắt trói về... Sau cảnh phạt vạ, xử kiện, anh trở thành đứa ở trừ nợ và sống vất vả, khổ cực trong nhà thống lí Pá Tra... Sau đó lại bị hành hạ vì vô tình để hổ bắt mất một con bò nhà thống lí...

– Con đường thức tỉnh đến với cách mạng khi gặp người cán bộ, được giác ngộ, làm lễ ăn thề kết nghĩa anh em...

Nhân vật A Phủ đã góp phần làm nên giá trị hiện thực to lớn, giá trị nhân đạo sâu sắc của *Vợ chồng A Phủ*.



4. Giá trị nhân đạo của tác phẩm:

- Đồng cảm sâu sắc với nỗi khổ nhục của người dân lao động miền núi bị áp bức, dày dụa.
- Cảm phẫn những thế lực tàn bạo, hủ tục vô lí chà đạp, ràng buộc quyền sống, quyền tự do của con người.
- Niềm tin vào sức sống tiềm tàng, khả năng cách mạng của con người miền núi. Khi được ánh sáng cách mạng thức tỉnh, những con người ấy hoàn toàn có thể đứng lên làm chủ cuộc đời mình, làm chủ quê hương.

VỢ NHẬT

Kim Lân

1. Trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, Kim Lân là một minh chứng hùng hồn cho quy luật muôn thuở của sáng tạo nghệ thuật: “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”. Cả cuộc đời cầm bút, Kim Lân hầu như chỉ viết truyện ngắn và thủy chung trọn vẹn với đề tài nông thôn, người nông dân. Nhắc đến thành tựu của văn chương Việt Nam trên đề tài này không thể không nhớ đến Kim Lân. *Vợ nhặt* là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của ông.

2. Nhan đề *Vợ nhặt* gợi lên những ý nghĩa thú vị. Trong cụm từ này, động từ *nhặt* đã được tính ngữ hoá để làm rõ nghĩa cho danh từ *vợ*. *Vợ nhặt* hé mở tính chất độc đáo, hấp dẫn của tình huống truyện. Mặt khác, cái tên này cũng nói với chúng ta về tình cảnh éo le, thân phận đáng thương của người phụ nữ trong truyện. Vì đói mà cô đành hạ thấp mình, quên đi thể diện, mất cả tình tứ, đành theo không Tràng về nhà làm vợ.

3. Dựa trên bối cảnh nạn đói khủng khiếp mùa xuân Ất Dậu 1945, truyện ngắn đã diễn tả một câu chuyện nên vợ nên chồng quả là “xưa nay chưa từng có”. Một anh chàng nghèo túng, xấu trai, từ thuở cha sinh mẹ đẻ tới giờ chưa từng được người con gái nào thèm để ý đến mà bỗng dưng được một người phụ nữ theo về nhà làm vợ. Lạ hơn nữa, Tràng nhặt vợ về giữa những ngày đói kém, giữa khi cái chết vì đói đang rập rình đe dọa... Một chuyện nghiêm túc, hệ trọng bậc nhất trong đời một con người mà lại diễn ra như một trò đùa, một chuyện tình cờ, ngẫu nhiên.

4. Tình huống truyện *Vợ nhặt* lại chứa đựng mặt nghịch lí khác: Một chuyện tình cờ, ngẫu nhiên mà lại toát lên sự tự nhiên, tính tất yếu. Tại sao mẹ con Tràng lại cuơ mang, chấp nhận người phụ nữ kia? Trước tình cảnh đói khát, trước chuyện “ghép đôi” tình cờ như vậy, ba con người này (Tràng, bà cụ Tứ, người vợ nhặt) đã sống với chính mình, với nhau ra sao? Từ đây, Kim Lân đã ca ngợi vẻ đẹp của tình thương yêu, sự đùm bọc, chia sẻ, đã diễn tả niềm vui bình dị và khát vọng hạnh phúc chính đáng của những người dân lao động nghèo.

- Nhân vật Tràng: Một anh chàng thô kệch, vụng về nhưng tốt bụng...; cứ khấp khởi, tự lạ lẫn với niềm vui bất chợt...; mong ước một tổ ấm gia đình, dự cảm về tương lai...

- Nhân vật bà cụ Tứ: Một bà cụ nghèo khổ mà sâu sắc, vô cùng nhân hậu, bao dung...; vui với hạnh phúc của các con...; là người gần đất xa trời nhất mà lại nói về tương lai nhiều nhất...

– Nhân vật người vợ nhặt: Có khi chao chát chỏng lỏn nhưng nhanh nhẹn, vui tính; có lúc thất vọng nhưng ý tứ, biết điều... Nhìn chung, cô là một người phụ nữ không hề đáng ghét, đáng khinh mà đáng yêu, có nét đáng trọng (cách cư xử lễ phép, ý thức vun vén cho tổ ấm gia đình).

Qua tình huống truyện độc đáo, qua tình cảnh và nỗi lòng của các nhân vật, *Vợ nhặt* đã làm sáng tỏ một điều đáng quý: Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, ngay cả khi đứng trên bờ vực của cái chết, người dân lao động vẫn sẵn lòng yêu thương nhau, vẫn biết vui với những gì mình đang có và vẫn cùng nhau vun đắp một tổ ấm gia đình. Đó chính là chiều sâu nhân đạo của tác phẩm.

5. *Vợ nhặt* cũng có nhiều đặc sắc nghệ thuật, chứng tỏ cái duyên riêng của ngòi bút Kim Lân:

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.
- Lối dẫn truyện tự nhiên, hấp dẫn.
- Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế trong tình thế éo le, bất thường.
- Ngôn ngữ đối thoại sinh động, nhuần nhuyễn lời ăn tiếng nói của người dân quê.

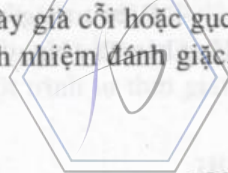
RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

1. *Rừng xà nu* được Nguyễn Trung Thành viết vào đầu mùa hè năm 1965, khi đang trực tiếp tham gia chiến đấu, hoạt động văn nghệ ở quân khu V. Truyện ngắn như một bài ca hùng tráng về thiên nhiên bạt ngàn sức sống, về những thế hệ con người kiên cường, bất khuất, thủy chung cùng lí tưởng cách mạng của vùng đất Tây Nguyên. Qua câu chuyện về làng Xô Man từ trong áp bức đau thương vùng lên khởi nghĩa, cầm lấy vũ khí tiêu diệt kẻ thù, *Rừng xà nu* đã làm sáng tỏ một quy luật của đời sống, một chân lí của lịch sử: tức nước vỡ bờ, “chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”.

2. Khi miêu tả hiện thực khốc liệt của Tây Nguyên những năm đầu kháng chiến chống Mĩ, sự vùng dậy khởi nghĩa của dân làng Xô Man, *Rừng xà nu* đã xây dựng thành công hình ảnh một tập thể nhân dân kiên cường, bất khuất. Làng Xô Man như một cánh rừng xà nu vượt lên trong đau thương, kiêu hãnh chống chọi với bom đạn chiến tranh, đứng vững trước sự tàn bạo của kẻ thù.

Làm nên một cánh rừng bạt ngàn là nhiều thế hệ cây. Làm nên một tập thể thành đồng bất khuất là nhiều thế hệ con người kế tiếp nhau. Chỉ trong phạm vi một truyện ngắn, *Rừng xà nu* đã tái hiện sinh động cả chặng đường phát triển phong trào kháng chiến của Tây Nguyên với nhiều thế hệ con người nhanh chóng trưởng thành qua khói lửa chiến tranh. Từ cụ Mết qua Tnú, Mai đến Dít rồi Heng, thế hệ này già cỗi hoặc gục ngã đã có ngay các thế hệ sau tiếp nối xứng đáng, đảm đương trách nhiệm đánh giặc, bảo vệ quê hương.



3. Nhân vật cụ Mết: Là một cây xà nu cổ thụ của đất rừng Tây Nguyên, pho sử sống của làng Xô Man bất khuất...

- + Người chứng kiến những sự kiện lịch sử trọng đại của quê hương...
- + Vị lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đầu tiên, cũng là người trực tiếp trừng trị thẳng tay ác ôn...

+ Người truyền dạy truyền thống cho con cháu...

+ Giọng nói chắc nịch, trầm vang như tiếng vọng của rừng núi, của lịch sử đầy quyền uy.

4. Nhân vật Tnú:

– Được thể hiện trên một quá trình phát triển với nhiều biến cố, bước ngoặt, qua đó khái quát con đường trưởng thành trong đau thương của một thế hệ con người Tây Nguyên.

– Một con người trung thực, gan góc, dũng cảm.

– Một con người có đời sống tình cảm phong phú:

+ Tình yêu quê hương, gắn bó sâu nặng với dân làng.

+ Tình cảm gia đình thấm thiết.

+ Lòng căm hờn lũ giặc sâu sắc, mãnh liệt.

– Một chiến sĩ trung thành tuyệt đối với lí tưởng cách mạng, hành động mạnh mẽ, quyết liệt.

5. Hình tượng cây xà nu:

– Hình ảnh rừng xà nu xuất hiện ở phần mở đầu và kết thúc truyện ngắn làm nên lối kết cấu đầu cuối tương ứng. Kết cấu này như cái nền vững chắc để nhà văn khai triển câu chuyện, như chiếc khung càng tôn lên vẻ đẹp bức tranh tập thể làng Xô Man, vẻ đẹp của các nhân vật. Kết cấu này tạo nên dư vang của thiên truyện (kết mà lại mở ra hình ảnh những khu rừng xà nu út tấp tận chân trời như bài ca bất tận về thiên nhiên bạt ngàn sức sống, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Tây Nguyên).

– Xà nu có mặt suốt chiều dọc tác phẩm (ngót hai mươi lần với những hình ảnh *nhựa, khói, lửa, cây...*), trở thành một nhân vật gắn bó với nhiều chặng đường của làng Xô Man, tham dự vào đời sống sinh hoạt, chứng kiến bao tâm tình của con người Tây Nguyên...

– Hình tượng cây xà nu có ý nghĩa biểu tượng phong phú:

+ Biểu tượng cho bao đau thương, mất mát to lớn của con người khi kẻ thù điên cuồng khủng bố.

+ Tượng trưng cho tinh thần bất khuất, sức sống mãnh liệt của con người.

+ Biểu tượng cho các thế hệ con người kế tiếp nhau nhanh chóng trưởng thành trong thử thách chiến tranh.

+ Biểu tượng cho lòng yêu tự do, sự vươn lên tiếp nhận ánh sáng cách mạng của đồng bào Tây Nguyên.

1. Tuy sinh ra ở miền Bắc nhưng cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Thi hầu như gắn bó trọn vẹn cùng mảnh đất Nam Bộ. Ông am hiểu sâu sắc đời sống sinh hoạt, phong tục tập quán, tâm lí con người Nam Bộ và sử dụng nhuần nhuyễn lời ăn tiếng nói của con người miền đất này. Từ những trang viết nóng hổi chất hiện thực của Nguyễn Thi, hiện lên hình ảnh những con người Nam Bộ thiết tha yêu quê hương đất nước; có lòng căm hờn lũ giặc mãnh liệt; bộc trực, hồn nhiên, dù gian khổ mà vẫn hết sức lạc quan, yêu đời. *Những đứa con trong gia đình* là một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Thi, được sáng tác vào đầu năm 1966, khi nhà văn đang trực tiếp tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ trên chiến trường Nam Bộ.

2. *Những đứa con trong gia đình* là câu chuyện về thế hệ những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ giàu truyền thống yêu nước, nhiều đời gắn bó với cách mạng, từng chịu đựng nhiều mất mát, hi sinh. Câu chuyện của gia đình Chiến, Việt không hề cá biệt mà chính là câu chuyện của hàng vạn, hàng triệu gia đình Nam Bộ – một miền đất “đi trước về sau” của đất nước, một miền đất hơn một thế kỉ chẳng mấy tháng ngày được im tiếng súng, ngòi gươm lửa chiến tranh. Thế hệ Chiến, Việt được nuôi dưỡng trong truyền thống anh hùng ấy, được lớn lên trong mối căm thù nóng bỏng và nguyện ước được cầm súng chiến đấu trả thù cho ba má. Ở họ, thù nhà và nợ nước quyện hoà làm một. Viết *Những đứa con trong gia đình*, Nguyễn Thi đã trả lời một câu hỏi lớn: Sức mạnh nào đã thôi thúc con người Nam Bộ nói riêng, con người Việt Nam ta nói chung đứng lên cầm súng chiến đấu và chiến thắng kẻ thù hung bạo như đế quốc Mĩ? Đó là sự chung hoà giữa dòng sông gia đình và biển cả đất nước, sự hoà quyện giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc.

3. Hai chị em Chiến, Việt tiêu biểu cho thế hệ trẻ Nam Bộ tiếp nối truyền thống, trưởng thành trong khói lửa chiến tranh chống Mĩ. Hai nhân vật này có nhiều phẩm chất giống nhau, đồng thời mỗi nhân vật vẫn mang đặc điểm tính cách riêng thú vị. Ngôn ngữ, tâm trạng và hành động của mỗi nhân vật được Nguyễn Thi khắc hoạ qua các nét, các chi tiết nghệ thuật sinh động bằng sự am hiểu tường tận con người Nam Bộ.

4. *Những đứa con trong gia đình* rất đặc sắc ở cách tổ chức tình huống truyện, phương thức trần thuật. Nhà văn đã để cho Việt – một đứa con, một thành viên trong gia đình, hồi tưởng lại những câu chuyện, những kỉ niệm về người thân. Nhờ chọn điểm nhìn trần thuật này và thủ pháp hồi tưởng mà nội dung câu chuyện càng trở nên chân thật, gần gũi. Hơn nữa, Việt nhớ lại những câu chuyện, những kỉ niệm gia đình trong một tình huống đặc biệt: Người lính trẻ này bị thương nặng trong một trận đánh ác liệt với quân Mĩ (sau khi dùng thủ pháo đánh cháy một chiếc xe bọc thép của giặc), bị lạc đơn vị giữa chiến trường và cố sức bò về với anh em. Việt kiệt sức, lúc mê thiếp đi, lúc chợt tỉnh dậy rồi chợt nhớ những kỉ niệm, những câu chuyện... Bốn lần Việt tỉnh dậy rồi hồi tưởng như thế. Với tình huống này, nội dung tác phẩm không cần tuân theo một trình tự thời gian,

không gian nào... Nó rời rạc, đứt nối như các mảnh ghép song kì thực lại theo sự lựa chọn, ý đồ sắp xếp của nhà văn. Nguyễn Thi đã tạo cho mình một khoảng tự do rộng lớn để lựa chọn nội dung, tổ chức tác phẩm. Cũng nhờ phương thức trần thuật và cách tạo tình huống như thế mà tính cách các nhân vật được khắc hoạ, bộc lộ một cách tự nhiên.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

1. Không tập trung vào các sự kiện lớn mà qua những cảnh đời gần gũi hằng ngày, qua những con người rất đời thường, nhiều tác phẩm văn học của thời kì đổi mới (sau năm 1975) lại đặt ra các vấn đề có ý nghĩa phổ quát của xã hội, của nhân sinh. *Chiếc thuyền ngoài xa* là một thiên truyện như thế.

2. Nội dung của *Chiếc thuyền ngoài xa* được xây dựng trên một tình huống nhận thức – vỡ lẽ. Hai nhân vật vỡ lẽ là Phùng (nhân vật “tôi”) – một phóng viên nhiếp ảnh của một toà báo và Đẩu – chánh án toà án huyện thuộc một vùng biển miền Trung, nơi Phùng về công tác, người cùng quân ngũ với Phùng những năm kháng chiến chống Mĩ.

Trước hết, Phùng vỡ lẽ về sự đối lập giữa một cảnh tượng đẹp như mơ mà đời một nghệ sĩ hiếm khi được bắt gặp (chiếc thuyền lưới vó đang từ xa tiến vào bờ trên mặt biển ban mai còn mờ sương...) với sự thật trần trụi, xót xa bên trong nó (cảnh bạo lực với sự chịu đựng vô lí của người đàn bà mà ngay sau đó anh chứng kiến). Từ sự đối lập này, tác phẩm đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống:

– Nghệ thuật không nên hài lòng với sự quan sát, nắm bắt vẻ ngoài của đời sống. Cuộc đời vốn đa sự, con người lại đa đoan. Người nghệ sĩ cần ý thức về điều ấy và cần khám phá để hiểu được bản chất đích thực của đời sống.

– Sự miêu tả kịp thời lắm khi chưa hẳn phản ánh đúng bản chất đời sống mà nhiều khi nghệ sĩ cần phải chiêm nghiệm, cần phải có độ lắng để quan sát, suy ngẫm.

– Giữa đời sống và nghệ thuật thường tồn tại một khoảng cách nào đó. Nghệ thuật dường như luôn bắt lực trước đời sống, không bao giờ phản ánh được hết sự thực, bản chất của cuộc đời (Chiếc máy ảnh của Phùng dù hiện đại đến mấy cũng làm sao chụp được cảnh bạo lực tàn bạo kia, chụp được cảnh ngộ bất hạnh của những con người, vì thế mà làm sao Phùng có thể giải thích với mọi người mê đắm ảnh nghệ thuật của mình về sự thực xót xa bên trong nó).

3. Cả Phùng và Đẩu – vị chánh án toà án huyện, đều vỡ lẽ về thực trạng của tình cảnh bạo lực gia đình, lúng túng trong cách giải quyết tình trạng này.

– Qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài nơi toà án, Phùng và Đẩu chợt hiểu tại sao chị ta lại chịu đựng đòn roi của gã chồng vũ phu như vậy. Một sự tự nguyện chịu đựng, một sự “thoả thuận ngầm” để giữ chân gã chồng làm cột trụ cheo chống nuôi sống đàn con.

– Một đất nước đã đi qua chiến tranh, đang sống trong thời bình, nhưng lại đứng trước những vấn đề khó khăn không dễ giải quyết, những câu hỏi không dễ trả lời. Làm sao để người lao động có đủ cơm ăn áo mặc; làm sao để con người không phải sống trong môi trường hoang sơ, hoàn toàn lệ thuộc vào thiên nhiên, môi trường không giáo dục, không văn hoá, phi nhân tính? Sự tha hoá của gã đàn ông, hành động đánh bỏ của thằng Phác có ý nghĩa cảnh tỉnh về điều này.

– Lòng tốt hay luật pháp đều rất cần nhưng lại không thể giải quyết triệt để tình trạng bạo lực gia đình. Vấn đề cơ bản ở đây là cải tiến tổ chức xã hội, thay đổi phương thức sản xuất để người lao động có đủ cơm ăn áo mặc, được sống trong môi trường lành mạnh, nhân ái. Đó là câu chuyện lớn, lâu dài của cả xã hội, của nhiều tổ chức chứ đâu dễ giải quyết một sớm một chiều.

4. Người đàn bà hàng chài là kiểu nhân vật mang tính cách đa diện (thể hiện một quan niệm đúng đắn về con người của Nguyễn Minh Châu, của văn học Việt Nam ở thời kì đổi mới):

– Một người đàn bà lao động vùng biển thất học, ít chữ nhưng sâu sắc, thấu trái lẽ đời (Chỉ ta hiểu việc mình phải làm, phải chịu trong hoàn cảnh cụ thể này, chính chị ta “dạy” cho Phùng và Đầu hiểu nỗi cơ cực của người làm ăn, hiểu sự thực trần trụi, tương chừng vô lí mà hiển nhiên của đời).

– Một người đàn bà cam chịu, nhẫn nhục có phần đáng trách nhưng có sức chịu đựng bền bỉ, lòng vị tha đáng quý (không đổ lỗi cho chồng mà cứ tự nhận lỗi về mình).

– Một người đàn bà lao động thô kệch nhưng mang lòng thương con thăm thẳm, sự sống hay cái chết – tất cả đều vì đàn con. “Cá chuối đằm đuôi vì con” – mọi tính toán, mọi hành động của người đàn bà này đều toát lên đức hi sinh đáng khâm phục.

Nhân vật này là một người phụ nữ vừa đáng trách lại vừa rất đáng thương, đáng kính trọng.

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Khải

1. Nguyễn Khải là nhà văn thường bám sát những vấn đề thời sự của xã hội, của đời sống đất nước và thích bàn bạc, triết luận. Vẫn trên hướng này, từ sau năm 1975, ông quan tâm nhiều hơn đến tư tưởng, tính cách của con người trước những biến động phức tạp của đời sống, thăng trầm của lịch sử. *Một người Hà Nội* là một truyện ngắn như vậy.

2. Viết *Một người Hà Nội*, Nguyễn Khải đã chọn điểm nhìn trần thuật từ nhân vật “tôi” – người cháu – để kể về bà cô của mình. Cốt truyện của tác phẩm được dẫn dắt bởi dòng trần thuật của “tôi” với giọng điệu nhẹ nhàng, khách quan. “Tôi” cứ nhân nhả thuật chuyện chứ không trực tiếp bình luận, đánh giá (trừ đoạn kết). Tác giả đã giữ thái độ khách quan để bạn đọc tự nhận xét, tự đánh giá về các sự việc, con người. Đó là thái độ đề cao tính thần dân chủ, tính đối thoại trong sáng tác và tiếp nhận văn chương.

3. Nhân vật bà Hiền kết tinh nhiều vẻ đẹp đáng quý của người Hà Nội

- Sinh trưởng trong một gia đình Hà Nội nền nếp, gia giáo và có ý thức gìn giữ truyền thống, có cốt cách trí thức, tình yêu văn chương.
- Tinh táo trước thời cuộc, rất thức thời nhưng không xu thời, không đánh mất mình (cách chọn chồng, cách tính toán làm ăn, những nhận xét thẳng thắn về chế độ, về bộ máy xã hội...).

- Có lòng yêu Hà Nội thiết tha, tự hào với truyền thống, bản sắc của Hà Nội (cách bài trí nhà cửa, cách dạy các con, nỗi lo khi cây si trước đền Ngọc Sơn bị đổ...).

- Giàu tình cảm mà cũng cứng cỏi, đầy lòng tự trọng (chuyện đồng ý cho con đi bộ đội).

Kết thúc truyện ngắn, nhân vật “tôi” không nén nổi lòng cảm phục, kính trọng một cuộc đời, một nhân cách cao đẹp mà trầm lặng, tự nhiên mà bền bỉ như bà Hiền: “Bà già vẫn giỏi quá, bà khiêm tốn và rộng lượng quá. Một người như cô phải chết đi thật tiếc, là một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống chìm sâu vào lớp đất cỗi. Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng!”.

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

1. *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là vở kịch của nhà viết kịch xuất sắc Lưu Quang Vũ, đề cập đến nhiều vấn đề nóng bỏng của đời sống xã hội, chứa đựng những triết lý sâu sắc về mối quan hệ giữa sự sống và cái chết, về hạnh phúc ở đời. Tác phẩm được viết năm 1981, nhưng đến năm 1984 mới ra mắt công chúng. Sáng tác *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Lưu Quang Vũ đã khai thác một tích truyện dân gian nhưng tình huống của vở kịch lại được bắt đầu từ chỗ truyện dân gian kết thúc. Theo truyện dân gian, từ khi được tiên Đế Thích làm phép cho nhập hồn vào thân xác anh hàng thịt vừa chết để tiếp tục sống, Trương Ba trở lại cuộc đời bình thường của người làm vườn, người chồng, người cha, lại được vui vầy giữa mọi người. Tình huống kịch của Lưu Quang Vũ lại là: Từ đây, Hồn Trương Ba ngày càng gặp nhiều điều rắc rối, phiền toái. Ở đâu ông cũng bị mọi người ngờ vực, xa lánh. Từ khi mang thân xác anh hàng thịt, chính Trương Ba cũng nhiễm một số thói tật xấu, có những nhu cầu trái với phẩm chất trước đây của ông. Nhận thấy vậy mà Hồn Trương Ba không cưỡng lại được. Điều đáng nói là chính Hồn Trương Ba ngày càng tự thấm thía tình cảnh bị kịch “bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo”, bị xa lánh của mình. Xin được chết hẳn để không còn con quái vật mang tên “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” là quyết định dứt khoát, sáng suốt của Trương Ba.

Từ tình huống kịch như trên, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* toát lên triết lý: Sự sống thật đáng quý nhưng không phải sống như thế nào cũng được. Nếu phải sống giả,

sống nhờ vào người khác mà đánh mất mình, không còn được là mình thì chẳng thể nào có hạnh phúc. Cuộc sống của con người chỉ có ý nghĩa khi được là mình, được vẹn tròn nhân cách, có sự hài hoà giữa thể xác với tâm hồn.

2. Văn bản đoạn trích là cảnh VII và phần kết của vở kịch. Đây là chỗ xung đột kịch được đẩy lên cao trào (thắt nút) rồi được giải quyết (mở nút). Vì thế, đây cũng là phần thể hiện tập trung nhất chủ đề, ý nghĩa triết lí, giá trị tư tưởng của *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Trong cảnh VII này, xung đột kịch phát triển theo ba bước:

– Vì quá đau khổ, chán cái chỗ ở không phải của mình, Hồn Trương Ba muốn tách khỏi thân xác kèn càng, thô lỗ, dù chỉ một lát. Từ đó có lớp kịch “Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác”... Kết cục của lớp đối thoại này là sự đuối lí của Hồn trước những lí lẽ, sự thực mà Xác đưa ra. Hồn bản thân nhập lại vào thân xác anh hàng thịt.

– Hồn Trương Ba đau khổ hơn khi thấy người vợ chán chường cảnh nhà muốn bỏ đi; đứa cháu nội ghê sợ, không chấp nhận ông; chị con dâu vốn kính trọng bố chồng cũng ngờ vực, thất vọng.

– Hồn Trương Ba thấp nén hương gọi tiên Đế Thích. Cuộc đối thoại cuối cùng giữa hai nhân vật... Đế Thích cố khuyên nhủ bằng nhiều cách. Hồn Trương Ba kiên quyết xin được chết hẳn để không còn cái vật quái gở mang tên “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” nữa.

3. Đoạn kết của tác phẩm thật giàu chất thơ, đem đến cho người đọc, người xem những rung cảm thâm mĩ sâu sắc cùng niềm tin vào sự bất diệt của cái đẹp, cái thiện.

– Với sự xuất hiện chập chờn giữa màu xanh cây vườn, trong ánh sáng rung rinh rồi đoạn trả lời người vợ của Trương Ba (bằng tiếng vọng), đoạn kết này mang lại cho ta cảm nhận rằng Trương Ba vẫn chưa chết. Người chồng giàu tình thương, người cha, người ông nhân hậu, đầy trách nhiệm, người làm vườn chăm chỉ, khéo léo ấy vẫn sống ngay trong không gian gia đình mình, bên những người thân, vẫn sống trong những hình ảnh, kỉ vật thân quen, trong những điều tốt lành của cuộc đời. Trước đây, khi mượn thân xác người khác để sống, khi không được là mình thì coi như Trương Ba đã chết – chết trong trí nhớ, tình cảm của những người thân. Giờ đây, khi đã chết hẳn về thân xác, khi không còn cái vật quái gở mang tên “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” nữa thì Trương Ba lại được tiếp tục sống.

– Cái Gái bẻ đôi quả na từ cây ông nội trồng chia cho cu Tị. Ăn xong, nó lấy những hạt na vùi xuống đất. Khi cu Tị hỏi, cái Gái giải thích việc làm của mình: “Cho nó mọc thành cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi...”. Cái kết này chứng tỏ Trương Ba đã từ giã cõi trần nhưng những lời dạy, những hành động đúng đắn của ông vẫn được các thế hệ sau ghi nhớ, tiếp nối.

Những hình thức, giá trị vật chất chỉ tồn tại nhất thời song những giá trị tinh thần cao quý thì có thể trường tồn, bất tử.



5. Một số đề bài nghị luận văn học và gợi ý làm bài

Đề 1

Phân tích phần mở đầu bài thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu):

Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

– *Tiếng ai tha thiết bên cồn*

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

(Theo SGK Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 109)

Gợi ý làm bài:

1. Giới thiệu chung về bài *Việt Bắc* (Tố Hữu) và khái quát về đoạn thơ

– *Việt Bắc* là một đỉnh cao trong nền thơ ca kháng chiến chống Pháp, một trong những sáng tác tiêu biểu nhất cho phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. Ra đời ở một bước ngoặt đáng nhớ của lịch sử dân tộc (tháng 10 năm 1954), bài thơ trở thành bản anh hùng ca về cách mạng và kháng chiến, bản tình ca về đời sống tâm hồn phong phú, cao đẹp của con người Việt Nam trong “mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”.

– Khi tổng kết lịch sử, khi diễn tả nghĩa tình cách mạng và kháng chiến, sáng tác *Việt Bắc*, Tố Hữu đã vận dụng một hình thức nghệ thuật đặc sắc. Bài thơ được kết cấu thành một cuộc đối đáp tâm tình giữa người cán bộ sắp về xuôi với người dân Việt Bắc, được diễn tả bằng điệu thơ lục bát đậm đà chất ca dao.

– Đoạn thơ mở đầu có vị trí khá đặc biệt trong bài thơ dài *Việt Bắc*. Bằng lời hỏi của người Việt Bắc rồi đến lời đáp của người cán bộ sắp về xuôi, đoạn thơ khơi dòng cho bao kỉ niệm về sau, đồng thời hé mở lối kết cấu của bài thơ.

2. Phân tích bốn câu thơ đầu – lời hỏi của người dân Việt Bắc

– Bốn câu thơ đầu gồm hai câu hỏi được nhệp nhàng cất lên. Trong từng câu hỏi, về cơ bản về trước được lặp lại (*Mình về mình có nhớ ta*, *Mình về mình có nhớ không*). Điều ấy chứng tỏ người hỏi đang đầy xao xuyến ở thời điểm “mình về”, đang thiết tha gợi nhắc những kỉ niệm.

– Ý đồ tổng kết lịch sử của Tổ Hữu được gửi gắm qua lời nhắc “Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”. Đây là lúc cần ôn lại mười lăm năm cách mạng và kháng chiến gần bó cùng Việt Bắc. “Mười lăm năm ấy” gợi nhắc chiều dài thời gian. “Thiết tha mặn nồng” khẳng định nghĩa tình ngày càng sâu sắc, nồng đậm. Đây không phải là lịch sử của những sự kiện lạnh lùng, những con số khô khan mà là lịch sử của lòng người, của quá trình gần bó.

– Sự vận dụng nhuần nhuyễn lối nói của ca dao được thể hiện rõ ở câu “Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”. Đó là mượn cảnh, mượn thiên nhiên mà bộc lộ lòng người và diễn tả quy luật tình cảm, là cách nói cụ thể mà hàm ý khái quát sâu xa. Câu thơ được ngắt nhịp 4/4 thành hai vế cân xứng; trong từng vế đều có một cặp hình ảnh có mối tương quan hài hoà và được liên kết theo quan hệ nhân quả tự nhiên. Khi nhìn cây, liệu lòng mình có biết nhớ về núi? Lúc ngắm sông, liệu lòng mình có biết nhớ lại nguồn? Núi là môi trường sinh dưỡng nên cây. Trăm nguồn mới tạo thành sông. Khi ta đang được nhìn ngắm một sự vật, thành quả trước mắt, hãy đừng quên cội nguồn đã tạo sinh ra nó. Lúc ta đang ở chiến thắng vinh quang hiện tại này, hãy đừng quên những tháng ngày gian khổ được Việt Bắc cứu mang, đừng quên nghĩa tình cách mạng, nghĩa tình kháng chiến.

3. Phân tích bốn câu thơ sau – lời đáp của người cán bộ sắp về xuôi

– Trước lời hỏi của người Việt Bắc, người cán bộ sắp về xuôi vừa đáp vừa hỏi lại. Tổ Hữu chưa để cho người về kháng định ngay nỗi nhớ. Đó là cách kéo dài thời gian của buổi tâm tình, tạo không khí dằng dặc, lưu luyến ở buổi chia li.

– Bằng lời hỏi lại của người về: “Tiếng ai tha thiết bên cồn”, nhà thơ đã giới thiệu rõ thêm không gian của buổi tâm tình. Cuộc chia li này được diễn ra giữa một khung cảnh thiên nhiên, được rừng núi Việt Bắc chứng kiến, hoà cảm... Câu thơ gợi liên tưởng đến cuộc đối đáp tâm tình trong sinh hoạt văn hoá dân gian, trong sân khấu truyền thống.

– Nỗi lòng băng khuâng, sự dằng dặc của người về được bộc lộ qua câu thơ ngắt nhịp cân xứng 4/4: “Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi”. Một vế bộc lộ nội tâm, một vế diễn tả dáng vẻ nhưng thống nhất trong một cảm xúc.

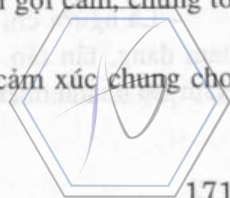
– Biện pháp nghệ thuật hoán dụ “áo chàm đưa buổi phân li” gợi hình ảnh người miền núi Việt Bắc. Đồng thời, hình ảnh “áo chàm” cũng gợi ở mỗi chúng ta liên tưởng về vẻ đẹp tâm hồn của những con người ấy. Tình cảm của người Việt Bắc đối với cách mạng, kháng chiến cũng đậm đà, bền bỉ, không bao giờ nhạt phai y như màu áo chàm họ mặc.

– Một chút bồn khoăn, bối rối của người về thể hiện ở câu “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”. Hỏi người đối thoại mà cũng là tự hỏi mình. Bao kỉ niệm bồn bề sống đây, bao nỗi nhớ trào dâng nên biết nói gì lúc này đây cho thoả lòng thương nhớ, cho mình hiểu ta...

4. Kết luận về đoạn thơ

– Đoạn thơ mang giọng điệu trữ tình tha thiết, có những hình ảnh gợi cảm, chứng tỏ nhà thơ Tố Hữu đã vận dụng nhuần nhuyễn lối nói của ca dao.

– Đoạn thơ là lời hỏi – đáp mở đầu, có ý nghĩa tạo không khí cảm xúc chung cho toàn bài, khơi dòng cho bao kỉ niệm nghĩa tình về sau.



ĐỀ 2

Viết *Những đứa con trong gia đình*, Nguyễn Thi đã miêu tả sinh động vẻ đẹp của thế hệ trẻ Nam Bộ trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Phân tích các nhân vật Chiến, Việt ở truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi) để làm sáng tỏ nhận định trên.

Gợi ý làm bài:

1. Giới thiệu chung về nhà văn Nguyễn Thi, truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* và các nhân vật Chiến, Việt

– Tuy sinh ra ở miền Bắc nhưng cuộc đời và sự nghiệp văn học Nguyễn Thi hầu như gắn bó trọn vẹn cùng miền đất Nam Bộ. Ông am hiểu sâu sắc cuộc sống, tâm lí và ngôn ngữ của con người miền đất này.

– *Những đứa con trong gia đình* được sáng tác đầu năm 1966, trong không khí nóng bỏng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, khi Nguyễn Thi đang trực tiếp tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ trên chiến trường Nam Bộ. Truyện ngắn này là câu chuyện về một gia đình nông dân Nam Bộ giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, nhiều đời từng gánh chịu những mất mát, đau thương. Có thể xem đây như một bài ca về vẻ đẹp con người Nam Bộ trong trường kì lịch sử, đặc biệt trong thời đại kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

– Viết về thế hệ những người con trong gia đình nông dân Nam Bộ này, Nguyễn Thi đã xây dựng thành công các nhân vật Chiến, Việt. Mang các đặc điểm chung, đồng thời mỗi nhân vật này lại có tính cách riêng, để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc.

2. Những điểm giống nhau của hai nhân vật Chiến và Việt

– Là hai chị em trong một gia đình nông dân Nam Bộ nhiều đời gắn bó với cách mạng, kháng chiến, Chiến và Việt được nuôi dưỡng trong truyền thống anh hùng của gia đình, quê hương. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, con đường đời của thế hệ này như đã được vạch sẵn: cầm súng chiến đấu vì mối thù gia đình, vì quê hương.

– Chung một mối căm thù lớn, cùng ước nguyện cháy bỏng: được chiến đấu trả thù cho ba, má (Chú ý chi tiết hai chị em tranh nhau ghi tên tòng quân).

– Đầu chiến đấu dũng cảm, lập nhiều chiến công: Chiến trở thành tiểu đội trưởng du kích, chỉ huy đơn vị phục kích bắn cháy tàu chiến Mỹ trên sông Định Thủy. Việt là cậu em út trong đơn vị bộ đội chủ lực nhưng đánh giặc rất hăng hái, không chịu thua kém ai...

3. Tính cách riêng của từng nhân vật

a) Nhân vật Chiến

– Là người chị của hai cậu em trai sớm mất ba rồi mất má, Chiến sớm biết lo toan, đảm đang, tần tảo. Chị được kế thừa đức tính của má – một người phụ nữ lao động Nam Bộ nhanh nhẹn, xốc vác, miệng nói tay làm. Một tay Chiến lo liệu, thu xếp mọi việc

trong gia đình. Đêm cuối cùng ở nhà chuẩn bị cho ngày mai nhập ngũ, Chiến suy tính chu đáo mọi bề trong lúc Việt vẫn thật hồn nhiên, vô tư.

– Người chị giàu tình thương các em, bao giờ cũng nhường cho Việt phần hơn.

– Có đức tính kiên trì (thức cả trưa đánh vần đọc cho kì hết cuốn sổ gia đình để hiểu hết truyền thống, ghi sâu mỗi thù).

– Vẻ đẹp nữ tính của người thiếu nữ tuổi mười chín (bao giờ trong túi đồ cũng có chiếc gương, cây lược).

b) Nhân vật Việt

– Trái với người chị của mình, Việt thật hồn nhiên, vô tư, có nhiều suy nghĩ, hành động rất trẻ con:

+ Ngày ở nhà, chỉ thích bắn chim, bắt ếch, lúc nào cũng lặn cây ná thun nơi cạp quần, hay tranh giành phần hơn với chị.

+ Đêm cuối cùng ở nhà chuẩn bị cho ngày mai nhập ngũ, trong lúc chị bàn tính các công việc, Việt vẫn rất vô tư, chỉ ậm ừ cho qua chuyện (Chú ý đoạn đối thoại giữa hai chị em).

+ Đi bộ đội, Việt vẫn mang theo cây ná thun. Việt giấu kín anh em trong đơn vị chuyện mình còn có một người chị gái bởi suy nghĩ rất trẻ con (sợ mất chị). Bị lạc đơn vị giữa chiến trường vào ban đêm, Việt không hề sợ dưng giặc mà cứ thấp thòm sợ ma...

– Vô tư, trẻ con là thế trong các công việc gia đình nhưng Việt lại sớm vững vàng, dứt khoát khi xác định trách nhiệm của mình với truyền thống, với quê hương. Ước nguyện trả thù cho ba má, mong muốn lập công luôn nóng bỏng trong lòng Việt. Bao giờ Việt cũng nghĩ mình phải phấn đấu nữa cho bằng anh em. Ý thức trách nhiệm thế hệ ở Việt thật tự nhiên nhưng cũng rất rõ ràng.

– Tình thương chị, mối thù thằng Mĩ, tâm nguyện với má của Việt ở buổi sáng cùng chị khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm để đi đánh giặc (đoạn văn đặc sắc cuối văn bản trong sách giáo khoa).

4. Nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc của Nguyễn Thi

– Tạo tình huống truyện bất thường để Việt hồi tưởng những kỉ niệm, những người thân... Nhờ thế, nội dung câu chuyện trở nên chân thật, gần gũi và người đọc như được sống trong không khí truyện, được trực tiếp lắng nghe Việt tâm tình. Tính cách nhân vật được người đọc tự cảm nhận, khám phá.

– Nghệ thuật dựng đối thoại sinh động, miêu tả tâm lí tự nhiên và tinh tế, ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ.

(Ghi chú: Các đặc sắc nghệ thuật này có thể phân tích kết hợp với những đặc điểm tính cách nêu ở trước)

5. Kết luận về các nhân vật, về thành công của Nguyễn Thi

– Mỗi nhân vật mang những nét đáng yêu, đáng phục riêng, cho ta hiểu về đẹp của thế hệ trẻ Nam Bộ trong thời đại đánh Mĩ, thắng Mĩ.



Thành công của Nguyễn Thi là sự tổng hợp của nhiều yếu tố, điều kiện: vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về cuộc sống, con người Nam Bộ; tình cảm gắn bó, yêu thương đối với con người miền đất này; tài năng nghệ thuật trong tạo tình huống, xây dựng nhân vật.

Đề 3

Phân tích chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Tây Nguyên được thể hiện trong truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Gợi ý làm bài:

1. Giới thiệu chung về truyện ngắn *Rừng xà nu*

– Miền đất Tây Nguyên với thiên nhiên bạt ngàn sức sống, với những thế hệ con người kiên cường bất khuất, thủy chung cùng lí tưởng cách mạng vốn là nguồn đề tài lớn của nhiều nghệ sĩ. Nguyễn Trung Thành gắn bó với đề tài này khá sớm. Tiểu thuyết đầu tay *Đất nước đứng lên* của ông đã được tặng Giải Nhất Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam năm 1954 – 1955. Truyện ngắn *Rừng xà nu* chính là sự tiếp nối thành công ấy trên bối cảnh thời đại cả nước ra trận đánh Mĩ.

– *Rừng xà nu* được viết vào đầu mùa hè năm 1965 khi Nguyễn Trung Thành đang tham gia chiến đấu, hoạt động văn nghệ ở quân khu V nóng bỏng. Ra đời trong không khí quyết liệt, sôi nổi ấy, tác phẩm mang đậm chất sử thi, là bài ca hùng tráng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của đồng bào Tây Nguyên trong thời đại đánh Mĩ.

2. *Rừng xà nu* ngợi ca tinh thần bất khuất, sự vùng dậy quật cường của con người Tây Nguyên trong khói lửa chiến tranh

– Chủ nghĩa anh hùng cách mạng là sự vượt tình thế thử thách lớn của lịch sử bằng lí tưởng cao cả, hành động phi thường. Để làm nổi bật điều ấy, viết *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã tái hiện chân thực những đau thương, mất mát to lớn của đồng bào Tây Nguyên ở những năm đầu kháng chiến chống Mĩ khi kẻ thù điên cuồng khủng bố. Câu chuyện cụ Mết kể lại với dân làng Xô Man trong đêm làng đón Tnú về thăm đã đưa ta về những ngày tháng đau thương, đen tối của Tây Nguyên.

– Chính từ trong thử thách đau thương ấy, con người Tây Nguyên đã bất khuất vùng dậy. Truyện ngắn diễn tả sinh động cuộc khởi nghĩa của làng Xô Man qua những chi tiết gây ấn tượng mạnh, những hình ảnh giàu chất sử thi (bằng giáo, mác, dao, rựa bất ngờ tiêu diệt cả tiểu đội lính của thằng Dục) và bức tranh hùng tráng (đêm ấy cả làng không ngủ, đánh chiêng ầm vang, đốt lửa xà nu cháy sáng khắp rừng để mài giáo, vót chông xây dựng làng kháng chiến...).

– Từ quá trình vùng dậy bất khuất của dân làng Xô Man, *Rừng xà nu* đã làm sáng tỏ một quy luật của đời sống, một chân lí của lịch sử: Tức nước ắt phải vỡ bờ, có áp bức tất

dẫn tới đấu tranh. Tư tưởng cách mạng này và cũng là con đường tắt yếu của đồng bào Tây Nguyên, của lịch sử dân tộc đã được nhà văn gửi gắm qua lời cụ Mết: “Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!”

3. Khi miêu tả quá trình vùng dậy bất khuất của đồng bào Tây Nguyên, *Rừng xà nu* đã xây dựng thành công hình ảnh một tập thể nhân dân anh hùng

– Ca ngợi chủ nghĩa anh hùng mang tính tập thể là một đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

– Làng Xô Man là một tập thể thành đồng bất khuất trong bão táp chiến tranh. Dù kẻ thù điên cuồng khủng bố nhưng trong làng không một ai nao núng, không một ai chịu đầu hàng, giặc vào rừng tìm chỗ ở của cán bộ, chỗ giấu vũ khí của du kích. Nhiều người sẵn sàng chấp nhận cái chết chứ nhất định không đầu hàng, không phản bội lý tưởng cách mạng.

– Hình ảnh làng Xô Man gọi người đọc liên tưởng đến cánh rừng xà nu kiêu hãnh “ưỡn tấm ngực lớn”, cứ vươn lên bất chấp đạn đại bác từ đồn giặc bắn ngày đêm.

4. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Tây Nguyên trong *Rừng xà nu* được kết tinh qua các nhân vật tiêu biểu, các đại diện của từng thế hệ

– Truyện ngắn *Rừng xà nu* mang dáng dấp một tiểu thuyết, phản ánh chân thực một thời kì lịch sử đau thương, hào hùng của miền đất Tây Nguyên với nhiều thế hệ con người kế tiếp nhau. Từ cụ Mết qua Tnú, Mai đến Dít rồi Heng... đó là những thế hệ tiếp nối trưởng thành nhanh chóng trong khói lửa chiến tranh.

– Nhân vật cụ Mết là pho sử sống của làng Xô Man bất khuất, người phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên của làng. Nhân vật này như chiếc gạch nối giữa truyền thống anh hùng của Tây Nguyên tự ngàn xưa với hiện tại quật cường của thời đánh Mỹ.

– Nhân vật Tnú:

+ Thể hiện quá trình trưởng thành của một thế hệ con người Tây Nguyên trong ánh sáng cách mạng với nhiều biến cố, sự kiện đáng nhớ.

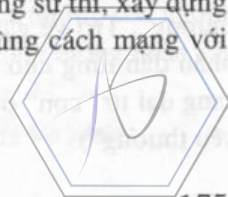
+ Con người trung thực, gan góc, dũng cảm.

+ Con người giàu tình cảm, có tình yêu thương thầm thiết, lòng căm hờn kẻ thù mãnh liệt (tình yêu quê hương, tình cảm gia đình, lòng căm thù giặc sâu sắc).

– Các nhân vật Dít, Heng: gan góc, hồn nhiên, tiếp nối xuất sắc truyền thống cha anh.

5. Kết luận chung

Rừng xà nu là một bài ca hào hùng về thiên nhiên bạt ngàn sức sống, về vẻ đẹp con người Tây Nguyên thời kháng chiến chống Mỹ. Tác phẩm giàu cảm hứng sử thi, xây dựng thành công nhiều hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng với những chi tiết nghệ thuật đặc sắc.



Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên):

Ơi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa
 Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường.
 Con đã đi nhưng con cần vượt nữa
 Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương.

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
 Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
 Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
 Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

(Theo SGK Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 106)

Gợi ý làm bài:

1. Giới thiệu chung về bài thơ, đoạn thơ

– *Tiếng hát con tàu* nằm trong tập *Ánh sáng và phù sa* (xuất bản năm 1960) của Chế Lan Viên. Ra đời giữa những ngày tháng miền Bắc rộn rã dựng xây cuộc sống mới sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, bài thơ thể hiện khát vọng và niềm hân hoan của Chế Lan Viên khi trở về với nhân dân, đất nước, khi tìm thấy ngọn nguồn dạt dào, bất tận cho cảm hứng sáng tạo nghệ thuật.

– Hình ảnh con tàu trong bài thơ mang ý nghĩa biểu tượng. Trong muôn con tàu hăm hở ra đi, có một con tàu ngược lên Tây Bắc. Với Chế Lan Viên, lên Tây Bắc cũng có nghĩa là trở về với miền đất sâu nặng nghĩa tình sau mười năm kháng chiến. Đoạn thơ này thuộc phần hai của bài thơ *Tiếng hát con tàu* – phần nhớ lại bao kỉ niệm ân tình với Tây Bắc trong kháng chiến và bộc lộ niềm vui khi đến với nhân dân.

2. Phân tích khổ thơ thứ nhất của đoạn

– Lòng biết ơn và cảm nhận sức ấm nóng lạ kì của nghĩa tình kháng chiến: Ngọn lửa của những năm kháng chiến còn đủ sức soi đường cho nghìn năm sau. Chú ý giọng điệu cảm thán “Ơi kháng chiến!”, hình ảnh so sánh “mười năm qua như ngọn lửa”, nghệ thuật đối lập giữa “mười năm” với “nghìn năm”.

– Nhận thức về nguồn sức mạnh giúp mình “vượt nữa” trên đường đời: “Con” đã trải qua một chặng đường phấn đấu nhưng vẫn cần “vượt nữa”, cần bước tiếp trên đường đời. Một nguồn sức mạnh không thể thiếu giúp “con” bước tiếp là nghĩa tình của “Mẹ yêu thương”. Trở về gặp lại “Mẹ yêu thương” là trở về với quá khứ sâu nặng nghĩa tình, với nhân dân từng chở che, đùm bọc (Chú ý sự chuyển đổi từ đại từ “anh” ở các khổ trước sang đại từ “con” ở khổ này, giọng điệu cầu khiến “cho...”, ý nghĩa biểu tượng của “Mẹ yêu thương”).

3. Phân tích khổ thơ thứ hai của đoạn

– Niềm hạnh phúc lớn lao khi trở về với nhân dân qua một loạt hình ảnh so sánh giàu sức gợi cảm được lấy từ đời sống của tự nhiên và con người (chú ý lối điệp trùng điệp, bồi đắp liên tiếp xung quanh một ý tưởng của Chế Lan Viên). “Gặp lại” nhân dân là về với những gì gần gũi, thân thuộc nhất của lòng mình, hoà vào nguồn vui, hạnh phúc bấy lâu mình hằng khao khát, chờ mong.

– Cảm nhận về ý nghĩa sâu xa của việc “gặp lại” nhân dân: Trong từng nội dung so sánh đều mang một cặp hình ảnh, sự vật có mối quan hệ gắn bó thân thiết (con nai – dòng suối mát, cỏ – giêng hai, chim én – mùa xuân, đứa trẻ thơ đói lòng – dòng sữa, chiếc nôi ngừng – cánh tay đưa). Chế Lan Viên cảm nhận nhân dân là nguồn sống, nguồn sinh dưỡng của hồn thơ; hơn nữa, chính là sức mạnh tái sinh màu nhiệm cho cuộc đời, cho sáng tạo của cá nhân mình.

4. Kết luận chung

– Hai khổ thơ thể hiện những cảm xúc thiết tha cùng những nhận thức sâu sắc của Chế Lan Viên về cội nguồn quá khứ, về nhân dân.

– Đoạn thơ này cũng phần nào thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của Chế Lan Viên (sử dụng ngôn ngữ, biện pháp tu từ, cách xây dựng hình ảnh...).

ĐỀ 5

Chính trong tận cùng đói khát, khi cận kề cái chết, con người ta lại càng khát khao sự sống, khát khao mái ấm gia đình.

Bằng phân tích tình huống truyện, phân tích các nhân vật trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân), hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Gợi ý làm bài:

1. Giới thiệu chung về Kim Lân và truyện ngắn *Vợ nhặt*, nêu ý kiến

– Kim Lân là nhà văn có những đóng góp to lớn cho văn học viết về đề tài nông thôn, người nông dân. Ông am hiểu sâu sắc đời sống, tâm lí, ngôn ngữ của người dân quê, hết lòng yêu thương, trân trọng những người nông dân nghèo khổ mà đậm chất nghĩa tình.

– *Vợ nhặt* là một truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân nói riêng và nền văn học Việt Nam hiện đại nói chung. Dựa trên nền cảnh xám xịt của nạn đói khủng khiếp mùa xuân năm 1945, tác phẩm đã đi vào khám phá, diễn tả thân phận, nỗi lòng của những con người nghèo khổ. *Vợ nhặt* đã xây dựng được tình huống truyện độc đáo, các hình tượng nhân vật sinh động.

– Ý kiến đó đã khẳng định vẻ đẹp các nhân vật, giá trị nhân đạo của *Vợ nhặt*.

2. *Vợ nhặt* đã tái hiện sinh động thảm cảnh nạn đói mùa xuân năm 1945 của dân tộc, miêu tả cảnh ngộ đáng thương của những con người lao động nghèo khổ ở tận cùng cái đói, cận kề cái chết.

– Dù không miêu tả nhiều nhưng truyện ngắn vẫn cho người đọc hình dung khá đầy đủ, ấn tượng về thảm cảnh nạn đói mùa xuân năm 1945 qua các chi tiết, hình ảnh sinh động: những đoàn người đói chiều lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau đi trên đường, nằm ngổn ngang khắp lều chợ; những thầy người chết nằm còng queo bên đường; bóng người dật dờ quanh gốc cây gạo đầu làng như những bóng ma khi trời chập choạng tối, đàn quạ bay vù lên từ ngoài bãi chợ, vùn trên trời thành từng đám mây đen...

– Tình cảnh của người vợ nhặt: Vì đói, vì sinh tồn mà quên đi thể diện, mất cả ý tứ khi được Tràng mời ăn, đành theo không Tràng về nhà làm vợ. Đó là một câu chuyện vừa hài lại vừa bi, cười ra nước mắt.

– Một câu chuyện nên vợ nên chồng “xưa nay chưa từng có”, chỉ qua hai bận tắm phơ tằm phào... Ngay trong những giờ phút lẽ ra là hạnh phúc nhất của vợ chồng Tràng thì mùi vị, âm thanh của cái đói, cái chết vẫn ám ảnh, vẫn rập rình đe dọa (mùi đốt đồng rấm ở các nhà có người chết, tiếng khóc hờ con của người đàn bà trong xóm, bữa cơm sáng đầu tiên có “nàng dâu” trông thật thảm hại...).

3. Truyện ngắn *Vợ nhặt* toát lên vẻ đẹp, khát vọng sống chính đáng của những con người lao động nghèo khổ, càng cận kề cái chết càng mong ước một mái ấm gia đình

– Mẹ con Tràng đã chấp nhận, cur mang người phụ nữ nọ bằng lòng yêu thương, sự đồng cảm của những con người cùng cảnh ngộ.

– Nhân vật Tràng:

+ Một anh chàng thô kệch, vụng về mà tốt bụng, sẵn sàng chia sẻ.

+ Nổi mừng vui khắp khời khi dẫn người vợ nhặt về nhà lúc cuối chiều, quên hết đói khổ ê chề trước mặt mà chỉ cảm thấy tình nghĩa với người đàn bà đi bên.

+ Nổi bồn chồn chờ bà mẹ về để thưa chuyện... Như cất được gánh nặng trong lồng ngực khi được mẹ chấp thuận người vợ nhặt.

+ Tâm trạng vào buổi sáng hôm sau tỉnh dậy, bất ngờ chứng kiến những đổi thay xung quanh: “Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột ngập tràn trong lòng” và dự cảm về tổ ấm gia đình, về tương lai...

– Nhân vật bà cụ Tứ:

+ Bà mẹ nghèo khổ mà nhân hậu, bao dung, “mừng lòng” chấp nhận người con dâu.

+ An ủi, động viên vợ chồng Tràng chịu khó bảo nhau mà làm ăn với triết lí lạc quan hồn nhiên: “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời”.

+ Bàn tính vui vẻ về cuộc sống tương lai (chuyện mua nửa đàn phen ngăn nhà; chuyện đóng cái chuồng gà, nuôi một đôi gà: “ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem”).

+ Dậy sớm cùng người con dâu thu dọn nhà cửa, sân vườn, “tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên”...

+ Lặng lẽ nấu nồi cháo cám, gọi đùa là “chè khoán” những mong kéo dài niềm vui cho các con.

– Nhân vật người vợ nhặt:

+ Bên trong vẻ chao chát, chông lòn vẫn là một lòng ham sống, sự ý tứ, biết điều.

+ Giấu thái độ thất vọng khi bất ngờ chứng kiến gia cảnh nghèo túng của Tràng, lễ phép trước bà cụ Tứ (từ lời chào đến dáng điệu...).

+ Khát vọng mái ấm gia đình, vẻ đẹp thiên tính nữ được thể hiện rõ nhất ở buổi sáng đầu tiên làm dâu (dậy sớm dọn dẹp, đi lại nhanh nhẹn, hành động như cố tình đưa mạnh những nhát chổi sần sật trên mặt sân quét đi rác rưởi, cử chỉ ngồi lặng lẽ ăn bát cháo cám mẹ chồng múc cho...).

4. Kết luận chung

Từ tình huống truyện và hình ảnh các nhân vật, *Vợ nhặt* toát lên nội dung nhân đạo đặc sắc: Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù khi cận kề cái chết, người dân lao động vẫn biết vươn lên sống và yêu thương nhau, vẫn biết vui với những gì mình đang có và vẫn cùng nhau vun đắp một tổ ấm gia đình. Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc tự nhiên mà mãnh liệt ấy được Kim Lân miêu tả thật sinh động bằng tấm lòng yêu thương và trân trọng, bằng lối dẫn truyện hấp dẫn, lời văn nhuần nhị lối nói của người dân quê.

ĐỀ THI MÔN NGỮ VĂN – GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2014)

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Những ngày đầu tháng 5/2014, Trung Quốc ngang nhiên xâm nhập và hạ đặt giàn khoan HD 981 trái phép ở vùng đặc quyền kinh tế và quyền tài phán của Việt Nam, có những hành động hung hăng cản phá lực lượng thực thi pháp luật Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam theo Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982. Trước tình hình đó, trái tim của hơn 90 triệu người dân Việt Nam ở trong nước, hơn 4 triệu kiều bào Việt Nam ở nước ngoài, nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình trên thế giới luôn nóng bỏng hướng về Biển Đông, hướng về Hoàng Sa và Trường Sa, dõi theo từng tin tức được truyền đi từ hiện trường vụ việc.

Những ngày qua, chúng ta lại một lần nữa chứng kiến tinh thần yêu nước trong mỗi người dân Việt Nam, kiều bào ta ở nước ngoài, thể hiện sự đoàn kết trong quyết tâm bảo vệ vùng biển, đảo, chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, lên án mạnh mẽ những hành động sai trái, phi lý của Trung Quốc. Tuy nhiên, trước tình hình hiện nay chúng ta phải bình tĩnh, sáng suốt nhận định những sự kiện đang diễn ra trên Biển Đông để có hành động phù hợp.

(Bình tĩnh, sáng suốt thể hiện lòng yêu nước – Nguyễn Thế Hanh,
Báo Giáo dục và Thời đại số 116 ra ngày 15/5/2014)

Đọc đoạn văn trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Nêu những ý chính của văn bản.
2. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. Việc dùng các từ được gạch dưới trong câu: “Những ngày đầu tháng 5/2014, Trung Quốc ngang nhiên xâm nhập và hạ đặt giàn khoan HD 981 trái phép ở vùng đặc quyền kinh tế và quyền tài phán của Việt Nam, có những hành động hung hăng cản phá lực lượng thực thi pháp luật Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam theo Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982” có hiệu quả diễn đạt như thế nào?
3. Viết một đoạn văn ngắn bày tỏ thái độ của anh/chị về sự kiện trên.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ có đoạn:

Hồn Trương Ba: Ông Đế Thích ạ, tôi không thể tiếp tục mang thân anh hàng thịt được nữa, không thể được!

Đế Thích: Sao thế? Có gì không ổn đâu!

Hồn Trương Ba: Không thể bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn.

Đế Thích: Thế ông ngỡ tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn cả ư? Ngay cả tôi đây. Ở bên ngoài, tôi đâu có được sống theo những điều tôi nghĩ bên trong. Mà cả Ngọc Hoàng nữa, chính người lắm khi cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị Ngọc Hoàng. Dưới đất, trên trời đều thế cả, nữa là ông. Ông đã bị gạch tên khỏi sổ Nam Tào. Thân thể thật của ông đã tan rã trong bùn đất, còn chút hình thù gì của ông đâu!

Hồn Trương Ba: Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đảng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!

(Ngữ văn 12, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 149)

Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba trong đoạn trích trên. Từ đó, trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề: con người cần được sống là chính mình.

Hướng dẫn chấm^(*):

I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

1. Yêu cầu về kĩ năng

- Thí sinh có kĩ năng đọc hiểu văn bản;
- Diễn đạt rõ ràng, không mắc các lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2. Yêu cầu về kiến thức

Câu 1 (1,0 điểm)

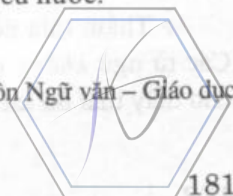
Các ý chính cần có:

– Hành động sai trái của Trung Quốc khi xâm nhập, hạ đặt giàn khoan trái phép ở vùng đặc quyền kinh tế và quyền tài phán của Việt Nam, vi phạm chủ quyền của Việt Nam.

– Tình cảm yêu nước của người Việt Nam; sự quan tâm và ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

– Kêu gọi nhân dân bình tĩnh, sáng suốt trong việc thể hiện lòng yêu nước.

^(*) Theo Hướng dẫn chấm thi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2014 môn Ngữ văn – Giáo dục trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Câu 2 (1,0 điểm)

– Thí sinh xác định đúng một trong ba phương án sau: phong cách ngôn ngữ chính luận; phong cách ngôn ngữ báo chí; phong cách ngôn ngữ chính luận kết hợp phong cách ngôn ngữ báo chí và có lí giải đúng phương án đã lựa chọn. (0,5 điểm)

(Lưu ý: Nếu thí sinh xác định phong cách ngôn ngữ theo một trong ba phương án trên, không có lí giải hoặc lí giải sai thì cho 0,25 điểm).

– Việc dùng các từ được gạch dưới trong câu văn có hiệu quả nhấn mạnh hành động phi pháp, trắng trợn, bất chấp công lí của Trung Quốc; đồng thời thể hiện thái độ phê phán rõ ràng, dứt khoát của người viết. (0,5 điểm)

Câu 3 (1,0 điểm)

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần có thái độ nghiêm túc, thể hiện trách nhiệm công dân trước sự kiện trên.

(Lưu ý: Với câu 1 và câu 2, thí sinh có thể viết thành đoạn văn hoặc trình bày các ý theo cách gạch đầu dòng; với câu 3, thí sinh phải viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh thì mới đạt điểm tối đa).

II. Làm văn (7,0 điểm)

1. Yêu cầu về kĩ năng

– Thí sinh biết cách làm bài nghị luận văn học, từ đó trình bày suy nghĩ về một vấn đề của đời sống xã hội;

– Vận dụng tốt các thao tác lập luận;

– Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp;

– Khuyến khích những bài viết sáng tạo.

2. Yêu cầu về kiến thức

Trên cơ sở hiểu biết về tác giả Lưu Quang Vũ, vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, thí sinh có thể phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba trong đoạn trích và bày tỏ suy nghĩ của mình theo những cách khác nhau nhưng phải hợp lí, có sức thuyết phục. Sau đây là một số gợi ý:

2.1. Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba

* Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm, đoạn trích

* Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba

– Khát vọng được thoát ra khỏi nghịch cảnh phải sống nhờ trong thân xác anh hàng thịt:

+ Ý thức được tình cảnh trở trêu là phải sống *bên trong một đấng, bên ngoài một nẻo*.

+ Thấm thía nỗi đau khổ và không chấp nhận tình trạng vênh lệch giữa hồn và xác. Các từ ngữ *không thể tiếp tục, không thể được, không thể* trong lời thoại của Trương Ba cho thấy thái độ kiên quyết, dứt khoát của nhân vật.

– Khát vọng được sống là chính mình:

+ Muốn là mình một cách toàn vẹn; thể xác và linh hồn hoà hợp; *bên trong* và *bên ngoài*, suy nghĩ và hành động thống nhất.

+ Mong muốn một cuộc sống có ý nghĩa, không chấp nhận sự dung tục, tầm thường: “*Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!*”.

* Đánh giá

– Khát vọng của Hồn Trương Ba đã cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo; bảo vệ quyền được sống là chính mình; hướng đến sự hoàn thiện nhân cách.

– Khát vọng của Hồn Trương Ba được thể hiện sâu sắc nhờ ngôn ngữ kịch hấp dẫn, giàu sức khái quát và tính triết lí.

2.2. Thí sinh bày tỏ suy nghĩ của mình về vấn đề: con người cần được sống là chính mình.

Thí sinh trình bày được ý kiến của mình về vấn đề con người cần được sống là chính mình, trong đó cần nêu được: Thế nào là được sống là chính mình? Vì sao con người cần được sống là chính mình? Làm thế nào để con người được sống là chính mình?...

3. Cách cho điểm

– Điểm 6 – 7: Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba một cách thuyết phục, bày tỏ được suy nghĩ sâu sắc của bản thân về vấn đề con người cần được sống là chính mình. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc và sáng tạo; có thể còn vài sai sót về chính tả, dùng từ.

– Điểm 4 – 5: Cơ bản phân tích được khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba, nêu được suy nghĩ của bản thân về vấn đề con người cần được sống là chính mình. Bố cục rõ ràng, lập luận tương đối chặt chẽ; còn mắc một số lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

– Điểm 2 – 3: Chưa làm rõ được khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba; phần bày tỏ suy nghĩ của bản thân về vấn đề con người cần được sống là chính mình còn sơ sài; mắc nhiều lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

– Điểm 1: Chưa hiểu đề; sai lạc kiến thức; mắc rất nhiều lỗi về diễn đạt.

– Điểm 0: Không làm bài hoặc hoàn toàn lạc đề.

(Lưu ý: Điểm tối đa của phần 2.2. là 3,0 điểm).



ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI D – MÔN NGỮ VĂN – NĂM 2014

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

Câu I (2,0 điểm):

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

(Đất nước – Nguyễn Đình Thi, *Ngữ văn 12*, tập một,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 125)

Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm gì của tác giả? (0,5 điểm)
2. Nêu ý nghĩa tu từ của từ láy “rì rầm” trong đoạn thơ. (0,5 điểm)
3. Xác định các dạng của phép điệp trong đoạn thơ và nêu hiệu quả nghệ thuật của chúng. (1,0 điểm)

Câu II (3,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Cống hiến hết mình, hưởng thụ tối đa” là phương châm sống tích cực của con người hiện đại, luôn phù hợp với mọi hoàn cảnh.

Anh/Chị có đồng tình với ý kiến trên không? Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) bày tỏ chủ kiến của mình.

Câu III (5,0 điểm)

Về hình tượng Lorca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* của Thanh Thảo, có ý kiến cho rằng: Đó là mẫu nghệ sĩ – chiến sĩ, vì dấn thân tranh đấu cho dân chủ và tự do nên bị bọn phát xít hành hình. Ý kiến khác thì khẳng định: Đó là mẫu nghệ sĩ thuần túy, chỉ đam mê cái đẹp và sáng tạo nghệ thuật, nhưng bị giết hại oan khuất.

Từ cảm nhận của mình về hình tượng Lorca, anh/chị hãy bình luận các ý kiến trên.

Hướng dẫn chấm^(*):

Câu I (2,0 điểm)

Yêu cầu chung:

– Câu này kiểm tra năng lực đọc hiểu văn bản của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức và kĩ năng đọc hiểu một văn bản văn học thuộc thể thơ trữ tình để làm bài.

– Đề không yêu cầu đọc hiểu mọi phương diện của đoạn trích, chỉ kiểm tra một số khía cạnh. Cảm nhận của thí sinh có thể phong phú, nhưng cần nắm bắt được tâm tình của tác giả, hiểu được giá trị biểu đạt của tiếng Việt, thấy được tác dụng của biện pháp nghệ thuật được dùng trong đoạn trích.

Yêu cầu cụ thể:

1. Đoạn thơ thể hiện niềm vui lớn về quyền làm chủ đất nước, niềm tự hào về tinh thần bất khuất của con người Việt Nam. (0,5 điểm)

2. Ý nghĩa tu từ của từ láy “rì rầm”: vừa có tính tả thực vừa có tính tượng trưng, gợi tiếng nói cha ông xưa luôn hiện diện cùng con cháu hôm nay, nhắc nhở về truyền thống bất khuất của giống nòi. (0,5 điểm)

3. Các dạng của phép điệp và hiệu quả nghệ thuật trong đoạn thơ (1,0 điểm)

– Các dạng của phép điệp: điệp từ (của, những, nước, chúng ta,...); điệp ngữ (đây là của chúng ta); điệp cấu trúc cú pháp (Trời xanh đây là của chúng ta/ Núi rừng đây là của chúng ta; Những cánh đồng.../ Những ngã đường.../ Những dòng sông...).

– Hiệu quả nghệ thuật: góp phần tạo nên nhịp thơ dồn dập, âm hưởng hào hùng, giọng điệu hùng biện; tạo sự xuất hiện liên tiếp của hình ảnh, mở ra bức tranh toàn cảnh một giang sơn giàu đẹp; khẳng định mạnh mẽ quyền làm chủ và bộc lộ mãnh liệt niềm tự hào của tác giả.

Câu II (3,0 điểm)

Yêu cầu chung:

– Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ thái độ và chủ kiến của mình để làm bài.

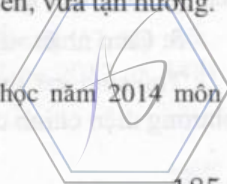
– Thí sinh có thể làm bài theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ chủ kiến của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

Yêu cầu cụ thể:

1. Giải thích ý kiến (0,5 điểm)

– “Cống hiến hết mình, hưởng thụ tối đa”: Người đã đóng góp tất cả khả năng cho đời, thì được tận hưởng tất cả những gì chính đáng trong cuộc sống; vừa tận hiến, vừa tận hưởng.

(*) Theo Hướng dẫn chấm – Đáp án – Thang điểm Đề thi tuyển sinh đại học năm 2014 môn Ngữ văn – Khối D của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



– Ý kiến này có hai khía cạnh: Thứ nhất, coi đó là phương châm sống tích cực của con người hiện đại; thứ hai, coi phương châm ấy luôn phù hợp với mọi hoàn cảnh.

2. Bàn luận (1,5 điểm)

– Thí sinh cần làm rõ: Phương châm sống trên có hoàn toàn tích cực không? Có luôn phù hợp với mọi hoàn cảnh không?

– Thí sinh có thể đồng tình, không đồng tình hoặc chỉ đồng tình phần nào đó với ý kiến. Dù theo khuynh hướng nào thì cũng phải có lí lẽ, căn cứ xác đáng và có thái độ bàn luận nghiêm túc, thiện chí.

3. Bày tỏ quan điểm của bản thân (1,0 điểm)

Từ nhận thức và trải nghiệm riêng, thí sinh cần bày tỏ quan điểm của chính mình về cống hiến – hưởng thụ, về sự hợp lí của mối quan hệ cống hiến – hưởng thụ đối với con người hiện đại khi ở trong hoàn cảnh bình thường và khi sống trong hoàn cảnh bất thường, nhất là ở thời điểm cần có sự hi sinh, cống hiến.

Câu III (5,0 điểm)

Yêu cầu chung:

– Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm thụ văn chương của mình để làm bài.

– Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

Yêu cầu cụ thể:

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)

– Thanh Thảo là một gương mặt tiêu biểu của thơ chống Mỹ; cũng là cây bút luôn nỗ lực cách tân sau năm 1975, nổi bật là sự tìm kiếm những cách biểu đạt mới trong thơ.

– *Đàn ghi ta của Lorca* là bài thơ lấy cảm hứng từ cái chết bi phẫn của nhà thơ lớn người Tây Ban Nha bị bọn độc tài Phrăngcô giết hại năm 1936; là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho sáng tạo nghệ thuật của Thanh Thảo.

2. Giải thích các ý kiến (0,5 điểm)

– Ý kiến thứ nhất: *nghệ sĩ – chiến sĩ* là người vừa hoạt động nghệ thuật vừa tranh đấu cho độc lập, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội; ý kiến đã nhìn nhận Lorca gắn với đấu trường chính trị, với cuộc đấu tranh của nhân dân chống lại chế độ độc tài.

– Ý kiến thứ hai: *nghệ sĩ thuần túy* là người chỉ hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật, đam mê và chuyên chú sáng tạo cái đẹp; ý kiến đã nhận định Lorca trong đời sống nghệ sĩ, trước sau chỉ thuộc về niềm đam mê cái đẹp và sáng tạo nghệ thuật, nhưng đã bị giết hại bi thảm, oan khuất.

3. Cảm nhận về hình tượng Lorca (3,0 điểm)

Thí sinh có thể cảm nhận theo những hướng khác nhau, nhưng cần làm rõ các phương diện chính của hình tượng Lorca:

– Nội dung hình tượng: chân dung người nghệ sĩ tài hoa, lãng tử, đơn độc; số phận oan khuất, bị thảm; sự bất tử của Lorca cùng nghệ thuật của ông.

– Nghệ thuật khắc hoạ: bút pháp tượng trưng, siêu thực; lời thơ giàu nhạc tính; nghệ thuật đối lập, nhân hoá, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác,...

4. Bình luận về các ý kiến (1,0 điểm)

– Hai ý kiến trên là hai cách đánh giá, cảm nhận về hình tượng Lorca. Ý kiến thứ nhất xuất phát từ con người Lorca ngoài đời để hiểu hình tượng Lorca trong tác phẩm; ý kiến thứ hai xuất phát từ văn bản tác phẩm để hiểu hình tượng Lorca.

– Thí sinh có thể bày tỏ quan điểm riêng của mình về các ý kiến; cảm nhận thực được việc tham khảo những tài liệu ngoài văn bản là cần thiết, nhưng căn cứ cuối cùng và quan trọng nhất trong cảm thụ nghệ thuật nói chung, cảm nhận hình tượng Lorca nói riêng, vẫn là văn bản tác phẩm.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI C – MÔN NGỮ VĂN – NĂM 2014

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

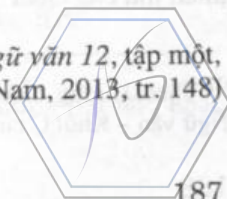
Câu I (2,0 điểm)

Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
nấu vấy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần

Thuở nhỏ tôi lên chơi đèn Cầy Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn

(Đò Lèn – Nguyễn Duy, *Ngữ văn 12*, tập một,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 148)



Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Xác định những phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn thơ. (0,5 điểm)
2. Các từ “lão đào”, “thập thưng” có vai trò gì trong việc thể hiện hình ảnh cô đồng và người bà? (0,5 điểm)
3. Sự vô tâm của cháu và nỗi cơ cực của bà hiện lên qua những hồi ức nào? Người cháu đã bày tỏ nỗi niềm gì qua những hồi ức đó? (1,0 điểm)

Câu II (3,0 điểm)

Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình.

(Đời thừa – Nam Cao, *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 203 – 204)

Ý kiến trên gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về điều làm nên sức mạnh chân chính của mỗi con người cũng như của một quốc gia (bài viết khoảng 600 từ)?

Câu III (5,0 điểm)

Về hình tượng sông Hương trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường (sách *Ngữ văn 12*), có ý kiến cho rằng: *Vẻ đẹp nổi bật của sông Hương là cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, tình tứ. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: Vẻ đẹp bề sâu của sông Hương là những trầm tích văn hoá, lịch sử.*

Bằng cảm nhận về hình tượng sông Hương, anh/chị hãy bình luận các ý kiến trên.

Hướng dẫn chấm^():*

Câu I (2,0 điểm)

Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực đọc hiểu văn bản của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức và kĩ năng đọc hiểu một văn bản văn học thuộc thể thơ trữ tình để làm bài.
- Đề không yêu cầu đọc hiểu mọi phương diện của đoạn trích, chỉ kiểm tra một số khía cạnh. Cảm nhận của thí sinh có thể phong phú nhưng cần nắm bắt được tâm tình của tác giả, hiểu được vẻ đẹp của tiếng Việt, nhận ra được các phương thức biểu đạt được dùng trong đoạn trích.

Yêu cầu cụ thể:

1. Những phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn thơ: biểu cảm, tự sự, miêu tả. (0,5 điểm)
2. – Từ “lão đào”: khắc hoạ sống động hình ảnh cô đồng lúc hành lễ trong cái nhìn thích thú của cháu.

(*) Theo Hướng dẫn chấm – Đáp án – Thang điểm Đề thi tuyển sinh đại học năm 2014 môn Ngữ văn – Khối C của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Từ “*thập thưng*”: khắc hoạ chân thực hình ảnh người bà bươn chải kiếm sống trong nỗi xót xa của cháu khi nhớ lại.

(0,5 điểm)

3. – Sự vô tâm của cháu và nỗi cơ cực của bà hiện lên qua hai thế giới khác nhau: cháu thì mãi mê với những trò vui (câu cá, bắt chim, ăn trộm nhãn, xem lễ,...), bà thì vất vả và kiếm sống ngày đêm (mò cua, xúc tép, gánh chè xanh).

– Qua những hồi ức về tuổi thơ vô tư, người cháu đã bày tỏ nỗi ân hận, day dứt của mình: chưa biết yêu thương, chia sẻ với bà.

(1,0 điểm)

Câu II (3,0 điểm)

Yêu cầu chung:

– Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

– Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và luật pháp quốc tế.

Yêu cầu cụ thể:

1. Giải thích ý kiến (0,5 điểm)

Ý kiến nêu lên quan niệm về kẻ mạnh; ý kiến này không nhìn nhận kẻ mạnh ở vị thế hay uy lực mà ở tư cách, cụ thể là ở cách hành xử. Quan niệm được thể hiện triệt để bởi hai vế tương hỗ. Vế phủ định: ức hiếp người khác để thỏa mãn lòng tham, lòng ích kỉ không phải là kẻ mạnh. Vế khẳng định: sẵn sàng nâng đỡ, hỗ trợ người khác mới đúng là kẻ mạnh.

2. Bàn luận (2,0 điểm)

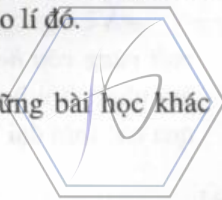
Thí sinh có thể mở rộng sự bàn luận ra các hướng khác nhau; dưới đây là những ý tham khảo:

– Điều tạo nên sức mạnh chân chính của mỗi con người trong cuộc sống cũng như của một quốc gia trên trường quốc tế không chỉ là ưu thế tự thân mà còn là cách hành xử. Với mỗi cá nhân, đó là sự quan tâm, nâng đỡ, tương trợ để cùng chung sống xuất phát từ tình thương, lòng vị tha; với một quốc gia, đó là hành động tôn trọng, hợp tác, hỗ trợ để cùng tồn tại, phát triển xuất phát từ tinh thần quốc tế.

– Khẳng định tính đúng đắn của luận đề: tư cách mỗi con người cũng như một quốc gia bao giờ cũng được nhìn nhận trong quan hệ với cộng đồng, tuân theo những chuẩn mực nhân văn phổ quát. Ở đâu và thời nào, lòng ích kỉ và lối hành xử bạo lực cũng là phản nhân văn, phi nhân đạo. Trong thời đại văn minh, khi các giá trị nhân văn, các quy ước quốc tế được đề cao, thì càng phải cực lực lên án và loại bỏ những điều trái với đạo lí đó.

3. Bài học nhận thức và hành động (0,5 điểm)

Từ những suy nghĩ và liên hệ của mình, thí sinh có thể rút ra những bài học khác nhau; dưới đây là những ý tham khảo:



– Trong quan hệ giữa người và người: xây dựng lối sống trọng tình người, hành vi ứng xử có văn hoá; luôn có ý thức quan tâm, bảo vệ, nâng đỡ người khác; phê phán lối hành xử bạo lực, ý thức ức hiếp, chà đạp người khác.

– Trong quan hệ giữa các quốc gia: đề cao sự tôn trọng, hợp tác, tương trợ; phê phán những quốc gia ý thức là kẻ mạnh dễ gây hấn, áp đặt, xâm chiếm các quốc gia khác.

Câu III (5,0 điểm)

Yêu cầu chung:

– Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

– Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

Yêu cầu cụ thể:

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)

– Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên về bút kí, có văn phong giàu chất trí tuệ và tài hoa.

– *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là tác phẩm xuất sắc thể hiện tình yêu của tác giả dành cho xứ Huế và cũng là cho đất nước. Hình tượng sông Hương được khắc hoạ với nhiều vẻ đẹp khác nhau.

2. Giải thích ý kiến (0,5 điểm)

– Vẻ đẹp nổi bật là vẻ đẹp hiện trên bề nổi, gây ấn tượng vượt trội, dễ nhận thấy bằng trực cảm. Ý kiến thứ nhất coi cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, tình tứ là vẻ đẹp nổi bật của sông Hương.

– Vẻ đẹp bề sâu là vẻ đẹp ẩn chìm, đòi hỏi phải có tri thức sâu rộng và chiêm nghiệm công phu mới khám phá được. Ý kiến thứ hai coi những trầm tích văn hoá, lịch sử là vẻ đẹp bề sâu của sông Hương.

3. Cảm nhận về hình tượng sông Hương (3,0 điểm)

Thí sinh có thể cảm nhận về các vẻ đẹp khác của hình tượng sông Hương, nhưng cần bám sát các ý kiến nêu trong đề. Dưới đây là những ý tham khảo:

– Vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, tình tứ: những cảnh trí, sắc màu của sông nước, núi đồi, bãi biển, cây cỏ,... giàu chất thơ, đầy gợi cảm; những dáng nét của khúc uốn, đường cong, điệu chảy, nhịp trôi,... gợi nhiều liên tưởng về mỹ nhân, về tình tự lứa đôi đầy quyến rũ và say đắm.

– Vẻ đẹp của những trầm tích văn hoá, lịch sử: sông Hương là “người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở”, và bao đời nay vẫn được tô điểm bởi vô vàn công trình thi ca, âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc; sông Hương gắn với biết bao võ công oanh liệt qua các thời đại lịch sử.

– Nghệ thuật: phối hợp kể và tả; biện pháp ẩn dụ, nhân hoá, so sánh; ngôn ngữ giàu chất trữ tình, chất triết luận.

4. Bình luận về ý kiến (1,0 điểm)

Thí sinh có thể đồng tình với một trong hai, hoặc với cả hai ý kiến trên; cũng có thể đưa ra nhận định khác của riêng mình. Dưới đây là những ý tham khảo:

– Cả hai ý kiến đều có tính khái quát, sâu sắc, nhấn mạnh những vẻ đẹp khác nhau của hình tượng sông Hương: cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, tình tứ là vẻ đẹp nổi bật; những trầm tích văn hoá, lịch sử là vẻ đẹp bề sâu.

– Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành sự nhìn nhận toàn diện và thống nhất về vẻ đẹp của sông Hương.

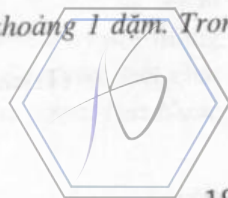
ĐỀ THI THAM KHẢO SỐ 1

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

Câu I:

Đọc văn bản sau:

- 911 xin nghe. Có chuyện gì vậy ạ?
- Đây là số nhà 123 đường Main Street.
- Vâng, hiện giờ quý vị đang gặp phải tình huống khẩn cấp gì ạ?
- Tôi muốn gọi Pizza.
- Thưa bà, bà đang gọi điện đến số điện thoại khẩn cấp 911.
- Vâng, tôi biết. Tôi có thể gọi một bánh Pizza cỡ L được không. Một nửa là pizza thịt hun khói, một nửa là pizza khoai tây.
- Xin lỗi bà, hiện giờ bà biết là mình đang gọi đến số 911 đấy chứ ạ?
- Vâng, sẽ mất khoảng bao lâu ạ?
- Chúng tôi rõ rồi thưa bà. Hiện giờ bà không sao chứ ạ? Bà đang ở trong tình huống khẩn cấp đúng không ạ?
- Vâng, đúng rồi.
- Và hiện giờ vì có ai đó ở bên cạnh nên bà không thể giải thích cụ thể được đúng không ạ?
- Vâng, đúng vậy. Sẽ mất khoảng bao lâu ạ?
- Đội cứu trợ của chúng tôi hiện đang có mặt cách nơi bà ở khoảng 1 dặm. Trong nhà bà có vật gì đáng để làm vũ khí gây thương tích hay không?
- Không ạ.



– *Vậy bà có thể liên tục nói chuyện qua điện thoại cho đến lúc đội cứu trợ đến nơi được không?*

– *Không ạ. Tôi hi vọng là ông sẽ mang đến ngay bây giờ. Xin cảm ơn ông.*

(Theo Internet)

Trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào và sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?
2. Theo văn bản trên, người phụ nữ ở vào tình huống như thế nào? Bà ấy đã làm gì? Cách làm đó cho thấy điều gì ở người phụ nữ này?
3. Người nghe điện thoại là ai? Người đó đã làm việc như thế nào?
4. Theo anh/chị, nếu người phụ nữ được giải thoát khỏi tình huống này thì điều gì là nguyên nhân dẫn tới kết quả đó?
5. Anh/chị rút ra được bài học gì cho mình và những người xung quanh khi ở vào những tình huống như người phụ nữ được nói đến trong văn bản trên?

Câu II

Hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) về một bài học sâu sắc nhất mà anh/chị đã học được ở trường phổ thông.

Câu III

Phân tích cảm nhận về đất nước, ý thức trách nhiệm trước vận mệnh đất nước trong đoạn thơ sau của Nguyễn Khoa Điềm:

*Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...*

(Trích *Đất Nước* – Trường ca *Mặt đường khát vọng* – Nguyễn Khoa Điềm,
Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, tr. 119 – 120)

Gợi ý làm bài:

Câu I:

1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và sử dụng phương thức biểu đạt chính là tự sự.

2. Theo văn bản trên, người phụ nữ ở vào tình huống khẩn cấp, có thể nguy hiểm đến tính mạng. Bà ấy đã gọi điện đến trung tâm cứu trợ thông qua nội dung vờ gọi bánh pizza để được hỗ trợ, cứu giúp. Cách gọi điện cho thấy người phụ nữ ấy rất thông minh, nhanh trí.

3. Người nghe điện thoại là cảnh sát. Ông ta đã làm việc rất cẩn trọng để nắm bắt được tình hình của người gọi điện; khi biết người phụ nữ ở vào tình huống nguy hiểm, ông ta đã tỉnh ý, xử lý nhanh nhạy để giải cứu bà ấy khỏi tình huống nguy hiểm.

4. Nếu người phụ nữ được giải thoát khỏi tình huống khẩn cấp thì kết quả đó là do sự thông minh, nhanh trí, có kĩ năng tìm kiếm sự hỗ trợ từ người khác của chính người phụ nữ ấy và sự tỉnh ý, xử lý nhanh nhạy trong cách giải quyết vấn đề của người cảnh sát.

(Lưu ý: Học sinh có thể diễn đạt theo cách khác nhưng nội dung câu trả lời phải hợp lí, có sức thuyết phục).

5. Học sinh rút ra bài học cho mình và những người xung quanh khi ở vào những tình huống khẩn cấp như người phụ nữ được nói đến trong văn bản trên. Nội dung câu trả lời phải hợp lí, có sức thuyết phục, liên quan đến việc trang bị những kĩ năng sống cần thiết.

Câu II:

Câu nghị luận xã hội này cho phép thí sinh tự lựa chọn một bài học nào đó mà mình cảm thấy sâu sắc, thấm thía trong những năm tháng được học tập ở trường phổ thông. Hoàn cảnh, tình huống này sinh bài học này có thể rất đa dạng (trong giờ học trên lớp; trong một hoạt động nào đó của tập thể, cùng bạn bè; trong một lần tiếp xúc, va chạm với một/ những ai đó...). Nội dung, ý nghĩa của bài học cũng rất đa dạng, phong phú (về một vấn đề trong bài học trên lớp, về một tư tưởng, đạo lí, quan niệm, về lối sống, cách hành xử...). Dù viết về điều gì, bài văn cũng phải xuất phát từ cảm xúc chân thành, cần diễn đạt bằng giọng điệu tự nhiên, phù hợp với câu chuyện, bài học được đưa ra.

Mức độ điểm của câu này tùy thuộc vào nội dung, ý nghĩa của câu chuyện, bài học và cách dẫn dắt của học sinh.

Câu III:

Những ý chính cần có:

1. Giới thiệu chung về đoạn trích *Đất Nước* và đoạn thơ phân tích

– Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm hoàn thành tại chiến khu Trị Thiên vào năm 1971, viết về thế hệ thanh niên học sinh, sinh viên ở các đô thị vùng tạm chiếm miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Thế hệ này trưởng thành nhanh chóng trong khói lửa chiến tranh, nhận thức ngày một sâu sắc về truyền thống dân tộc, về nhân dân, từ đó thấm thía hơn trách nhiệm và sứ mệnh của mình, siết chặt đội ngũ xuống đường tham gia phong trào đấu tranh đòi thống nhất đất nước. *Đất Nước*

thuộc chương V của bản trường ca – chương tập trung trình bày những khám phá, cảm nhận mới mẻ về đất nước.

– Với tính chất trữ tình – chính luận, qua hình thức nhân vật “anh” tâm tình, luận bàn với “em” đoạn trích *Đất Nước* khám phá, cảm nhận về đất nước theo một trình tự khá mạch lạc. Nguyễn Khoa Điềm lần lượt trả lời ba câu hỏi lớn: *Đất Nước có từ bao giờ? Đất Nước ở đâu? Ai làm nên Đất Nước?*. Khi trả lời câu hỏi *Đất Nước ở đâu?*, nhà thơ đã trình bày quá trình khám phá, cảm nhận ngày càng sâu sắc. Ban đầu, Đất Nước là những gì gần gũi ở xung quanh ta, ở ngoài ta. Sau đó, Nguyễn Khoa Điềm khẳng định Đất Nước có ở trong ta, trong mỗi người, từ đó đi đến nhắc nhở một cách tự nhiên, thấm thía về trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước. Đoạn thơ đã cho thể hiện nội dung sâu sắc ấy.

2. Phân tích khám phá, cảm nhận về Đất Nước ở chín dòng thơ đầu

– Đất Nước có trong “anh” và “em”, có trong mỗi con người đang sống hôm nay.

– Đất Nước ngày càng vẹn tròn, to lớn trên bình diện không gian, qua liên kết cộng đồng. (Chú ý nội dung tâm tình, luận bàn qua cách diễn đạt theo lối tăng cấp của nhà thơ: “trong anh và em” – “hai đứa cầm tay” thành “chúng ta” – “chúng ta cầm tay mọi người”. Ở mỗi cấp độ, nhà thơ sử dụng những từ ngữ thích hợp, giàu tính biểu cảm: *hài hoà nồng thắm, vẹn tròn, to lớn*).

– Đất Nước ngày càng đẹp giàu theo chiều dài thời gian. Những thế hệ sau (*con ta*) sẽ tiếp nối mà đưa Đất Nước đến những bờ bến mới (*tháng ngày mơ mộng*).

– Cảm hứng lạc quan về tương lai Đất Nước trong thực tại còn nhiều thử thách, gian khổ.

3. Phân tích ý thức trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước ở bốn dòng thơ sau

– Nhận thức sâu sắc, cảm nhận gắn bó một cách máu thịt khi khẳng định: “*Đất Nước là máu xương của mình*”.

– Ý thức hoà nhập, tinh thần dâng hiến qua các từ: *gắn bó, san sẻ, hoá thân*...

– Nhân sinh quan cách mạng của con người thời đại mới cùng ý thức tiếp nối truyền thống ông cha để “*làm nên Đất Nước muôn đời*”.

– Trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước được gợi nhắc bằng giọng điệu đặc sắc: sự kết hợp giữa giọng điệu yêu cầu trang trọng, mệnh lệnh dứt khoát (điệp ngữ *Phải biết*) với giọng điệu tâm tình ngọt ngào (*Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình*).

– Lời yêu cầu, nhắc nhở với “em” mà cũng là lời tự nhắc nhở cho chính mình nên càng thấm thía, tạo mối đồng cảm sâu rộng (trong đại từ “*mình*” này có “em” và có cả chính “anh”).

4. Kết luận chung

– Đoạn thơ có nội dung nhận thức, cảm xúc sâu sắc trước một đối tượng tưởng chừng đã rất quen thuộc.

– Cách tâm tình, luận bàn (ngôn ngữ, giọng điệu) khiến đoạn thơ càng có sức lay động tâm hồn, nhận thức của bạn đọc.

– Trong bối cảnh hiện nay, đoạn thơ càng có ý nghĩa và còn có giá trị lâu dài.

ĐỀ THI THAM KHẢO SỐ 2

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

Câu I:

Đọc đoạn thơ sau:

*Nếu Tổ quốc đang bão giông từ biển
Có một phần máu thịt ở Hoàng Sa
Ngàn năm trước con theo cha xuống biển
Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa*

*Đất Tổ quốc khi chấp chờn bóng giặc
Các con nằm thao thức phía Trường Sơn
Biển Tổ quốc chưa một ngày yên ả
Biển cần lao như áo mẹ bạc sờn*

*Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển
Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng
Sóng lớp lớp đè lên thêm lục địa
Trong hồn người có ngọn sóng nào không...*

(Trích *Tổ quốc nhìn từ biển* – Nguyễn Việt Chiến – 2009)

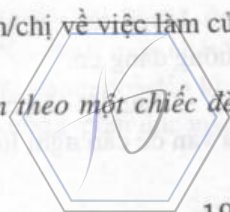
Trả lời những câu hỏi sau:

1. Ý thơ “*Tổ quốc đang bão giông từ biển*” muốn thông tin tới người đọc những sự việc gì?
2. Tại sao nhà thơ lại nhắc đến chuyện “*cha xuống biển*”, “*mẹ lên rừng*” trong bài thơ này?
3. Hình ảnh người mẹ được nhắc đến nhiều lần trong đoạn thơ. Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của những hình ảnh đó.
4. Đoạn thơ được viết theo thể thơ nào? Thể thơ đó góp phần thể hiện nội dung cảm xúc của đoạn thơ như thế nào?
5. Nếu được viết một vài dòng tâm sự với tác giả bài thơ *Tổ quốc nhìn từ biển*, anh/chị sẽ viết gì?

Câu II:

Hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc làm của người mù trong câu chuyện sau:

“*Có một người mù đi trên một con đường tối, trên tay lại cầm theo một chiếc đèn lồng. Một người thấy thế liền hỏi:*



Ông có thấy đường đâu mà cần phải cầm theo chiếc đèn lồng làm gì?

Người mù liền mỉm cười trả lời:

– Tôi cầm theo chiếc đèn này là để người khác không đâm sầm vào tôi. Làm vậy có thể giữ an toàn cho bản thân mình”.

(Theo Bài học lớn từ những câu chuyện nhỏ, NXB Lao động – Xã hội)

Câu III:

Phân tích thân phận tủi nhục của người con dâu trừ nợ và sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị (Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài) vào đêm mùa xuân nghe tiếng sáo.

Gợi ý làm bài:

Câu I:

1. Ý thơ “Tổ quốc đang bão giông từ biển” muốn thông tin tới người đọc những sự việc: vùng biển của Tổ quốc đang bị đe dọa bởi bão tố của thiên nhiên, đang có nguy cơ bị xâm lấn bởi quốc gia khác.

2. Nhắc đến chuyện “cha xuống biển”, “mẹ lên rừng” là nhắc đến truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ, gợi lên điều thiêng liêng trong lòng mỗi người con đất Việt. Đó là câu chuyện về cội nguồn xa xưa, vững bền của dân tộc, cơ sở xây đắp tình đồng bào và tinh thần đoàn kết bao đời nay của dân tộc Việt Nam.

3. Cả ba khổ thơ đều nhắc đến hình ảnh người mẹ: khổ 1 và khổ 3 là hình ảnh mẹ Âu Cơ, người mẹ sinh thành ra Tổ quốc, gợi điều thiêng liêng, sâu sắc; khổ 2 là hình ảnh người mẹ lam lũ với “áo bạc sờn”, gợi sự gần gũi, thân thương, cảm động. Việc nhắc đến hình ảnh người mẹ nhiều lần như vậy có tác dụng khơi dậy ý thức về cội nguồn, tình cảm thiêng liêng, cao quý, lòng biết ơn, trân trọng trong lòng mỗi người.

4. Bài thơ được viết theo thể thơ tám chữ. Đây là thể thơ có khả năng biểu hiện nội dung phong phú, không bị gò bó về vần, thanh, góp phần thể hiện tình cảm chan chứa, thiết tha và sâu sắc của nhà thơ.

5. Học sinh viết trong khoảng 5 – 7 dòng tâm sự với tác giả bài thơ *Tổ quốc nhìn từ biển* theo hướng: chia sẻ tình cảm, khẳng định ý chí, tinh thần của mỗi người con đất Việt về chủ quyền dân tộc, đặc biệt là chủ quyền về biển đảo...

Câu II:

1. Dẫn dắt, giới thiệu câu chuyện

– Yêu cầu tự trang bị kỹ năng sống đối với mỗi con người, trong đó có kỹ năng biết chủ động lường trước những tình huống có thể diễn ra để từ đó tránh được những rủi ro không đáng có.

– Dẫn dắt câu chuyện về người mù trích trong *Bài học lớn từ những câu chuyện nhỏ* và vấn đề cần nghị luận: mỗi người cần biết chủ động, biết lo xa, phòng thân.

2. Giải thích, nêu ý nghĩa câu chuyện

– Nhận ra sự bất tiện trong việc đi lại trong đêm của mình, người mù đã chủ động phòng tránh bằng cách mang theo đèn lồng: “*Tôi cầm theo chiếc đèn này là để người khác không đâm sầm vào tôi. Làm vậy có thể giữ an toàn cho bản thân mình*”. Người mù không thể có cách tránh người đi đường nên đã nghĩ ra cách để người đi đường tránh mình. Người mù chủ động trang bị cho mình những phương tiện, vật dụng để phù hợp với hoàn cảnh, thích ứng với điều kiện. Chính thái độ chủ động ấy đã giúp người mù đi chuyển một cách thuận lợi, an toàn hơn.

– Câu chuyện đem đến một bài học thấm thía về tinh thần chủ động trong cuộc sống: Trong mọi trường hợp, không thể đợi đến khi sự việc xảy ra mới hành động; để tránh được những rủi ro không đáng có, con người phải lường tính, cần có những chuẩn bị cần thiết. Đó là việc làm quan trọng để con người có thể sống tốt trong mọi điều kiện, mọi hoàn cảnh.

3. Bàn luận về vấn đề

– Con người cần phải chủ động chuẩn bị trước cho mọi hoàn cảnh: Cuộc sống luôn tiềm tàng nhiều tình huống bất ngờ, có những tình huống không dễ đối phó, giải quyết và không phải ai cũng có đủ khả năng và sẵn sàng giải quyết mọi tình huống. Hơn nữa, con người thường có những hạn chế, điểm yếu cần phải khắc phục. Do đó, con người cần phải rèn luyện và tự trang bị cho mình nhiều kỹ năng cần thiết.

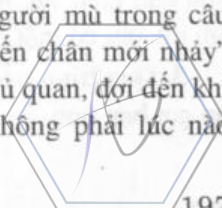
– Có sự chuẩn bị, lường trước những tình huống xấu xảy ra, con người sẽ luôn ở trong tư thế chủ động, có thể xử lý tình huống một cách nhanh chóng, dễ dàng. Sự chuẩn bị còn giúp cho con người tự tin, mạnh dạn hơn khi hành động.

– Con người cũng cần phải có nhận thức đúng đắn về những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân. Từ sự hiểu biết đúng đắn về bản thân, mỗi người cần phải lường trước được những tình huống xấu có thể xảy ra bằng cách quan sát những người xung quanh, rút kinh nghiệm từ những sai lầm đã mắc phải, tự điều chỉnh và trang bị cho mình nhiều yếu tố để có thể đối phó với mọi tình huống xấu. Khi có được những sự chuẩn bị đó, mọi tình huống sẽ được giải quyết một cách nhanh chóng, thuận lợi.

– Từ xa xưa, ông cha ta đã đúc kết kinh nghiệm về giá trị của sự chuẩn bị, chủ động trước mọi tình huống: “*Phòng hơn chống*”, hoặc phê phán sự bị động: “*Mất bò mới lo làm chuồng*”... Trong cuộc sống ngày nay, sự chủ động chuẩn bị trước mọi tình huống vẫn luôn cần thiết.

– Dẫn chứng: các phương án phòng chống bão lũ, sự chuẩn bị chu đáo của con người trước những thảm họa của thiên nhiên; những kỹ năng làm hành trang vào đời cho giới trẻ... là những điều cần thiết.

– Phê phán: Trong cuộc sống, không phải ai cũng được như người mù trong câu chuyện, chủ động chuẩn bị để tránh những rủi ro. Căn bệnh “nước đến chân mới nhảy” không còn xa lạ, đặc biệt là trong giới trẻ hiện nay. Nhiều người lại chủ quan, đợi đến khi sự việc xảy ra mới tìm cách ứng phó và sửa chữa, khắc phục. Không phải lúc nào



con người cũng có thể dự đoán hết và chính xác mọi tình huống xảy ra, vì thế, nếu không có sự chuẩn bị trước, con người cũng khó có thể thực hiện được mục tiêu hay giải quyết công việc một cách suôn sẻ.

4. Khẳng định ý nghĩa của câu chuyện

- Khẳng định sự đúng đắn của bài học được gửi gắm trong câu chuyện. Để hạn chế những việc bất lợi xảy đến với mình, mỗi con người luôn phải ở trong tư thế sẵn sàng chủ động, chuẩn bị trước những tình huống có thể xảy ra, thay đổi bản thân cho phù hợp với hoàn cảnh, thích nghi với điều kiện. Chỉ có như thế, cuộc sống của con người mới trở nên dễ dàng hơn, tránh được những điều không may.

- Liên hệ bản thân: Người viết tự nhìn nhận lại cuộc sống của cá nhân, xem bản thân có đã sự chuẩn bị tốt cho các tình huống hay chưa, đã ở trong tư thế chủ động, sẵn sàng thay đổi bản thân để thích ứng với hoàn cảnh hay chưa,... từ đó rút kinh nghiệm, định hướng một lối sống đúng đắn, phù hợp.

Câu III:

1. Giới thiệu truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* và nhân vật Mị

- *Vợ chồng A Phủ* nằm trong tập *Truyện Tây Bắc*, một đỉnh cao của nền văn xuôi kháng chiến chống Pháp. Truyện ngắn viết về cuộc đời của một đôi vợ chồng người H'mông mà Tô Hoài đã gắn bó trong chuyến lên Tây Bắc vào năm 1952. *Vợ chồng A Phủ* đã miêu tả chân thực nỗi khổ cực của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn phong kiến, đồng thời phát hiện và diễn tả sinh động vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng cùng quá trình thức tỉnh vươn ra ánh sáng tự do của một thể hệ người dân Tây Bắc.

- Mị là nhân vật được chú ý khắc họa nhiều nhất trong *Vợ chồng A Phủ*, thể hiện tập trung hơn cả vốn hiểu biết phong phú, tình cảm sâu sắc và bút pháp nghệ thuật độc đáo của nhà văn Tô Hoài.

2. Phân tích thân phận tủi nhục của người con dâu trờ nợ

- Sự xuất hiện của Mị ngay phần mở đầu truyện ngắn khiến người đọc ngạc nhiên, chú ý (nghệ thuật vào truyện, giới thiệu nhân vật của Tô Hoài).

- Quá trình từ một thiếu nữ xinh đẹp, tài hoa bị biến thành con dâu trờ nợ trong nhà thống lí Pá Tra vì món nợ truyền kiếp, vì tục cướp vợ bị bọn nhà giàu (A Sử) lợi dụng.

- Phản ứng của Mị khi mới bị bắt về nhà thống lí Pá Tra (đêm nào cũng khóc bởi thấm thía nỗi tủi nhục của cuộc đời tự do bị tước đoạt, định tự tử để giải thoát) rồi đến sự chấp nhận làm thân trâu ngựa cho nhà giàu để cứu bố.

- Cuộc sống âm thầm, khổ cực của người phụ nữ tự coi mình như đã chết (Chú ý các hình ảnh giàu sức biểu cảm: *lùi lùi như con rùa nuôi trong xó cửa*; căn buồng chật hẹp, tăm tối, chỉ có một chiếc cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay...)

3. Quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong Mị vào đêm mùa xuân nghe tiếng sáo gọi bạn tình

– Khung cảnh mùa xuân đến với các bản làng Tây Bắc qua ngòi bút miêu tả thiên nhiên, phong tục của Tô Hoài.

– Ngoài đầu núi đã có tiếng ai thổi sáo gọi bạn đi chơi. Nghe tiếng sáo vọng lại, lòng Mị bỗng thiết tha bồi hồi. Cô ngồi nhắm thăm bài hát của người đang thổi sáo. Tiếng sáo gọi bạn tình của chàng trai nào đó bắt đầu đánh thức hoài niệm về tuổi trẻ trong Mị.

– Hành động uống rượu ực từng bát như một phản ứng từ sức sống tiềm tàng đang trỗi dậy, từ ý thức về quyền bình đẳng, quyền làm người: Uống như cổ dần nén cả khát vọng lẫn uất ức, uống như sự trả thù lũ người độc ác kia...

– Trạng thái chập chờn nửa tỉnh nửa say, nửa sống với thực tại, nửa sống về ngày trước; quên những gì xảy ra xung quanh; lại uống rượu và thổi sáo bên bếp lửa...; lòng càng nhớ về hạnh phúc vào những mùa xuân tuổi trẻ; đột nhiên thấy vui sướng trở lại; thấy mình còn trẻ, muốn đi chơi; ngay lập tức lại muốn chết vì ý thức về cảnh ngộ trớ trêu của mình lúc này; càng nhớ, nước mắt lại càng ứa ra...

– Trong đầu Mị cứ rập rờn tiếng sáo... Hành động lấy ống mỡ, xắn một miếng, bỏ thêm vào đĩa đèn cho thấy cô dường như không còn chịu nổi bóng tối vây bọc quanh mình nữa, muốn thấp sáng lại cuộc đời... Rồi Mị quấn lại tóc, thay váy hoa chuẩn bị đi chơi.

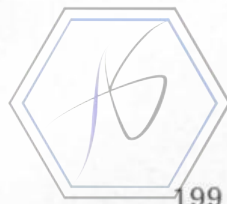
– Thân thể bị hành hạ nghiệt ngã (bị A Sử trói đứng trong góc buồng tối bằng cả thúng sợi đay) nhưng tâm hồn vẫn chập chờn sống về ngày trước, vẫn thả hồn cùng tiếng sáo đi theo những cuộc chơi, những đám chơi... Có lúc Mị quên mình đang bị trói, định vùng bước đi... Sợi dây trói thắt lại, kéo Mị về với thực tại; lại thổn thức, nghĩ thân phận mình không bằng con ngựa... Mị sống trong trạng thái lúc mê, lúc tỉnh, “*lúc nồng nàn tha thiết nhớ*”.

→ Tô Hoài đã diễn tả thật tinh tế quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong Mị theo các bước ngày một cao.

4. Kết luận chung

– Dường như cuộc sống khổ cực, cảnh ngộ éo le càng làm nổi bật lên vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng của người phụ nữ lao động Tây Bắc.

– Những trang văn miêu tả thân phận tủi nhục của nhân vật Mị trong cảnh làm dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra đã đem đến cho *Vợ chồng A Phủ* giá trị hiện thực to lớn. Việc diễn tả tinh tế quá trình trỗi dậy của sức sống tiềm tàng trong nhân vật Mị vào đêm mùa xuân nghe tiếng sáo đã làm nên giá trị nhân đạo quý giá cho truyện ngắn này. Nhà văn đã đồng cảm sâu sắc với nỗi lòng, khát vọng hạnh phúc và nâng niu, trân trọng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ miền núi Tây Bắc. Lời văn Tô Hoài cũng linh hoạt đổi thay để diễn tả một cách tự nhiên, tinh tế nỗi lòng Mị trong đêm mùa xuân ấy.

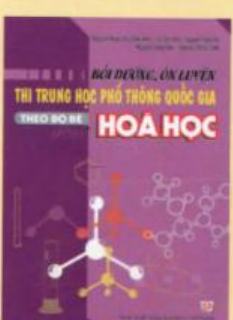
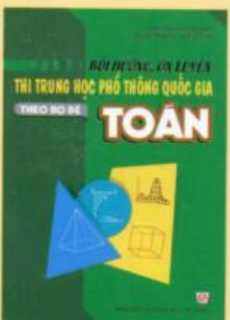
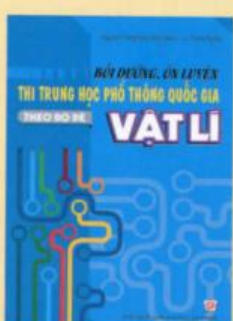
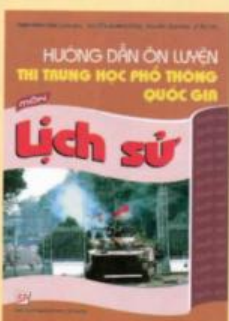
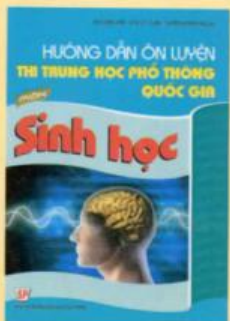




NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thuý - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
 Điện thoại: 043.7547.735 | Fax: 043.7547.911 | Website: <http://nxbdhsp.edu.vn>
 Phòng Kinh doanh và Phát triển thị trường:
 Điện thoại: 043.7549.202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn
 Sách được giới thiệu tại Trung tâm Phát hành sách và Giới thiệu sản phẩm:
 Điện thoại: 043.7547708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



<http://tieu lun.hopto.org>